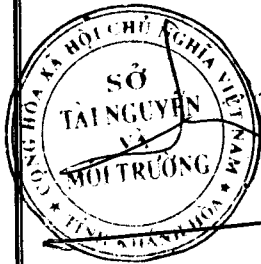


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

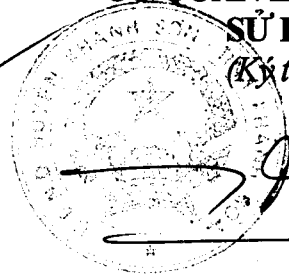
BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG 5 NĂM KỲ ĐẦU
(2011- 2015)
HUYỆN KHÁNH SƠN – TỈNH KHÁNH HOÀ

Ngày...*23*...tháng...*10*...năm 2013
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC



LÊ MỘNG ĐIẾP

Ngày...*06*...tháng...*9*...năm 2013
CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)
CHỦ TỊCH



Trần Mạnh Dũng

NĂM 2013

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn trình Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Khánh Sơn với những nội dung chính sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

- 1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- 1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- 1.3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

1.4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn, Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 ngày 23 tháng 07 năm 2013 về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến 2010

a. Khái quát chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

Huyện Khánh Sơn đã triển khai công tác Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 1998 – 2010, được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt năm 1999. Quy hoạch sử dụng đất được lập là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện đến năm 2010. Tính đến hết năm 2010, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như sau:

b. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến 2010

* *Về tổng diện tích tự nhiên:* so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, tổng diện tích tự nhiên của huyện vượt 183,17 ha, nguyên nhân do điều chỉnh hệ số K trong kỳ kiểm kê đất năm 2005.

* *Đất nông nghiệp:* so với phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt diện tích đất nông nghiệp thực hiện được 24.158,24 ha, đạt 92,36 % (*thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.998,2 ha*), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: thực hiện được 4.686,52 ha, đạt 119,67% so với quy hoạch đề ra (*cao hơn 770,20 ha*); trong đó đất trồng lúa thực hiện đạt

98,8%, đất trồng cây hàng năm khác thực hiện đạt 114,12%, đất trồng cây lâu năm thực hiện đạt 127,51%.

- Đất lâm nghiệp: thực hiện được 19.451,25 ha, đạt 87,52% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2.773,84 ha); trong đó: đất rừng sản xuất thực hiện đạt 56,19 %, đất rừng phòng hộ đạt 133,46%, đất rừng đặc dụng đạt 63,35%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 16,23 ha, đạt 107,84 ha (vượt 1,18 ha).

- Đất nông nghiệp khác thực hiện được 4,24 ha (quy hoạch không đưa ra chỉ tiêu này).

* Đất phi nông nghiệp: đất phi nông nghiệp thực hiện được 932,46 ha, đạt 95,01% (thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 48,97 ha), trong đó:

- Đất ở thực hiện được 120,73 ha, đạt 78,75% (thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 32,58 ha); trong đó đất ở nông thôn thực hiện đạt 82,11%, đất ở đô thị thực hiện đạt 61,74 %.

- Đất chuyên dùng thực hiện được 197,56 ha, đạt 74,22% (thấp hơn 68,61%); trong đó: đất đất trụ sở thực hiện đạt 122,93 %, đất quốc phòng thực hiện đạt 99,48%, đất an ninh thực hiện đạt 53,33%, đất sản xuất kinh doanh thực hiện đạt 22,15%, đất có mục đích công cộng đạt 87,48%.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa thực hiện được 5,10 ha, đạt 9,85 % (thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 46,67 ha).

- Đất sông suối mặt nước chuyên dùng thực hiện được 609,07 ha, đạt 119,38% (cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 98,89 ha).

- Đất chưa sử dụng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 6.480,98 ha, kết quả thực hiện 8.711,32 ha, đạt 74,40% so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra (thấp hơn 2.230,34 ha).

Kết quả thực hiện chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	QHSD đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	So sánh, tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(5)/(4)] x100	(7)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		33.618,85	33.802,02	100,54	183,17
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	26.156,44	24.158,24	92,36	-1.998,20
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3.916,30	4.686,52	119,67	770,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.048,27	2.304,57	112,51	256,30
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,55	211,97	98,80	-2,58
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	214,55	189,47	88,31	-25,08
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.833,72	2.092,60	114,12	258,88
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.868,03	2.381,95	127,51	513,92
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.225,09	19.451,25	87,52	-2.773,84
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	10.784,88	6.059,73	56,19	-4.725,15
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.763,21	11.695,64	133,46	2.932,43
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.677,00	1.695,88	63,35	-981,12

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(5)/(4)] x100	(7)=(5)-(4)
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,05	16,23	107,84	1,18
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,24	100,00	4,24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	981,43	932,46	95,01	-48,97
2.1	Đất ở	OTC	153,31	120,73	78,75	-32,58
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,98	105,09	82,11	-22,89
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	25,33	15,64	61,74	-9,69
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	266,17	197,56	74,22	-68,61
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	7,50	9,22	122,93	1,72
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,92	1,91	99,48	-0,01
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1,35	0,72	53,33	-0,63
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	57,74	12,79	22,15	-44,95
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	197,66	172,92	87,48	-24,74
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	51,77	5,10	9,85	-46,67
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	510,18	609,07	119,38	98,89
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,5	-	-	-5,50
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6480,98	8.711,32	74,40	2.230,34

c. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2006-2010.

* *Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:* diện tích thực hiện được 130,53 ha, đạt 93,27 % so với quy hoạch được duyệt (*thấp hơn 9,42 ha*), trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích thực hiện được 81,92 ha, đạt 190,96% so với quy hoạch đề ra (*cao hơn 39,02 ha so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt*); trong đó: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp thực hiện đạt 453,5% (*cao hơn 9,25 ha*).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp: thực hiện được 48,61 ha, đạt 113,63% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt (*vượt 5,83 ha*);

- Đất lâm nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích thực hiện được 6,15 ha, đạt 11,33% so với quy hoạch đề ra (*thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt 48,12 ha*); trong đó: đất rừng sản xuất thực hiện đạt 15,77%, đất rừng phòng hộ đạt 0%.

* *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:* trong kỳ thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã chuyển 604,88 ha nội bộ đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất chuyên lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản: 1,08 ha (*quy hoạch được duyệt 0 ha*);

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 603,8 ha (*quy hoạch được duyệt 0 ha*).

* *Đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất:* thực hiện được 0 ha, quy hoạch đề ra 1,70 ha.

d. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp đến năm 2010.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã khai thác 3.700,58 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp và phi nông

nghiệp, đạt 64,6% (thấp hơn so với quy hoạch đề ra 2.025,47 ha); trong đó:

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp: diện tích thực hiện được 3.670,34 ha, đạt 65,15% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; trong đó: đưa vào sử dụng mục đích cây hàng năm được 323,47 ha, đạt 308,07% (vượt 218,47 ha); sử dụng mục đích cây lâu năm được 367,72 ha, đạt 83,57% (thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 72,28 ha).

- Đưa vào sử dụng mục đích lâm nghiệp 2979,15 ha, đạt 59,30% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; trong đó: đưa vào sử dụng mục đích rừng sản xuất 1.339,42 ha (đạt 59,20%), đưa vào sử dụng mục đích rừng phòng hộ 1538,24 ha (đạt 74,63%); đưa vào sử dụng mục đích rừng đặc dụng 101,49 ha (đạt 14,50 %).

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp khác: 0 ha, quy hoạch đề ra 65 ha.

* Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 29,70 ha, đạt 32,32% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó:

- Đưa vào sử dụng mục đích đất ở 1,62 ha, đạt 12,81% so với quy hoạch được duyệt; trong đó: đưa vào sử dụng mục đích đất ở nông thôn 1,62 ha (đạt 12,81 ha), đưa vào sử dụng mục đích đất ở đô thị 0 ha (đạt 0%).

- Đưa vào sử dụng mục đích đất công cộng: 17,05 ha, đạt 38,75%;

- Đưa vào sử dụng mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,91 ha, đạt 4,33%.

- Đưa vào sử dụng mục đích sông suối 10,12 ha, quy hoạch sử dụng đất được duyệt 0 ha.

2.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Những tồn tại:

Quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung quy hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt như: đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở đô thị, đất nghĩa địa...

- Một số công trình, dự án phát sinh ngoài quy hoạch dẫn đến một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã không còn phù hợp.

- Nhiều công trình, dự án có trong phương án quy hoạch nhưng chưa thực hiện và thực hiện không đúng như trong phương án quy hoạch.

- Trong quá trình thực hiện công tác quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch vẫn còn một số hạn chế nhất định.

b. Nguyên nhân tồn tại:

- Do kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng trên địa bàn huyện Khánh Sơn (theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ), làm thay đổi cơ cấu các loại đất lâm nghiệp.

- Thiếu vốn đầu tư để thực hiện một số công trình, dự án quy hoạch đã đề ra.

- Tình hình thị trường, giá cả nông sản biến động gây bất lợi cho người sản xuất nên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không đúng theo quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Còn có sự nhượng bộ khi chấp thuận đầu tư: thực tế khi triển khai một số công trình, nhà đầu tư lại không muốn đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà muốn chuyển vào địa điểm khác. Để tranh thủ nguồn vốn và khuyến khích đầu tư nên nhiều trường hợp đã được chấp thuận. Điều này đã gây ra không ít xáo trộn trong quy hoạch. Đồng thời làm phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất đai chịu sự chi phối rất lớn của quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng.

- Việc quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được quan tâm đúng mức, việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc hủy bỏ quy hoạch chưa được coi trọng và chấp hành nghiêm túc.

- Nhiều chủ trương và chính sách của Nhà nước luôn thay đổi trong một khoảng thời gian kỳ quy hoạch; đặc biệt trong khâu lập, thẩm định dự án, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư còn chậm, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (= 1+ 2+ 3.1)	33802,02	100,00	33.802,02		33.802,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	24158,24	71,47	29.134,02	191,08	29.325,10	86,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	0,63	168,60	3,41	172,01	0,51
	Đất chuyên trồng lúa nước	189,47	0,56	157,87	3,41	161,28	0,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2381,95	7,05	3.165,54	20,69	3.186,23	9,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	11695,64	34,60	11.792,38		11.792,38	34,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1695,88	5,02	2.693,74		2.693,74	7,97
1.5	Đất rừng sản xuất	6059,73	17,93	9.857,14		9.857,14	29,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	0,05	14,46	-0,31	14,15	0,04
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	2096,84	6,20			1.609,45	4,76
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2,76	2.128,25	113,18	2.241,43	6,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTsự nghiệp	9,22	0,03	12,85	-1,08	11,77	0,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	0,01	501,91	196,00	697,91	2,06
2.3	Đất an ninh	0,72	0,00	5,32	-0,32	5,00	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp			32,00	3,00	35,00	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	0,01			21,87	0,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ					19,00	0,06

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	0,03	10,00	96,00	106,00	0,31
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	0,01	4,82	0,31	5,13	0,02
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	0,00	12,47	1,82	14,29	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				2,50	2,50	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	0,02	16,77		16,77	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng				21,00	21,00	0,06
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	0,50	345,81	87,57	433,38	1,28
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	3,16	0,01	13,92	38,14	52,06	0,15
-	Đất cơ sở y tế	3,31	0,01	4,90	0,25	5,15	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	20,52	0,06	28,58	1,17	29,75	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,40	0,01	13,33	0,45	13,78	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	0,05	35,06		35,06	0,10
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16	2,11			819,25	2,42
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8711,32	25,77	2.539,75	-304,26	2.235,49	6,61
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch			6.171,57	304,26	6.475,83	19,16
B	Đất đô thị	1625,17	4,81	1.625,17		1.625,17	4,81
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1695,88	5,02	2.693,74		2.693,74	7,97
D	Đất khu du lịch			277,12		277,12	0,82
E	Đất khu dân cư nông thôn	2834,33	8,39			2.958,62	8,75
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>105,09</i>	<i>0,31</i>			<i>205,78</i>	<i>0,61</i>

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011- 2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.252,51	921,07	331,44
1.1	Đất trồng lúa	22,96	9,01	13,95
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp</i>	<i>22,96</i>	<i>7,84</i>	<i>15,12</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	237,43	139,88	97,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	122,37	115,16	7,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24	0,24	
1.5	Đất rừng sản xuất	604,96	494,23	110,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,36	0,90	0,46
2	Chuyển đổi cơ cấu SD đất trong nội bộ đất nông nghiệp	670,43	406,91	263,52
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	670,10	406,58	263,52

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TỔNG SỐ	6.475,83	3.688,17	2.787,66
1	Đất nông nghiệp	6.380,67	3.605,84	2.774,83
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2,33	2,33	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	113,98	39,12	74,86
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.952,83	1.226,13	726,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	406,68	68,82	337,86
1.5	Đất rừng sản xuất	3.847,85	2.212,44	1.635,41
2	Đất phi nông nghiệp	95,16	82,33	12,83
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng	45,88	45,88	
2.3	Đất khu công nghiệp	2,92	0,70	2,22
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,70	3,50	1,20
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,54	0,54	1,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng	35,51	29,23	6,28
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	0,01		0,01
	<i>Trong đó</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	406,68	68,82	337,86
C	Đất khu dân cư nông thôn	26,49	24,61	1,88
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>2,50</i>	<i>0,38</i>	<i>2,12</i>

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của huyện Khánh Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	24.158,24	24.430,99	25.081,01	24.724,22	25.375,45	26.858,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	163,36	168,11	173,03	176,56	185,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>189,47</i>	<i>151,89</i>	<i>156,64</i>	<i>161,56</i>	<i>165,09</i>	<i>175,23</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	2.622,75	2.713,07	2.664,26	2.657,26	2.661,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	11.695,64	11.695,64	11.655,20	11.823,36	11.072,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	6.100,27	6.638,56	6.467,10	6.714,25	8.595,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,88	14,61	14,61	14,61	14,61
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	2.096,84	2.138,21	2.155,14	2.034,14	2.000,64	1.972,27
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	942,60	940,77	1.717,79	1.798,01	1.920,11
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	9,77	9,82	10,13	10,13	10,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	1,91	1,91	697,91	697,91	697,91
2.3	Đất an ninh	0,72	0,72	2,32	2,32	2,00	2,60
2.4	Đất cụm công nghiệp				20,00	20,00	20,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	3,08	3,08	13,20	11,93	11,93
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gốm sứ					15,00	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00				6,00	26,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,83	4,83	4,93	5,13	5,13
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,70	1,62	3,17	9,47	11,47	12,47
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	7,62	7,62	7,62	7,62	8,80

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.12	Đất phát triển hạ tầng	167,40	188,96	192,54	227,78	270,25	317,04
	<i>Trong đó</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	3,16	3,44	3,44	8,40	9,40	10,37
	Đất cơ sở y tế	3,31	3,39	3,39	3,44	4,04	4,04
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	20,52	22,56	22,56	25,95	26,93	27,35
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	3,40	5,03	5,03	6,77	9,71	10,53
2.13	Đất ở tại đô thị	15,64	15,80	15,80	16,18	17,63	20,48
2.14	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	714,16	708,29	699,68	708,25	722,94	772,72
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	8.428,43	7.780,24	7.360,01	6.628,56	5.023,15
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
B	Đất đô thị	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
D	Đất khu du lịch					96,62	96,62
E	Đất khu dân cư nông thôn	2.834,33	2.837,15	2.838,31	2.852,97	2.867,78	2.888,36
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>105,09</i>	<i>107,91</i>	<i>109,07</i>	<i>123,73</i>	<i>138,54</i>	<i>157,50</i>

Ghi chú: Kế hoạch sử dụng đất năm 2011, 2012 chính là kết quả đã thực hiện năm 2011, 2012.

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích CMDSD trong kỳ KH	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	921,07	47,37	8,62	717,95	64,74	82,39
1.1	Đất trồng lúa	9,01	1,53		4,41	1,17	1,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	139,88	22,12	6,80	60,19	17,00	33,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	115,16			114,70	0,09	0,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24					0,24
1.5	Đất rừng sản xuất	494,23	3,44	0,73	433,53	27,68	28,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,90	0,90				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	406,91	290,46	90,75	2,50		23,20
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	406,58	290,13	90,75	2,50		23,20

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm

STT	Mục đích sử dụng	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG SỐ	3.688,17	323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
1	Đất nông nghiệp	3.605,84	321,79	655,89	361,16	715,97	1.551,03
1.1	Đất trồng lúa	2,33			2,33		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,12		39,12			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.226,13			77,60	316,32	832,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	68,82			20,00	20,00	28,82
1.5	Đất rừng sản xuất	2.212,44	321,79	559,77	261,23	379,65	690,00
2	Đất phi nông nghiệp	82,33	2,13	0,30	59,07	15,48	5,35
2.1	Đất khu công nghiệp	0,70			0,70		
2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,50		0,30	1,20	2,00	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,54					0,54
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,10	2,10				
2.5	Đất phát triển hạ tầng	29,23	0,03		11,29	13,35	4,56
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,04			0,04		
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	68,82			20,00	20,00	28,82
C	Đất khu dân cư nông thôn	24,61	0,03		6,29	13,48	4,81
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>0,38</i>				<i>0,13</i>	<i>0,25</i>

5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015).

5.1. Giải pháp về chính sách

- Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực quan trọng như: nâng cấp thị trấn Tô Hạp đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Bình, khu du lịch thác Tà Gụ, kè Tô Hạp, hồ Sơn Trung... để tạo sức bật cho phát triển kinh tế, xã hội và sử dụng hợp lý đất đai.

- Tạo quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu dân cư ở các xã, cụm công nghiệp Sơn Bình; phát triển du lịch thác Tà Gụ, phát triển dịch vụ thị trấn Tô Hạp...

- Xây dựng chính sách giao đất gắn với phát triển các công trình du lịch, giải trí để các doanh nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Khuyến khích nhân dân đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng để tăng độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện tốt chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thực hiện liên kết 4 nhà trong phát triển sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện chủ trương xã hội hóa trên lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao và môi trường.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm cho hộ nông dân sau khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp: khi thu hồi đất nông nghiệp các dự án cần có phương án giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho các hộ nông dân để ổn định đời sống và tinh thần người dân sau khi bị thu hồi đất hoặc cho người dân góp vốn bằng đất và tham gia làm việc sau khi được đào tạo nghề.

- Thực hiện hỗ trợ kịp thời cho địa phương và hộ gia đình cá nhân theo các mức quy định tại Nghị định 42/CP ngày 11 tháng 05 năm 2012 về quản lý sử dụng đất trồng lúa.

5.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Huy động các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được quy hoạch trên địa bàn huyện; đầu tư tập trung, không gian trải đối với các công trình, dự án ưu tiên.

- Ưu tiên các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các công trình trọng điểm như: xây dựng nâng cấp thị trấn Tô Hạp đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, xây dựng cụm công nghiệp Sơn Bình, khu du lịch thác Tà Gụ, nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 9, xây dựng kè Tô Hạp, hồ Sơn Trung... để thu hút vốn đầu tư tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Vận dụng hình thức đổi đất lấy cơ sở hạ tầng để thu hút và tập trung nhanh vốn đầu tư.

5.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Phối hợp một cách khoa học giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu phân khai sử dụng đất của tỉnh, quy hoạch các ngành nhằm bảo đảm sự phù hợp, tính thống nhất, tính khả thi trong quy hoạch nhằm mang lại hiệu quả toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường.

- Thường xuyên rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm điều chỉnh cho phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của từng ngành. Đối với các dự án không có khả năng triển khai thực hiện thì phải công bố điều chỉnh hoặc hủy bỏ, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo” cũng như dự án treo.

- Giao đất đúng tiến độ theo khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp, dự án có nhu cầu sử dụng đất.

- Tổ chức cắm mốc đối với diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được cấp tỉnh giao chỉ tiêu quản lý, bảo vệ.

- Sử dụng đất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, quản lý; đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường. Từng bước hình thành các cơ sở sản xuất công nghệ, kỹ thuật cao về công nghiệp chế biến và một số sản phẩm đặc thù của huyện.

5.4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; xây dựng kè Tô Hạp để chống sạt lở, xây dựng hồ Sơn Trung, hồ Tà lương vừa cấp nước cho sản xuất và sử dụng nước sinh hoạt...

- Ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến trên vùng đất dốc như canh tác theo đường đồng mức để hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, chuyển diện tích đất nương rẫy trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để điều hoà khí hậu, hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa khô nhằm nâng cao công suất tưới các công trình thủy lợi. Trồng mới, khoanh nuôi tái sinh rừng trên đất trống đồi trọc tại thị trấn Tô Hạp và các xã để cải tạo môi trường và phát triển du lịch.

- Đối với phát triển cụm công nghiệp Sơn Bình, cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Trung cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường,...

5.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Xây dựng chương trình truyền thông về Tài nguyên và Môi trường trên đài phát thanh và truyền hình nhằm phổ biến kiến thức, pháp luật về đất đai và môi trường để mọi người dân biết và tránh vi phạm pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành của tỉnh, của huyện và UBND các xã, thị trấn Tô Hạp để thực hiện việc quy hoạch sử dụng đất được tốt nhất.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các

trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Ôn định và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn.

- Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng được phê duyệt để điều tra, lập kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho số lao động tại các khu vực sẽ bị thu hồi đất. Kế hoạch này phải được trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và triển khai trước khi ra quyết định thu hồi đất, hoặc chậm nhất cũng phải trình đồng thời với việc trình phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư nhằm giúp cho người bị thu hồi đất có thể nhanh chóng tìm được việc làm mới và ổn định cuộc sống.

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét duyệt./.

Nơi nhận

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu văn thư.



**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Mạnh Dũng

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN
KHÓA VII, KỶ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy
ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi
hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy
định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định
cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và
Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng
đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về
việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm
kỳ đầu (2011- 2015) tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Văn bản số 2139/UBND – XDND của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc
phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Sau khi xem xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 25/6/2013 của Ủy ban nhân
dân huyện Khánh Sơn về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh
Hòa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến
của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung chính
như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích các loại đất đến năm 2020

Tổng diện tích tự nhiên	: 33.802,02 ha, trong đó:
+ Đất nông nghiệp	: 29.325,10 ha.
+ Đất phi nông nghiệp	: 2.241,43 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 2.235,49 ha.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.252,51 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 670,43 ha.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: 6.475,83 ha;
trong đó:

+ Đất nông nghiệp : 6.380,67 ha.

+ Đất phi nông nghiệp : 95,16 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 1 kèm theo)

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015:

+ Đất nông nghiệp : 26.858,76 ha.

+ Đất phi nông nghiệp : 1.920,11 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 5.023,15 ha.

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 921,07 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 406,91 ha.

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: 3.688,17 ha.

+ Đất nông nghiệp : 3.605,84 ha.

+ Đất phi nông nghiệp : 82,33 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 2 kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm tiến độ hoặc không triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành.

- Trong kỳ quy hoạch, nếu có thay đổi về chính sách của nhà nước về đất đai, UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện để thay đổi bổ sung cho phù hợp.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành huyện Khánh Sơn hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Khánh Sơn theo quy định hiện hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã, thị trấn và chỉ đạo việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thi hành Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa khoá VII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2013./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo tỉnh;
- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- L/đ VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Cao Hồng Văn

Phụ lục số 1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2013 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2013
của HĐND huyện Khánh Sơn)

Biểu 1: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

ĐVT: ha

	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Quy hoạch đến năm 2020			
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Tăng giảm so với hiện trạng
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (= 1+ 2+ 3.1)	33802,02	33.802,02		33.802,02	
1	Đất nông nghiệp	24158,24	29.134,02	191,08	29.325,10	5.166,86
1.1	Đất trồng lúa	211,97	168,60	3,41	172,01	-39,96
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>189,47</i>	<i>157,87</i>	<i>3,41</i>	<i>161,28</i>	<i>-28,19</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2381,95	3.165,54	20,69	3.186,23	804,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	11695,64	11.792,38		11.792,38	96,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	1695,88	2.693,74		2.693,74	997,86
1.5	Đất rừng sản xuất	6059,73	9.857,14		9.857,14	3.797,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,46	-0,31	14,15	-2,08
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	2096,84			1.609,45	-487,39
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2.128,25	113,18	2.241,43	1.308,97
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	12,85	-1,08	11,77	2,55
2.2	Đất quốc phòng	1,91	501,91	196,00	697,91	696,00
2.3	Đất an ninh	0,72	5,32	-0,32	5,00	4,28
2.4	Đất cụm công nghiệp		32,00	3,00	35,00	35,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79			21,87	19,08
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ				19,00	19,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	10,00	96,00	106,00	96,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,82	0,31	5,13	0,31
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	12,47	1,82	14,29	13,59
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			2,50	2,50	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	16,77		16,77	11,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			21,00	21,00	21,00
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	345,81	87,57	433,38	265,98
	<i>Trong đó</i>					
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>3,16</i>	<i>13,92</i>	<i>38,14</i>	<i>52,06</i>	<i>48,90</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,31</i>	<i>4,90</i>	<i>0,25</i>	<i>5,15</i>	<i>1,84</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>20,52</i>	<i>28,58</i>	<i>1,17</i>	<i>29,75</i>	<i>9,22</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>3,40</i>	<i>13,33</i>	<i>0,45</i>	<i>13,78</i>	<i>10,38</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	35,06		35,06	19,42
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16			819,25	105,09
3	Đất chưa sử dụng					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8711,32	2.539,75	-304,26	2.235,49	6.475,83
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch		6.171,57	304,26	6.475,83	6.475,83
B	Đất đô thị	1625,17	1.625,17		1.625,17	
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1695,88	2.693,74		2.693,74	997,86
D	Đất khu du lịch		277,12		277,12	277,12
E	Đất khu dân cư nông thôn	2834,33			2.958,62	124,29
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>105,09</i>			<i>205,78</i>	<i>100,69</i>

Biểu 2: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép đến năm 2020

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.252,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,96
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUA/PNN	22,96
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	122,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	604,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	2,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		670,43
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,33
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản,	RSX/NKR ^(a)	670,10

Biểu 3: Diện tích đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích Nông nghiệp và Phi nông nghiệp đến năm 2020

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích
A	TỔNG SỐ		6.475,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.380,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.952,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	406,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.847,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95,16
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,88
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,92
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	4,70
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,54
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,51
	<i>Trong đó</i>		
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	0,04
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	406,68
C	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	26,49
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	ONT	2,50

Phụ lục số 2

Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /2013 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2013
của HĐND huyện Khánh Sơn)

Biểu 4: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ kế hoạch 2011-2015

ĐVT: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	24.158,24	24.430,99	25.081,01	24.724,22	25.375,45	26.858,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	163,36	168,11	173,03	176,56	185,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	189,47	151,89	156,64	161,56	165,09	175,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	2.622,75	2.713,07	2.664,26	2.657,26	2.661,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	11.695,64	11.695,64	11.655,20	11.823,36	11.072,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	6.100,27	6.638,56	6.467,10	6.714,25	8.595,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,88	14,61	14,61	14,61	14,61
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	2.096,84	2.138,21	2.155,14	2.034,14	2.000,64	1.972,27
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	942,60	940,77	1.717,79	1.798,01	1.920,11
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	9,77	9,82	10,13	10,13	10,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	1,91	1,91	697,91	697,91	697,91
2.3	Đất an ninh	0,72	0,72	2,32	2,32	2,00	2,60
2.4	Đất cụm công nghiệp				20,00	20,00	20,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	3,08	3,08	13,20	11,93	11,93
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gồm sứ					15,00	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00				6,00	26,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,83	4,83	4,93	5,13	5,13
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,70	1,62	3,17	9,47	11,47	12,47
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	7,62	7,62	7,62	7,62	8,80
2.12	Đất phát triển hạ tầng	167,40	188,96	192,54	227,78	270,25	317,04
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	3,16	3,44	3,44	8,40	9,40	10,37
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,31	3,39	3,39	3,44	4,04	4,04
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	20,52	22,56	22,56	25,95	26,93	27,35
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	3,40	5,03	5,03	6,77	9,71	10,53
2.13	Đất ở tại đô thị	15,64	15,80	15,80	16,18	17,63	20,48
2.14	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	714,16	708,29	699,68	708,25	722,94	772,72
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	8.428,43	7.780,24	7.360,01	6.628,56	5.023,15
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
B	Đất đô thị	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
D	Đất khu du lịch					96,62	96,62
E	Đất khu dân cư nông thôn	2.834,33	2.837,15	2.838,31	2.852,97	2.867,78	2.888,36
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	105,09	107,91	109,07	123,73	138,54	157,50



Biểu 05: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	921,07	47,37	8,62	717,95	64,74	82,39
1.1	Đất trồng lúa	9,01	1,53		4,41	1,17	1,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	139,88	22,12	6,80	60,19	17,00	33,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	115,16			114,70	0,09	0,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24					0,24
1.5	Đất rừng sản xuất	494,23	3,44	0,73	433,53	27,68	28,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,90	0,90				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	406,91	290,46	90,75	2,50		23,20
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	406,58	290,13	90,75	2,50		23,20

Biểu 06: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng hàng năm

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TỔNG SỐ	3.688,17	323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
1	Đất nông nghiệp	3.605,84	321,79	655,89	361,16	715,97	1.551,03
1.1	Đất trồng lúa	2,33			2,33		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,12		39,12			
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.226,13			77,60	316,32	832,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	68,82			20,00	20,00	28,82
1.5	Đất rừng sản xuất	2.212,44	321,79	559,77	261,23	379,65	690,00
2	Đất phi nông nghiệp	82,33	2,13	0,30	59,07	15,48	5,35
2.1	Đất khu công nghiệp	0,70			0,70		
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi						
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,50		0,30	1,20	2,00	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,54					0,54
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,10	2,10				
2.6	Đất phát triển hạ tầng	29,23	0,03		11,29	13,35	4,56
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,04			0,04		
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	68,82			20,00	20,00	28,82
C	Đất khu dân cư nông thôn	24,61	0,03		6,29	13,48	4,81
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	0,38				0,13	0,25

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

I/ MỤC ĐÍCH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN HUYỆN	2
II/ CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU LIÊN QUAN.....	2
III/ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	5
IV/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	6
V/ SẢN PHẨM VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO.....	6

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I/ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN	7
1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2. Tài nguyên thiên nhiên	10
1.3. Thực trạng môi trường.....	14
II/ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	15
2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	15
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	16
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	23
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và dân cư nông thôn.....	25
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	27
III/ ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA HUYỆN KHÁNH SON	33
3.1. Thuận lợi	33
3.2. Khó khăn	34

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I/ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	35
1.1. Thực trạng quản lý đất đai của địa phương	35
1.2. Đánh giá kết quả, tồn tại trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.	41
II/ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI.....	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	41
2.2. Biến động sử dụng đất	48
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất; tính hợp lý của việc sử dụng đất và những tồn tại trong sử dụng đất.....	52
III/ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	57
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	57
3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	60

PHẦN III
ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG
SỬ DỤNG ĐẤT DÀI HẠN

I/ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	61
1.1. Xác định và lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai phù hợp với từng loại đất, mục đích sử dụng đất	61
1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo từng loại đất, mục đích sử dụng	62
1.3. Khái quát chung về tiềm năng đất đai của địa phương	65
II/ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT DÀI HẠN	65
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho 20 năm tới và cho giai đoạn tiếp theo.....	65
2.2. Các quan điểm sử dụng đất.....	66
2.3. Định hướng sử dụng đất dài hạn	68

PHẦN IV
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I/ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	69
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	69
1.2. Chỉ tiêu quy hoạch các ngành kinh tế.....	70
1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập	71
1.4. Chỉ tiêu phát triển khu đô thị và dân cư nông thôn.....	71
1.5. Chỉ tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội	73
II/ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	73
2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất cho nhu cầu sử dụng đất	79
2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng	80
III/ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	99
3.1. Tác động về mặt kinh tế.....	99
3.2. Tác động về xã hội – môi trường	101
3.3. Các tác động tiêu cực có thể xảy ra cần lưu ý khắc phục	102
IV/ PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	102
4.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng.....	103
4.2. Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng	104
4.3. Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích.....	105
V/ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU (2011-2015)	105
5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm	105
5.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2011 – 2015	107

5.3. Cụ thể hoá kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:	108
5.4. Danh mục các công trình dự án trong kỳ kế hoạch.....	109
VI/ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	112
6.1. Giải pháp về chính sách.....	112
6.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	112
6.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	113
6.4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	113
6.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện	114

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I/ KẾT LUẬN	115
II/ KIẾN NGHỊ	115

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà, được thành lập năm 1985 sau khi tách ra từ huyện Cam Ranh (*nay là thành phố Cam Ranh*); nằm về phía Tây Nam của tỉnh Khánh Hoà, cách thành phố Cam Ranh 40km, cách thành phố Nha Trang 100km. Là huyện miền núi, nằm ở độ cao trung bình 800 m so với mặt nước biển, địa hình hiểm trở, bị chia cắt mạnh, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ còn kém phát triển.

Trong những năm qua được sự quan tâm, ưu đãi đầu tư của cấp trên, sự cố gắng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong huyện; trên cơ sở tận dụng và phát huy được những lợi thế của địa phương, huyện Khánh Sơn đã từng bước xây dựng được một nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá, gắn với thị trường; một lượng lớn nông sản sản xuất ra được tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài tỉnh, nhiều sản phẩm như: mía tím, sầu riêng, chôm chôm... đã và đang có mặt tại các thị trường lớn (*TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Quy Nhơn...*), được người tiêu dùng ưa chuộng và trở thành những sản phẩm đặc sản của địa phương.

Để tiếp tục phát triển nền nông nghiệp hàng hoá gắn với nhu cầu thị trường, trở thành một trong những khu vực cung cấp các loại trái cây đặc sản của Tỉnh thì nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp là rất lớn; trong khi đó đa số diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp đã được khai thác đưa vào sử dụng. Bên cạnh đó, dân số phát triển, áp lực dân số đối với nhu cầu sử dụng đất cũng tăng nhanh, ngoài nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp, nhu cầu đất cho sản xuất kinh doanh, xây dựng khu công nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, đất lâm nghiệp đảm bảo độ che phủ rừng ... ngày một tăng và đang trở thành vấn đề cấp thiết đối với huyện Khánh Sơn. Do vậy, huyện phải xây dựng quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở đó có những chính sách, cũng như biện pháp sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất trên cơ sở phát triển chính trị, kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Hiến pháp nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 1992 tại chương II, điều 18 quy định: “*Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả*”.

Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định 181/2004/NĐ-CP của chính phủ quy định: quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 13 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; việc cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điều 25 quy định nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cả 4 cấp: cả nước, tỉnh, huyện và xã. Lập quy hoạch tiến hành theo trình tự từ trên xuống và sau đó lại được bổ sung hoàn chỉnh từ dưới lên. Đây là quan hệ có mối liên hệ ngược trực tiếp và chặt chẽ giữa tổng thể và cụ thể, giữa vĩ mô và vi mô trong một hệ thống nhất. Trong hệ thống 4 cấp lập quy hoạch sử dụng đất, thì cấp huyện là cụ thể hoá của cấp tỉnh và là định hướng cho QHSD đất cấp xã.

Khánh Sơn đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 1998 - 2010 được UBND tỉnh phê duyệt năm 1999; đến nay kỳ quy hoạch sử dụng đất được lập đã hết hạn. Việc đánh giá một cách chính xác kết quả thực hiện của phương án QHSD đất đến

năm 2010 và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch đã được triển khai của giai đoạn (1998- 2010); từ đó có sở để lập QHSD đất cho giai đoạn tiếp theo (2011- 2020) và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... bố trí quỹ đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế – xã hội toàn huyện đến năm 2020.

Từ những vấn đề nêu trên việc lập Quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà, nhằm cung cấp cơ sở khoa học và căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển của tất cả các ngành trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá, là hết sức cần thiết và cấp bách.

I/ MỤC ĐÍCH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN HUYỆN

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện, ... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh, Huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phân khai Quy hoạch sử dụng (QHSD) đất của tỉnh Khánh Hòa.

- Đề xuất với UBND Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Khánh Sơn, của tỉnh Khánh Hoà.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực theo Chương trình đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm định hướng cho QHSD đất cấp xã, lập các dự án đầu xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế. Ổn định và phát triển các khu dân cư nông thôn, đô thị; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường.

II/ CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU LIÊN QUAN

2.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ mục 2 Luật Đất đai năm 2003 về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
- Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động Giáo dục, Y tế, Văn hoá và Thể dục - thể thao.
- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020.
- Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Quyết định số 3983/QĐ-BCA-H41 ngày 23/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành Quy định về định mức sử dụng đất của các đơn vị trong lực lượng Công an nhân dân.
- Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15/03/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15/04/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.
- Chỉ thị số 01/CT-BTNMT ngày 17/3/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Công văn số 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác Lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*kèm theo tài liệu hướng dẫn*).
- Công văn số 2778/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04/8/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập QHSD đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015).
- Công văn số 2105/BTNMT- TCQLĐĐ ngày 10 tháng 06 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn xây dựng Dự án và Dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020.
- Công văn 429/TCQLĐĐ – CQHĐĐ ngày 16 tháng 04 năm 2012 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hướng dẫn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết giao thông thủy nội địa tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2020.
- Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 07/10/2008 của UBND tỉnh Khánh

Hoà về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015.

Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 09/10/2007 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng chi tiết thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn đến năm 2020;

- Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010 – 2020, định hướng năm 2025.

- Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 17/07/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Kè bảo vệ thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 10/05/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt bảo vệ quy hoạch phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 26/05/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đề cương và dự toán lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015).

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011- 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 01/03/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

- Công văn số 4456/UBND ngày 31/8/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Văn bản số 2139/UBND – XDND của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phân bổ chi tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

- Công văn số 1442/STNMT-QH ngày 20/8/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai và tổ chức thực hiện công tác lập QHSD đất giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) ở các huyện, thị xã, thành phố.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa nhiệm kỳ 2011 – 2015;

- Các văn bản khác có liên quan...

2.2. Tài liệu liên quan phục vụ cho lập quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015).

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020.

- Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh Khánh Hòa.

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Khánh Sơn đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

- Tài liệu khảo sát và quy hoạch vùng khai thác khoáng sản của huyện Khánh Sơn đến năm 2020.
- Quy hoạch mạng lưới giao thông toàn tỉnh Khánh Hoà đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn, thời kỳ 1998 - 2010.
- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn đến năm 2020.
- Tài liệu Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Khánh Sơn đến năm 2020;
- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 toàn huyện và các xã, thị trấn.
- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 toàn huyện và các xã, thị trấn.
- Kết quả thống kê đất đai các năm 2011, 2012 và đến ngày 01/01/2013.
- Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ 2006 - 2011.

III/ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau :

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

b. Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án quy hoạch sử dụng đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

c. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các chương trình, dự án đang triển khai thực hiện phù hợp với nội dung quy hoạch cho thời kỳ 2011 - 2020.

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu : Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QHSD đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện quy hoạch và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ : Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor...

3.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QHSD đất.

3.5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.
- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.
- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.6. Phương pháp chuyên gia: Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.7. Phương pháp minh họa trên bản đồ: Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

IV/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ dự án: Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn.
- Đại diện chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn.
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung - Viện Quy hoạch & Thiết kế Nông nghiệp (*Bộ Nông nghiệp & PT Nông thôn*).
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban chức năng của Huyện; UBND các xã, thị trấn; các cơ quan có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

V/ SẢN PHẨM VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

5.1. Sản phẩm quy hoạch sử dụng đất

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015), kèm theo bản đồ thu nhỏ, bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu.
- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2010, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu các loại đã số hoá.

5.2. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề
- Phần 1: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần 2: Tình hình quản lý, sử dụng đất đai
- Phần 3: Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn sử dụng đất
- Phần 4: Phương án quy hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I/ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Khánh Sơn nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Khánh Hoà; cách thành phố Cam Ranh 40 km về phía Tây và cách thành phố Nha Trang 100 km theo đường bộ; huyện Khánh Sơn có tọa độ địa lý như sau:

Từ $108^{\circ} 44' 00''$ đến $109^{\circ} 00' 53''$ kinh độ Đông.

Từ $11^{\circ} 54' 43''$ đến $12^{\circ} 10' 05''$ vĩ độ Bắc.

Có đường ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Khánh Vĩnh.
- + Phía Đông giáp thành phố Cam Ranh và huyện Cam Lâm.
- + Phía Tây và phía Nam giáp huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.

Với vị trí trên, huyện Khánh Sơn nằm tương đối biệt lập và cách xa trung tâm tỉnh Khánh Hoà (*thành phố Nha Trang*); địa hình phức tạp (*đồi núi cao, hiểm trở, độ dốc lớn*). Mọi hoạt động giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội của huyện với các huyện khác trong và ngoài tỉnh duy nhất bằng tuyến Tỉnh lộ 9. Đây là một trong những khó khăn lớn nhất trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện với các địa phương khác.

1.1.2. Địa hình

Địa hình của huyện tương đối phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều núi cao, sông suối lớn nhỏ và hợp thủy; có thể chia địa hình của huyện làm 3 dạng chính như sau:

a. Địa hình đồi núi cao:

Diện tích 23.497ha, chiếm 69,5% tổng diện tích toàn huyện; được tạo nên bởi các dãy núi macmaxit tạo thành một vòng bao quanh huyện. Độ cao phổ biến dạng địa hình này từ 1200 – 1500 m, độ dốc phổ biến trên 20° , bị chia cắt mạnh. Địa hình này không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu thích hợp cho phát triển lâm nghiệp (*khoanh nuôi bảo vệ rừng đầu nguồn*).

b. Địa hình đồi thoải:

Diện tích có 5.078,04 ha, chiếm 15,02% diện tích tự nhiên của toàn huyện; dạng này có độ cao phổ biến từ 500 – 800m so với mặt nước biển. Phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện chạy dọc hai bên tỉnh lộ 9, có nền địa chất là đá trầm tích phân hoá thành đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs), độ dốc phổ biến từ 8 – 15⁰; hiện trạng đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp (*trồng cây lâu năm, trồng hoa màu, một số diện tích trồng rừng sản xuất và rừng thông...*)

c. Địa hình bằng phẳng:

Diện tích có 4619 ha chiếm 14,66% diện tích tự nhiên phân bố nhiều ở ven sông Tô Hạp, khu vực trung tâm (*Ba Cùm Bắc, Sơn Bình, TT Tô Hạp, Sơn Trung, Sơn Lâm*), dạng địa hình này có độ cao trung bình dưới 300m so với mặt nước biển, độ dốc phổ biến từ 0 – 8⁰. Hầu hết đất đai của địa hình này được sử dụng để bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, và sản xuất nông nghiệp (*chủ yếu là cây hàng năm*).

d. Sông suối MNCD: diện tích 609,07 ha, chiếm 1,80% diện tích tự nhiên.

1.1.3. Đặc điểm khí hậu thời tiết và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

a. Khí hậu thời tiết

Khánh Sơn nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa; ngoài ra do nằm ở độ cao lớn, thảm thực vật khá phong phú đã tạo cho khí hậu thời tiết của huyện có một số khác biệt so với các vùng phụ cận; các sự khác biệt được thể hiện ở nền nhiệt độ, lượng mưa, chế độ mưa, độ ẩm không khí, chế độ gió... Số liệu theo dõi về khí hậu thời tiết trên địa bàn huyện có một số đặc trưng cơ bản như sau:

** Nhiệt độ:*

Nhiệt độ thường thấp hơn các huyện đồng bằng trong tỉnh từ 3 – 5⁰C trong cùng khoảng thời gian; nhiệt độ trung bình năm là 26⁰C, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 1 (21,9⁰C), các tháng có nhiệt độ trung bình cao từ tháng 5 đến tháng 8 (26 -28⁰C). Mức chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm tương đối lớn 8 – 9⁰C, số giờ nắng trung bình trong ngày 6-7 giờ, tổng tích ôn nhiệt 9500⁰C.

** Lượng mưa:*

Lượng mưa trung bình năm đạt 2200mm/năm, năm mưa nhiều đạt 2500mm. Mùa mưa thường kéo dài 7 tháng (*từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 12*), tháng có lượng mưa lớn thường tập trung vào tháng 10 và tháng 11; tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 1 và tháng 2. Về các tháng mùa mưa, lượng mưa thường chiếm từ 85 – 90 % lượng mưa của cả năm; tuy nhiên lượng mưa phân bố không đều ở các tháng trong năm, về các tháng mùa mưa.

** Độ ẩm không khí:*

- Độ ẩm trung bình năm là 85 – 89%;
- Độ ẩm trung bình cao nhất trên 90% tập trung vào các tháng mùa mưa;
- Độ ẩm trung bình thấp nhất 75%, tập trung vào tháng 1 và tháng 2;
- Lượng bốc hơi hàng năm đạt 1815mm, tập trung vào các tháng mùa khô.

** Gió – bão:* chế độ gió ở Khánh Sơn phân theo 2 mùa tương ứng với 2 hướng gió chính là: gió mùa Đông theo hướng Đông Bắc, gió mùa hè theo hướng Đông

Nam. Bên cạnh đó còn có gió Tây – Tây Bắc và Tây – Tây Nam, các hướng gió và tốc độ gió theo các tháng như sau:

- Từ tháng 4 đến tháng 8, hướng thịnh hành là gió Đông Nam, tốc độ bình quân từ 1,8m đến 2,3 m.

- Từ tháng 9 đến tháng 12 hướng thịnh hành là gió Đông Bắc, tốc độ trung bình 3,6 đến 4,8m/s.

Tỉnh Khánh Hoà nói chung và huyện Khánh Sơn nói riêng nằm trong vùng ít chịu ảnh hưởng của các cơn bão.

Nhận xét chung về điều kiện khí hậu thời tiết:

- Nền nhiệt độ thấp (*thấp hơn các huyện khác trong tỉnh*), khí hậu mát mẻ quanh năm thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân; đây cũng là điều kiện thuận lợi để thu hút khách du lịch đến tham quan nghỉ dưỡng tại địa phương.

- Mức chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn, độ ẩm không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, đặc biệt là các loại cây ăn trái.

- Thời gian mưa kéo dài, lượng mưa lớn tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác hai vụ, làm giảm chi phí tưới trong sản xuất nông nghiệp;

- Ít chịu ảnh hưởng của các cơn bão nên thuận lợi cho phát triển các cây ăn quả, cây lâu năm các loại.

Với điều kiện khí hậu thời tiết như trên tạo điều kiện thuận lợi cho Khánh Sơn phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá; đây là cơ sở để hình thành vùng chuyên canh cây ăn trái của tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên, do thời gian mưa kéo dài, lượng mưa và cường độ mưa lớn thường gây ra ngập lụt xói lở, gây ngập úng cục bộ, lũ quét ảnh hưởng không nhỏ đến dân sinh và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện. Đặc biệt vào mùa mưa Tỉnh lộ 9 thường bị ngập lụt nhiều đoạn làm chia cắt huyện với các huyện thị khác trong tỉnh.

b. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Khí hậu trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật có thể dự báo trước mà luôn diễn ra bất thường không thể lường trước để đối phó được với các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng gây hạn hán, rét đậm, nước biển dâng dâng cao dần lên.

Theo dự báo của các nhà khoa học trên thế giới thì các thành quả đã và đang đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên không thể bù đắp được những tổn thất do tác động của biến đổi khí hậu nếu chúng ta không có các hành động hợp tác tích cực và hiệu quả ngay từ bây giờ giữa các nước trên thế giới. Về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì Việt Nam là 1 trong 5 nước trên thế giới (*cùng với Pakistan, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Hà Lan*) sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi nước biển dâng cao 0,5-2 m so với hiện nay do biến đổi khí hậu làm trái đất nóng lên (*làm tăng cường độ xuất hiện các cơn bão nhiệt đới; gây lụt lội, nước biển dâng cao làm ngập đất canh tác, khu dân cư vùng ven biển và ở 2 đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long; gây nhiễm mặn do nước biển xâm lấn,...*). Các cánh rừng tự nhiên cũng như rừng trồng được nhận định đóng vai trò quan trọng trong các biện pháp thích

ứng và giảm thiểu thiệt hại từ biến đổi khí hậu.

Theo các nhà khoa học dự báo, với nền nhiệt độ cao hơn $2,5^{\circ}\text{C}$ thì khả năng nước biển sẽ dâng lên tới 2 m trong vòng 100 năm tới.

Nước biển dâng lên 1 m sẽ làm ngập 0,3-0,5 triệu ha đất tại đồng bằng sông Hồng, khoảng 0,4 triệu ha ở Duyên hải miền Trung và 1,5-2 triệu ha ở ĐBSCL, đồng thời đe dọa sự an toàn của hệ thống đê sông, đê biển.

Đối với tỉnh Khánh Hòa nói chung và huyện Khánh Sơn nói riêng thì biến đổi khí hậu đã gây ra hạn hán nghiêm trọng năm 2005 và gây lũ lụt năm 2009, năm 2010; lớn nhất là năm 2010 (7 ngày: từ ngày 29/10 đến 04/11/2010) đã có mưa lớn trên 150-200 mm/ngày gây lụt lội nghiêm trọng tại tỉnh Khánh Hòa. Lũ lụt làm ngập đường, gây sạt lở đất làm ách tắc giao thông; gây hư hỏng đường giao thông, các công trình thủy lợi, gây thiệt hại lớn về sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tài sản và đời sống của nhân dân. Hạn hán hàng năm thường xảy ra từ tháng 1 đến tháng 7 và hầu như không có mưa.

Theo các nhà khoa học dự báo, với nền nhiệt độ cao hơn $2,5^{\circ}\text{C}$ thì khả năng nước biển sẽ dâng lên tới 2 m trong vòng 100 năm tới.

Theo đánh giá của Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), Việt Nam nằm trong top 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất đối với biến đổi khí hậu, đặc biệt là khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Nếu mực nước biển tăng 1 mét ở Việt Nam sẽ mất 5% diện tích đất đai, 11% người mất nhà cửa, giảm 7% sản lượng nông nghiệp và 10% thu nhập quốc nội GDP.

Kết quả tính toán theo các kịch bản nước biển dâng cho Việt Nam cho thấy vào giữa thế kỷ 21 mực nước biển có thể dâng thêm 28 đến 33 cm và đến cuối thế kỷ 21 mực nước biển dâng thêm từ 65 đến 100 cm so với thời kỳ 1980 – 1999.

Biến đổi khí hậu có thể dẫn đến 5 nguy cơ lớn: giảm năng suất nông nghiệp; gia tăng tình trạng thiếu nước; thời tiết cực đoan gia tăng; các hệ sinh thái tan vỡ và bệnh tật gia tăng.

Trong 10 - 20 năm tới nếu nước biển dâng cao thêm khoảng 0,12- 0,17m thì khu vực huyện Khánh Sơn không bị ảnh hưởng nhiều do tác động của mực nước biển dâng.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất của tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1/100.000 do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng và kết quả điều tra chỉnh lý bản đồ đất huyện Khánh Sơn tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ nông hoá thổ nhưỡng của các xã và thị trấn; trên địa bàn huyện có 3 nhóm đất chính gồm 5 đơn vị đất như sau:

a. Nhóm đất phù sa: diện tích có 598,4 ha, chiếm 1,77% diện tích tự nhiên toàn huyện (trong đó đất phù sa được bồi có Pb có 301,98 ha, đất phù sa ngòi suối Py có 296,6 ha). Loại đất này phân bố chủ yếu dọc 2 bên sông Tô Hạp và các suối nhỏ khu vực trung tâm huyện nên hình thành dải đất dài ven sông Tô Hạp.

Đặc trưng của đất: đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, tầng đất khá dày (trên 1m), đất có kết cấu tơi xốp, khả năng giữ nước, giữ phân tốt. Đất có phản ứng ít chua pHKCl từ 5 đến 5,5, đạm tổng số từ 0,12 đến 1,15%, lân

tổng số từ trung bình đến khá (0,06 – 0,08%), lân dễ tiêu nghèo, ka li tổng số và ka li trao đổi từ trung bình đến khá.

Nhóm đất phù sa là nhóm đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng đặc biệt là cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày... Tuy nhiên, trong quá trình canh tác cần lưu ý đến các biện pháp cải tạo đất như: tăng cường bón phân hữu cơ, phân xanh... (đối với các khu vực ít bị ngập lụt do nước sông Tô Hạp dâng cao), hạn chế việc rửa trôi đất.

b. *Nhóm đất đỏ vàng (F)*: diện tích có 26.651,5 ha, chiếm 78,84 % diện tích tự nhiên, bao gồm 2 loại đất chính là đất đỏ vàng trên macma xít (*Fa*) và đất đỏ vàng trên đá phiến sét (*Fs*).

* *Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs)*: diện tích có 7.717,3 ha, chiếm 21,23% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở địa hình đồi thoải đến núi cao, địa hình bị chia cắt nhẹ bởi các hợp thủy. Loại đất này phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn của huyện (trừ xã Ba Cùm Nam); đất có màu đỏ vàng, vàng đỏ, có nhiều đá lẫn.

Tính chất lý hoá học: đất đỏ vàng trên phiến sét nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%. Đất có kết cấu rời xốp, viên, cục nhỏ cấu tượng tầng cục sắc cạnh. Đất thường chua, CEC, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp. Hàm lượng mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali; thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%.

* *Đất vàng đỏ trên đá macma xít (Fa)*: diện tích có 19.474,2 ha, chiếm 57,61% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã trên địa bàn huyện nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã Thành Sơn, Sơn Lâm, Ba Cùm Nam...

- Đặc điểm phát sinh, phân loại: đất vàng đỏ trên đá Macma acid chủ yếu là đá granite nghèo kiềm, giàu thạch anh và thường có thành phần cơ giới nhẹ; phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm; khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể; quá trình rửa trôi sét và các Cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ; trong đất hình thành tầng tích tụ sét (tầng Argic), có dung lượng trao đổi Cation thấp (< 24 me/100gs) và bão hoà bazơ thấp. Phần lớn đất phân bố ở địa hình đồi núi trung bình tới cao, độ dốc lớn, lớp phủ thực vật bị tàn phá mạnh, vì vậy quá trình rửa trôi xảy ra rất mạnh mẽ, đất có tầng mỏng, đá lộ đầu, đá lẫn nhiều.

- Tính chất lý hoá học: nhìn chung đất có chất lượng kém; đất có thành phần cơ giới nhẹ; nghèo mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hữu hiệu mỏng và rất mỏng, phần lớn diện tích đất có tầng dày dưới 50 cm. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện (từ 1,5 đến 2,0 lần). Kết cấu viên, cục nhỏ, các hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất thấp.

* *Khả năng sử dụng*: nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện với đặc trưng là 2 loại đất đỏ vàng trên đá phiến sét (*Fs*) và đỏ vàng trên macma acid (*Fa*); là những loại đất có chất lượng rất kém, nghèo dinh dưỡng lại phân bố ở địa hình cao, độ dốc lớn; khả năng cho sản xuất nông nghiệp có hạn chế. Đối với diện tích khai thác vào sản xuất nông nghiệp, trong quá trình canh tác cần trung vào các biện pháp cải tạo đất hợp lý như: tăng cường bón phân xanh, phân hữu cơ để nâng cao độ phì của đất, sử dụng các biện pháp canh tác trên đất dốc (tăng cường trồng các loại cây lâu năm, hạn chế trồng cây hàng năm) để hạn chế xói mòn rửa trôi đất...

c. *Đất mùn đỏ vàng trên núi (Ha)*: diện tích có 6.041,4 ha, chiếm 17,87% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã của huyện nhưng tập trung nhiều ở xã Thành

Sơn, Sơn Lâm, Sơn Bình, Ba Cùm Nam. Đây là loại đất nằm trên núi cao, độ dốc lớn, nên ít có tác dụng cho sản xuất nông nghiệp; phần lớn loại đất này đều là rừng tự nhiên.

d. *Sông suối, mặt nước chuyên dùng*: diện tích có 609,07 ha, chiếm 1,80% diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu là nguồn nước từ hệ thống sông Tô Hạp. Sông Tô Hạp là sông có hướng chảy khác với các sông trong tỉnh Khánh Hoà. Bắt nguồn từ đỉnh cao 900m thuộc xã Ba Cùm Nam, chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam theo đường vòng cung được khoảng 10km chuyển hướng Đông Tây dọc theo thị trấn Tô Hạp đến xã Thành Sơn chảy sang huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Sông Tô Hạp đoạn qua Khánh Sơn có đặc trưng sau:

- $F_{IV} = 298 \text{ km}^2$;

- $L_s = 29,7 \text{ km}$;

- $I_s = 3,6\%$;

Lưu lượng dòng chảy $Q_0 = 9,23 \text{ m}^3/\text{s}$; lưu lượng tháng kiệt nhất là $0,94 \text{ m}^3/\text{s}$; Sông Tô Hạp là con sông có lưu vực nhỏ, ngắn, dốc, lòng sông cạn...khả năng khai thác để xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện trên sông là khá hạn chế. Hiện nay, trên hệ thống sông Tô Hạp và có khoảng 10 công trình thủy lợi nhỏ, chủ yếu là đập dâng tưới cho 211 ha (*các đập dâng nhỏ xây dựng ở các nhánh suối đổ về sông chính*). Ngoài các công trình thủy lợi hiện có trên hệ thống sông Tô Hạp còn có thể xây dựng được một số công trình thủy lợi để bổ sung nước cho sinh hoạt và sản xuất như: hồ Sơn Trung, hồ Tà Lương, hồ Cô Lắc, một số các đập bồi ở các nhánh suối tưới cho 1 – 2ha lúa.

Ngoài nguồn nước mặt từ hệ thống sông Tô Hạp trên địa bàn huyện còn có nguồn nước cung cấp từ các ao, hồ nhỏ trong khu dân cư, tuy nhiên nguồn nước trên không đáng kể và không có nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

b. Nguồn nước ngầm:

Chưa có tài liệu điều tra đánh giá cụ thể về nguồn nước ngầm của huyện Khánh Sơn; tuy nhiên, trong quá trình điều tra thực tế và khảo sát thực địa ở một số hộ gia đình ở các khu vực địa hình tương đối bằng đã khai thác nguồn nước ngầm vào sinh hoạt và sản xuất, mực nước ngầm nằm ở độ sâu phổ biến từ 12 – 15 m (*đối với khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng*), ở khu vực có địa hình cao, dốc mực nước ngầm nằm ở sâu hơn từ (25 – 30m), một số khu vực mạch nước nằm dưới tầng đá ngầm. Nhìn chung, nguồn nước ngầm của huyện ít được khai thác vào sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra nghiên cứu và quy hoạch khoáng sản của huyện Khánh Sơn đến năm 2020 trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản sau:

- Đá xây dựng Granít XD: có mỏ lớn tại xã Sơn Trung với tổng trữ lượng 8.280.900.000 m³; Granit xây dựng ở huyện có thành phần khoáng vật chủ yếu là plagioclas, felspat kali, thạch anh, ít biotit, muscovit; ngoài ra còn có hornblend, amphibol, khoáng vật quặng.

- Ryolit, andesit XD: loại đá phun trào Ryolit, andesit XD gồm 1 mỏ lớn là andesit thị trấn Tô Hạp (*núi Đốc Gạo*) và các xã Sơn Bình, Ba Cùm Nam. Về thành phần thạch học, phun trào chủ yếu là andesit, andesitodacit, dacit, ryolit và tuf của chúng có màu xám xanh nhạt, xám đen, xám tro, phớt tím; cấu tạo khối, kiến trúc porphir. Mặt cắt đặc trưng của đá phun trào gồm phần dưới là đá gốc cứng chắc; phần trên là vỏ phong hoá dày 3÷10 m gồm đới đá gốc phong hoá yếu, nứt nẻ mạnh, cứng giòn; chuyển lên sét pha lẫn dăm sạn màu nâu vàng, xám vàng.

Mỏ hiện tại đang được khai thác chủ yếu bằng cơ giới với quy mô nhỏ, sản phẩm có chất lượng tốt là đá dăm rải đường, làm bêton nhựa, sản xuất beton phục vụ các công trình xây dựng v.v.

- Cát xây dựng: Cát xây dựng ở Khánh Sơn tập trung trong các thành tạo trầm tích sông, suối hiện đại, chủ yếu phân bố theo hệ thống sông Tô Hạp. Ở sông Tô Hạp, cát, sỏi phân bố tạo thành các dải cát, sỏi nằm ở thềm bậc I hoặc các bãi bồi cao, bãi bồi thấp và bãi cát ven lòng. Cát xây dựng có màu xám sáng, xám vàng nhạt; thành phần thạch học chủ yếu là thạch anh (> 80 %), felspat (= 20 %).

- Đất san lấp công trình: trữ lượng có khoảng 64.200.000 m³; hiện tại đã có 1 mỏ tại xã Sơn Trung đăng ký khai thác.

1.2.4. Tài nguyên rừng:

Tài nguyên rừng của huyện khá phong phú về chủng loại bao gồm có rừng lá rộng thường xanh, rừng lá kim, rừng hỗn giao tre nứa, rừng hỗn giao lá rộng – lá kim...với nhiều loại cây gỗ quý có giá trị về mặt kinh tế và bảo tồn nguồn ghen như: thông 3 lá, trắc, dổi, pomu...các loại cây dược liệu:

*** Phân loại rừng giàu nghèo:**

- Rừng tự nhiên có
- + Rừng giàu có 937,68 ha;
- + Rừng trung bình có 2.724,8 ha
- + Rừng nghèo có 2.456,2 ha.
- + Rừng phục hồi có 3794,79 ha
- Rừng hỗn giao tre nứa có 5542,21 ha;
- Rừng lá kim 686,81 ha
- Rừng trồng có 3712,52 ha.

*** Trữ lượng gỗ:**

- + Trữ lượng gỗ tự nhiên có khoảng 1.119.154 m³;
- + Gỗ rừng trồng 44.159m³;
- + Lò ô, tre nứa có khoảng 8.543.360 cây.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn:

Khánh Sơn là địa phương có nhiều thành phần dân tộc tụ hội về đây sinh sống, toàn huyện có 13 dân tộc anh em; chiếm đại đa số là là đồng bào Raglai (chiếm 71,2%), Kinh (chiếm 27,3%); bên cạnh đó có các dân tộc thiểu số di cư từ bắc vào như Thái, Tày, Nùng, Hoa, Chăm... Do đó, nền văn hoá ở đây khá phong phú với những lễ hội truyền thống của người Raglai như lễ hội mừng lúa mới, lễ hội cầu mưa... bên cạnh đó còn có các lễ hội mang đậm nét văn hoá của các dân tộc khác đã tạo cho Khánh Sơn có nét văn hoá khá độc đáo.

Ngoài những lễ hội truyền thống, huyện Khánh Sơn có di tích khảo cổ đàn đá và di tích lịch sử căn cứ cách mạng tại thị trấn Tô Hạp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh; do vậy, các khu vực này cần được tiếp tục nghiên cứu, bảo vệ, tôn tạo.

1.3. Thực trạng môi trường

- Môi trường đất: môi trường đất trên địa bàn huyện còn tốt, chưa có khu vực nào bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, sinh hoạt, hoá chất trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do địa hình dốc, mức độ rửa trôi, xói mòn đất là khá lớn, do vậy sản xuất nông nghiệp cần thực hiện các biện pháp canh tác trên đất dốc, chuyển dần diện tích cây hàng năm sang trồng cây lâu năm để hạn chế việc xói mòn, rửa trôi gây thoái hoá đất, đồng thời đẩy nhanh tiến độ trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên diện tích đất chưa sử dụng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, nâng độ che phủ thực vật, hạn chế xói mòn rửa trôi thoái hoá đất.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: do mật độ dân cư thấp, các cụm công nghiệp mới bắt đầu được hình thành, bên cạnh đó độ che phủ thực vật lớn, khí hậu mát mẻ ôn hoà nên môi trường không khí trên địa bàn huyện khá trong sạch.

Theo tài liệu báo cáo thông tin môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa năm 2012, số liệu quan trắc về chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn tại thị trấn Tô Hạp, các thông số đều thấp hơn mức quỹ định.

Biểu 01: Số liệu quan trắc môi trường tại thị trấn Tô Hạp năm 2012

Thông số	Đơn vị	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	TB năm 2012	TB năm 2011	QCVN
- Độ ồn	dBA	62,4	58,2	63,4	58,7	60,7	56,7	70*
- Bụi	mg/m ³	0,08	0,15	0,23	0,06	0,13	0,31	0,3**
- NO ₂	mg/m ³	0,055	0,014	0,015	0,021	0,026	0,004	0,2**
- SO ₂	mg/m ³	0,013	0,032	0,026	0,018	0,022	0,056	0,35**
- HC	mg/m ³	2,3	0,9	1,4	1,3	1,5	2,2	5***
- CO	mg/m ³	0,50	1,50	2,30	2,10	1,60	<5	30**

* Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa

- Môi trường nước: là khu vực đầu nguồn, độ che phủ rừng lớn, mật độ dân cư thấp, các cụm điểm công nghiệp mới bắt đầu được hình thành nên nguồn nước bị ô nhiễm trong sinh hoạt và sản xuất thải trực tiếp ra môi trường là không lớn, do vậy môi trường nước trên địa bàn huyện vẫn còn khá trong sạch. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường nước trên địa bàn huyện không bị ô nhiễm cần xử lý lượng nước thải từ

sinh hoạt, sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp đảm bảo vệ sinh trước khi thải ra môi trường.

Nhìn chung môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn huyện còn khá trong sạch, đảm bảo tốt cho đời sống dân cư, đồng thời là một trong những điều kiện thuận lợi để thu hút khách du lịch đến tham quan nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, để đảm bảo cho môi trường luôn được trong sạch cần có những biện pháp xử lý tốt lượng chất thải trong sinh hoạt, trong công nghiệp, hạn chế việc sử dụng các hoá chất trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời đẩy nhanh tiến độ trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên diện tích đất chưa sử dụng...

II/ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế của huyện giai đoạn 2006 – 2010 (tính theo giá trị sản xuất-GCD 94) có mức tăng trưởng trung bình, đạt 9,3%; trong đó ngành thương mại dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất 37,8%, tiếp đến là công nghiệp – TTCN là 14,3%; ngành nông lâm – thủy sản giảm 0,1%.

Năm 2010 – 2011 mức tăng trưởng đạt 3,6%, trong đó nông lâm nghiệp tăng 1,1%, tiểu thủ công nghiệp giảm 15,9%, thương mại dịch vụ tăng 14,9%.

Biểu 02: Tăng trưởng kinh tế theo GTSX Khánh Sơn từ 2006 -2011

ĐVT: giá trị (tr.đồng), tốc độ tăng (%)

T T	Hạng mục	Phân theo các năm (triệu đồng)					2006- 2010	2010- 2011	2006- 2011	
		2006	2007	2008	2009	2010				2011
	Tổng giá trị sản xuất (GCD 94)	51.757	52.971	57.677	66.020	80.787	83.715	9,3	3,6	8,34
1	Nông lâm nghiệp	39.762	36.561	41.518	33.857	39.524	39.957	-0,1	1,1	0,08
2	Công nghiệp - TTCN	6.091	9.267	9.101	11.005	11.875	9.989	14,3	-15,9	8,59
3	Thương mại, dịch vụ	5.904	7.143	7.058	21.158	29.388	33.769	37,8	14,9	33,73

* Nguồn: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn 2006-2011

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Biểu 03: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Khánh Sơn 2006 -2011

ĐVT: giá trị (tr.đồng), cơ cấu (%)

T T	Hạng mục	Phân theo các năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
I	Tổng giá trị sản xuất (GHH)	76.815	89.205	140.189	149.855	197.902	207.547
1	Nông lâm thủy sản	60.448	66.296	101.668	97.686	127.473	137.120
2	Công nghiệp - TTCN	8.987	13.980	20.771	23.959	28.446	22.185
3	Thương mại - dịch vụ	7.380	8.929	17.750	28.210	41.983	48.242
II	Cơ cấu giá trị sản xuất	100	100	100	100	100	100
1	Nông lâm nghiệp	78,7	74,3	72,5	65,2	64,4	66,1
2	Công nghiệp - TTCN	11,7	15,7	14,8	16,0	14,4	10,7
3	Thương mại - dịch vụ	9,6	10,0	12,7	18,8	21,2	23,2

* Nguồn: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ 2006 -2011

Cơ cấu kinh tế của huyện năm 2011 là nông lâm nghiệp, thương mại dịch vụ, công nghiệp – TTCN, trong đó nông nghiệp chiếm 66,1% giá trị sản xuất của toàn huyện, thương mại dịch vụ chiếm 23,2%, công nghiệp – TTCN chiếm 10,7%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng tích cực và đúng hướng: tăng dần tỷ trọng của ngành thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2006 chiếm 78,7%, giảm xuống còn 66,1% năm 2011; ngành thương mại dịch vụ từ 9,6% năm 2006 lên 23,2% năm 2011, cơ cấu ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp không có sự chuyển dịch rõ rệt, từ 11,7% năm 2006 lên 16,0% năm 2009 và giảm xuống 10,7% năm 2011.

Dự kiến cơ cấu kinh tế của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Nhưng đến năm 2020 ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Ngành nông lâm - thủy sản:

Nông lâm thủy sản là ngành sản xuất chính giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của huyện Khánh Sơn; tổng giá trị sản xuất của ngành nông lâm thủy sản năm 2011 của huyện đạt 137.120 triệu đồng, chiếm 66,1% tổng giá trị sản xuất toàn huyện, tốc độ tăng trưởng của toàn ngành giai đoạn 2006 – 2010 đạt 9,3%/năm, tăng trưởng 2010 – 2011 đạt 3,6%/năm; thực trạng phát triển các ngành như sau:

a. Nông nghiệp

Kinh tế của huyện Khánh Sơn chủ yếu dựa vào ngành nông nghiệp, toàn huyện có hơn 85% số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp, tổng số lao động của ngành nông nghiệp 8.952 lao động chiếm 83,02% số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Ngành nông nghiệp của huyện đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá trên cơ sở phát huy thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và những lợi thế so sánh của huyện đối với một số loại cây trồng, vật nuôi mũi nhọn có giá trị kinh tế cao như: cà phê, mía tím, chuối... và gần đây là một số loại cây ăn quả như: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, quýt, mít nghệ...chăn nuôi đại gia súc. Việc chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng vật nuôi và triển khai mạnh các chương trình dự án như: chương trình phát triển cây lúa nước, chương trình cải tạo vườn tạp, phát triển vườn nhà, vườn đồi, vườn rừng. Các loại cây trồng vật nuôi chủ lực phát triển ổn định, bên cạnh đó việc đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã cải thiện đáng kể đời sống nhân dân, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi.

a.1. Trồng trọt: ngành chủ lực trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp; các loại cây trồng chính của huyện là cây lương thực (*lúa, bắp*), cây thực phẩm: sắn, rau đậu, mía...cây công nghiệp lâu năm (*cà phê, tiêu, điều*), cây ăn quả (*sầu riêng, dứa, chuối và một số loại cây ăn quả khác*).

* **Cây lương thực:** gồm cây lúa và cây bắp, tổng diện tích gieo trồng năm 2011 là 1.644 ha (*cao hơn năm 2010 là 68,0 ha*), sản lượng đạt 5.081 tấn; diện tích cây lương thực của huyện trong 5 năm qua tương đối ổn định (*giao động từ 1550 ha – 1600 ha*), sản lượng giao động từ 3.800 – 5.000 tấn.

- Cây lúa: diện tích lúa của Khánh Sơn không lớn, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu lương thực tại chỗ là chính. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc phát triển cây lúa nước ở 2 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, trong những năm qua UBND huyện Khánh Sơn đã quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi và khai hoang cải tạo đồng ruộng để phát triển cây lúa nước. Tổng diện tích gieo trồng năm 2011 là 502 ha, năng suất trung bình 30,3 tạ/ha, sản lượng đạt 1.522 tấn. trong đó:

+ Lúa Đông Xuân: diện tích 153 ha, năng suất 31,3 tạ/ha, sản lượng đạt 479 tấn.

+ Lúa Hè Thu: diện tích 142 ha, năng suất 32,7 tạ/ha, sản lượng 464 tấn.

+ Lúa Mùa: diện tích 207 ha, năng suất 30,0 tạ/ha, sản lượng đạt 579 tấn.

Diện tích lúa của huyện là không lớn (do đặc thù về địa hình, đất đai), quỹ đất có khả năng trồng lúa nước gần như đã khai thác triệt để; do vậy trong những năm tới huyện cần có những chính sách sử dụng đất phù hợp để bảo vệ diện tích lúa trên để đảm bảo an toàn lương thực tại chỗ và góp phần chung vào chương trình đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng năm 2011 đạt 1.142 ha, năng suất trung bình 31,2 tạ/ha, sản lượng đạt 3.559 tấn. Cây ngô được trồng ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện, người dân trồng ngô chủ yếu để làm lương thực, một phần nhỏ làm thức ăn chăn nuôi nên hầu hết là giống địa phương nên năng suất thấp (trung bình 30 tạ/ha). Những năm tới cần khuyến khích nhân dân đưa các giống ngô lai có năng suất cao vào trồng để thay thế dần giống ngô địa phương.

Biểu 04: Diện tích năng suất, sản lượng cây lương thực qua các năm

T	T	Hạng mục	Đơn vị tính	Phân theo các năm					
				2006	2007	2008	2009	2010	2011
		DTGT	Diện tích (ha)	1.671,0	1.686,0	1.646,0	1.605,0	1.576,0	1.644,0
		Sản lượng	Sản lượng (tấn)	4.209,4	4.583,9	4.840,1	4.860,1	4.368,0	5.081,0
1	Cây lúa cả năm		Diện tích (ha)	707,0	656,0	593,0	520,0	507,0	502,0
			Năng suất (tạ/ha)	25,4	26,2	28,3	29,9	29,7	30,3
			Sản lượng (tấn)	1.797,4	1.720,9	1.681,1	1.555,1	1.057,0	1.522,0
	Lúa Đông Xuân		Diện tích (ha)	157,0	143,0	132,0	137,0	147,0	153,0
			Năng suất (tạ/ha)	29,6	30,4	31,5	31,5	30,5	31,3
			Sản lượng (tấn)	465,3	434,7	415,8	431,1	448,0	479,0
	Lúa Hè thu		Diện tích (ha)	138,0	158,0	146,0	153,0	144,0	142,0
			Năng suất (tạ/ha)	31,7	32,2	32,4	32,4	32,6	32,7
			Sản lượng (tấn)	437,6	508,8	473,0	495,1	469,0	464,0
	Lúa mùa		Diện tích (ha)	412,0	355,0	315,0	230,0	216,0	207,0
			Năng suất (tạ/ha)	21,7	21,9	25,2	27,3	27,3	30,0
			Sản lượng (tấn)	894,5	777,5	792,2	628,8	590,0	579,0
2	Ngô		Diện tích (ha)	964,0	1.030,0	1.053,0	1.085,0	1.069,0	1.142,0
			Năng suất (tạ/ha)	25,0	27,8	30,0	30,5	31,0	31,2
			Sản lượng (tấn)	2.412,0	2.863,0	3.159,0	3.305,0	3.311,0	3.559,0

* Nguồn: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ 2006 – 2011

* *Cây thực phẩm (rau đậu)*: chủ yếu được trồng trong vườn hộ để phục vụ cho nhu cầu gia đình, một phần cung cấp cho thị trường trong huyện (chợ Tô Hạp, chợ Sơn Lâm...). Diện tích rau của huyện mấy năm qua ở mức trên dưới 60 ha. Nhu cầu về rau xanh trên địa bàn huyện ngày một tăng, để cung cấp đủ rau xanh (đặc biệt là rau an toàn) phục vụ cho nhu cầu trong huyện và một phần ra thị trường bên ngoài, huyện cần quy hoạch mở rộng diện tích trồng rau (hình thành các vùng trồng rau ở một số địa điểm thị trấn Tô Hạp, Sơn Bình, Sơn Lâm, Ba Cùm Bắc...)

* *Cây có bột*: chủ yếu là cây sắn, được coi là loại cây xoá đói giảm nghèo nên được trồng hầu hết ở các xã. Diện tích trồng sắn luôn ổn định ở mức trên dưới 400 ha, năng suất dao động mức 110- 155 tạ/ha. Năm 2011 là 485 ha, năng suất trung bình đạt 118,7 tạ/ ha, sản lượng đạt 5.746 tấn.

* *Cây công nghiệp ngắn ngày*: chủ yếu là cây mía, đậu tương, lạc, mè...

- Cây mía: diện tích mía năm 2011 có 304 ha, sản lượng đạt 13.028 tấn (*trong đó mía đường khoảng trên 100 ha và mía tím khoảng trên 250 ha*). Cây mía, đặc biệt cây mía tím là cây trồng có lợi thế so sánh của Khánh Sơn. Hiện nay, mía tím của huyện đã được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và được tiêu thụ ở nhiều thị trường lớn như: TP Nha Trang, Quy Nhơn, Hồ Chí Minh....Do vậy, trong những năm tới huyện cần quan tâm đầu tư để bảo vệ và phát triển diện tích trồng mía tím.

- Các loại khác: đậu tương, lạc, mè diện tích không lớn, chủ yếu được trồng xen với các loại cây trồng khác. Tuy nhiên, những cây trồng này có ý nghĩa trong việc đa dạng hoá cây trồng và đảm bảo cung cấp nhu cầu tiêu dùng trong huyện.

Biểu 05: Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm, CNNN qua các năm

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Phân theo các năm					
			2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng DTGT			975	1.037,00	993	906	951	874
1	Sắn	Diện tích (ha)	420	470	480	465	480	485
		Năng suất (tạ/ha)	111	116	118	116,5	116,7	118,5
		Sản lượng (tấn)	4.662,0	5.452,0	5.664,0	5.417,3	5602	5746
2	Rau	Diện tích (ha)	107	92	62	45	65	63
		Năng suất (tạ/ha)	42,6	38,8	39,2	25,6	39,5	34,0
		Sản lượng (tấn)	456	357	243	115	233	214
3	Đậu	Diện tích (ha)	68	62	38	15	20	22
		Năng suất (tạ/ha)	8,1	6,6	6,8	6,7	10	6,4
		Sản lượng (tấn)	55	41	26	10	20	14
4	Mía	Diện tích (ha)	347	395	396	381	386	304
		Năng suất (tạ/ha)	445,8	447,4	449,7	410	418,5	428,6
		Sản lượng (tấn)	15.468	17.672	17.810	15.621	16154	13028

* *Nguồn*: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ 2006 - 2011

* *Cây công nghiệp lâu năm*: diện tích cây công nghiệp lâu năm 2011 là 346 ha, sản lượng đạt 516 tấn, diện tích, sản lượng các loại cây trồng như sau:

Biểu 06: Diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm huyện Khánh Sơn

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Phân theo các năm					
			2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng diện tích		Diện tích (ha)	402	379	384	338	325	346
Sản lượng		Sản lượng (tấn)	613	562	581	497	501	516
1	Cà phê	Diện tích (ha)	268	268	277	280	280	305
		Năng suất (tạ/ha)	15,5	16	15,5	15,2	16,6	15,4
		Sản lượng (tấn)	415	429	429	426	450	470
2	Hồ tiêu	Diện tích (ha)	28	35	31	31	35	36
		Năng suất (tạ/ha)	12,1	8,9	11	11,3	11,8	10,8
		Sản lượng (tấn)	34	31	34	35	37	39
3	Điều	Diện tích (ha)	106	76	76	27	10	5
		Năng suất (tạ/ha)	15,5	13,4	15,5	13,3	13,7	14
		Sản lượng (tấn)	164	102	118	36	14	7

* *Nguồn*: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ năm 2006 - 2011

+ Cây cà phê: diện tích năm 2011 có 305 ha, năng suất đạt 15,4 tạ/ha, sản lượng đạt 470 tấn. Cây cà phê được trồng nhiều ở các xã Sơn Lâm, Sơn Bình, Thành Sơn, thị trấn Tô Hạp, Sơn Trung, Sơn Hiệp; riêng xã Ba Cùm Bắc và Ba Cùm Nam diện tích cà phê không đáng kể. Diện tích cà phê của huyện trong những năm qua tương đối ổn định; dự kiến trong những năm tới trên địa bàn huyện không phát triển thêm diện tích cà phê (*cơ bản vẫn giữ ổn định diện tích hiện có*).

+ Cây tiêu: Diện tích năm 2011 có 36 ha, năng suất 10,8 tạ/ha, sản lượng đạt 39 tấn. Diện tích cây hồ tiêu của huyện không lớn, được trồng chủ yếu ở Sơn Bình, Sơn Lâm, Sơn Trung... (*trồng trong vườn hộ gia đình là chính*).

+ Cây điều: là loại cây trồng được trồng theo mô hình nông lâm kết hợp; tuy nhiên do đặc điểm của cây điều không thật thích hợp với điều kiện khí hậu thời tiết của huyện, hơn nữa giá trị thu nhập/đơn vị diện tích không cao, dẫn đến diện tích trồng điều trong những năm qua giảm đáng kể. Năm 2006 diện tích điều của huyện có 106 ha, sản lượng đạt 164 tấn; đến năm 2011 diện tích điều giảm xuống còn 5 ha, sản lượng đạt 7,0 tấn. Xu thế trong những năm tới diện tích điều của huyện vẫn tiếp tục giảm và tiến tới thay thế cây điều bằng các loại cây trồng khác.

* *Cây ăn quả*: điều kiện đất đai, khí hậu thời tiết đã tạo cho Khánh Sơn lợi thế để phát triển cây ăn quả; việc phát triển các loại cây ăn quả đã tạo công ăn việc làm và nâng cao nguồn thu nhập cho nhiều hộ gia đình, nhiều hộ gia đình đã giàu lên nhờ trồng cây ăn quả. Hiện nay, cây ăn quả đã được xác định là loại cây trồng chủ lực của huyện, phong trào trồng cây ăn quả (*đặc biệt là các mô hình trang trại trồng cây ăn quả phát triển khá mạnh*), các loại cây ăn trái của huyện phổ biến là: chuối, sầu riêng, dứa, chôm chôm, mít (*mít nghệ*) măng cụt, quýt, bưởi... , một số loại trái cây đã trở thành trái cây đặc sản của vùng như: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm; trong đó sầu riêng Khánh Sơn đã được đăng ký nhãn hiệu sản phẩm hàng hoá.

Biểu 07: Diện tích, sản lượng một số loại cây ăn quả chính của huyện

TT	Loại cây	ĐVT	Phân theo các năm					
			2006	2007	2008	2009	2010	2011
	Tổng DT		910	1.168	920	1.017	983	1090
	Dứa	Diện tích (ha)	9	9	32	29	29	6
		Năng suất (tạ/ha)	54,4	55,6	36,3	42,8	42,6	43,3
		Sản lượng (tấn)	49	50	116	124	124	26
	Chuối	Diện tích (ha)	645	725	567	620	474	602
		Năng suất (tạ/ha)	67,8	60,3	80,2	42	65,5	58,41
		Sản lượng (tấn)	4.375	4.375	4.550	2.602	3105	3516
	Mít	Diện tích (ha)			10	265	370	420
	Sầu riêng	Diện tích (ha)	250	430	321	368	480	482
		Năng suất (tạ/ha)	8	4,7	29	23	26,79	28,03
		Sản lượng (tấn)	200	200	930	848	1286	1351

* *Nguồn*: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ 2006 - 2011

a.2. Chăn nuôi:

Đây là một trong hai ngành chính của sản xuất nông nghiệp, trong những năm qua ngành chăn nuôi của huyện Khánh Sơn đã có bước phát triển khá, tạo ra việc làm, tăng thu nhập cho nhiều hộ dân. Tuy nhiên, chăn nuôi của Huyện vẫn chủ yếu phát triển tự phát và theo quy mô hộ gia đình là chính nên hiệu quả kinh tế chưa

tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Bên cạnh đó, việc quản lý, phòng ngừa dịch bệnh và bảo vệ ô nhiễm môi trường gặp rất nhiều khó khăn. Trong mấy năm gần đây đã có nhiều chương trình hỗ trợ phát triển ngành chăn nuôi của huyện (*hỗ trợ con giống, hỗ trợ kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm...*) nên số lượng và chất lượng đàn gia súc gia cầm của huyện đã được tăng lên đáng kể, số lượng đàn gia súc gia cầm như sau:

Biểu 08: Số lượng, sản lượng gia súc, gia cầm của huyện Khánh Sơn

TT	Hạng mục	ĐVT	Phân theo các năm					Tốc độ tăng (%)	
			2006	2007	2008	2009	2010		2011
I	Số lượng								
1	Tổng đàn gia súc		8439	10657	9327	9271	9841	9666	3,12
-	Trâu	con	196	220	191	196	199	192	0,30
-	Bò	"	5448	6661	5256	5094	5510	5098	0,23
-	Lợn	"	2795	3776	3880	3981	4132	4376	8,13
2	Gia cầm	"	16988	21760	29710	29720	30440	30584	12,37
II	SL GS – Gia cầm		184,2	159	185,8	239	223,0	232,6	-
a	Thịt gia súc	tấn	163,2	140	179,8	222	206,0	218,6	
-	Trâu	"	1,2	2	3,8	1	0,0	2,6	
-	Bò	"	8	8	126	109	93,0	103	
-	Lợn	"	154	130	50	112	113,0	113	
b	Thịt gia cầm	"	21	19	6	17	17,0	14	
c	Trứng (1000 quả)		10,19	13,06	17,83	17,83	18,0	18,5	

* *Nguồn:* Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ năm 2006- 2011

- Đàn trâu: tổng đàn trâu của huyện năm 2011 có 192 con, sản lượng đạt 2,6 tấn; nuôi trâu chủ yếu là sử dụng sức kéo; từ năm 2006 đến nay đàn trâu của huyện giao động trong khoảng từ 190 – 200 con.

- Đàn bò: tổng đàn bò của huyện năm 2011 có 5.098 con, sản lượng thịt đạt 103 tấn, giống bò chủ yếu vẫn là giống bò vàng địa phương. Trong những năm gần đây đàn bò của huyện đang có xu thế tăng dần, tốc độ tăng đàn bình quân đạt 0,23%/năm. Hiện ngành nông nghiệp của huyện đang thực hiện việc sinh hoá đàn bò để thay thế dần giống bò địa phương, khuyến khích phát triển chăn nuôi bò theo hướng trang trại.

- Đàn heo: năm 2011 đàn heo của huyện có 4.376 con, sản lượng đạt 113 tấn; giống heo được nuôi phổ biến là giống địa phương và một số giống lai nhập ngoại. Đàn heo đang có xu thế phát triển, tốc độ tăng đàn từ năm 2006 đến 2010 bình quân đạt 8,13%/năm. Tuy nhiên, trong những năm qua trên đàn heo gặp phải một số dịch như: lở mồm long móng, heo tai xanh và các loại dịch bệnh khác; bên cạnh đó do giá thức ăn tăng cao nên cũng đã ảnh hưởng nhiều đến các hộ gia đình đầu tư phát triển nuôi heo.

- Đàn gia cầm: chủ yếu là gà, vịt; tổng đàn gia cầm năm 2011 là 30.584 con, chủ yếu được nuôi trong các hộ gia đình. Số lượng đàn gia cầm trong những năm qua thường không ổn định do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm.

Khánh Sơn là huyện có nhiều lợi thế về phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm, đặc biệt là chăn nuôi dưới tán rừng; tuy vậy bình quân gia súc gia cầm/ hộ gia đình là không lớn (*bình quân một hộ có 1,15 con trâu bò, 0,83 con heo, 6 con gia cầm*

các loại). Do vậy, trong những năm tới huyện cần có chủ trương, chính sách hỗ trợ hơn nữa để nhân dân đầu tư phát triển chăn nuôi.

b. Lâm nghiệp

Tổng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp Khánh Sơn năm 2011 đạt 16.153 triệu đồng, chiếm 11,78% giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp, trong đó trồng rừng đạt 6.100 triệu đồng (*chiếm 50,5 giá trị sản xuất của ngành*), khai thác gỗ và lâm sản đạt 10.053 triệu đồng (*chiếm 49,5% giá trị sản xuất của ngành*). Theo số liệu kiểm kê đất năm 2011 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 19.451,25 ha, chiếm 57,54% diện tích tự nhiên của toàn huyện, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ có 11.695,64 ha, chiếm 60,13% diện tích đất lâm nghiệp;
- + Đất có rừng tự nhiên phòng hộ 9.758,06 ha;
- + Đất có rừng trồng phòng hộ 1.412,23 ha.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích có 1.695,88 ha, chiếm 8,72% diện tích đất lâm nghiệp; toàn bộ diện tích trên là đất có rừng tự nhiên đặc dụng, thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà (*ở 3 xã Sơn Trung, Sơn Hiệp và Sơn Bình*).

- Đất rừng sản xuất: có 6.059,73 ha, chiếm 31,15% diện tích đất lâm nghiệp;
- + Đất có rừng tự nhiên sản xuất 2944,69 ha;
- + Đất có rừng trồng sản xuất 2254,68 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất có 860,36 ha.

Thực hiện chương trình xã hội hoá nghề rừng, trong những năm qua huyện Khánh Sơn đã giao rừng cho các thành phần kinh tế, các tổ chức cá nhân và hộ gia đình tham gia trồng, chăm sóc và bảo vệ. Trong 5 năm từ 2006 đến 2011 huyện đã trồng được 2.392 ha rừng, bình quân 398 ha/năm (*trong đó trồng rừng phòng hộ được 160 ha*), giao khoán được 7.649 ha, nâng tổng diện tích rừng được giao khoán bảo vệ lên 15.605,48 ha. Việc triển khai thực hiện chương trình vườn đồi, vườn rừng, chương trình nông lâm kết hợp đã phát huy hiệu quả, góp phần tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo, hạn chế tình trạng phá rừng làm nương rẫy, tăng độ che phủ rừng từ 49,2% năm 2005 lên 57,5% năm 2010.

Công tác quản lý bảo vệ rừng luôn được quan tâm, huyện thường xuyên chỉ đạo các ngành, phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng; công tác tuần tra kiểm soát tình trạng khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản được tăng cường, thường xuyên củng cố các chốt chặn, trạm kiểm soát bảo vệ rừng ở những địa bàn dễ xảy ra vi phạm về chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng.

c. Ngành thuỷ sản

Ngành thuỷ sản của huyện chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu ngành nông lâm thuỷ sản; năm 2011 giá trị sản xuất của ngành thuỷ sản đạt 2.011 triệu đồng, chiếm 1,46% tổng giá trị sản xuất của ngành nông lâm - thuỷ sản. Nuôi trồng thuỷ sản của huyện chủ yếu là nuôi trong các ao nhỏ trong khu dân cư; tổng diện tích nuôi trồng thuỷ

sản năm 2011 là 16,23 ha. Tiềm năng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản của huyện là không lớn (do không có khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng).

2.2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

Biểu 09: Một số chỉ tiêu sản xuất CN –TTCN qua các năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Phân theo các năm					
			2006	2007	2008	2009	2010	2011
I	GTSX ngành công nghiệp	Tr.đồng	8.987	13.980	20.623	23.959	26.839	22.185
1	Công nghiệp khai thác	"	546	1.775	13.816	15.655	10.915	12.483
-	Khai thác đá	"	546	1.775	13.816	15.655	10.915	12.483
2	Công nghiệp chế biến	"	8.441	10.565	6.328	7.806	15.504	9.248
-	Sản xuất chế biến thực phẩm	"	4.415	5.691	868	3.019	9.565	1.052
-	Sản xuất trang phục	"	224	235	564	265	345	1.000
-	SX SP khoáng phi kim loại	"	72	337	46	98		
-	Sản xuất sản phẩm kim loại	"	2.511	2.837	2.060	2.233	4.383	2.077
-	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	"	1.219	1.465	2.790	2.191	1.211	5.025
3	CN phân phối điện nước	"		1640	479	498	420	454
II	Số cơ sở gia sản xuất CN	Cơ sở	77	80	82	111	92	98
1	Công nghiệp khai thác	"	4	5	3	5	1	1
-	Khai thác đá	"	4	5	3	5	1	1
2	Công nghiệp chế biến	"	73	72	73	102	89	96
-	Sản xuất chế biến thực phẩm	"	24	22	22	32	19	38
-	Sản xuất trang phục	"	14	15	17	16	16	10
-	SX SP khoáng phi kim loại	"	1	1	1			
-	Sản xuất sản phẩm kim loại	"	9	9	6	11	11	10
-	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	"	25	25	27	43	43	37
3	CN phân phối điện nước	"		3	6	4	2	1
III	Lao động ngành công nghiệp	L.động	163	183	249	214	242	169
1	Công nghiệp khai thác	"	41	59	64	51	37	18
-	Khai thác đá	"	41	59	64	51	37	18
2	Công nghiệp chế biến	"	122	112	172	152	192	139
-	Sản xuất chế biến thực phẩm	"	47	41	57	51	82	70
-	Sản xuất trang phục	"	18	15	18	20	21	10
-	SX SP khoáng phi kim loại	"	4	2	4	4	2	2
-	Sản xuất sản phẩm kim loại	"	18	19	24	18	39	13
-	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	"	35	35	69	59	48	44

* Nguồn: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ năm 2006 - 2011

Ngành công nghiệp – TTCN của Khánh Sơn có quy mô khá nhỏ so với thực trạng phát triển công nghiệp chung của toàn tỉnh Khánh Hoà. Tuy nhiên, nếu xét trong nội bộ huyện thì ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cũng đã góp phần không nhỏ vào nguồn thu thu nhập của địa phương (năm 2011 giá trị sản xuất ngành công nghiệp – TTCN của huyện đạt 22.185 triệu đồng, chiếm 10,7% giá trị sản xuất của toàn huyện), tổng số lao động trong lĩnh vực công nghiệp –TTCN là 169 người, chiếm 1,99% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Lĩnh vực công nghiệp – TTCN của huyện chủ yếu là công nghiệp khai thác đá, chế biến nông lâm sản, sản xuất và phân phối điện nước.

Theo số liệu thống kê năm 2011 toàn huyện có 98 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó nhà nước có 1 cơ sở, tư nhân có 2 cơ sở, cá thể có 94 cơ sở.

Ngành công nghiệp – TTCN của huyện những năm qua có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là các ngành có lợi thế như sản xuất chế biến thực phẩm, dưa, tre... đã đóng góp không nhỏ vào việc tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhằm từng bước phát triển một số ngành nghề TTCN, huyện đã xây dựng chương trình phát triển một số ngành nghề TTCN giai đoạn 2008 – 2012; đồng thời dự kiến quy hoạch 2 cụm công nghiệp (*cụm công nghiệp Sơn Trung và Sơn Bình*) để phát triển TTCN của địa phương, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

2.2.3. Thương mại - Dịch vụ:

Thương mại - dịch vụ của Khánh Sơn phát triển còn chậm do sức mua của người dân chưa cao; bên cạnh đó do địa hình hiểm trở, nằm xa quốc lộ 1 A, giao thông đi lại gặp rất nhiều khó khăn (*việc giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hoá của Khánh Sơn với bên ngoài chỉ có thể đi qua con đường duy nhất tỉnh lộ 9*). Hiện nay, Huyện Khánh Sơn chỉ có 04 chợ, nhưng chỉ có 3 chợ hoạt động có hiệu quả là chợ Tô Hạp, chợ Sơn Lâm và chợ Sơn Bình (*chợ Sơn Hiệp hầu như không có hoạt động trao đổi hàng hoá*). Chợ Tô Hạp có diện tích 3.390 m² xây dựng, có gần 70 hộ kinh doanh tại đây, chủ yếu là kinh doanh các mặt hàng thiết yếu: bánh, rau hoa quả, thịt cá, hàng khô, tạp hoá... một vài hộ kinh doanh quần áo, mỹ phẩm. Chợ Sơn Lâm diện tích xây dựng 244,8 m², có hơn 40 hộ kinh doanh mua bán chủ yếu là các mặt hàng thiết yếu: rau quả, thịt cá, hàng khô, tạp hoá,... các xã còn lại chỉ có cửa hàng, quầy hàng, điểm kinh doanh và cửa hàng kinh doanh thương mại

Năm 2011 tổng giá trị hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 48.242 triệu đồng, chiếm 22,2% tổng giá trị sản xuất của toàn huyện, tổng số cơ sở tham gia ngành dịch vụ thương mại là 469 cơ sở, số người tham gia ngành thương mại dịch vụ là 537 người.

Biểu 10: Một số chỉ tiêu thương mại - dịch vụ qua các năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Phân theo các năm					
			2006	2007	2008	2009	2010	2011
I	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tr. Đồng	7.380	8.929	8.822	28.210	41.983	48.242
1	Thương mại	"	6.687	8.089	7.446	21.110	31.487	34.309
2	Nhà hàng	"	693	840	1.376	7.100	10.496	13.933
II	Số cơ sở	Cơ sở	334	451	418	420	457	469
1	Thương mại	"	264	375	302	308	317	321
2	Nhà hàng	"	70	76	116	112	140	148
III	Số lao động trong ngành	Người	334	451	418	420	507	537
1	Thương mại	"	264	375	302	308	327	339
2	Nhà hàng	"	70	76	116	112	180	198

* Nguồn: Niên giám thống kê huyện Khánh Sơn từ năm 2006 - 2010

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Thực trạng dân số và phân bố dân số

Theo số liệu thống kê dân số của Phòng LĐ-TBXH huyện Khánh Sơn, dân số của huyện năm 2011 là 21.768 khẩu với 5.162 hộ (*chiếm 1,78 % dân số toàn tỉnh*). Mật độ dân số 64 người/km².

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 ở mức 1,55%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện từ năm 2005 đến nay ở mức trung bình (*dao động ở mức 1,45 – 1,55%*). So với năm 2005, dân số của huyện năm 2011 tăng 7.604 người, tương đương với 1.803 hộ.

Dân cư của huyện phân bố không đều, chủ yếu dọc tuyến tỉnh lộ 9 chạy qua địa bàn huyện để hình thành các khu dân cư tương đối tập trung như: Thị trấn Tô Hạp, Ba Cùm Bắc, Sơn Bình, Sơn Lâm...ngoài ra có một số hộ dân sống theo các tuyến đường liên xã như: Ba Cùm Bắc – Ba Cùm Nam, đường liên xã Sơn Trung – Sơn Hiệp – Sơn Bình, đường đi Thác Tà Gụ, đường cầu Gỗ Sơn Bình...Mật độ phân bố dân số của huyện không đều, thị trấn Tô Hạp có mật độ dân số đông nhất (257 người/km²), tiếp đến là Ba Cùm Bắc (110 người/km²), mật độ dân số thấp nhất là xã Ba Cùm Nam (26 người/km²).

Biểu 11: Dân số, lao động huyện Khánh Sơn qua các năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Phân theo các năm					
			2005	2006	2008	2009	2010	2011
1	Tổng dân số		14.164	19.535	20.496	20.751	20.880	21.768
	<i>Trong đó:</i>							
-	Thành thị	người	3.004	3.970	4.112	4.181	4104	4.217
-	Nông thôn	"	11.160	15.565	16.384	16.570	16.776	17.569
-	Nam	"	9.654	9.893	10.354	10.301	10.365	10.987
-	Nữ	"	9.410	9.642	10.142	10.450	10.515	10.808
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,53	1,50	1,46	1,55	1,54	1,55
4	Số người trong ĐTLĐ		10.623	10.884	11.293	11.523	11.568	12.267
-	Có khả năng lao động	người	10.481	10.732	11.134	11.292	11.336	12.019
-	Mất khả năng lao động	"	142	152	159	231	231	248
5	Tỷ lệ người trong độ tuổi LĐ	%	75,0	55,7	55,1	55,5	55,4	55,6
6	Số LĐ đang làm việc trong các ngành kinh tế			9.744	10.087	10.782	10.873	11.141
-	Lĩnh vực nông nghiệp	người		8.237	8.835	8.952	9.039	8.507
-	Lĩnh vực công nghiệp	"		231	197	214	215	226
-	Lĩnh vực khác	"		1.276	1.055	1.636	1.640	2408

3.3.2. Nguồn nhân lực và sử dụng lao động:

Số người trong độ tuổi lao động của huyện Khánh Sơn năm 2011 có 12.267 người (*chiếm 55,6% tổng dân số*). Trong đó, lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có 8.507 người (*chiếm 76,3%*), lao động phi nông nghiệp có 2.634 người, chiếm 23,7% tổng số lao động.

Số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao (55,6%) đây là nguồn lực rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao (76,3%), lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thấp (*226 người, chiếm 1,8% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế*) đây là một khó khăn rất lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

So với năm 2005 lao động tham gia lĩnh vực phi nông nghiệp không có sự thay đổi lớn. Dự báo trong những năm tới với tốc độ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh hơn, sự chuyển dịch lao động trên địa bàn huyện sẽ chuyển dịch đáng kể. Do vậy, huyện phải có giải pháp đào tạo nghề gắn với việc làm để chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

Nguồn lao động của huyện Khánh Sơn khá dồi dào, nhưng chất lượng lao động còn thấp, lực lượng lao động được đào tạo còn ít. Lao động trong lĩnh vực nông lâm

ng nghiệp chiếm đa số trong tổng nguồn lao động nhưng chủ yếu là chưa được qua đào tạo, khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chậm,

Để phát triển kinh tế theo hướng hiện đại hoá cần phát triển các trường dạy nghề để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ của địa phương, các lĩnh vực ngành nghề như: điện, may, gò, hàn, rèn, mộc, khuyến nông... hoặc có kế hoạch giới thiệu về các trường dạy nghề trong vùng có thể đáp ứng được cho nhu cầu đào tạo nhân lực của huyện.

3.3.3. Thu nhập, mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 (tính theo giá trị sản xuất - giá hiện hành) vào khoảng 11 triệu đồng (tương đương 500 USD), tăng gấp 1,82 lần so với năm 2006. Năm 2010 số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia (TCBLĐ – TBXH 2005) là 638 hộ chiếm 12,88%, theo chuẩn của tỉnh là 2180 hộ, chiếm 44,02% tổng số hộ. Số hộ nghèo theo tiêu chí mới năm 2011 có 2117 hộ chiếm 40,02% tổng số hộ.

Nguồn thu nhập chính trên địa bàn huyện vẫn từ sản xuất nông nghiệp, nhưng do giá cả nông sản không ổn định, vật tư phân bón có chiều hướng gia tăng đã ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của các hộ dân, nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của nông dân huyện cần có chính sách phát triển công nghiệp – thương mại để thu hút lao động nhàn rỗi của nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, khuyến khích nông dân tích tụ đất đai tạo quy mô sản xuất lớn, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện chuyển dịch lao động nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn huyện.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển các khu đô thị

Thị trấn Tô Hạp hiện là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá của huyện Khánh Sơn, nằm khu vực trung tâm huyện (chủ yếu dọc theo tỉnh lộ 9); với diện tích tự nhiên là 1625,17 ha, với 4181 nhân khẩu. Được đầu tư xây dựng và nâng cấp từ khi thành lập huyện đến nay nên hệ thống cơ sở hạ tầng của thị trấn tương đối hoàn thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân thị trấn và của huyện; các khu dân cư phân bố khá hợp lý và thuận tiện.

Thị trấn Tô Hạp đã lập Quy hoạch xây dựng đô thị đến năm 2020, được UBND tỉnh Khánh Hoà phê duyệt tại Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 09/10/2007.

Theo quy hoạch mạng lưới đô thị Khánh Hoà, thị trấn Tô Hạp đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020.

Là đô thị loại IV thì quy mô diện tích và không gian hiện có là khá nhỏ; để thị trấn có đủ quy mô diện tích và không gian phát triển đáp ứng được yêu cầu là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của huyện Khánh Sơn, đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 01 tháng 03 năm 2013 về việc điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà trên cơ sở sát nhập một phần diện tích tự nhiên (48,035 ha với 409 người) của thôn Tà Nỉa xã Sơn Trung và sát nhập toàn bộ diện tích tự nhiên (754,235 ha với 996 người) của thôn A Thị xã Ba Cạm Bắc huyện Khánh Sơn.

Sau khi tiến hành điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn có 2427,44 ha diện tích tự nhiên và 5.623 người (*tăng 802,27 ha*).

Hiện nay, việc điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính của thị trấn Tô Hạp đang được các cơ quan chức năng hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ ra Nghị quyết. Do vậy, trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Sơn đến năm 2020 vẫn tính toán trên quy mô diện tích tự nhiên hiện có (*1625,17 ha*); khi có Nghị quyết của Chính phủ cho phép điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính sẽ tiến hành Điều chỉnh phương án quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

*Biểu 12: Hiện trạng sử dụng đất thị trấn Tô Hạp năm 2010
(số liệu thống kê đến ngày 01/01/2011)*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.625,17	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	633,65	38,99
1.1	Đất lúa nước	DLN	15,61	0,96
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	267,70	16,47
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,70	1,70
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	200,15	12,32
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,40	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,66	6,01
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	4,60	0,28
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,40	0,09
2.3	Đất an ninh	CAN	0,72	0,04
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	2,62	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,90	0,06
2.13	Đất sông suối	SON	49,98	3,08
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	37,44	2,30
2.14.1	Đất giao thông	DGT	26,93	1,66
2.14.2	Đất thủy lợi	DTL	0,05	0,00
2.14.4	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,13	0,01
2.14.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,59	0,10
2.14.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,09	0,01
2.14.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	7,74	0,48
2.14.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,57	0,04
2.14.11	Đất chợ	DCH	0,34	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	878,22	54,04
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	878,22	54,04
4	Đất ở đô thị	ODT	15,64	0,96

* Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2011 – Phòng TNMT Khánh Sơn

Ngoài thị trấn Tô Hạp trên địa bàn huyện đang hình thành 2 trung tâm cụm xã: trung tâm cụm xã Sơn Lâm (*trung tâm xã Sơn Lâm*) và trung tâm cụm xã Ba Cùm Bắc (*trung tâm xã Ba Cùm Bắc*). Tuy nhiên, quy mô của các khu trung tâm xã trên còn tương đối nhỏ và mới được đầu tư nên hệ thống cơ sở hạ tầng dân cư còn hạn chế; trong những năm tới đẩy mạnh phát triển kinh tế, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội của các trung tâm cụm xã trên.

2.4.2. Khu dân cư nông thôn

Tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện năm 2011 là 2.833,51 ha, chiếm 8,3% diện tích tự nhiên (*trong đó đất ở nông thôn có 106,09 ha*). Các khu dân cư chủ yếu phân bố dọc theo các trục giao thông chính; đa số các công trình phụ vụ cho đời sống, kinh tế, chính trị của các xã trên địa bàn chủ yếu nằm trong khu dân cư nông thôn.

Cơ sở hạ tầng thiết yếu trong các khu dân cư nông thôn tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn tương đối lạc hậu (*do lượng kinh phí đầu tư còn chiếm tỷ lệ nhỏ so với nhu cầu đầu tư*); về đặc điểm phân bố đa số các khu dân cư phân bố tương đối hợp lý (*thuận lợi trong sinh hoạt và sản xuất*); bên cạnh đó vẫn có một số điểm dân cư cần chỉnh trang sắp xếp lại và một số điểm phải di dời một số hộ do nằm trong phạm vi giải toả của khi xây dựng các công trình công cộng (*hệ thống kè sông Tô Hạp, mở rộng trung tâm y tế huyện, nhà văn hoá thiếu nhi, khu tiểu thủ công nghiệp Sơn Bình, Sơn Trung...*).

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Mạng lưới giao thông

a. Các tuyến đường giao thông

- Đường tỉnh lộ: Tỉnh Lộ 9 là tuyến giao thông huyết mạch của huyện nối huyện với các huyện khác trong và ngoài tỉnh; mọi hoạt động giao lưu văn hoá kinh tế, trao đổi hàng với bên ngoài đều thông qua tuyến đường này. Bắt nguồn từ quốc lộ 1A (*thành phố Cam Ranh*) đi huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận; đoạn qua huyện có chiều dài 28 km chạy qua 6/8 xã thị trấn của huyện (*trừ 2 xã Sơn Trung và Ba Cùm Nam*). Đường tỉnh lộ 9 là đường cấp IV miền núi, mặt đường rộng 5m, lề đường rộng 7m; là tuyến đường chạy trên địa hình đồi núi, qua nhiều đèo dốc khúc khử (*có đoạn địa hình phức tạp như từ Km 14 thuộc xã Cam Phước Tây đến Km 27, xã Ba Cùm Bắc, độ dốc dọc lên tới 9-10%, bán kính đường cong chỉ khoảng 15m*), ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ và an toàn của xe chạy. Trong những năm qua đường tỉnh lộ 9 nhiều lần được duy tu bảo dưỡng; Hiện nay đoạn từ thị xã Cam Ranh đến thị trấn Tô Hạp đã được nâng cấp đảm bảo đi lại thuận tiện, trong những năm tới tiếp tục nâng cấp đoạn từ thị trấn đi huyện Ninh Sơn (*Ninh Thuận*).

- Đường nội thị: toàn huyện hiện có 20 tuyến đường nội thị với chiều dài khoảng 22km, trong đó bê tông xi măng có 1,2km, bê tông nhựa 3,6km, đá nhựa 11,3km, đất 5,9km. Trong những năm qua các tuyến đường nội thị được quan tâm đầu tư nên đã đảm bảo được nhu cầu đi lại của nhân dân; hiện nay còn 6 tuyến đường nội thị là đường đất với tổng chiều dài 5,9km (*trong đó có 2 tuyến chính là Đinh Tiên Hoàng và Hai Bà Trưng với tổng chiều dài 3,7km*) cần sớm được ưu tiên đầu tư giai đoạn 2012- 2015.

- Đường huyện: tổng số có 5 tuyến với tổng chiều dài 18,7km, các tuyến đường huyện về cơ bản đã được rải đá nhựa; tuy nhiên do được đầu tư khá lâu, thêm vào đó địa hình hiểm trở và thường xuyên bị hư hỏng bởi các trận mưa và xói lở nên các tuyến đường huyện đã xuống cấp; trong những năm tới cần đầu tư kinh phí để nâng cấp tuyến đường đồng thời cần cấm mốc lộ giới tất cả các tuyến đường huyện.

- Đường xã và đường thôn xóm: tổng chiều dài khoảng 52km, trong đó có 18km là đường BTXM, 2km đường đá nhựa và 31km đường đất. Nhìn chung, các tuyến đường xã và đường thôn đã xuống cấp gây khó khăn trong việc vận chuyển hàng hoá và lưu thông của người dân, trong những năm tới cần đầu tư kinh phí để nâng cấp các tuyến bê tông xi măng và đá nhựa đã xuống cấp đồng thời BTXM các tuyến đường đất còn lại.

b. Bến xe:

- Bến xe thị trấn Tô Hạp là bến xe chính để vận chuyển hành khách và hàng hoá nông sản với địa phương bên ngoài. Hiện bến xe nằm giáp chợ Tô Hạp có diện tích nhỏ 2560m², giáp chợ Tô Hạp (*vị trí không đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tương lai*); để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá nông sản cần quy hoạch một bến xe của huyện mới (*tỉnh lộ 9 đối diện Lâm trường huyện Khánh Sơn*)

- Bến xe Sơn Lâm: giáp chợ Sơn Lâm, diện tích 2000m², trong những năm tới cần được đầu tư nâng cấp. (*chi tiết hiện trạng các tuyến giao thông xem phụ biểu 10*)

2.5.2. Thủy lợi

a. Thủy lợi phục vụ tưới tiêu:

Toàn huyện hiện có 30 công trình thủy lợi nhỏ (*chủ yếu là các đập dâng*), công suất thiết kế tưới cho khoảng 350 ha; tưới thực tế được 182 ha (*bằng 52% công suất thiết kế*), trong đó tưới cho lúa 134 ha, màu và cây công nghiệp 48 ha. Với các công trình thủy lợi hiện có thì huyện Khánh Sơn mới đáp ứng được 8% diện tích cây hàng năm; nếu tính diện tích đất sản xuất nông nghiệp thì mới đáp ứng nhu cầu nước tưới khoảng 4% diện tích. Diện tích còn lại chủ yếu sử dụng nguồn nước trời hoặc người dân bơm tưới từ các sông, suối.

Như vậy hệ thống thủy lợi chưa đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới được quy định tại Quyết định 491/QĐ – TTg.

Các công trình thủy lợi chủ yếu là đập dâng nhỏ trên các suối, bên cạnh đó do diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún và có độ dốc lớn không thuận tiện cho việc tưới tiêu nên diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới từ các công trình thủy lợi chiếm tỷ lệ thấp.

Theo quy hoạch thủy lợi của tỉnh Khánh Hoà và huyện Khánh Sơn đến năm 2020, huyện sẽ nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có và đầu tư xây dựng mới 11 công trình, trong đó công trình có năng lực tưới lớn nhất là hồ Ma O xã Sơn Trung để tăng diện tích tưới cho đất sản xuất nông nghiệp. (*chi tiết công trình thủy lợi xem phụ biểu 17*)

b. Thoát lũ, thoát nước mưa, nước thải...

Huyện đã có hệ thống thoát nước của một số tuyến giao thông chính của thị trấn Tô Hạp và một số đoạn của tuyến tỉnh lộ 9. Hiện nay, hai bên bờ sông Tô Hạp nhiều đoạn bị xói lở mạnh ảnh hưởng đến đời sống dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư; dự kiến trong những năm tới cần đầu tư tuyến bờ kè sông Tô Hạp trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Huyện đội đến Hạp kiểm lâm.

c. Cấp nước sinh hoạt:

Toàn huyện có 9 công trình cấp nước tập trung (*toàn bộ là công trình cấp nước tự chảy*) phân bố trên địa bàn 8 xã thị trấn (*xã Thành Sơn có 2 công trình*),

tổng công suất 3.800m³/ngày đêm, cung cấp cho khoảng 18.000 dân, do được đầu tư từ khá lâu nên một số công trình cấp nước sinh hoạt đã xuống cấp, trong những năm tới cần đầu tư kinh phí để nâng cấp. Năm 2010 – 2011 xây dựng thêm công trình cấp nước tập trung tại thôn Dốc Gạo cấp nước sinh hoạt cho khoảng 200 hộ. Bên cạnh các công trình cấp nước tập trung người dân còn sử dụng giếng đào, giếng khoan để sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

2.5.3. Cấp điện (công trình năng lượng):

Quỹ đất xây dựng công trình năng lượng của huyện năm 2011 là 0,34 ha (*chủ yếu là diện tích của trạm biến áp 110/22KV thuộc xã Sơn Trung*); ngoài ra các xã (*các khu vực dân cư*) còn có các trạm hạ thế 22KV/0,4KV.

Hệ thống điện lưới quốc gia được kéo về huyện Khánh Sơn từ năm 1995; từ năm 1999 trở lại đây mạng lưới điện của huyện phát triển khá mạnh. Chương trình phủ điện nông thôn được triển khai đúng tiến độ, hầu hết địa bàn huyện Khánh Sơn được phủ lưới điện quốc gia, tỷ lệ hộ dùng điện đạt trên 98%.

2.5.4. Bưu chính viễn thông:

* *Về quỹ đất*: quỹ đất xây dựng các công trình bưu chính viễn thông của huyện năm 2011 là 0,61 ha, trong đó có 1 bưu điện huyện, 1 trạm viễn thông và 7 bưu điện văn hoá xã. Nhìn chung, quỹ đất của ngành bưu chính viễn thông đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng các công trình phục vụ thông tin liên lạc, trong những năm tới cần điều chỉnh lại vị trí một số điểm bưu điện văn hoá xã cho phù hợp với thực tế.

Như vậy, về quỹ đất xây dựng hệ thống bưu chính viễn thông đã cơ bản đạt chuẩn theo tiêu chí Nông thôn mới được quy định tại Quyết định 491/QĐ -TTg.

*** Về hạ tầng kỹ thuật:**

Huyện đã có hệ thống cáp điện thoại đến tất cả các xã và thị trấn và hệ thống thu phát sóng di động, sóng điện thoại di động đã phủ kín trên địa bàn đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt.

Hệ thống thu phát sóng truyền hình: Huyện có đài thu và phát sóng truyền hình của trung ương và của tỉnh; ở các xã xa trung tâm đều có trạm tiếp sóng. Hiện nay tất cả các địa bàn dân cư đều có sóng phát thanh, truyền hình tạo điều kiện thuận lợi trong công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp Luật của Nhà nước và nhu cầu giải trí của nhân dân.

2.5.5. Văn hoá - thể dục thể thao:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2011 quỹ đất để thực hiện cho ngành văn hoá - thể dục thể thao là 6,56 ha;

a. Quỹ đất văn hóa:

- Đất xây dựng các công trình văn hoá 3,16 ha (*chiếm 0,01% diện tích tự nhiên*); bình quân có 1,51 m²/người, đủ theo quy định chung. Mức quy định chung theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính cấp huyện, đối với huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung bộ định mức từ 0,86 – 1,07 m²/người.

- Quy đất cơ sở văn hóa bao gồm các công trình: Trung tâm văn hoá - thể thao huyện, đài truyền thanh, truyền hình huyện... các công trình văn hoá của xã như:

khu văn hoá TT xã Sơn Bình, TT văn hoá xã Ba Cùm Nam, Ba Cùm Bắc, các nhà cộng đồng của các thôn làng...năm 2011 tiếp tục triển khai xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Sơn Lâm.

b. Quỹ đất thể thao:

- Đất SD mục đích thể thao của huyện là 3,40 ha (*chiếm 0,01% diện tích tự nhiên*); bình quân có 1,56m²/người, thấp hơn mức quy định chung. Mức quy định chung theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao theo đơn vị hành chính cấp huyện, đối với huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung bộ định mức từ 2,89 – 3,61 m²/người.

- Quy đất cơ sở thể dục thể thao bao gồm các công trình như: sân thể thao của thị trấn, sân thể thao xã Ba Cùm Nam, Ba Cùm Bắc, Sơn Bình, Sơn Lâm...

Tổng nhu cầu đất sử dụng cho mục đích thể dục - thể thao để đạt chuẩn nông thôn mới của huyện đến năm 2020 là 7,6 ha (*bình quân 2- 3m²/người*), cân đối với hiện trạng thiếu 4,2 ha.

Hiện một số xã vẫn chưa có sân thể thao (*hoặc sân thể thao chưa đủ diện tích đạt chuẩn*), trong những năm tới cần mở rộng hoặc quy hoạch mới các sân thể thao để đáp ứng đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể thao của nhân dân trên địa bàn huyện, đồng thời đảm bảo đạt tiêu chí nông thôn mới được quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg.

c. Về hoạt động văn hóa thể thao: Các hoạt động văn hoá ngày càng phong phú và đa dạng như: tổ chức hội thi, hội diễn, hoạt động thông tin lưu động và văn nghệ quần chúng. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở ngày càng hiệu quả. Phong trào thể dục – thể thao được duy trì và có nhiều tiến bộ, tổ chức nhiều hoạt động vui chơi giải trí nhất là các dịp lễ tết. Ngoài ra, ngành văn hoá – thông tin huyện đẩy mạnh công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương; kết hợp tuyên truyền hỗ trợ các chương trình khác như: y tế, dân số, môi trường...

Phong trào xây dựng đời sống văn hoá được nâng lên về chất lượng lẫn số lượng, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thông tin, thể dục - thể thao, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở ... đều thực hiện tốt, qua đó góp phần làm hạn chế các tệ nạn xã hội ở khu vực nông thôn – đô thị.

Hoạt động TDTT được tổ chức thi đấu thường xuyên vào các ngày lễ truyền thống, đã thu hút đông đảo đối tượng tham gia, điển hình là các môn bóng đá, bóng chuyền, võ thuật,... không khí thể thao, rèn luyện sức khoẻ, tham gia thi đấu của mọi người dân càng ngày càng cao, 100% các trường học dạy tốt môn thể dục thể thao nội khoá. Năm 2010 Trung tâm văn hoá thể thao huyện đã phối hợp với Sở thể dục thể thao tỉnh Khánh Hoà tổ chức thành công hội thao truyền thống đồng bào các dân tộc của tỉnh Khánh Hoà. Năm 2010 huyện đã triển khai xây dựng 4 nhà truyền thống cho đồng bào Raglai tại thị trấn Tô Hạp, xã Sơn Hiệp, xã Ba Cùm Bắc và xã Thành Sơn; năm 2011 tiến hành xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Sơn Lâm.

2.5.6. Y tế:

* *Về quỹ đất:* quỹ đất cơ sở y tế của huyện Khánh Sơn năm 2010 có 3,31 ha (*chiếm 0,01% diện tích tự nhiên*), bình quân có 1,52m²/người dân, cao hơn mức quy

định chung. Mức quy định chung theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK định mức sử dụng đất cơ sở y tế theo đơn vị hành chính cấp huyện, đối với huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung bộ định mức từ 0,65 – 0,76 m²/người.

* *Về cơ sở ngành y tế của huyện Khánh Sơn gồm:* 1 Trung tâm y tế huyện ở xã Sơn Trung, diện tích 9851m² với 58 giường bệnh, 1 phòng khám đa khoa khu vực tại xã Sơn Lâm, diện tích 3034m² có 5 giường bệnh; 8/8 xã thị trấn đều có trạm y tế xã đạt chuẩn.

* *Về nhân sự:* tổng số cán bộ ngành y tế của huyện năm 2011 có 103 người (ngành y có 88 người, ngành dược có 15 người) trong đó bác sỹ và trình độ cao hơn bác sỹ có 15 người, y sỹ - kỹ thuật viên có 19 người, y tá - nữ hộ sinh có 54 người, dược sỹ cao cấp có 1 người, dược sỹ trung cấp có 6 người, dược tá có 8 người. Năm 2011 bình quân có 7,23 bác sỹ/1 vạn dân thấp hơn so với mức bình quân năm 2006 (năm 2006 bình quân có 8,7 bác sỹ/1 vạn dân).

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thực hiện thường xuyên, nhất là các đối tượng chính sách và người nghèo, việc tiêm ngừa các loại bệnh hàng năm đều đạt chỉ tiêu được giao. Công tác tiêm chủng mở rộng đều đạt 100%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em đang giảm theo từng năm.

Nhìn chung, các cơ sở y tế của huyện đã được đầu tư khá khang trang, trang thiết bị cơ bản đáp ứng được, chăm sóc sức khỏe cộng đồng...đều thực hiện tốt.

2.5.7. Thực trạng giáo dục – đào tạo:

a. Về quỹ đất:

Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo của huyện Khánh Sơn năm 2010 có 20,52 ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên); bình quân đạt 9,44m²/người dân, cao hơn mức quy định chung. Theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo theo đơn vị hành chính cấp huyện, đối với huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung bộ định mức từ 4,54 - 6,09 m²/người.

b. Thực trạng giáo dục các cấp

* *Cấp mầm non:* Tổng số có 9 trường Mầm non (các xã thị trấn đều có trường mầm non), tổng số phòng học là 59 phòng với 65 lớp học, tổng số có 1483 Cháu mẫu giáo (chiếm 7,1% dân số); tổng số giáo viên cấp mầm non là 114 người; tổng quỹ đất cho cấp mầm non là 18.755m².

Năm 2012 huyện triển khai đầu tư xây dựng trường Mẫu giáo Sơn Ca tại thôn Tà Lương thị trấn Tô Hạp, dự kiến sẽ đưa vào sử dụng trong năm học 2012 - 2013.

Mạng lưới trường lớp cơ bản phù hợp với điều kiện đi lại của các cháu, hầu hết các xã, thị trấn, đều có từ 1 đến 2 trường mầm non hoặc mẫu giáo. Tỷ lệ huy động cháu đi nhà trẻ: 13,3%; học sinh mẫu giáo là :76,3%, so với cùng kỳ năm trước tăng 124 cháu; riêng mẫu giáo 5 tuổi huy động được 563/589 cháu chiếm 95,6%, so với cùng kỳ năm trước tăng 72 cháu.

*** Cấp Tiểu học:**

- Hiện có 8 trường (trong đó có 8 trường chính và 23 điểm trường) phân bố ở 8 xã thị trấn với 120 phòng học và 128 lớp, số cán bộ giáo viên tiểu học là 169 người, tổng số học sinh tiểu học là 2574 học sinh chiếm 12,4% tổng dân số.

- Về quỹ đất cho giáo dục tiểu học: tổng quỹ đất cho giáo dục Tiểu học của Khánh Sơn năm 2010 là 64.483 m²; nếu tính tổng quỹ đất giáo dục Tiểu học hiện có thì đến năm 2020 quỹ đất trên vẫn cơ bản đáp ứng đủ cho nhu cầu giáo dục tiểu học (*đáp ứng được nhu cầu tiêu chí xây dựng nông thôn mới*); tuy nhiên, nếu xét cho từng trường và điểm trường cụ thể thì đến năm 2020 vẫn cần bố trí diện tích đất để xây dựng mới và mở rộng một số trường và điểm trường để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập.

** Cấp Trung học cơ sở*

- Hiện có 3 trường là Trung học cơ sở Ba Cùm Bắc, Trung học cơ sở Sơn Lâm và Trung học cơ sở Sơn Bình với tổng số 22 phòng học/22 lớp học; tổng số học sinh là 704 người (*chiếm 3,4% tổng dân số*), số giáo viên là 40 người.

- Quỹ đất dành cho cấp trung học cơ sở năm 2010 là 12.770 m²; căn cứ vào tiêu chí để xét đạt nông thôn mới của giáo dục Tiểu học được quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg (*Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới*) quỹ đất cho cấp trung học cơ sở vẫn đủ đáp ứng cho nhu cầu đến năm 2020. Tuy nhiên, xét về khoảng cách và đơn vị hành chính thì chưa đáp ứng được theo Tiêu chí nông thôn mới. Do vậy, trong những năm tới cần mở rộng quỹ đất cho giáo dục Trung học cơ sở để đáp ứng đủ nhu cầu giảng dạy và học tập.

** Cấp Trung học phổ thông*

- Huyện mới có trường Phổ thông Trung học kết hợp với Trung học cơ sở ở thị trấn Tô Hạp (*chưa có riêng trường PTTH*); hiện trường có 8 phòng học với 18 lớp học, tổng số giáo viên là 34 người với 458 học sinh, tổng diện tích đất của trường là 10.484m².

- Theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, quỹ đất giáo dục cho cấp Phổ thông trung học chưa đáp ứng đủ nhu cầu; nhu cầu xây dựng trường Phổ thông trung học là rất cấp thiết, hiện nay huyện đã có đề án tách trường trên thành 2 trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (*cấp II và cấp III*) và lấy quỹ đất và cơ sở hiện có để thành lập trường Trung học phổ thông. Như vậy, sau năm 2010 huyện có đủ các cấp học phổ thông.

** Trường dân tộc nội trú*

Trường dân tộc nội trú của huyện có diện tích 5034m² nằm trên đường Lê Duẩn (*giáp UB DSGĐ –TE*) để đáp ứng nhu cầu học tập con em đồng bào dân tộc huyện. Hiện nay, huyện đang triển khai xây dựng trường Dân tộc nội trú trong khu Trung tâm bảo trợ xã hội của huyện tại xã Ba Cùm Bắc, dự kiến cuối năm 2013 sẽ đưa vào sử dụng. Khi chuyển trường Dân tộc nội trú về địa điểm mới sẽ dành quỹ đất và cơ sở vật chất hiện có sẽ cho trường Trung học cơ sở thị trấn Tô Hạp.

** Trung tâm dạy nghề*

Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Sơn nằm ở xã Sơn Trung với diện tích 50.518m², làm nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn huyện. Nhìn chung quỹ đất của hiện có của Trung tâm cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu, trong kỳ quy hoạch không bố trí mở rộng diện tích.

(*chi tiết về thực trạng sử dụng đất giáo dục xem phụ biểu 15*)

2.5.8. Thực trạng phát triển hệ thống chợ

Quỹ đất hiện xây dựng hệ thống chợ của Khánh Sơn là 1,34 ha bao gồm 4 chợ là: chợ Tô Hạp, chợ Sơn Lâm, Chợ Sơn Bình và chợ Sơn Hiệp.

+ *Chợ Tô Hạp*: diện tích 0,34 ha, nằm giáp bến xe huyện Khánh Sơn; chợ là đầu mối trao đổi hàng hoá nông sản chính và các vật dụng thiết yếu khác của nhân dân trong huyện. Theo quy hoạch phát triển hệ thống chợ và trung tâm thương mại của tỉnh đến năm 2020 dự kiến sẽ nâng cấp chợ Tô Hạp lên thành chợ loại II và lấy diện tích của bến xe hiện có để mở rộng chợ đồng thời chuyển bến xe ra ngoài thị trấn (*đổi diện Lâm trường Khánh Sơn*).

+ *Chợ Sơn Lâm (TT xã Sơn Lâm, đổi diện UBND xã)*, diện tích 0,56ha; dự kiến trong những năm tới cần đầu tư nâng cấp chợ để thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá của nhân dân trong xã và các xã phía Tây của huyện.

+ *Chợ Sơn Bình*: khu trung tâm xã Sơn Bình, diện tích 0,26 ha, làm nhiệm vụ trung tâm trao đổi hàng hoá của nhân dân xã Sơn Bình và các xã phụ cận. Diện tích trên đủ cho chợ loại III, trong những năm tới không có nhu cầu mở rộng diện tích.

+ *Chợ Sơn Hiệp*: diện tích 0,18 ha, thôn Xà Bói, hiện nay chợ nằm vị trí không thuận lợi cho buôn bán và trao đổi hàng hoá; dự kiến trong những năm tới cần quy hoạch địa điểm mới.

* *Đánh giá chung*: hiện trên địa bàn huyện Khánh Sơn có 4 chợ nhưng có 3 chợ hoạt động hiệu quả (*chợ Tô Hạp, Sơn Lâm, Sơn Bình*). Quỹ đất xây dựng chợ trên địa bàn huyện chưa đạt tiêu chí Nông thôn mới quy định tại Quyết định 491/QĐ – TTg. Để đảm bảo đạt tiêu chí Nông thôn mới, đồng thời đảm bảo nhu cầu trao đổi hàng hoá của nhân dân trong những năm tới cần đầu tư nâng cấp 3 chợ Tô Hạp, Sơn Lâm, Sơn Bình, xây dựng mới chợ Sơn Hiệp (*quy hoạch vị trí mới*), chợ Sơn Trung, chợ Ba Cùm Bắc, chợ Ba Cùm Nam và chợ Thành Sơn; đến năm 2015 tất cả các xã trên địa bàn huyện đều có chợ.

5.9. Thực trạng quỹ đất cho cơ sở dịch vụ xã hội.

Quỹ đất cho cơ sở dịch vụ xã hội của huyện năm 2010 là 0,27 ha (*diện tích của Nhà tình thương huyện Khánh Sơn nằm xã Ba Cùm Bắc*). Hiện nay, huyện đã thu hồi 4,98 ha đất tại xã Ba Cùm Bắc để đầu tư xây dựng mới Trung tâm bảo trợ xã hội của huyện (*gồm Trung tâm bảo trợ xã hội và trường Dân tộc nội trú*).

III/ ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN

3.1. Thuận lợi

- Là huyện miền núi của tỉnh Khánh Hoà, trong những năm tới huyện sẽ nhận được nhiều sự ưu đãi hơn đầu tư về phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế xã hội; thu hút được nhiều dự án trong và ngoài nước hỗ trợ sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Diện tích tự nhiên rộng, mật độ dân số ở mức thấp, nhu cầu về đất đai cũng như áp lực dân số về đất đai không lớn, là điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng các điểm dân cư, xây dựng các công trình phục

vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà không làm ảnh hưởng quá nhiều đến đời sống của nhân dân.

- Tài nguyên đất đai, khí hậu thích hợp với nhiều loại cây trồng; khí hậu mát mẻ hơn các huyện thị khác trong tỉnh, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn là điều kiện để phát triển nhiều loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là các loại cây ăn trái, hình thành vùng cây ăn trái đặc sản có giá trị kinh tế cao của tỉnh Khánh Hoà.

- Diện tích rừng chiếm tỷ lệ lớn, bên cạnh đó sự phong phú về chủng loại rừng, vừa có giá trị về kinh tế vừa có giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, mặt khác có một phần diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà nằm ở 3 xã Sơn Sơn Hiệp, Sơn Bình, Sơn Trung có vai trò quan trọng trong bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ nguồn ghen cũng phát triển kinh tế về nghề rừng, phát triển du lịch sinh thái. Các sản phẩm khai thác từ rừng có giá trị kinh tế rất cao và là nguồn nguyên liệu để phát triển nghề truyền thống như: mộc dân dụng, nghề mây tre đan...

- Các điểm dân cư phân bố khá tập trung, chủ yếu là ven theo trục tỉnh lộ 9 và các đường liên xã liên huyện nên thuận lợi hơn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng – kinh tế xã hội, các điểm dân cư phân bố khá hợp lý, không có điểm dân cư (*khu dân cư*) lớn nào phải di dời đến nơi ở mới nên chi phí để đầu tư mở rộng và phát triển dân cư thường thấp hơn.

- Môi trường đất, nước, không khí còn khá trong lành, khí hậu mát mẻ quanh năm, thảm thực vật khá phong phú là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, thu hút khách du lịch đến tham quan nghỉ dưỡng.

- Đặc điểm dân cư cộng đồng với nhiều dân tộc anh em có những nét văn hoá mang bản sắc riêng của từng dân tộc, từng vùng miền... tạo nên tính đa dạng về sắc thái văn hoá ... đây là một trong những thế mạnh để phát triển du lịch.

3. 2. Khó khăn

- Khó khăn lớn nhất của Khánh Sơn là nằm tương đối biệt lập với các huyện khác trong tỉnh và trong vùng, giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn; mọi hoạt động về giao lưu buôn bán và trao đổi hàng hoá với bên ngoài đều phụ thuộc vào tỉnh lộ 9; đường Tỉnh lộ 9 là tuyến đường hẹp, đi qua nhiều sông suối và đèo dốc, khi mùa mưa đến lũ trên đầu nguồn đổ về gây ngập lụt ở nhiều đoạn dẫn đến tình trạng huyện thường xuyên bị cô lập với bên ngoài vào mùa mưa lũ (*tuy nhiên thời gian bị cô lập thường không kéo dài*).

- Do địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông, suối, đồi núi hiểm trở... nên việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cần nguồn kinh phí lớn, đầu tư đồng bộ mới đáp ứng nhu cầu phát triển chung của Huyện.

- Điểm xuất phát kinh tế thấp, thu ngân sách trên địa bàn quá thấp, chưa có tích lũy nội bộ nền kinh tế, thiếu vốn đầu tư; cơ sở hạ tầng vẫn còn yếu kém và lạc hậu, đặc biệt là hệ thống giao thông đã ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Lượng mưa lớn, cường độ mạnh có thể gây lũ cục bộ và sạt lở đất gây nhiều khó khăn thiệt hại cho sản xuất, đời sống dân cư cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nền kinh tế tuy có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, nhưng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn và vẫn dựa vào các cây trồng truyền thống; công nghiệp còn nhỏ bé về quy mô và chủng loại sản phẩm; dịch vụ thương mại có tốc tăng trưởng chưa cao trong thời gian gần đây, cơ sở hạ tầng thương mại dịch vụ còn yếu kém và chưa đáp ứng được yêu cầu về hỗ trợ sản xuất cũng như nhu cầu cuộc sống của người dân; sức bật của nền kinh tế không cao.

- Trình độ dân trí thấp, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, nguồn lao động chủ yếu là lao động thủ công, lao động qua đào tạo còn thấp, khả năng tiếp cận nền kinh tế thị trường, tiếp thu ứng dụng khoa học công nghệ rất hạn chế. Việc giải quyết vấn đề về lao động có trình độ nhận thức và tay nghề, nhất là vùng đồng bào dân tộc gặp nhiều khó khăn.

- Dân cư tuy phân bố khá tập trung nhưng khoảng cách giữa các điểm dân cư, khu dân cư giữa các thôn, khu dân cư giữa các xã là khá lớn (*do địa hình, do tập tục sinh sống...*) nên việc triển khai các công trình đầu tư, dự án hỗ trợ sản xuất, triển khai các ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến đến người dân còn gặp nhiều hạn chế.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao, kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp, trong khi tiềm năng đất đai có khả năng sử dụng vào mục đích nông nghiệp hầu như đã khai thác triệt để đã tạo ra những khó khăn trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập của nhân dân.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, tạo điều kiện cho thúc đẩy nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường... Cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại như: chợ, cửa hàng, kho tàng, bến bãi và phương tiện vận tải phục vụ bán buôn còn yếu và thiếu...

- Chủ trương lớn phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa được cụ thể hoá thành những chương trình để triển khai đồng bộ, còn lúng túng về nội dung xây dựng, thiếu quy hoạch và định hướng phát triển.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I/ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Thực trạng quản lý đất đai của địa phương

1.1.1 Tổ chức thực hiện Luật Đất đai và các văn bản pháp luật:

Trong những năm qua huyện Khánh Sơn đã tổ chức thực hiện tốt các văn bản pháp luật về đất đai của Trung ương và của tỉnh Khánh Hòa ban hành như:

- Luật Đất đai năm 2003;
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

- Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Các văn bản của tỉnh Khánh Hòa ban hành như:

- Quyết định số 30/2005/QĐ-UB ngày 31/3/2005 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, đất nông nghiệp; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 31/2005/QĐ-UB ngày 31/3/2005 của UBND tỉnh về thu tiền sử dụng đối với diện tích đất dôi dư so với giấy tờ đã có để cấp GCNQSDĐ ở tại đô thị.

- Các Quyết định của UBND tỉnh về ban hành giá các loại đất hàng năm 2005-2010 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 41/2005/QĐ-UB ngày 10/5/2005 của UBND tỉnh về bồi thường thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 32/2008/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của UBND tỉnh Khánh Hòa về quy định bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (phục vụ công tác đền bù, giải tỏa).

- Quyết định số 830/QĐ-UB ngày 05/4/2005 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai công tác cấp GCNQSD đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2005/QĐ-UBND ngày 31/3/2005 về việc quy định thu tiền sử dụng đất đối với đất dôi ra so với giấy tờ đã có để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đô thị tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 03/6/2008 của UBND tỉnh về ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để thay thế Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2005 của UBND tỉnh.

Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, phù hợp với các yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định xã hội trên địa bàn huyện.

1.1.2. Quản lý theo địa giới hành chính:

Khánh Sơn là huyện miền núi được tách ra từ huyện Cam Ranh (nay là thành phố Cam Ranh) theo Quyết định số 189/HĐBT ngày 27 tháng 06 năm 1985 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ); toàn huyện có 8 đơn vị hành chính bao gồm 7 xã và 1 thị trấn (thị trấn Tô Hạp). Theo số liệu thống kê đất đai đến

ngày 01/01/2011, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 33.802,3 ha, chiếm 6,5% diện tích của tỉnh Khánh Hoà; diện tích cụ thể của từng đơn vị hành chính như sau:

Thị trấn Tô Hạp	1.625,17 ha	Xã Sơn Bình	4710,89 ha
Xã Sơn Lâm	5218,06 ha	Xã Ba Cạm Bắc	3.813,81 ha
Xã Thành Sơn	7.394,64 ha	Xã Ba Cạm Nam	4.291,23 ha
Xã Sơn Hiệp	3.412,68 ha	Xã Sơn Trung	3.336,54 ha

Địa giới các xã, thị trấn được thực hiện theo Chỉ thị 364/CT-TTg; việc quản lý theo địa giới hành chính các xã, thị trấn trong thời gian qua khá ổn định, không có tình trạng tranh chấp đất đai liên quan đến ranh giới hành chính giữa các xã, thị trấn với nhau.

Đối với việc điều chỉnh để mở rộng địa giới hành chính thị trấn Tô Hạp, Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ra Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 01/03/2013 về việc điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn. Hiện các cơ quan chức năng đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ ra Nghị quyết.

Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ – bản đồ ĐGHC đúng quy định, được bảo quản, bảo đảm an toàn, không bị sửa đổi các nội dung trong hồ sơ. Khi có sự thay đổi được tiến hành theo đúng quy định.

1.1.3 . Khảo sát, đo đạc, đánh giá, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

a. Đo đạc lập bản đồ

- Đối với các loại bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa:

Các xã thị trấn của huyện đã đo đạc xong bộ bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000 (đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng) theo chỉ thị 299/TTg (đo đạc đo vẽ theo tọa độ giả định của địa phương).

Đối với đất lâm nghiệp: toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp của huyện đã được đo đạc giải thửa tỷ lệ 1/10.000 do Công ty địa chính công trình 202 thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đo đạc năm 2006. Hiện nay, tài liệu này đang sử dụng cho công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cá nhân sử dụng đất.

Việc đo đạc xong bản đồ địa chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, góp phần sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất. Tuy nhiên, do một số hạn chế của các bản đồ đã có (một số bản đồ đã quá cũ và không được chỉnh lý thường xuyên hoặc một số bản đồ lâm nghiệp có sai lệch khá lớn) cũng gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

Hiện nay, dự án Vlap đã cơ bản được hoàn thành đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Qua các kỳ kiểm kê đất đai (2000, 2005, 2010), huyện đã lập xong bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bộ bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thiết lập đến cấp xã – thị trấn với tỷ lệ thích hợp: cấp huyện (tỷ lệ 1/25.000) và cấp xã (tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000).

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: huyện Khánh Sơn tiến hành lập bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 1998 – 2010 được UBND tỉnh Khánh Hoà phê duyệt năm

1999. Các xã thị trấn cũng tiến hành điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất 1999 – 2010. Bên cạnh bản đồ Quy hoạch sử dụng đất, thị trấn Tô Hạp đã xây dựng đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết đến năm 2020; một số xã đã xây dựng được bản đồ Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã (*xã Ba Cùm Nam, Sơn Trung, Sơn Lâm, Ba Cùm Bắc*); hiện nay tất cả các xã đã hoàn thành công tác lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

- Đối với bản đồ nông hoá thổ nhưỡng, bản đồ phân hạng đất: Phân viện Quy hoạch và TKNN Miền Trung đã tiến hành xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng, bản đồ phân hạng đất đối với toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Việc xây dựng xong các loại bản đồ trên đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc bố trí cây trồng, xác định được chế độ bón phân và đánh giá phân hạng đất sản xuất nông nghiệp.

b. Công tác định giá đất:

Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các ban ngành của huyện thực hiện công tác định giá đất chi tiết đến từng tuyến đường, khu vực (*đối với đất nông nghiệp*) để tiến hành thu thuế chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng đất đai, căn cứ hỗ trợ bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt; trên cơ sở quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Giao đất, cho thuê đất: đất nông nghiệp đã được giao cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài, đối với các loại đất chuyên dùng cũng đã được tiến hành giao hoặc cho thuê sử dụng theo đúng pháp luật quy định; theo số liệu kiểm kê năm 2010 của huyện Khánh Sơn cho thấy:

- Diện tích giao cho đối tượng sử dụng là 23.715,48 ha, chiếm 70,16% diện tích tự nhiên của toàn huyện bao gồm:

+ Giao cho hộ gia đình cá nhân cá nhân sử dụng 7440,8 ha, chiếm 31,38%, diện tích giao để sử dụng.

+ Giao cho UBND xã sử dụng 15,63 ha, chiếm 0,07 %.

+ Giao cho cơ quan nhà nước sử dụng 16.258,75 ha, chiếm 68,56%.

+ Tổ chức khác 0,03 ha,

- Diện tích giao để quản lý 10.086,54 ha, chiếm 29,84% diện tích tự nhiên, toàn bộ diện tích trên được giao cho UBND cấp xã quản lý.

- Công tác thu hồi đất: triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện tham mưu cho UBND huyện ra quyết định thu hồi đất để thực hiện các dự án: xây dựng trụ sở UBND thị trấn Tô Hạp, trụ sở UBND xã Sơn Bình, Sơn Trung, Ba Cùm Nam, trường Tiểu Học Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Bình, Sơn Lâm; trạm y tế và nhiều công trình cơ sở hạ tầng khác trên địa bàn thị trấn và các xã.

- Công tác chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng đất: hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện đều tham mưu cho UBND huyện tiến hành chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng đất khi các hộ dân, tổ chức có nhu cầu.

1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Thực hiện cải cách thủ tục hành chính của huyện, Phòng Tài nguyên kiêm Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về cấp giấy CNQSDĐ, chỉnh lý giấy CNQSDĐ và hồ sơ địa chính tuân thủ theo Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính.

Theo số liệu kiểm kê năm 2010 của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Khánh Sơn, tính đến ngày 01/01/2010 toàn huyện Khánh Sơn đã cấp được 6728 giấy với diện tích 22.341,9 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cấp được 4030 giấy với tổng diện tích 10.322,3 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất sản xuất nông nghiệp cấp được 2741 giấy với diện tích 2867,39 ha;

+ Đất lâm nghiệp cấp được 1258 giấy với tổng diện tích 12.408,75 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản cấp được 31 giấy với tổng diện tích 5,93 ha;

- Đất phi nông nghiệp cấp được 2689 giấy với tổng diện tích 91,10 ha, trong đó:

+ Đất ở cấp được 2693 giấy với tổng diện tích 90,13 ha;

+ Đất chuyên dùng cấp được 5 giấy với tổng diện tích 0,97 ha;

Số giấy chứng nhận đã trao là 4327 giấy, chiếm 64,3% số lượng giấy đã cấp, trong đó đất sản xuất nông nghiệp trao được 1876 giấy, đất lâm nghiệp trao được 1131 giấy, đất nuôi trồng thủy sản trao được 27 giấy, đất ở trao được 1292 giấy, đất chuyên dùng trao được 1 giấy.

Số thửa chưa cấp cần được cấp mới là 2469 thửa với tổng diện tích 1.315.587 m².

Năm 2010 đã cấp được 604 giấy CNQSDĐ cho tổ chức, công dân; giải quyết 193 hồ sơ cấp đổi, chuyển nhượng QSD đất, tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất...

1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai, kiểm kê đất đai được tiến hành đúng theo quy định của pháp luật; thống kê theo định kỳ hàng năm, kiểm kê theo định kỳ 5 năm.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm, theo hướng dẫn số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất được huyện thực hiện xuống từng xã – thị trấn và hoàn thành báo cáo về UBND huyện vào tháng 12 hàng năm.

- Công tác kiểm kê đất đai: năm 2005 huyện đã thực hiện việc kiểm kê đất đai theo Chỉ thị số 28/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2010 huyện Khánh Sơn thực hiện việc kiểm kê đất đai theo Chỉ thị 618/CT-TTg ngày 15/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2010.

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Nguồn thu từ đất của huyện Khánh Sơn là không lớn như các huyện khác trong tỉnh, nguồn thu chủ yếu từ thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thuế trước bạ. Năm 2009 tổng nguồn thu từ đất là 57.844 ngàn đồng (*trong đó thu phí thẩm định 55.274 ngàn đồng, thu lệ phí địa chính 2.750 ngàn đồng*); năm 2010 thu nộp ngân sách 60 triệu đồng. Nhìn chung công tác quản lý tài chính về đất đai được thực hiện chặt chẽ đúng với quy định của nhà nước.

1.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Là huyện nông nghiệp nên việc mua bán sang nhượng đất đai trên địa bàn huyện chủ yếu là đất nông nghiệp, thủy sản, đất thổ cư, đất vườn, nhìn chung việc mua bán diễn ra đúng pháp luật và quy định và nhà nước; tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp quyền, chuyển nhượng đất không thông qua các cơ quan chức năng gây thất thu tương đối lớn cho ngân sách huyện.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền, nghĩa vụ người sử dụng đất

Trên cơ sở Luật Đất đai và các văn bản dưới luật, huyện đã tổ chức tốt công tác giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo cơ sở pháp lý để người sử dụng đất yên tâm đầu tư nâng cao hiệu quả SDĐ. Việc thực hiện các thủ tục để hợp thức hoá quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất tạo điều kiện cho họ giao dịch và tham gia vào thị trường đất đai, thị trường bất động sản trong nền kinh tế thị trường.

1.1.11. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai

Sau khi Luật Đất đai (2003) có hiệu lực thi hành, UBND huyện đã chỉ đạo thường xuyên tổ chức các cuộc thanh, kiểm tra trong lĩnh vực đất đai; đặc biệt là triển khai Quyết định số 273/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện các công trình, dự án; UBND huyện đã chỉ đạo phòng TN&MT và các ngành chức năng rà soát tình hình quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn từng địa phương để xử lý các trường hợp sai phạm. Năm 2010 huyện đã tổ chức 2 đợt kiểm tra tình hình quản lý sử dụng đất ở xã Sơn Hiệp và Ba Cạm Bắc, tăng cường công tác kiểm tra khai thác vật liệu xây dựng, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường.

1.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý sử dụng đất đai

Đối với các vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến lĩnh vực thuộc thẩm quyền của huyện; phòng TN&MT và các ngành chức năng có liên quan đã tham mưu cho UBND huyện, ban hành Quyết định giải quyết và tham gia thẩm tra xác minh những vụ việc ngoài thẩm quyền để đề xuất UBND tỉnh xem xét giải quyết. Trong năm 2009 Phòng TNMT đã tiếp nhận 2 đơn khiếu nại về cấp GCNQSDĐ tại thị trấn Tô Hạp; không có tranh chấp về đất đai.

1.1.13. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng (ĐKQSD) đất huyện là cơ quan dịch vụ công có chức năng tổ chức thực hiện đăng ký sử dụng đất và biến động về sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính và giúp phòng Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đai.

Văn phòng ĐKQSD huyện đã được thành lập, những năm qua Văn phòng ĐKQSD đất đã làm tốt chức năng nhiệm vụ được giao như:

- Thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho nhân dân và xoá đăng ký thế chấp.

- Công tác thu phí, lệ phí và hoạt động dịch vụ: Thực hiện thu phí, lệ phí nộp cho ngân sách Nhà nước; thu hoạt động dịch vụ về đo vẽ bản đồ,...

- Công tác lưu trữ và cung cấp tài liệu, hồ sơ địa chính: Kiểm tra và lập phiếu chuyển thông tin địa chính để thực hiện nghĩa vụ tài chính; tiếp nhận hồ sơ đã giải quyết đưa vào lưu trữ.

1.2. Đánh giá kết quả, tồn tại trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Nhận thức được vai trò quan trọng, giá trị của đất đai cũng như những khó khăn và phức tạp trong công tác quản lý nguồn tài nguyên trên; đề khai thác và sử dụng hiệu quả, UBND huyện Khánh Sơn đã chỉ đạo phòng Tài nguyên - Môi trường huyện và các phòng ban ngành liên quan thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai, giải quyết những vấn đề có liên quan theo luật định; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện giao đất cho thuê đất cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân; giải quyết tranh chấp, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai... Đảm bảo cho người sử dụng đất được quyền, nghĩa vụ sử dụng đất theo pháp luật quy định, tạo điều kiện cho họ giao dịch và tham gia vào thị trường đất đai, thị trường bất động sản trong nền kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai vẫn còn một số khó khăn và tồn tại trong công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường như: kết quả giao đất, cho thuê đất chưa cao, chưa tạo được nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước do hiện nay các dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư; các hồ sơ địa chính đã quá cũ, và không được chỉnh lý biến động kịp thời, mức độ sai lệch lớn... gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng; việc thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập.

II/ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 01/01/2011, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 33.802,02 ha, phân ra 8 đơn vị hành chính xã – thị trấn, trong đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Thành Sơn 7.394,64 ha, chiếm 21,88 % diện tích tự nhiên của huyện và nhỏ nhất là thị trấn Tô Hạp có diện tích 1.625,17 ha, chiếm 4,81% diện tích tự nhiên của huyện.

Biểu 13: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Khánh Sơn năm 2010

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo nhóm đất chính (ha)		
				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
	Tổng cộng	33.802,02	100,00	24.158,24	932,47	8.711,31
1	Thị trấn Tô Hạp	1.625,17	4,81	633,65	113,30	878,22
2	Xã Thành Sơn	7.394,64	21,88	4.010,88	109,72	3.274,04
3	Xã Sơn Lâm	5.218,06	15,44	3.314,63	127,73	1.775,70
4	Xã Sơn Hiệp	3.411,68	10,09	2.844,91	110,36	456,41
5	Xã Sơn Bình	4.710,89	13,94	4.527,41	157,50	25,98
6	Xã Sơn Trung	3.336,54	9,87	2.530,41	121,88	684,25
7	Xã Ba Cùm Bắc	3.813,81	11,28	2.802,27	132,37	879,17
8	Xã Ba Cùm Nam	4.291,23	12,70	3.494,08	59,61	737,54

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

Biểu 14: Hiện trạng sử dụng đất phân theo mục đích sử dụng
(Tổng hợp theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT về hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

TT	Hạng mục	Mã số	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		33.802,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.158,24	71,47
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.686,52	13,86
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.304,57	6,82
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,97	0,63
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.091,40	6,19
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.381,95	7,05
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	19.451,25	57,54
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.059,73	17,93
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.695,64	34,60
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.695,88	5,02
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,23	0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,24	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	932,47	2,76
2.1	Đất ở	OTC	120,73	0,36
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,09	0,31
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,64	0,05
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	197,56	0,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	9,22	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,91	0,01
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,72	0,00
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,79	0,04
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	172,92	0,51
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,10	0,02
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	609,08	1,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.711,31	25,77
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	7,85	0,02
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.703,46	25,75

* Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn

2.1.2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2010 tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 24.158,24 ha, chiếm 71,47% diện tích tự nhiên, trong đó có các loại đất sau:

a. *Đất sản xuất nông nghiệp*: diện tích có 4.686,52 ha, chiếm 19,40% diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

- Đất lúa nước: diện tích 200,94 ha (*đất chuyên lúa 189,47 ha, đất lúa nước còn lại 11,47 ha*) diện tích đất lúa nước phân bố nhiều ở các xã Sơn Bình (54,93 ha), Ba Cùm Bắc 42,01 ha; các xã còn lại diện tích từ 10 đến 20 ha, Ba Cùm Nam là xã có diện tích lúa ít nhất (8,56 ha). Nhìn chung, diện tích lúa nước của huyện tương đối ít, chiếm tỷ lệ nhỏ trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp; diện tích đất lúa cũng phân bố không đều và không tập trung (*chủ yếu nằm ven các sông suối và khu vực thấp và được tưới bởi các đập dâng nhỏ*). Trong những năm tới cần có những chính sách phù hợp để bảo vệ diện tích lúa nước (*đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước*) nhằm góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa huyện.

- Đất lúa nương: diện tích có 11,03 ha, chiếm 0,24% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phân bố ở xã Sơn Bình 5 ha, xã Ba Cùm Nam 3,34 ha, xã Sơn Trung 2,69 ha; hiện nay diện tích đất lúa nương thường sản xuất không ổn định, trong kỳ quy hoạch cần chuyển đổi sang các loại đất khác để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích có 2.092,69 ha, chiếm 44,65% diện tích đất sản xuất nông nghiệp; diện tích cây hàng năm khác phân bố nhiều ở xã Sơn Bình (404,67 ha), Ba Cùm Bắc (393,95 ha), Sơn Trung (311,99 ha), Sơn Hiệp (323,92 ha), các xã còn lại giao động từ 200 – 250 ha. Diện tích đất cây hàng năm khác phân bố ven các sườn đồi dốc hoặc các bãi bồi ven sông Tô Hạp, được nhân dân trồng chủ yếu là bắp, sắn, rau màu, mía, đậu đỗ các loại...

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích có 2.381,95 ha, chiếm 50,83% diện tích đất sản xuất nông nghiệp; trong đó:

+ Đất trồng cây công nghiệp: 641,54 ha, chủ yếu là cây cà phê và một phần diện tích là cây tiêu, cây điều. Diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu năm phân bố chủ yếu ở các xã Sơn Lâm (170,89 ha), Sơn Bình (149,10 ha), Thành Sơn (110,70 ha).

+ Đất trồng cây ăn quả: diện tích 1.535,53 ha, chủ yếu là diện tích chuối, sầu riêng, mít nghệ...; được sự hỗ trợ từ các chương trình khuyến nông và các chương trình khác, diện tích cây ăn quả của huyện trong những năm qua phát triển khá mạnh. Đất trồng cây ăn quả tập trung chủ yếu ở các xã Ba Cùm Bắc 968,25 ha, thị trấn Tô Hạp 192,36 ha, Sơn Hiệp 153,15 ha, Sơn Lâm 97,12 ha; các xã còn lại diện tích có từ 30 đến 50 ha. Cây ăn quả là lợi thế so sánh của Khánh Sơn, do vậy trong những năm tới cần có kế hoạch để mở rộng diện tích cây ăn quả, vừa tạo việc làm, tăng thu nhập góp phần bảo vệ đất tăng độ che phủ, chống xói mòn rửa trôi...

+ Đất trồng cây lâu năm khác: Diện tích có 204,88 ha, chủ yếu là diện tích đất nông lâm kết hợp.

b. *Đất lâm nghiệp*: diện tích có 19.451,25 ha, chiếm 80,52% diện tích đất nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ: diện tích 11.695,64 ha, chiếm 60,13% diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở các xã Thành Sơn (3.014,88 ha), Sơn Bình (2206,04 ha), Ba Cùm Nam (2.814,26 ha), Sơn Lâm (2.073,55 ha), Ba Cùm Bắc và Sơn Trung có trên 300 ha, riêng thị trấn Tô Hạp có 27 ha. Trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên phòng hộ: diện tích có 9.758,06 ha (chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn).

+ Đất rừng trồng phòng hộ: diện tích có 1.412,23 ha (chủ yếu là diện tích rừng thông);

+ Đất trồng rừng phòng hộ; diện tích 525,35 ha;

- Đất rừng đặc dụng: diện tích 1695,88 ha, chiếm 8,72% diện tích đất lâm nghiệp, chủ yếu là diện tích rừng đặc dụng thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà (thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Diên Khánh), trong đó huyện Khánh Sơn có 3 xã có rừng đặc dụng là: Sơn Trung (882,15 ha), Sơn Hiệp (450,6 ha) và Sơn Bình (363,13 ha).

- Đất rừng sản xuất: diện tích có 6.059,73 ha, chiếm 31,15% diện tích đất lâm nghiệp, được phân bố ở các xã Sơn Bình (1.303,54 ha), Sơn Hiệp (882,4 ha), Sơn Trung (851,25 ha), Ba Cùm Bắc (938,17 ha), Sơn Lâm (829,69 ha)...trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên sản xuất 2944,69 ha;

+ Đất có rừng trồng sản xuất 2.254,68 ha (chủ yếu là diện tích rừng keo lai được triển khai theo chương trình trồng rừng kinh tế, chương trình 132, 327, 743, vườn đồi vườn rừng...);

+ Đất trồng rừng sản xuất có 860,36 ha, chủ yếu là diện tích keo lai mới trồng.

c. Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2010 toàn huyện Khánh Sơn có 16,23 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là diện tích của các ao, hồ nhỏ trong khu dân cư.

d. Đất nông nghiệp khác: diện tích có 4,24 ha phân bố 2 xã Sơn Hiệp và Ba Cùm Bắc.

2.1.2.2. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2010 là 932,47 ha, chiếm 2,76% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

a. Đất ở: diện tích có 120,73 ha, chiếm 12,95% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Đất ở nông thôn: toàn huyện có 105,09 ha đất ở nông thôn, bình quân mỗi hộ có 271 m² đất ở; diện tích ở nông thôn phân bố các xã như sau: Thành Sơn 10,62 ha, Sơn Bình 19,33 ha, Ba Cùm Nam 8,62 ha, Sơn Trung 15,48 ha, Sơn Hiệp 14,56 ha, Sơn Lâm 11,43 ha, Ba Cùm Bắc 25,45 ha. Nhu cầu đất ở nông thôn của huyện trong những năm tới là khá lớn, do vậy từ nay đến năm 2020 sẽ mở rộng thêm quỹ đất ở để đáp ứng nhu cầu cho nhân dân.

- Đất ở đô thị: diện tích có 15,64 ha (diện tích đất ở của Thị trấn Tô Hạp); bình quân mỗi hộ ở đô thị có 147 m² đất ở. Dự kiến diện tích đất ở trong những năm tới sẽ tăng lên do điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thị trấn Tô Hạp và bố trí mở rộng thêm quỹ đất ở trong thị trấn.

b. *Đất chuyên dùng*; diện tích có 197,56 ha, chiếm 21,19% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp: Diện tích có 9,22 ha, diện tích xây dựng trụ sở của Huyện uỷ, UBND, HĐND huyện, các Phòng ban chức năng của huyện và trụ sở UBND các xã thị trấn.

- Đất quốc phòng; diện tích có 1,91 ha, bao gồm diện tích của Huyện đội Khánh Sơn và huấn luyện dân quân tự vệ thuộc xã Sơn Lâm.

- Đất an ninh: diện tích có 0,72 ha, bao gồm diện tích đất xây dựng trụ sở của công an huyện Khánh Sơn và công an thị trấn Tô Hạp.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: chủ yếu là diện tích của khu khai thác đá xã Sơn Trung, diện tích xưởng cửa thị trấn Tô Hạp và các cửa hàng thương mại của các xã, trong đó;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh có 2,79 ha;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản (*mỏ khai thác đá Sơn Trung*) 10 ha.

- Đất xây dựng hạ tầng (*đất mục đích công cộng*), diện tích có 172,92 ha, chiếm 18,54% diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Đất giao thông: diện tích 120,73 ha bao gồm: đường tỉnh lộ 9, đường huyện có 6 tuyến, 20 tuyến đường nội thị của thị trấn Tô Hạp và đường thôn của các xã. Nhìn chung, ngoài một số tuyến khu trung tâm thị trấn Tô Hạp, hệ thống giao thông của huyện vẫn còn nhiều hạn chế, trong những năm tới cần có kế hoạch đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến hiện có, đồng thời mở mới thêm một số tuyến đường để đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

+ Đất thuỷ lợi: diện tích 9,44 ha (*diện tích của 30 công trình thuỷ lợi nhỏ*) tưới cho 182 ha diện tích đất nông nghiệp. Hiện hệ thống thuỷ lợi của huyện chưa đáp ứng được nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp, trong những năm tới cần đầu tư nâng cấp các công trình hiện có và xây dựng thêm một số công trình mới để đáp ứng nhu cầu tưới cho cây trồng; các công trình dự kiến đầu tư xây dựng mới gồm: hồ Ma O xã Sơn Trung, hồ Tà Lương thị trấn Tô Hạp...

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 0,34 ha (*diện tích của trạm biến áp 110KV/22KV*) của huyện đặt tại xã Sơn Trung, nhìn chung quỹ đất cho xây dựng công trình năng lượng của huyện cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu (*trong giai đoạn quy hoạch 2010 – 2020 sẽ mở rộng đất của trạm biến áp theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đã được duyệt*).

+ Đất bưu chính viễn thông: diện tích 0,91 ha, bao gồm đất bưu điện huyện, trạm viễn thông Khánh Sơn và 7 điểm bưu điện văn hoá của 7 xã. Nhìn chung, quỹ đất bưu chính viễn thông đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu và các xã đều có điểm bưu điện văn hoá xã, các điểm văn hoá đủ diện tích đảm bảo tiêu chí đạt nông thôn mới.

+ Đất cơ sở văn hoá: diện tích có 3,16 ha, bình quân có 1,45m²/người, cao hơn định mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK (*mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT – ĐKTK đối với định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính cấp huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ từ 0,86 – 1,07m²/người*). Tuy nhiên, xét về điều kiện cụ thể của từng xã thì quỹ đất cơ sở văn hóa vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người dân, chưa đạt tiêu chí nông thôn mới; một số xã thiếu khu văn hóa trung tâm như: xã Thành Sơn, xã Sơn Hiệp Ba Cùm

Bắc, Sơn Bình; nhiều thôn chưa có khu sinh hoạt văn hóa thôn; khu trung tâm huyện thiếu nhà văn hóa thiếu nhi và khu vui chơi của thiếu nhi.... Để đáp ứng nhu cầu trong những năm tới cần quy hoạch mở rộng quỹ đất văn hoá.

+ Đất cơ sở y tế: diện tích 3,31 ha, bình quân có 1,52 m²/người dân, cao hơn định mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK (*mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT – ĐKTK đối với định mức sử dụng đất cơ sở y tế theo đơn vị hành chính cấp huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ từ 0,65 – 0,76m²/người*). Nhìn chung diện tích đất của các trạm y tế các xã đủ quy mô đạt chuẩn quốc gia; trong kỳ quy hoạch mở rộng diện tích của trung tâm y tế huyện (*mở rộng theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp*), xây dựng phân trạm y tế tại xã Thành Sơn; xây dựng Trung tâm y tế dự phòng và Đội chăm sóc sức khỏe BMTE huyện để hoàn thiện mạng lưới y tế huyện.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: diện tích có 20,52 ha, bình quân đất cơ sở giáo dục có 9,42 m²/người dân, cao hơn định mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK (*mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT – ĐKTK đối với định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo theo đơn vị hành chính cấp huyện vùng Duyên hải Nam Trung Bộ từ 4,54 – 6,09m²/người*). Tuy nhiên, xét về vị trí cũng như quy mô cụ thể của từng trường vẫn còn một số trường chưa đủ quy mô diện tích hoặc ở vị trí không phù hợp. Do vậy, trong kỳ quy hoạch cần mở rộng diện tích của các trường chưa đủ diện tích đạt chuẩn hoặc quy hoạch mới vị trí xây dựng các trường cho phù hợp; phân đầu từ nay đến năm 2020 tất cả các trường trên địa bàn huyện đều đủ quy mô diện tích đạt chuẩn quốc gia (*và đạt tiêu chí nông thôn mới*).

+ Đất thể dục thể thao: Quỹ đất thể thao của huyện năm 2010 có 3,40 ha, bình quân có 1,56m²/người, thấp hơn định mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK (*mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT – ĐKTK đối với định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao theo đơn vị hành chính cấp huyện miền núi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ từ 2,89 – 3,61 m²/người*); quỹ đất thể thao chưa đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thi đấu thể thao của nhân dân và chưa đáp ứng được tiêu chí nông thôn mới. Do vậy, trong kỳ quy hoạch sẽ bố trí quỹ đất xây dựng sân vận động của huyện, một số xã chưa có sân thể thao TT như: Ba Cạm Bắc, Sơn Trung, Sơn Hiệp, Sơn Lâm và sân thể thao của các thôn (*sân thể thao của các thôn có thể kết hợp với nhà cộng đồng thôn*).

+ Đất dịch vụ xã hội: diện tích có 0,27 ha (*diện tích của nhà tình thương huyện Khánh Sơn thuộc xã Ba Cạm Bắc*); dự kiến trong những năm tới quỹ đất dịch vụ xã hội của huyện sẽ tăng do xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội huyện.

+ Đất chợ: diện tích 1,34 ha (*diện tích của 4 chợ bao gồm chợ Tô Hạp, chợ Sơn Lâm, chợ Sơn Bình và chợ Sơn Hiệp*); quỹ đất chợ chưa đáp ứng đủ nhu cầu, trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất để xây dựng chợ tại các xã chưa có chợ, đồng thời đầu tư nâng cấp và cải tạo các chợ hiện có.

+ Đất di tích lịch sử danh thắng: Diện tích có 4,82 ha (*diện tích khu danh thắng thác Tà Gụ xã Sơn Hiệp*).

c. *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích 0,7 ha (*bãi rác của huyện thôn Ma O xã Sơn Trung*), hiện bãi rác nằm gần khu dân cư và có quy mô nhỏ, dự kiến trong những năm tới cần phải quy hoạch mới bãi tập kết và xử lý rác thải của huyện để tập kết và xử lý nguồn rác thải của thị trấn Tô Hạp và một phần của xã Sơn Trung.

d. *Đất nghĩa trang nghĩa địa*: diện tích 5,10 ha, dự kiến trong những năm tới cần mở rộng thêm diện tích nghĩa địa.

e. *Đất sông suối và MNCD*: diện tích có 609,07 ha, chủ yếu là diện tích của sông Tô Hạp và một số con suối nhỏ trên địa bàn huyện.

g. *Đất ở đô thị*: diện tích có 15,64 ha (*diện tích đất ở của Thị trấn Tô Hạp*); bình quân mỗi hộ ở đô thị có 147 m² đất ở, bình quân đất ở đô thị/người của thị trấn Tô Hạp là 39m², tương đương với mức bình quân chung (*bình quân đất ở/người của đô thị loại IV từ 30 – 35m²/người*). Dự kiến diện tích đất ở trong những năm tới sẽ tăng lên do dân số tăng và điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thị trấn Tô Hạp nên diện tích đất ở sẽ tăng lên.

2.1.2.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 8.711,31 ha, chiếm 25,77% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng; diện tích có 7,85 ha chủ yếu là các bãi đất bằng trên sông Tô Hạp thuộc xã Ba Cùm Bắc, diện tích trên ít có khả năng cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp vì thường bị ngập lụt vào mùa mưa.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 8.703,46 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Sơn Lâm, Thành Sơn, Ba Cùm Bắc, TT Tô Hạp, Ba Cùm Nam... một số ít diện tích đất đồi chưa sử dụng có khả năng khai thác vào sản xuất nông nghiệp (*chủ yếu là trồng các loại cây ăn quả lâu năm trên các sườn núi, hoặc nông lâm kết hợp*), đa phần diện tích có thể trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

2.1.2.4. Đất đô thị:

Diện tích có 1625,17 ha, chiếm 4,81% diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của thị trấn Tô Hạp. Dự kiến đến năm 2020 diện tích đất đô thị của huyện sẽ mở rộng thêm 802,27 ha để đảm bảo đến năm 2020 diện tích tự nhiên của thị trấn là 2.427,44 ha và đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

2.1.2.5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên:

Diện tích có 1695,88 ha, chiếm 5,02% diện tích tự nhiên, diện tích trên thuộc diện tích rừng đặc dụng thuộc 3 xã Sơn Trung, Sơn Hiệp, Sơn Bình nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà.

2.1.2.6. Đất khu dân cư nông thôn:

Tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện năm 2010 có 2834,33 ha, chiếm 8,39% diện tích tự nhiên (*diện tích đất khu dân cư nông thôn của 7 xã*); trong những năm tới diện tích đất khu dân cư của huyện sẽ tăng lên do trên địa bàn các xã sẽ mở rộng các điểm dân cư nông thôn tại 7 xã.

- Đất ở nông thôn: diện tích năm 2010 có 105,59 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên, bình quân có 48,5m² đất ở/người, thấp hơn mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK; (*mức quy định tại Công văn 5763/BTNMT – ĐKTK đối với định mức sử dụng đất ở đối dân cư khu vực miền núi trung du từ 70 – 90 m²/người*). Như vậy, trong những năm tới cần tiếp tục mở rộng diện tích đất ở để đáp ứng chi nhu cầu của nhân dân trong huyện.

Tổng hợp HTSD đất theo Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT về việc quy định chi tiết việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như sau:

*Biểu 15: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 huyện Khánh Sơn
(Tổng hợp theo Thông tư số 19/2009/TT – BTNMT)*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		33.803,02	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.158,24	71,47
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	200,94	0,59
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.381,95	7,05
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.695,64	34,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.695,88	5,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.059,73	17,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,23	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	932,47	2,76
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	8,51	0,03
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,92	0,01
2.3	Đất an ninh	CAN	0,72	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,78	0,01
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,03
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	6,72	0,02
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,70	0,00
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	26,42	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	224,60	0,66
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,16	0,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,31	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	20,52	0,06
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,40	0,01
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15,64	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.711,32	25,77
B	Đất đô thị	DTD	1.625,17	4,81
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	1695,88	5,02
D	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.833,71	8,38
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>		<i>106,09</i>	<i>0,31</i>

2.2. Biến động sử dụng đất

2.2.1. Biến động sử dụng đất năm 2010 so với năm 2005

Tổng diện tích tự nhiên: từ năm 2005 đến năm 2010 huyện Khánh Sơn không có biến động về diện tích tự nhiên, năm 2010 diện tích của huyện là 33.802,02 ha, chiếm 6,5% diện tích tự nhiên của tỉnh Khánh Hòa; diện tích tự nhiên của 8 xã thị trấn không có biến động so với năm 2005.

2.2.1.1. Biến động về đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của huyện Khánh Sơn năm 2010 là 24.158,24 ha, tăng so với năm 2005 là 3.967,4 ha, các loại đất tăng cụ thể như sau:

a. Đất sản xuất nông nghiệp:

So với năm 2005 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện tăng 1.154,11 ha, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm tăng 277 ha (*đất trồng lúa giảm 0,53 ha, đất trồng cỏ tăng 0,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác tăng 277,51 ha*). Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng chủ yếu là khai hoang đất chưa sử dụng và đất rừng sản xuất (*bóc tách đất lâm nghiệp giao lại cho hộ gia đình cá nhân quản lý sử dụng*).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 877,11 ha; diện tích đất cây lâu năm tăng do người dân khai thác đất chưa sử dụng và một phần diện tích rừng sản xuất vào trồng cây ăn quả lâu năm (*chủ yếu là trồng chuối, mít nghệ...*).

b. Đất lâm nghiệp:

So với năm 2005 diện tích đất lâm nghiệp của huyện tăng 2.802,49 ha, các loại đất tăng như sau:

- Đất rừng sản xuất giảm 2591,51 ha, diện tích giảm do quy hoạch chuyển đổi 3 loại rừng và bóc tách một số diện tích đất rừng giao cho hộ gia đình chuyển sang trồng cây lâu năm, cây hàng năm.

- Đất rừng phòng hộ tăng 3698,12 ha, diện tích tăng do chuyển đổi theo quy hoạch 3 loại rừng và trồng rừng phòng hộ trên đất chưa sử dụng.

- Đất rừng đặc dụng tăng 1695,88 ha, diện tích tăng chủ yếu chuyển đổi theo quy hoạch 3 loại rừng và đưa đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng đặc dụng.

c. Đất nuôi trồng thủy sản: so với năm 2005 diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện tăng 6,56 ha, diện tích tăng do các hộ gia đình đào các ao nhỏ trong khu dân cư, trong đó tăng từ đất cây hàng năm khác 2,28 ha, đất cây lâu năm 0,1 ha và đất mặt nước chuyên dùng 2,75 ha.

d. Đất nông nghiệp khác: diện tích ổn định như năm 2005.

2.2.1.2. Biến động về đất phi nông nghiệp:

So với năm 2005 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 204,81 ha, trong đó các loại đất tăng cụ thể như sau:

- Đất ở tăng 25,29 ha (*đất ở nông thôn tăng 23,6 ha, đất ở đô thị tăng 1,69 ha*), diện tích đất ở tăng do mở rộng đất các điểm dân cư ở các xã và thị trấn, trong đó tăng cụ thể trên các loại đất: cây hàng năm 2,77 ha, cây lâu năm 18,77 ha, đất chưa sử dụng 1,62 ha. Nhìn chung trong 5 năm diện tích đất ở của huyện tăng không lớn, dự kiến trong giai đoạn 2010 – 2020 diện tích đất ở của huyện sẽ tăng nhanh do mở rộng và quy hoạch mới nhiều điểm dân cư trên địa bàn các xã và thị trấn Tô Hạp.

- Đất chuyên dùng tăng 62,36 ha, các loại đất tăng như sau:

+ Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp tăng 2,19 ha, diện tích tăng do xây dựng và mở rộng diện tích của trụ sở UBND các xã Ba Cạm Nam, Sơn Trung, TT Tô Hạp, Sơn Bình... tăng trên các loại đất: cây hàng năm 0,41 ha, cây lâu năm 1,81 ha, đất ở nông thôn 0,16 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,18 ha.

+ Đất quốc phòng tăng 0,05 ha (*do điều chỉnh lại diện tích của huyện đội*).

+ Đất an ninh tăng 0,15 ha do xây dựng trụ sở công an thị trấn Tô Hạp và điều chỉnh lại diện tích của công an huyện.

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 6,98 ha, diện tích tăng do cấp phép hoạt động cho mỏ đá Sơn Trung.

+ Đất mục đích công cộng tăng: 51,99 ha, diện tích tăng do mở rộng đường giao thông, mở rộng một số điểm trường học và xây dựng khu văn hoá thể thao ở trung tâm các xã Ba Cùm Nam, Sơn Bình..., tăng cụ thể trên các loại hiện trạng: đất lúa 0,23 ha, đất cây hàng năm 12,50 ha, đất cây lâu năm 15,07 ha, đất ở 0,51 ha, đất trụ sở 0,51 ha, đất sản xuất kinh doanh 2,51 ha, đất đồi chưa sử dụng 17,05 ha.

+ Đất nghĩa địa tăng 0,41 ha, do mở rộng nghĩa địa Sơn Trung, tăng chủ yếu trên đất chưa sử dụng.

+ Đất sông suối và MNCD tăng 117,75 ha (do xây dựng mới các đập dâng ở xã Sơn Trung, Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp...) tăng từ các loại đất: lúa 11,64 ha, cây hàng năm 44,31 ha, cây lâu năm 15,35 ha, rừng sản xuất 6,15 ha, đất chưa sử dụng 10,12 ha.

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2010 giảm so với năm 2005 là 4.172,21 ha, diện tích giảm do chuyển đất chưa sử dụng sang sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất phi nông nghiệp, diện tích giảm cụ thể sang từng loại đất như sau: lúa 3,02 ha, cây hàng năm 326,45 ha, cây lâu năm 367,72 ha, rừng sản xuất 1339,42 ha, rừng phòng hộ 1.538,24 ha, rừng đặc dụng 101,49 ha, đất ở 1,62 ha, đất có mục đích công cộng 17,05 ha, đất nghĩa địa 0,91 ha, đất mặt nước chuyên dùng 10,12 ha.

2.2.2. So sánh biến động sử dụng đất 2010 với năm 2000

a. Về ranh giới và tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện

So với năm 2000 ranh giới hành chính của huyện không thay đổi, nhưng tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện năm 2010 tăng 114,02 ha; nguyên nhân tăng do đợt kiểm kê năm 2005 đã tiến hành điều chỉnh hệ số K (điều chỉnh chung của toàn quốc).

b. Biến động của các loại đất

*** Nhóm đất nông nghiệp**

So với năm 2000 diện tích đất nông nghiệp của huyện tăng 6.536,55 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp tăng 2.533,4 ha, diện tích tăng chủ yếu do khai hoang đất chưa sử dụng và một số diện tích đất lâm nghiệp vào trồng cây hàng năm và cây lâu năm, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm tăng 1014,87 ha (đất trồng lúa tăng 85,99 ha, đất cây hàng năm khác tăng 927,68 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm tăng 1518,37 ha.

- Đất lâm nghiệp: so với năm 2000 diện tích đất lâm nghiệp năm 2010 tăng 3985,26 ha, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất 4178,57 ha, diện tích giảm do chuyển đổi theo quy hoạch 3 loại rừng và chuyển một số diện tích rừng sản xuất ở khu vực thuận lợi sang sản xuất nông nghiệp (trồng cây hàng năm và cây lâu năm) theo chương trình bóc tách đất lâm nghiệp, một số diện tích chuyển sang bố trí dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2010 tăng so với năm 2000 là 6467,5 ha, diện tích tăng do chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ (theo quy hoạch phân cấp 3 loại rừng) và trồng rừng phòng hộ để phủ xanh đất trống đồi trọc.

+ Đất rừng đặc dụng tăng 1695,88 ha, do quy hoạch chuyển đổi 3 loại rừng.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 13,81 ha.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

So với năm 2000 nhóm đất phi nông nghiệp của huyện tăng 385 ha, các loại đất tăng như sau:

- Đất ở tăng 60,1 ha, trong đó đất ở nông thôn tăng 55,05 ha, đất ở đô thị tăng 5,05 ha.

- Đất chuyên dùng tăng 102,2 ha, trong đó:

+ Đất trụ sở giảm 9,51 ha, chủ yếu do thay đổi tiêu chí thống kê.

+ Đất quốc phòng tăng 1,91 ha, tăng do xây dựng Ban chỉ huy quân sự huyện.

+ Đất an ninh tăng 0,72 ha, tăng do xây dựng công an huyện.

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 12,79 ha, tăng do quy hoạch mở đá Sơn Trung và xây dựng các cửa hàng thương mại dịch vụ ở các xã.

+ Đất có mục đích công cộng tăng 96,29 ha.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa tăng 4,28 ha.

- Đất sông suối và MNCD tăng 218,42 ha.

* **Đất chưa sử dụng:** So với năm 2000 diện tích đất chưa sử dụng giảm 6807,53 ha, diện tích đất chưa sử dụng giảm do đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Biểu 16: Biến động đất đai từ năm 2000 đến 2010 của huyện Khánh Sơn

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Diện tích năm 2010 (Ha)	So với năm 2005		So với năm 2000	
				Năm 2005 (ha)	Tăng giảm (-)	Năm 2000 (ha)	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên	-	33.802,02	33.802,02	-	33.688,00	114,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.158,24	20.190,84	3.967,40	17.621,69	6.536,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.686,52	3.532,41	1.154,11	2.153,28	2.533,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.304,57	2.027,57	277,00	1.289,70	1.014,87
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,97	212,50	-0,53	125,98	85,99
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	1,20	1,18	0,02	-	1,20
1.1.1.3	Đất trồng cây HN khác	HNK	2.091,40	1.813,89	277,51	1.163,72	927,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.381,95	1.504,84	877,11	863,58	1.518,37
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	19.451,25	16.648,76	2.802,49	15.465,99	3.985,26
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.059,73	8.651,24	-2.591,51	10.238,30	-4.178,57
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.695,64	7.997,52	3.698,12	5.227,69	6.467,95
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.695,88	-	1.695,88	-	1.695,88
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,23	9,67	6,56	2,42	13,81
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,24	-	4,24	-	4,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	932,47	727,66	204,81	547,47	385,00
2.1	Đất ở	OTC	120,73	95,44	25,29	60,63	60,10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,09	81,49	23,60	50,04	55,05

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,64	13,95	1,69	10,59	5,05
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	197,56	136,20	61,36	95,36	102,20
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9,22	7,03	2,19	18,73	-9,51
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,91	1,86	0,05	-	1,91
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,72	0,57	0,15	-	0,72
2.2.4	Đất sản xuất, KDPNN	CSK	12,79	5,81	6,98	-	12,79
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	172,92	120,93	51,99	76,63	96,29
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,10	4,69	0,41	0,82	4,28
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	609,08	491,33	117,75	390,66	218,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.711,31	12.883,52	-4.172,21	15.518,84	-6.807,53
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,85	-	7,85	432,63	-424,78
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.703,46	12.883,52	-4.180,06	15.086,21	-6.382,75

* Nguồn: số liệu Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất; tính hợp lý của việc sử dụng đất và những tồn tại trong sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;

*** Hiệu quả kinh tế:**

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Doanh thu bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2006 bình quân đạt 15- 20 triệu đồng, tăng lên khoảng 50 – 60 triệu đồng năm 2011.

Qua số liệu điều tra nông hộ và tổng hợp từ kết quả thống kê năm 2011 cho thấy doanh thu bình quân 1 ha mía tím đạt trung bình 50 – 70 triệu đồng, 1 ha sầu riêng đạt từ 100 – 150 triệu đồng, 1 ha cà phê đạt từ 60 – 80 triệu đồng, 1 ha lúa 30 triệu đồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Việc bố trí quỹ đất cơ bản đáp ứng được nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, khu dân cư nông thôn, khu đô thị...; việc quản lý chặt chẽ chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đã tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển với mức tăng bình quân 9,3% (giai đoạn 2006 – 2010).

*** Hiệu quả xã hội:**

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và yêu cầu phát triển trong thời gian tới;

- Đã cơ bản giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân trong huyện (cả dân số tăng tự nhiên, tăng cơ học, đầu tư xây dựng các khu tái định cư để bố trí cho dân cư nằm trong các dự án).

- Việc khai thác nguồn tài nguyên đất, nước ... đã tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

*** Hiệu quả môi trường:**

- Tăng độ che phủ rừng từ 45,91% năm 2000 lên 49,25% năm 2015 và 57,54% năm 2010;

- Các khu dân cư nông thôn, khu đô thị được chỉnh trang nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước... công tác thu gom rác thải ngày càng tốt hơn đã tạo cho môi trường trong sạch trong các khu dân cư.

2.3.1. Tính hợp lý của việc sử dụng đất;

a. Cơ cấu sử dụng đất

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2010 của huyện Khánh Sơn có những mặt tích cực và hạn chế sau:

*** Mặt tích cực**

- Đa phần quỹ đất đã được khai thác sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, quỹ đất đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích tự nhiên (*đất đang sử dụng chiếm 74,23%, đất chưa sử dụng chiếm 25,77%*).

- Trong đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao với 80,51% là phù hợp với điều kiện đất đai của huyện Khánh Sơn vì phần lớn diện tích huyện Khánh Sơn có độ dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh.

- Trong cơ cấu đất chuyên dùng, đất có mục đích công cộng chiếm tỷ lệ lớn (87,53%) là phù hợp với xu thế và quy luật chung phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng cơ sở.

- Quỹ đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn hơn trong đất sản xuất nông nghiệp 50,83% là hợp lý vì điều kiện đất đai, địa hình và thời tiết khí hậu rất thuận lợi cho trồng cây lâu năm, đặc biệt là các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: sầu riêng, mít nghệ, măng cụt, chôm chôm, chuối...

*** Mặt hạn chế**

- Trong cơ cấu chung, tỷ lệ đất chưa sử dụng chiếm trên 25%, trong đó chủ yếu là đất đồi núi có địa hình dốc, chia cắt và tầng đất mỏng, hạn chế rất lớn đến việc khai thác sử dụng cũng như trong việc chống suy thoái, rửa trôi bảo vệ môi trường đất.

- Trong cơ cấu đất đang sử dụng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn (*bằng 0,04% diện tích tự nhiên*) cho thấy mức độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ còn hạn chế.

- Đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên (13,86%), bình quân đất sản xuất nông nghiệp/hộ gia đình là không lớn (1,02ha/hộ) trong khi đó toàn huyện có trên 80% dân số sống bằng nông nghiệp; do vậy để đảm bảo đủ đất sản xuất cho các hộ gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Diện tích lúa nước chiếm tỷ lệ thấp 0,56 % diện tích tự nhiên (*diện tích lúa nước toàn huyện là 200,94 ha*), nên vấn đề đảm bảo an ninh lương thực của huyện sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Diện tích đất cây hàng năm vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp 44,65%, trong khi đó đất đai của huyện có địa hình dốc, các loại đất có kết cấu kém, lượng mưa lớn, nên dễ bị xói mòn, rửa trôi đất dần đến đất bị bạc màu, thoái hoá (*đặc biệt đối với những vùng đất dốc*).

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển

** Đối với đất sản xuất nông nghiệp*

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 4.686,52 ha, chiếm 13,86 % diện tích tự nhiên toàn huyện, tuy nhiên diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố không đồng đều, một số xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp (*xã Thành Sơn, Ba Cạm Nam, Sơn Lâm...*), diện tích đất nông nghiệp manh mún và phân tán dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp. Bên cạnh đó, do đặc điểm của địa hình phức tạp nên khả năng xây dựng các công trình thủy lợi để tưới cho diện tích đất nông nghiệp là khá hạn chế, các công trình đưa vào sử dụng có hiệu suất thấp, suất đầu tư lớn.

Diện tích đất trồng cây hàng năm còn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi đó đa phần diện tích này đều có độ dốc khá lớn (*trung bình từ 8 – 15⁰, nhiều khu vực có độ dốc trên 20⁰*) nên nguy cơ rửa trôi, xói mòn lớn; trong kỳ quy hoạch tới cần chuyển sang trồng cây lâu năm như cây ăn quả, hoặc trồng theo hình thức nông lâm kết hợp. Một số diện tích quá dốc cần chuyển sang trồng rừng.

** Đối với đất lâm nghiệp*

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện còn 19.855,01 ha, chiếm 57,86%, tuy nhiên diện tích đất có rừng giàu, trữ lượng lớn hiện nay còn không nhiều mà chủ yếu là rừng trung bình, rừng non, rừng nghèo kiệt. Một số xã có diện tích đất chưa sử dụng còn lại khá nhiều (*Thành Sơn, Sơn Trung, TT Tô Hạp, Sơn Lâm...*), trong những năm tới cần được chuyển sang trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng để tăng độ che phủ thực vật, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái.

Một số diện tích đất rừng (*đặc biệt là rừng trồng sản xuất*) phân bố trên đất bằng, tầng đất canh tác dày, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp cần phải khai thác chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số như; Ba Cạm Nam, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Ba Cạm Bắc...

** Đối với đất ở*

Nhu cầu về đất ở của huyện Khánh Sơn, cũng như áp lực về đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn so với một số huyện đồng bằng trong tỉnh (*do huyện có mật độ dân số thấp*). Trong những năm tới, bên cạnh việc gia tăng dân số tự nhiên, thì tăng dân số cơ học có chiều hướng tăng lên (*dự kiến huyện sẽ triển khai xây dựng các khu công nghiệp Sơn Trung, Sơn Bình, khu du lịch thác Tà Gụ... đây là những khu vực thu hút khá nhiều lao động*); do đó khả năng hình thành các điểm dân cư tự phát là rất cao. Do vậy, cần quy hoạch mở rộng các điểm dân cư nông thôn, mở rộng đất ở đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân, tránh tình trạng hình thành các điểm dân cư tự phát không theo quy hoạch, gây ra nhiều khó khăn trong công tác quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội.

** Đối với đất chuyên dùng*

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp: hiện nay, phân bố tương đối hợp lý và cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu (*trừ xã Thành Sơn cần phải bố trí địa điểm mới*);

trong kỳ quy hoạch sẽ quy hoạch quỹ đất để xây dựng trụ sở xã Thành Sơn ở vị trí mới cho phù hợp.

- Đất sản xuất kinh doanh - đất xây dựng khu công nghiệp: quỹ đất sản xuất kinh doanh còn chiếm tỷ lệ rất thấp (*chủ yếu là các cửa hàng thương mại ở trung tâm các xã*); nhìn chung quỹ đất trên chưa đáp ứng đủ nhu cầu, trong quy hoạch mới cần được mở rộng để tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch của huyện.

- Đất có mục đích công cộng:

+ Đất hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, thuỷ lợi...*): về cơ bản mạng lưới giao thông của huyện đã đến từng điểm dân cư, và khu vực sản xuất có diện tích lớn. Tuy nhiên, đa số các tuyến đường hiện nay đều còn hẹp chưa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân. Đối với các công trình thuỷ lợi đã được đầu tư xây dựng thì hiệu suất sử dụng thấp, khả năng đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi mới để tăng diện tích tưới khá hạn chế và suất đầu tư lớn. Trong những năm tới, vẫn cần các nguồn vốn hỗ trợ để xây dựng mới công trình thuỷ lợi hồ Mò O xã Sơn Trung, các hồ và đập dâng nhỏ ở các xã Ba Cạm Bắc, Sơn Trung, Sơn Hiệp, Thành Sơn...

+ Đất cho hạ tầng xã hội: quỹ đất bố trí cho hạ tầng xã hội còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong huyện và chưa đảm bảo đủ nhu cầu theo Tiêu chí nông thôn mới, đặc biệt là quỹ đất cho giáo dục, thể dục thể thao... trong những năm tới cần mở rộng diện tích của quỹ đất này.

c. Tình hình đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất

Huyện Khánh Sơn đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất và đối với người sử dụng đất tại địa phương. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp khi thuê đất trên địa bàn huyện để sản xuất, kinh doanh.

+ Đầu tư vốn, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo chương trình, dự án và thông qua hệ thống ngân hàng và các quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, cây con giống, cung cấp các dịch vụ và chuyển giao khoa học kỹ thuật thông qua hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất ...

Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư vào sử dụng đất theo năng lực của mình.

2.4. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

** Những tồn tại trong sử dụng đất*

- Mất đất sản xuất nông nghiệp (*đặc biệt là đất trồng lúa*) cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá đã, đang và sẽ là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa

bản huyện; do vậy trong từ nay đến năm 2020 cần thực hiện tốt chương trình đảm bảo an ninh lương thực của nhà nước, trong đó cần quan tâm đặc biệt đến bảo vệ diện tích lúa nước.

- Khai thác quá mức tài nguyên rừng cũng như nạn chặt phá rừng tùy tiện những năm trước đây đã để lại hậu quả nghiêm trọng. Mặc dù các hoạt động về trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng không ngừng được tăng cường, song thực trạng độ che phủ bằng cây rừng hiện nay vẫn cần được quan tâm hơn nữa.

+ Quỹ đất dành cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng hạ tầng chưa được khai thác sử dụng chưa hiệu quả. Nhiều dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, quốc phòng an ninh, đất xây dựng hạ tầng cũng gặp nhiều vướng mắc do có một số công trình còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực, việc di dời và giải phóng mặt bằng cũng gặp rất nhiều khó khăn.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, địa hình; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất. Bên cạnh đó, pháp luật đất đai cùng với các chính sách đất đai đã được ban hành nhưng còn thiếu các chính sách cụ thể và các văn bản pháp quy điều tiết các mối quan hệ đất đai ở khu vực nông thôn cũng như thành thị trong cơ chế kinh tế thị trường. Mặt khác, chính sách bồi thường tái định cư chưa thực sự hợp lý, còn thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất, triển khai chậm cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong cơ cấu sử dụng đất, diện tích đất chưa sử dụng còn chiếm tỷ lớn. Việc khai thác sử dụng quỹ đất này cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho nông nghiệp, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn bởi khả năng đầu tư và tiềm năng sử dụng của loại đất này là rất hạn chế.

** Một số nguyên nhân, giải pháp khắc phục:*

- Một số nguyên nhân chính:

+ Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở một số địa phương chưa có hiệu quả cao.

+ Tài liệu điều tra cơ bản về đất tuy đã triển khai nhưng vẫn còn thiếu, một số khu vực đã có, nhưng trong quá trình thực hiện lại không áp dụng, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, mức độ cập nhật thấp, trong khi thực tế sử dụng đất biến động lớn.

+ Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nhất là trong lĩnh vực khai thác, nên tình trạng khai thác không theo quy trình vẫn còn xảy ra dẫn đến xói mòn, rửa trôi đất.

+ Nhận thức của người dân trong khai thác sử dụng đất còn có những hạn chế nhất định. Nhiều hộ gia đình mải chạy theo lợi nhuận trước mắt mà không lường hết những tác động tiêu cực về sau. ý thức bảo vệ rừng của người dân chưa cao, chưa chấm dứt được nạn phá rừng lấy gỗ, làm rẫy.

- *Giải pháp khắc phục:*

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2003; hướng dẫn công khai thủ tục thi hành Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản dưới luật để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

+ Thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất các cấp và tiến hành điều chỉnh theo đúng định kỳ; điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và hiệu lực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất để giao cho các dự án, công trình.

+ Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đo đạc, lập hồ sơ địa chính những nơi còn lại; đồng thời đẩy nhanh tiến độ cấp giấy CNQSDĐ, cập nhật thông tin đầy đủ, chính lý biến động kịp thời và thường xuyên.

+ Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khoan nuôi phục hồi rừng và trồng rừng, trước mắt cần tập trung vào trồng rừng và phải có chính sách khuyến khích trồng rừng. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác rừng, gắn khai thác với kế hoạch trồng, bảo vệ và phát triển quỹ rừng trên cơ sở thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia.

+ Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của vùng, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao cung cấp ra thị trường.

+ Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và gắn khâu quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

III/ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.

Huyện Khánh Sơn đã triển khai công tác Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 1998 – 2010, được UBND tỉnh Khánh Hoà phê duyệt năm 1999. Trong quá trình thực hiện đã đạt được kết quả như sau:

a. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

* *Về tổng diện tích tự nhiên:* so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, tổng diện tích tự nhiên của huyện vượt 183,17 ha, nguyên nhân do điều chỉnh hệ số K trong kỳ kiểm kê đất năm 2005.

* *Đất nông nghiệp:* so với phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt diện tích đất nông nghiệp thực hiện được 24.158,24 ha, đạt 92,36 % (*thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.998,2 ha*), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: thực hiện được 4.686,52 ha, đạt 119,67% so với quy hoạch đề ra (*cao hơn 770,20 ha*); trong đó đất trồng lúa thực hiện đạt 98,8%, đất

trồng cây hàng năm khác thực hiện đạt 114,12%, đất trồng cây lâu năm thực hiện đạt 127,51%.

- Đất lâm nghiệp: thực hiện được 19.451,25 ha, đạt 87,52% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2.773,84 ha); trong đó: đất rừng sản xuất thực hiện đạt 56,19 %, đất rừng phòng hộ đạt 133,46%, đất rừng đặc dụng đạt 63,35%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 16,23 ha, đạt 107,84 ha (vượt 1,18 ha).

- Đất nông nghiệp khác thực hiện được 4,24 ha (quy hoạch không đưa ra chỉ tiêu này).

* Đất phi nông nghiệp: đất phi nông nghiệp thực hiện được 932,46 ha, đạt 95,01% (thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 48,97 ha), trong đó:

- Đất ở thực hiện được 120,73 ha, đạt 78,75% (thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 32,58 ha); trong đó đất ở nông thôn thực hiện đạt 82,11%, đất ở đô thị thực hiện đạt 61,74 %.

- Đất chuyên dùng thực hiện được 197,56 ha, đạt 74,22% (thấp hơn 68,61%); trong đó: đất đất trụ sở thực hiện đạt 122,93 %, đất quốc phòng thực hiện đạt 99,48%, đất an ninh thực hiện đạt 53,33%, đất sản xuất kinh doanh thực hiện đạt 22,15%, đất có mục đích công cộng đạt 87,48%.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa thực hiện được 5,10 ha, đạt 9,85 % (thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 46,67 ha).

- Đất sông suối mặt nước chuyên dùng thực hiện được 609,07 ha, đạt 119,38% (cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 98,89 ha).

- Đất chưa sử dụng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 6.480,98 ha, kết quả thực hiện 8.711,32 ha, đạt 74,40% so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra (thấp hơn 2.230,34 ha).

Biểu 17: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

Thứ tự	CHỈ TIÊU	QHSD đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	33.618,85	33.802,02	100,54	183,17
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	26.156,44	24.158,24	92,36	-1.998,20
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.916,30	4.686,52	119,67	770,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.048,27	2.304,57	112,51	256,30
1.1.1.1	Đất trồng lúa	214,55	211,97	98,80	-2,58
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	214,55	189,47	88,31	-25,08
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	1.833,72	2.092,60	114,12	258,88
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.868,03	2.381,95	127,51	513,92
1.2	Đất lâm nghiệp	22.225,09	19.451,25	87,52	-2.773,84
1.2.1	Đất rừng sản xuất	10.784,88	6.059,73	56,19	-4.725,15
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8.763,21	11.695,64	133,46	2.932,43
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	2.677,00	1.695,88	63,35	-981,12
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	15,05	16,23	107,84	1,18
1.4	Đất nông nghiệp khác		4,24	100,00	4,24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	981,43	932,46	95,01	-48,97
2.1	Đất ở	153,31	120,73	78,75	-32,58

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	127,98	105,09	82,11	-22,89
2.1.2	Đất ở tại đô thị	25,33	15,64	61,74	-9,69
2.2	Đất chuyên dùng	266,17	197,56	74,22	-68,61
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,50	9,22	122,93	1,72
2.2.2	Đất quốc phòng	1,92	1,91	99,48	-0,01
2.2.3	Đất an ninh	1,35	0,72	53,33	-0,63
2.2.4	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	57,74	12,79	22,15	-44,95
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	197,66	172,92	87,48	-24,74
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	51,77	5,10	9,85	-46,67
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	510,18	609,07	119,38	98,89
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	5,5	-	-	-5,50
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	6480,98	8.711,32	74,40	2.230,34

* Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn

b. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

* *Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp*: diện tích thực hiện được 130,53 ha, đạt 93,27 % so với quy hoạch được duyệt (*thấp hơn 9,42 ha*), trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích thực hiện được 81,92 ha, đạt 190,96% so với quy hoạch đề ra (*cao hơn 39,02 ha so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt*); trong đó: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp thực hiện đạt 453,5% (*cao hơn 9,25 ha*).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp: thực hiện được 48,61 ha, đạt 113,63% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt (*vượt 5,83 ha*);

- Đất lâm nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích thực hiện được 6,15 ha, đạt 11,33% so với quy hoạch đề ra (*thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt 48,12 ha*); trong đó: đất rừng sản xuất thực hiện đạt 15,77%, đất rừng phòng hộ đạt 0%.

* *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*: trong kỳ thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã chuyển 604,88 ha nội bộ đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất chuyên lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản: 1,08 ha (*quy hoạch được duyệt 0 ha*);

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 603,8 ha (*quy hoạch được duyệt 0 ha*).

* *Đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất*: thực hiện được 0 ha, quy hoạch đề ra 1,70 ha.

(Chi tiết kết quả chuyển mục đích sử dụng đất xem phụ biểu 06).

c. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã khai thác 3.700,58 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, đạt 64,6% (*thấp hơn so với quy hoạch đề ra 2.025,47 ha*); trong đó:

* *Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp*: diện tích thực hiện được 3.670,34 ha, đạt 65,15% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; trong đó: đưa vào sử dụng mục đích cây hàng năm được 323,47 ha, đạt 308,07% (*vượt*

218,47 ha); sử dụng mục đích cây lâu năm được 367,72 ha, đạt 83,57% (thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 72,28 ha).

- Đưa vào sử dụng mục đích lâm nghiệp 2979,15 ha, đạt 59,30% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; trong đó: đưa vào sử dụng mục đích rừng sản xuất 1.339,42 ha (đạt 59,20%), đưa vào sử dụng mục đích rừng phòng hộ 1538,24 ha (đạt 74,63%); đưa vào sử dụng mục đích rừng đặc dụng 101,49 ha (đạt 14,50 %).

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp khác: 0 ha, quy hoạch đề ra 65 ha.

* Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 29,70 ha, đạt 32,32% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó:

- Đưa vào sử dụng mục đích đất ở 1,62 ha, đạt 12,81% so với quy hoạch được duyệt; trong đó: đưa vào sử dụng mục đích đất ở nông thôn 1,62 ha (đạt 12,81 ha), đưa vào sử dụng mục đích đất ở đô thị 0 ha (đạt 0%).

- Đưa vào sử dụng mục đích đất công cộng: 17,05 ha, đạt 38,75%;

- Đưa vào sử dụng mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,91 ha, đạt 4,33%.

- Đưa vào sử dụng mục đích sông suối 10,12 ha, quy hoạch sử dụng đất được duyệt 0 ha.

(Chi tiết xem phụ biểu 07 Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước).

3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

* Những mặt được và tồn tại:

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong những năm qua trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện và tỉnh.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đạt cao: nhóm đất nông nghiệp đạt 92,36%; nhóm đất phi nông nghiệp đạt 95,01% và nhóm đất chưa sử dụng đạt 74,40% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Quá trình thực hiện quy hoạch đã có tác động lớn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện theo hướng tăng công nghiệp và dịch vụ. Các chỉ tiêu quy hoạch đã góp phần vào nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng, mở rộng chính trang hoàn thiện các khu dân cư ... góp phần nâng cao đời sống của nhân dân.

Quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung quy hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt như: đất sản xuất kinh doanh, đất an ninh, đất nghĩa địa...

- Trong quá trình thực hiện có công trình, dự án phát sinh ngoài quy hoạch, dẫn đến một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã không còn phù hợp.

- Nhiều công trình, dự án có trong phương án quy hoạch nhưng chưa thực hiện và thực hiện không đúng như trong phương án quy hoạch.

- Công tác quản lý quy hoạch, giám sát quy hoạch còn nhiều hạn chế.

* Nguyên nhân tồn tại:

- Do kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng trên địa bàn huyện Khánh Sơn (theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ), làm thay đổi cơ cấu các loại đất lâm nghiệp.

- Do tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hòa có nhiều chuyển biến, tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh - tế xã hội của Huyện đã dẫn đến nhiều công trình thực hiện không theo quy hoạch hoặc ngoài quy hoạch.

- Tình hình thị trường, giá cả nông sản biến động gây bất lợi cho người sản xuất nên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không đúng theo quy hoạch đề ra.

- Còn có sự nhượng bộ khi chấp thuận đầu tư: thực tế khi triển khai một số công trình, nhà đầu tư lại không muốn đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà muốn chuyển vào địa điểm khác. Để tranh thủ nguồn vốn và khuyến khích đầu tư nên nhiều trường hợp đã được chấp thuận. Điều này đã gây ra không ít xáo trộn trong quy hoạch. Đồng thời làm phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất đai chịu sự chi phối rất lớn của quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng.

- Việc quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được quan tâm đúng mức, việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc hủy bỏ quy hoạch chưa được coi trọng và chấp hành nghiêm túc.

- Nhiều chủ trương và chính sách của Nhà nước luôn thay đổi trong một khoảng thời gian kỳ quy hoạch; đặc biệt trong khâu lập, thẩm định dự án, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư còn chậm, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan.

PHẦN III

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT DÀI HẠN

I/ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1.1. Xác định và lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai phù hợp với từng loại đất, mục đích sử dụng đất

Đánh giá tiềm năng đất đai có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ nhằm xác định định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện.

Khánh Sơn là huyện miền núi của tỉnh Khánh Hòa, đất đai phần lớn sử dụng cho nông lâm- nghiệp; đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhưng có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khai thác hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện là yêu cầu bắt

buộc được đặt ra. Vì vậy, sử dụng đất cho nông nghiệp và sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp là 2 đối tượng chính để đánh giá tiềm năng đất đai.

* *Đối với mục đích sử dụng cho nông nghiệp*: các yếu tố và chỉ tiêu sau đây được lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi và xác định tiềm năng đất đai, bao gồm:

- Độ dốc chia ra các mức sau:

+ Độ dốc $< 8^0$: *phù hợp sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng cây hàng năm;*

+ Từ $8^0 - 15^0$: *thích hợp cho trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm và trồng cây lâu năm khác;*

+ Từ $15^0 - 20^0$: *thích hợp cho phát triển nông lâm kết hợp, trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng;*

+ Từ $20^0 - 25^0$ chủ yếu thích hợp cho trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, ở một số khu vực tiềm năng đất hạn chế có thể khai thác một số diện tích đất có tầng dày để trồng cây ăn quả và cây lâu năm khác,

+ Lớn hơn $> 25^0$ chỉ thích hợp cho trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Tầng dày: Chia thành 4 mức, < 30 cm (*tầng đất mỏng*); từ 30 - 70 cm (*tầng đất dày trung bình*); từ 70 - 100 cm (*tầng đất dày khá*); > 100 cm (*tầng đất dày*).

- Thổ nhưỡng: Toàn huyện có 3 nhóm đất (*với 5 loại đất chính*), trên cơ sở phân tích đặc điểm hình thành, phân bố và tính chất cũng như khả năng khai thác sử dụng của từng nhóm đất.

Ngoài ra, để đánh giá khả năng thích nghi và tiềm năng đất nông nghiệp còn xem xét và lựa chọn một số chỉ tiêu đánh giá khác như lượng mưa, tổng tích ôn, khả năng đáp ứng về mức độ tưới tiêu, yêu cầu về đất đai cũng như hiệu quả kinh tế của từng loại hình sử dụng đất...

* *Đối với mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp*: các chỉ tiêu đánh giá phổ biến cho nhiều loại sử dụng là:

- Mức độ chia cắt địa hình - độ dốc.

- Đặc điểm địa chất phù hợp cho việc xây dựng.

- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

- Cảnh quan, môi trường.

- Hiện trạng sử dụng đất.

Tuy nhiên trong sử dụng đất phi nông nghiệp có nhiều mục đích cụ thể, đặc thù, do đó đối với từng loại đất phi nông nghiệp khi đánh giá tiềm năng sẽ xác định cụ thể chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp.

1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo từng loại đất, mục đích sử dụng

1.2.1. Đánh giá tiềm năng đất cho sản xuất nông nghiệp

Tiềm năng đất có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp của Khánh Sơn như sau:

Tổng diện tích đất có độ dốc dưới 25^0 , tầng dày từ 50cm trở lên (*đất có khả năng sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp*) của huyện có 8.110 ha (*chiếm*

24% diện tích tự nhiên), với hệ số khai thác sử dụng trung bình khoảng 79% thì diện tích đất khai thác cho sản xuất nông nghiệp của huyện vào khoảng 6.438 ha.

- Đất đang sử dụng sản xuất nông nghiệp là 4.686,5 ha.

- Diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp đã sử dụng và dự kiến sử dụng làm đất ở, đất xây dựng cơ sở hạ tầng 750 ha.

- Như vậy, tiềm năng đất tối đa để mở rộng đất sản xuất nông nghiệp của huyện còn khoảng 1.000 ha, trong đó:

+ Từ diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai thác cho sản xuất nông nghiệp khoảng 180 ha.

+ Tiềm năng đất có khả năng sản xuất nông nghiệp hiện nay đang là đất lâm nghiệp có khoảng 820 ha (dự kiến trong kỳ quy hoạch chuyển đổi khoảng 670 ha đất rừng trồng sản xuất và đất trồng rừng sản xuất sang sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu đất sản xuất nông nghiệp cho nhân dân trong huyện).

Biểu 18: Tiềm năng đất cho sản xuất nông nghiệp của huyện Khánh Sơn

T T	Nhóm đất, độ dốc, tầng dày	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Diện tích khai thác cho sản xuất nông nghiệp (ha)
	Tổng cộng	33.803,03		
I	Diện tích có khả năng sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp	8.110,0	79	6.438
1	Địa hình tương đối	598,44		508,7
-	Đất phù sa được bồi	301,98	85	256,7
-	Đất phù sa clay	296,46	85	252,0
2	Độ dốc tầng dày	7511,6		5.929
a	Từ 0 – 3⁰, tầng dày >30cm	841,98		715,7
-	Đất đỏ vàng trên macma axit	730,9	85	621,3
-	Đất đỏ vàng trên địa phiến sét	111,08	85	94,4
b	Độ dốc từ 3 – 8⁰, tầng dày >30 cm	3178,74		2.702
-	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	1147,74	85	975,6
-	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	2031	85	1726,4
c	Độ dốc từ 8 – 15⁰, tầng dày >30 cm	1786,42		1.429
-	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	1786,42	80	1429,1
d	Độ dốc từ 15 – 20⁰, tầng dày >50 cm	1446,44		940
-	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	158,87	65	103,3
-	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	1045,94	65	679,9
-	Đất mùn đỏ vàng trên núi	241,63	65	157,1
e	Độ dốc từ 20 – 25⁰, tầng dày >50 cm	258,02		141,9
-	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	258,02	55	141,9
-	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	25.083,91		
II	Diện tích ít có khả năng, không có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp; thích hợp cho phát triển lâm nghiệp	3.291,62		
-	Độ dốc 8- 15, tầng dày < 30 cm	16.446,10		
-	Độ dốc từ 15 - 25, tầng dày <50 cm	5.346,19		
-	Độ dốc >25	609,08		
III	Sông suối	33.803,03		

1.2.2. Đánh giá tiềm năng đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện Khánh Sơn năm 2010 là 19.855,01 ha, phân bố chủ yếu độ dốc trên 20° (*chủ yếu thuộc nhóm đất mùn đỏ vàng trên núi*) và một số diện tích nằm ở độ dốc dưới 15° (*khu vực đang được trồng rừng sản xuất*).

Hiện trên địa bàn huyện còn khoảng 8.700 ha đất đồi núi chưa sử dụng; ngoài quỹ đất có khả năng khai thác sử dụng mục đích sản xuất nông nghiệp, quỹ đất có khả năng đưa vào sử dụng mục đích lâm nghiệp vào khoảng 8.200 – 8.500 ha.

1.2.3. Tiềm năng phát triển đất nuôi trồng thủy sản: là huyện miền núi, đa phần diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản đều đã được nhân dân sử dụng; do vậy, tiềm năng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện trong những tới còn không đáng kể (*chủ yếu tận dụng diện tích mặt nước của một số hồ thủy lợi được đầu tư trong kỳ quy hoạch 2010 – 2020 để nuôi trồng thủy sản như hồ Sơn Trung, hồ Tà Lương*).

1.2.4. Tiềm năng phát triển các khu đô thị hiện có và khu đô thị mới

Thị trấn Tô Hạp: hiện tại và tương lai vẫn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Khánh Sơn; thị trấn có diện tích tự nhiên khá nhỏ (1.625,17 ha) chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tương lai. Theo quy hoạch mạng lưới đô thị Khánh Hoà, thị trấn Tô Hạp đạt tiêu chuẩn độ thị loại IV vào năm 2020. Để đủ quy mô diện tích và không gian cho thị trấn phát triển, trong những năm tới cần tiến hành mở rộng thị trấn Tô Hạp. Căn cứ vào tiềm năng đất đai thì việc mở rộng thị trấn ra phía Đông Bắc là rất phù hợp, tổng diện tích dự kiến mở rộng 802,27 ha (*khu vực thôn Tà Nỉa xã Sơn Trung 48,035 ha, thôn A Thị xã Ba Cạm Bắc 754,235 ha*).

1.2.5. Tiềm năng phát triển đất du lịch - dịch vụ

Khánh Sơn là huyện có không khí trong lành, khí hậu ôn hoà mát mẻ; đồng thời là một trong những huyện có nhiều núi cao, rừng sâu nhất của tỉnh Khánh Hoà; nhiều khu vực có cảnh quan khá đẹp, có khả năng khai thác để phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng như: thác Tà Gụ xã Sơn Hiệp, thác Cô Roá xã Sơn Lâm, khu Dốc Trầu, núi Đá xã Ba Cạm Bắc, rừng thông xã Ba Cạm Nam, núi Sa Gai xã Thành Sơn.... Với những địa danh trên thì quỹ đất có khả năng phát triển du lịch của huyện vào khoảng 300 - 400 ha.

1.2.6. Tiềm năng phát triển đất công nghiệp - TTCN

Tiềm năng phát triển đất công nghiệp – TTCN của huyện Khánh Sơn là không lớn (*do không có được vị trí và giao thông thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể khai thác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không nhiều*); tuy nhiên trên địa bàn huyện có thể hình thành một số cụm công nghiệp như sau:

- Cụm công nghiệp Sơn Bình (*thôn Xóm Cỏ - Sơn Bình*) nằm trên trục đường huyện từ tỉnh lộ 9 đi cầu Gõ, nằm cách đường tỉnh lộ 9 khoảng 100m, đây là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi về nguồn nước, khi xây dựng chi phí hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng là không lớn. Trong giai đoạn đầu diện tích bố trí khoảng 20 ha về lâu dài có thể mở thêm 10 – 20 ha.

- Cụm công nghiệp Sơn Trung (*thôn Ma O xã Sơn Trung*) có địa hình khá bằng phẳng, tương đối thuận lợi về giao thông (*nằm cách đường huyện Sơn Trung - Sơn Bình khoảng 200m*), cách xã khu dân cư, thuận lợi về nguồn nước, chi phí hỗ trợ bồi thường thiệt hại khu thu hồi đất là không lớn (*không có nhà dân, chủ yếu là đất trồng cây hàng năm và đất trồng cà phê*); quỹ đất có thể bố trí cụm công nghiệp vào khoảng 20 ha, về lâu dài có thể mở rộng thêm từ 10 – 20 ha.

- Cụm Tiểu thủ công nghiệp thị trấn Tô Hạp (*thôn Tà Nia – xã Sơn Trung dự kiến sau năm 2015 thuộc khu vực mở rộng của thị trấn Tô Hạp*), cụm công nghiệp được Quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Tô Hạp xác định là 15 ha.

Như vậy, tiềm năng đất cho phát triển công nghiệp – TTCN trên địa bàn huyện từ 55 đến 75 ha.

1.3. Khái quát chung về tiềm năng đất đai của địa phương

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn lại tương đối nhiều (*8.711,13 ha, chủ yếu là đất đồi chưa sử dụng*), chiếm 25,38% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng có độ dốc lớn, tầng dày mỏng. Vì vậy, khả năng khai thác đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp là khá hạn chế; do đó trong những năm tới chủ yếu khai thác đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng.

Đối với việc phát triển các khu đô thị mới, các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do bị hạn chế mở rộng từ đất chưa sử dụng nên việc thu hồi đất nông nghiệp là khó tránh khỏi và bất khả kháng.

II/ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT DÀI HẠN

2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho 20 năm tới và cho giai đoạn tiếp theo

Trong 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo sẽ xây dựng Khánh Sơn phát triển toàn diện về kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng an ninh vững mạnh, đời sống vật chất và văn hoá của các tầng lớp dân cư ngày càng được nâng cao. Trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp để hình thành những vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, lấy nông nghiệp để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ để hỗ trợ cho nông nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, xây dựng thành công nông thôn mới ở cấp xã và cấp huyện.

- Phát huy vai trò của ngành nông nghiệp với vai trò chủ chốt trong tương lai là sản xuất nông nghiệp hàng hoá; đồng thời đẩy mạnh việc ứng dụng những kỹ thuật mới vào sản xuất, nhất là các loại cây có giá trị kinh tế cao như: sầu riêng, mía tím, chôm chôm, mít nghệ, măng cụt, chuối... Đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho các loại nông sản đặc trưng của địa phương.

- Khai thác mọi nguồn lực, trước hết là nguồn lực về đất đai và lao động của Huyện. Tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh, các nhà đầu tư. Phát huy vai trò của các thành phần kinh tế, trong đó nhấn mạnh vai trò của kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể.

- Khâu đột phá của huyện Khánh Sơn trong thời gian tới là: đẩy mạnh việc áp

dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo nguồn nguyên liệu để thúc đẩy ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ; xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, tạo sức hút đối với các nhà đầu tư. Đồng thời, tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân theo hướng đồng bộ và từng bước hiện đại, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, nước, rác thải và vệ sinh môi trường; tập trung xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội như: trường học, bệnh viện, các trung tâm văn hoá thể thao, sân vận động, khu vui chơi giải trí...

- Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên cơ sở khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả tiềm năng tài nguyên tự nhiên, huy động đến mức cao nhất nguồn nội lực. Thu hút các nguồn lực từ bên ngoài của nhiều thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển góp phần tăng tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ trong cơ cấu tổng sản phẩm của huyện.

- Phát triển kinh tế đi đôi với xây dựng và mở rộng đô thị (*thị trấn Tô Hạp*), mở rộng các khu dân cư nông thôn, đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn liền với giữ gìn tôn tạo cảnh quan môi trường sinh thái và phát huy truyền thống văn hoá địa phương.

- Tạo chuyên biến mạnh trong giáo dục và đào tạo, y tế, nâng cao dân trí, xây dựng các thiết chế văn hoá cơ sở, thể dục thể thao. Tiếp tục thực hiện tốt phong trào vận động xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hoá ở khu dân cư.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với giữ vững ổn định chính trị, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, đảm bảo an toàn xã hội; nâng cao năng lực quản lý của chính quyền, phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

2.2. Các quan điểm sử dụng đất

Căn cứ vào yêu cầu thực tế của địa phương trong giai đoạn hội nhập kinh tế và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn huyện Khánh Sơn, quan điểm sử dụng đất của huyện từ nay đến năm 2020 như sau:

- Khai thác hiệu quả quỹ đất trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác quỹ đất chưa sử dụng có khả năng đưa vào sử dụng các mục đích nông lâm nghiệp và phi nông nghiệp theo khả năng thích nghi đất đai, đảm bảo sử dụng đất bền vững và lâu dài.

- Đảm bảo quỹ đất cho mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các khu dân cư... phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng an ninh trên cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý và điều chỉnh những bất hợp lý trong việc sử dụng đất:

+ Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, phát triển các khu dân cư với mức sống ngày càng cải thiện; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả;

+ Chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong việc sử dụng đất: cần xác định rõ mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá hiệu quả các mặt về kinh tế - xã hội, môi trường trước và sau khi chuyển đổi. Đối với trường hợp bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất (*sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia...*) cần phải có chính sách đền bù thỏa đáng và hợp lý, đảm bảo quyền lợi của người được giao đất và sử dụng đất.

- Sử dụng đất hợp lý, bền vững trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, đặc biệt bảo vệ đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực theo Nghị quyết 63 của Chính phủ: đất sản xuất nông nghiệp phải sử dụng cho phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng; do đó trong quá trình sử dụng phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng và đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất để sử dụng đất nông nghiệp ngày càng hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hạn chế mức thấp nhất việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước.

- Đảm bảo độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng lâu dài.

Trên cơ sở quan điểm sử dụng đất chung quan điểm sử dụng đất của từng ngành như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: khoanh vùng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở ổn định một số khu vực đất sản xuất lúa, kết hợp với thâm canh tăng vụ tăng diện tích gieo trồng, đồng thời chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý theo từng tiểu vùng, nhằm khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai; bố trí sử dụng đất nông nghiệp hợp lý theo vùng sinh thái, khoanh vùng các khu vực trồng lúa nước, trồng cây ăn quả, trồng cây công nghiệp...

- Đất lâm nghiệp: tiếp tục thực hiện quy hoạch 3 loại rừng; thực hiện quy hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011- 2016 của tỉnh Khánh Hòa đã được phê duyệt (*tại quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 10/05/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa*), đẩy mạnh công tác xã hội hoá nghề rừng, triển khai công tác trồng, khoanh nuôi rừng trên diện tích đất chưa sử dụng; đối với một số diện tích đất rừng trồng sản xuất ở những nơi có địa hình bằng, tầng đất dày phù hợp cần chuyển sang trồng cây ăn quả để tăng hiệu quả kinh tế; đảm bảo độ che phủ rừng đạt từ 65 -70%.

- Đất ở đô thị: mở rộng diện tích đất ở đô thị theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đến năm 2020 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 01/03/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

- Đất ở nông thôn: mở rộng diện tích đất khu dân cư mới phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, sắp xếp lại một số điểm dân cư phân bố chưa hợp lý; cải tạo và chỉnh trang các khu dân cư hiện có phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống của người dân địa phương.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng: quỹ đất chuyên dùng của huyện còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu sử dụng đất; dự kiến trong tương lai đất chuyên dùng của huyện sẽ tăng đáng kể do phát triển: công nghiệp, dịch vụ và quá trình đô thị hoá, các nhu cầu sử dụng đất cho mục đích chuyên dùng của huyện là khá lớn. Do vậy, cần phải tính toán cân đối cho phù hợp phần diện tích chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp

sang phi nông nghiệp, tránh lãng phí đất trồng lúa và đất nông nghiệp đang cho hiệu quả sản xuất cao.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện sẽ được tiếp tục đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp (*trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng*) nhằm mục tiêu khai thác triệt để quỹ đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phủ xanh đất trống, đồi trọc, tăng độ che phủ rừng.

2.3. Định hướng sử dụng đất dài hạn

Sau 20 năm kinh tế của huyện vẫn theo hướng nông – lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Do đó định hướng quy hoạch sử dụng đất theo hướng nâng cao chất lượng sử dụng đất, đảm bảo quỹ đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, phát triển các cụm công nghiệp, các khu du lịch dịch vụ, phát triển và hoàn thiện các khu dân cư, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật ...đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; một số định hướng cụ thể như sau:

- Ổn định diện tích lúa nước để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, chuyển dần diện tích đất trồng cây hàng năm ở những khu vực đất dốc sang trồng cây lâu năm (*chủ yếu là cây ăn quả*), xây dựng những vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh công tác trồng khoanh nuôi bảo vệ rừng, giao khoán rừng cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, quản lý, bảo vệ... thực hiện tốt công tác xã hội hoá nghề rừng...

- Quy hoạch, xây dựng hạ tầng cho 3 cụm công nghiệp: Sơn Bình, Sơn Trung, thị trấn Tô Hạp để có đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu cho phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trong 20 năm tới và những năm tiếp theo, đồng thời có những chính sách ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư để tạo điều thúc đẩy ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện phát triển; kêu gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực đầu tư khai thác các điểm du lịch của địa phương như: thác Tà Gụ - Sơn Hiệp, thác Cô Roá – Sơn Lâm, Suối Đá, Núi Xanh xã Ba Cùm Bắc, núi Sa Gai xã Thành Sơn ...xây dựng các khu thương mại dịch vụ ở thị trấn Tô Hạp.

- Về hạ tầng: nâng cấp và hoàn thiện tuyến tỉnh lộ 9 và các tuyến đường huyện (*6 tuyến*), xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng và Hai Bà Trưng, Nguyễn Du thuộc thị trấn Tô Hạp, tiếp đến là hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch xây dựng của thị trấn Tô Hạp hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới, tập trung phát triển hạ tầng nông thôn khác như: thủy lợi (*xây dựng kè Tô Hạp, hồ Sơn Trung, hồ Tà Lương*), hệ thống trường học, điện, bệnh viện, trạm xá...để đảm bảo tất các xã đạt tiêu chí nông thôn mới và huyện đạt nông thôn mới.

- Đến năm 2030 quỹ đất sử dụng cho mục đích dự kiến như sau:

+ Sử dụng cho mục đích nông nghiệp vào khoảng 30.000 – 31.100 ha, trong đó:

Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp từ 5.000 – 5.200 ha; đất lúa ổn định ở mức 180 – 200 ha.

Sử dụng cho mục đích lâm nghiệp từ 25.500 – 26.100 ha.

+ Sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp vào khoảng 2.000 - 2.200 ha.

+ Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn khoảng 500 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.

PHẦN IV PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I/ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Giai đoạn 2011 – 2015

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Khánh Sơn nhiệm kỳ 2011 – 2015 xác định:

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong huyện, khai thác có hiệu quả thế mạnh, tiềm năng hiện có để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội theo hướng nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – du lịch - dịch vụ, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm sự ổn định về an ninh chính trị và đoàn kết dân tộc, phấn đấu nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Xây dựng và tăng cường thể trận quốc phòng, an ninh nhân dân vững chắc.

** Các chỉ tiêu cụ thể về kinh tế.*

- Giá trị sản xuất về nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 10% trở lên.
- Giá trị sản xuất về công nghiệp tăng bình quân hàng năm trên 13% trở lên.
- Giá trị thương mại - dịch vụ tăng bình quân hàng năm trên 9% trở lên.
- Tổng sản lượng lương thực có hạt hàng năm đạt 5.100 tấn, bình quân mỗi năm trồng 500 ha rừng tập trung; phấn đấu độ che phủ rừng từ 65% trở lên.

** Các chỉ tiêu văn hoá xã hội:*

Phấn đấu đến năm 2015 có 6 trường đạt chuẩn quốc gia (*Mầm non 3 trường, Tiểu học 2 trường và THCS 1 trường*); đến năm 2020 tất cả các trường học từ Mầm non đến PTTH đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2014 hoàn thành phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi; hoàn thành chương trình PTTH; đến năm 2015 hoàn thành phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Phấn đấu đến năm 2015 đạt 35 giường bệnh/10.000 dân, 1 bác sỹ/1000 dân.

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 6000 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho 1000 lao động. Đến năm 2015 đào tạo nghề cho 2500 lao động (*bình quân mỗi năm đào tạo cho 500 lao động*).

Đến năm 2015 tổng dân số toàn huyện đạt 23.680 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 1,4%; tỷ lệ dân cư đô thị đạt 25%. Đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo còn 2,9% theo chuẩn quốc gia và còn 18,8% theo chuẩn của tỉnh.

** Giai đoạn 2016 – 2020*

Theo dự thảo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Khánh Sơn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đề ra một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2016 – 2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt từ 13% – 14%;
- Cơ cấu kinh tế: chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng ngành dịch vụ; đến năm 2020 giá trị ngành dịch vụ chiếm 43,7%, công nghiệp – xây dựng chiếm 21,3%, nông nghiệp chiếm 35%;
- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống dưới 1,4%;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 20 -25%.

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch các ngành kinh tế

1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Từng bước đưa nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Tiếp tục đầu tư có hiệu quả các chương trình trồng rừng và đề án trồng cây ăn quả, phấn đấu đến năm 2015 hỗ trợ giống mới để trồng đủ 500 ha sầu riêng, 700 ha cây mít nghệ, 50 ha cây mây nếp, ổn định khoảng 500 ha cà phê, tiêu, 700 ha chuối, 350 ha mía tím và 200 ha ruộng lúa nước đi vào sản xuất ổn định.

Khuyến khích các hộ đầu tư liên kết xây dựng mô hình kinh tế trang trại tổng hợp. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, công tác bảo vệ thực vật cho các loại cây trồng. Từng bước đưa giống cây mít nghệ, cây mây nếp trồng xen trên một số diện tích đất lâm nghiệp thuận lợi, hoặc trồng xen với diện tích chuối trên đồi dốc, đảm bảo vừa cho quả, vừa cho gỗ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ rừng, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên rừng hợp lý, bền vững. Kiện toàn, củng cố các lực lượng làm công tác quản lý bảo vệ rừng từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm giảm nhanh các vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi cho ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp của huyện phát triển nhanh, bền vững và đúng hướng. Cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Bình vào năm 2015 để thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn vào sản xuất một số ngành nghề truyền thống như gia công, mộc dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa cơ khí...; từng bước đưa công nghệ hiện đại vào khai thác và sản xuất, sử dụng nguồn nguyên liệu của địa phương nhằm giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, góp phần xoá đói, giảm nghèo.

Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực quy hoạch, cấp phép khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản. Trước mắt tập trung quy hoạch cấp phép khai thác một số nguồn vật liệu xây dựng phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại địa phương, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập của người dân và ngân sách nhà nước.

1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - du lịch

*** Dịch vụ thương mại**

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh lành mạnh...theo cơ chế thị trường và đúng pháp luật của nhà nước, đồng thời củng cố các doanh nghiệp quốc doanh để nắm giữ những ngành hàng quan trọng có tính chất chi phối hoạt động của các ngành kinh tế.

Đảm bảo cung ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hàng tiêu dùng cho mọi tầng lớp dân cư và các loại vật tư phục vụ sản xuất. Tổ chức tốt tiêu thụ hàng hoá, thúc đẩy sản xuất của huyện phát triển, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm hàng hoá. Phát triển thị trường trong huyện đảm bảo cung ứng đầy đủ các mặt hàng cho nhân dân trong huyện.

Phát triển các loại hình như trung tâm thương mại - dịch vụ, quy hoạch phát triển các loại hình chợ, quy hoạch phát triển mạng lưới xăng dầu, hệ thống các cửa hàng chính sách.

Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ giai đoạn 2011- 2015 là 17%, giai đoạn 2016 – 2020 là 16%.

** Du lịch:*

Phát triển du lịch trên cơ sở gắn du lịch Khánh Sơn với mạng lưới du lịch chung của toàn tỉnh Khánh Hòa và vùng phụ cận để hình thành các tua du lịch sinh thái, nhằm khai thác nguồn tài nguyên cảnh quan sinh thái, các di sản văn hoá dân tộc bằng các phương thức tổ chức hợp lý để vừa đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, bền vững về môi trường sinh thái gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Kêu gọi và thu hút các doanh nghiệp, các tổ chức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đưa vào khai thác sử dụng các điểm du lịch của huyện như: thác Tà Gụ, thác Cô Roá – Hòn Quy, Suối Đá, rừng thông Ba Cùm Nam, núi Sa Gai...

1.3. Chi tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số của Khánh Sơn năm 2010 là 20.880 nhân khẩu với 4952 hộ, tỷ lệ tăng dân số 1,46 %, trong đó dân số thành thị là 4.104 người với 1.061 hộ (*chiếm 19,7% dân số toàn huyện*).

- Đến năm 2015 dân số của huyện là 23.680 người với 5761 hộ (*tăng so với năm 2010 là 810 hộ*), tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 1,4%; tỷ lệ dân cư đô thị đạt 25% (*tương đương 5.920 nhân khẩu với 1480 hộ*).

- Đến năm 2020 dân số của huyện là 26.219 nhân khẩu với 6341 hộ (*tăng so với năm 2015 là 580 hộ*), tỷ lệ tăng dân số 1,28%, trong đó dân số thành thị có 6.957 nhân khẩu với 1.739 hộ, chiếm khoảng 26,5% dân số toàn huyện..

- Năm 2010 số người trong độ tuổi lao động của huyện có 11.363 người (*chiếm 54,4% tổng dân số*); đến năm 2015 số người trong độ tuổi lao động của huyện chiếm 53% tổng dân số tương đương với 12.550 lao động; đến năm 2020 có 13.634 người chiếm 53% tổng dân số.

Như vậy, đến năm 2020 dân số của huyện Khánh Sơn tăng thêm so với năm 2010 khoảng 5538 nhân khẩu với 1390 hộ, trong đó:

+ Giai đoạn 2010 - 2015 tăng 2800 nhân khẩu, 810 hộ;

+ Giai đoạn 2016 – 2020 tăng 2538 khẩu tương đương 580 hộ.

(Chi tiết dự báo dân số lao động theo các xã đến năm 2020 xem phụ biểu 14).

1.4. Chỉ tiêu phát triển khu đô thị và dân cư nông thôn

1.4.1. Phát triển đô thị:

Thị trấn Tô Hạp được quy hoạch đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020 với chức năng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội, khoa học kỹ thuật, trung tâm tiêu thụ công nghiệp của huyện Khánh Sơn, là một trong những đô thị dịch vụ - du lịch của tỉnh Khánh Hoà, đến năm 2020 thị trấn Tô Hạp có diện tích 2.427,44 ha, tăng so với 2010 là 802,27 ha.

Theo đề án mở rộng thị trấn Tô Hạp đã được HĐND tỉnh Khánh Hoà thông qua, đang trình Chính phủ phê duyệt, thị trấn sẽ được mở rộng về phía Đông Bắc thuộc địa phận 2 xã Sơn Trung và Ba Cạm Bắc, trong đó:

- Đối với xã Sơn Trung: diện tích dự kiến mở rộng thị trấn là 48,035 ha (*phạm vi mở rộng thuộc một phần thôn Tà Nĩa*).

- Đối với xã Ba Cạm Bắc: diện tích mở rộng thị trấn là 754,235 ha (*phạm vi mở rộng là toàn bộ thôn A Thị*).

Các chỉ tiêu kỹ thuật của thị trấn đến năm 2020 như sau:

- Trung tâm hành chính cơ quan quy mô 6,2 ha bao gồm các công trình hành chính của huyện và của thị trấn.

- Trung tâm thương mại dịch vụ diện tích 7,1 ha (*trung tâm thương mại thị trấn, chợ đầu mối huyện, khu dịch vụ*).

- Trung tâm du lịch: Quy mô diện tích 37,5 ha bao gồm khu quản lý trung tâm, hồ sinh thái, các khu du lịch sinh thái...

- Trung tâm văn hoá thể dục thể thao: quy mô 3,67 ha bao gồm nhà văn hoá, rạp chiếu phim, nhà thi đấu đa năng, sân vận động công viên cây xanh.

- Trung tâm giáo dục đào tạo quy mô 1,8 ha;

- Trung tâm y tế: gồm bệnh viện huyện, trung tâm chăm sóc bảo vệ bà mẹ trẻ em, trung tâm y tế dự phòng.

- Khu dân cư quy mô 83 ha bao gồm khu dân cư hiện hữu và khu dân cư quy hoạch mới nằm dọc 2 bên đường trục chính của đô thị (*trong đó diện tích đất ở có quy mô khoảng 45-50 ha*).

- Khu công nghiệp, kho tàng quy mô 15 ha nằm Đông Bắc thị trấn với hình thức tổ chức không gian kiểu làng nghề.

- Khu cây xanh mặt nước: các khu công viên, hồ nước, tạo cảnh quan, môi trường đô thị, khu công viên cây xanh trung tâm.

- Đất dự phòng phát triển 2,27 ha.

1.4.2. Chỉ tiêu phát triển các khu dân cư nông thôn

Tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện hiện có 2.833,51 ha, phân bố ở 7 xã trên địa bàn huyện; nhìn chung các khu dân cư của huyện phân bố tương đối hợp lý, thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt. Đến năm 2020 định hướng phát triển các khu dân cư như sau:

- Tiếp tục đầu tư kinh phí để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn hiện có để đáp ứng được nhu cầu của người dân.

- Đối với diện tích đất ở trong khu dân cư nông thôn: hiện nay diện tích đất nông nghiệp nằm trong các khu dân cư ở các xã còn tương đối lớn; nhiều khu vực có thể chuyển đổi sang đất ở để bố trí cho nhu cầu của người dân. Do vậy, đến năm 2020 diện tích đất ở tăng thêm chủ yếu được bố trí trên đất nông nghiệp trong các khu dân cư hiện có, bên cạnh đó mở rộng một số điểm dân cư nằm ngoài khu dân cư nông thôn. Đến năm 2020 khu dân cư nông thôn của huyện có quy mô 2.958,62 ha, trong đó đất ở nông thôn có 205 ha.

1.5. Chỉ tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn theo Tiêu chí nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2015 có 100% các tuyến đường giao thông liên thôn ở các xã được bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng, đầu tư mới một số tuyến đường giao thông vào các khu vực sản xuất tập trung; 100% hộ dân được sử dụng điện thắp sáng; 100% thôn xóm có hệ thống nước sinh hoạt; 10 – 15% dân số sử dụng internet. Phấn đấu đến năm 2020 có 7/7 xã cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn 2011 – 2015 ưu tiên đầu tư các hạng mục công trình thiết yếu sau:

- Về giao thông: hoàn chỉnh việc nâng cấp các tuyến đường nội thị của thị trấn Tô Hạp bao gồm: bê tông nhựa, vỉa hè, cây xanh, hệ thống thoát nước, đèn chiếu sáng; nâng cấp bê tông nhựa tuyến Tô Hạp – Sơn Trung, mở mới tuyến đường Đinh Tiên Hoàng, thông tuyến Dốc Gạo đi cầu Gỗ Sơn Bình, tuyến cầu treo Sơn Lâm đi thôn Liên Bình; mở rộng, bê tông nhựa, vỉa hè, điện chiếu sáng tuyến tỉnh lộ 9 đi qua trung tâm xã Ba Cạm Bắc, Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành Sơn; nâng cấp đường vào thác Tà Gụ xã Sơn Hiệp, tuyến Suối Đá xã Ba Cạm Bắc, suối Sóc Sơn Bình.

- Nước sinh hoạt: nâng cấp hệ thống nước tự chảy của thị trấn và các xã đáp ứng đủ nhu cầu nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và các cơ quan trường học, cơ sở y tế.

- Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Bình quy mô 20 ha.

II/ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

2.1.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng lúa

Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực theo chương trình an ninh lương thực quốc gia; đảm bảo bình quân lương thực hàng năm đạt 5.100 tấn (*theo báo cáo của Ban chấp Đảng bộ huyện trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2011 – 2015*), ngoài diện tích đất trồng bắp cần duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện ở mức 180 – 200 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm: phấn đấu đưa Khánh Sơn trở thành khu vực cung cấp trái cây của tỉnh Khánh Hòa, đưa giá trị sản phẩm trái cây chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp, đồng thời thực hiện và triển khai tốt các đề án phát triển cây sầu riêng (*diện tích đạt 500 ha*), cây mít nghệ (*diện tích đạt 700 ha*), cây mây nếp (*diện tích 50 ha*), duy trì diện tích cây cà phê, cây tiêu ở mức 500 ha, đồng thời mở rộng phát triển một số loại cây ăn trái có giá trị kinh tế cao như: măng cụt, chôm chôm, quýt, vú sữa, chuối... Với định hướng như trên, tổng diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện đến năm 2020 từ 3000 – 3.100 ha, hiện nay có 2.381,95 ha, dự kiến mở rộng thêm 700 – 800 ha .

c. Đất lâm nghiệp: để đảm bảo độ che phủ rừng của huyện đến năm 2020 đạt từ 65% trở lên, thực hiện tốt các chương trình trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 đã được UBND tỉnh Khánh Hoà phê duyệt, phấn đấu mỗi năm trồng được khoảng

500 ha rừng tập trung (*Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIII*) thì đến năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp của huyện Khánh Sơn vào khoảng 24.000 - 25.000 ha, hiện nay có 1.9451,25, dự kiến mở rộng thêm 6.000 ha (*chủ yếu khoanh nuôi tái sinh rừng*).

d. Đất nuôi trồng thủy sản: thủy sản không phải là thế mạnh của huyện Khánh Sơn, toàn bộ diện tích đất có khả năng nuôi trồng thủy sản đều đã được đưa vào sử dụng, do vậy diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện trong những năm tới cơ bản vẫn duy trì ở mức trên dưới 14 ha (*diện tích chủ yếu là một số ao hồ nhỏ trong khu dân cư*).

2.1.2. Nhu cầu đất phi nông nghiệp

2.1.2.1. Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp

Bố trí quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước từ huyện đến các xã thị trấn:

- Công trình cấp huyện: đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp cấp huyện như: huyện Ủy, UBND huyện, trụ sở các phòng ban chuyên môn của huyện, trụ sở các cơ quan của tỉnh đóng trên địa bàn huyện... đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu.

- Đất xây dựng trụ sở làm việc của các xã, thị trấn: nhu cầu đất để xây dựng trụ sở làm việc của đơn vị hành chính cấp xã từ 3000m² – 4000m²; hiện nay các xã Sơn Lâm, Sơn Bình, Sơn Trung, Ba Cùm Nam, thị trấn Tô Hạp đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu. Trong kỳ quy hoạch cần bố trí đất xây dựng trụ sở UBND xã Thành Sơn, mở rộng đất trụ sở của UBND xã Ba Cùm Bắc. Như vậy, nhu cầu đất xây dựng trụ sở làm việc của các xã thị trấn vào khoảng 0,5 ha.

- Nhu cầu đất xây dựng các công trình khác vào khoảng 2 ha – 3 ha, xây dựng nhà công vụ, đất dự phòng để xây dựng trụ sở làm việc.

Như vậy, nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của huyện đến năm 2020 tăng thêm khoảng 4,0 – 5,0 ha.

2.1.2.2. Đất quốc phòng - an ninh

- Đất quốc phòng: ngoài diện tích đất hiện có đang xây dựng trụ sở của huyện đội Khánh Sơn, trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng công trình phòng thủ quốc phòng tại xã Sơn Trung theo Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 13/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn quân khu 5, diện tích 696 ha.

- Đất an ninh: quỹ đất xây dựng trụ sở Công an huyện, công an thị trấn Tô Hạp (*diện tích đất xây dựng 2 công trình trên đã đáp ứng đủ nhu cầu*); trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất xây dựng Đội CSPCCC - CNCH của công an huyện, cơ sở 2 của công an huyện; nhu cầu đất xây dựng công trình trên từ 2,5 – 3,0 ha.

2.1.2.3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Đất khu công nghiệp: nhu cầu đất để xây dựng cụm công nghiệp của huyện Khánh Sơn đến năm 2020 vào khoảng 35 ha, bao gồm xây dựng cụm công nghiệp xã Sơn Bình 20 ha; cụm công nghiệp thị trấn Tô Hạp 15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: nhu cầu đất cho mục đích kinh doanh đến năm 2020 của huyện Khánh Sơn vào khoảng 15- 20 ha, bao gồm: xây dựng cây xăng ở các xã: Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp, Thành Sơn; hạ tầng khu du lịch thác Tà Gụ xã Sơn

Hiệp, hạ tầng khu du lịch thị trấn Tô Hạp và quỹ đất thương mại dịch vụ ở thị trấn Tô Hạp (*theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đã được duyệt*).

- Đất khai thác khoáng sản: nhu cầu đến năm 2020 khoảng 100 -120 ha để quy hoạch và cấp phép khai thác đá tại các mỏ đá ở xã Sơn Trung, xã Ba Cùm Bắc và thị trấn Tô Hạp.

- Đất khai thác vật liệu xây dựng (*đất san lấp công trình*): nhu cầu đất để san lấp công trình của huyện đến năm 2020 vào khoảng 20 ha, để quy hoạch khu khai thác đất san lấp tại các xã: Ba Cùm Bắc, Sơn Trung phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

2.1.2.4. *Nhu cầu đất cho mục đích danh thắng*: ngoài khu danh thắng thác Tà Gụ đã được UBND tỉnh Khánh Hoà công nhận, trong giai đoạn quy hoạch huyện Khánh Sơn cần khoanh vùng khu di tích lịch sử đàn đá và căn cứ cách mạng thuộc thị trấn Tô Hạp, nhu cầu diện tích từ 0,2 – 0,5 ha.

2.1.2.5. *Đất chôn lấp rác thải nguy hại*:

Để đảm bảo vệ sinh môi trường, đồng thời đưa các bãi rác ra ngoài khu dân cư, nhu cầu đất để xây dựng các bãi tập kết, chôn lấp và xử lý rác thải của huyện vào khoảng 15 ha – 17 ha, bao gồm bãi tập kết chôn lấp rác thải của huyện quy mô từ 3 – 5 ha; mỗi xã có 01 bãi tập kết, chôn lấp và xử lý rác thải diện tích từ 1 – 2 ha (*đáp ứng theo Tiêu chí nông thôn mới*).

2.1.2.6. *Đất nghĩa trang nghĩa địa*: theo Tiêu chí nông thôn mới các nghĩa trang nghĩa địa phải cách xã khu dân cư ít nhất 500m; tùy từng điều kiện cụ thể có thể bố trí 01 nghĩa trang cho 2- 3 xã gần nhau hoặc bố trí mỗi xã 01 nghĩa trang. Dự kiến nhu cầu đất sử dụng mục đích nghĩa trang, nghĩa địa của huyện đến năm 2020 vào khoảng 17 – 18 ha.

2.1.2.6. *Đất tôn giáo tín ngưỡng*: nhu cầu đất cho phát triển tôn giáo (*xây dựng các cơ sở tôn giáo*) tại thị trấn Tô Hạp và xã Sơn Trung từ 2- 3 ha.

2.1.2.7. *Đất mặt nước chuyên dùng*: nhu cầu đất mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 vào khoảng 21 ha, diện tích để xây dựng hồ điều hoà trong khu du lịch của thị trấn Tô Hạp (*bố trí theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đã được duyệt*).

2.1.2.8. *Đất phát và nhu cầu đất cho phát triển hạ tầng*:

a. *Đất giao thông*:

Theo quy hoạch giao thông của tỉnh Khánh Hòa và định hướng phát triển giao thông của huyện Khánh Sơn đến năm 2020; nhu đất để mở mới mở rộng các tuyến giao thông từ 120 – 130 ha, bao gồm nhu cầu đất để mở rộng, mở mới các tuyến đường: đường Đinh Tiên Hoàng, Hai Bà Trưng, Nguyễn Du, đường từ tỉnh lộ 9 đi thác Tà Gụ, kéo dài - nối thông đường Liên Bình, đường từ thôn Dốc Gạo thị trấn Tô Hạp đi cầu gỗ Sơn Bình, đường từ thôn Tà Lương đi thôn Dốc Gạo (*thị trấn Tô Hạp*) các tuyến đường theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp, đường trong khu quy hoạch trung tâm xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Trung, Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành Sơn, các tuyến đường trong khu dân để đạt tiêu chí nông thôn mới.

b. *Đất thủy lợi*: đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có đã xuống cấp; thu hút và huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng mới các công trình: hồ Sơn

Trung, hồ Tà Lương - thị trấn Tô Hạp, hồ Suối Mây A, B xã Ba Cùm Bắc, hồ Cô Lắc xã Sơn Bình, đập dâng Đầu Bò xã Ba Cùm Nam, đập dâng suối Chó xã Thành Sơn; đập Gu Đơn, Ra Roá xã Sơn Hiệp... tận dụng các dòng suối nhỏ có thể đắp được các đập bồi để bơm tưới cho đất sản xuất nông nghiệp. Đầu tư xây dựng bờ kè sông Tô Hạp để chống sạt lở ven sông, trong giai đoạn 2010 – 2020 ưu tiên đầu tư đoạn từ cầu Huyện đội đến Hạt kiểm lâm. Với định hướng như trên, dự kiến nhu cầu đất cho xây dựng các công trình thủy lợi vào khoảng 25 – 30 ha.

c. *Đất công trình năng lượng*: bố trí quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng các công trình năng lượng trên địa bàn huyện phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống dân cư; dự kiến nhu cầu đất để xây dựng các công trình năng lượng trên địa bàn huyện đến năm 2020 vào 25 - 30 ha, quỹ đất trên để xây dựng nhà máy thủy điện Hàm Leo xã Thành Sơn, mở rộng trạm biến áp 110KV xã Sơn Trung, xây dựng nhà máy thủy điện Cô Róa xã Sơn Lâm.

d. *Đất bưu chính viễn thông*:

Theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg, ngoài các công trình cấp huyện mỗi xã phải có 01 điểm bưu chính viễn thông cơ bản (*bao gồm cả truy cập internet*), diện tích $\geq 150m^2$. Hiện nay Khánh Sơn đã có bưu điện huyện diện tích 0,13 ha, trạm viễn thông diện tích 0,11 ha, 7/7 xã đã có bưu điện văn hoá xã, bình quân mỗi điểm có diện tích $\geq 200m^2$. Căn cứ vào tiêu chí trên quỹ đất bưu chính viễn thông của huyện cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu.

Thực trạng phân bố các điểm bưu điện văn hoá xã: bưu điện văn hoá xã Ba Cùm Nam nằm cách xã khu trung tâm, cần quy hoạch địa điểm mới gần trung tâm xã; xã Thành Sơn đang quy hoạch khu trung tâm xã mới (*cần đưa điểm bưu điện văn hoá xã về khu trung tâm mới*), Viettel Khánh Hoà có nhu cầu xây dựng 01 văn phòng tại thị trấn Tô Hạp. Như vậy, nhu cầu đất bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện Khánh Sơn đến năm 2020 vào khoảng 1 ha..

e. *Đất cơ sở văn hoá*:

- Theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn áp dụng định mức sử dụng đất trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, định mức sử dụng đất để xây dựng cơ sở văn hoá đối với khu vực Duyên hải Nam trung Bộ từ $0,86 m^2/\text{người}$ – $1,07m^2/\text{người}$ (*chưa tính đất công viên cây xanh*), căn cứ định mức trên, nhu cầu đất xây dựng các công trình văn hoá của huyện Khánh Sơn đến năm 2020 từ 2,3 – 2,8 ha, hiện nay trên địa bàn huyện đã có 3,15 ha; đối chiếu với định mức trên quỹ đất xây dựng cơ sở văn hoá đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu.

- Theo Tiêu chí xây dựng nông thôn mới được quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg, ngoài các công trình văn hoá cấp huyện mỗi xã phải có 01 trung tâm văn hoá thể thao, bán kính phục vụ $\leq 5km$, diện tích đất xây dựng đối với trung tâm văn hoá xã $\geq 1000m^2$, nhà văn hoá thôn $\geq 500m^2$; ngoài ra còn bố trí quỹ đất công viên cây xanh cảnh quan $\geq 2m^2$. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 6 xã chưa có khu văn hoá trung tâm xã và 15 thôn buôn chưa có nhà văn hoá thôn; theo tiêu chí trên nhu cầu đất xây dựng các công trình văn hoá trên địa bàn huyện vào khoảng 7- 8 ha. Bên cạnh đó, nhu cầu xây dựng công viên cây xanh cảnh quan theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đã được duyệt vào khoảng 42 – 45 ha. Như vậy, nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hoá, công

viên cây xanh cảnh quan trên địa bàn huyện Khánh Sơn đến năm 2020 từ 52 ha – 53 ha, hiện đã có 3,15 ha, cần bổ thêm từ 48 ha – 50 ha.

g. Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn áp dụng định mức sử dụng đất trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế cấp huyện thuộc khu vực Duyên hải Nam trung Bộ từ $0,86m^2$ – $1,15m^2$. Căn cứ định mức trên, nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện từ 2,3 – 3,0 ha; hiện nay huyện Khánh Sơn đã có 3,31 ha, như vậy đã đáp ứng đủ nhu cầu.

- Theo Tiêu chí xây dựng nông thôn mới, ngoài các công trình cấp huyện mỗi xã có trạm y tế diện tích $\geq 500m^2$, nếu có vườn thuốc $\geq 1000m^2$; hiện nay tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã có trạm y tế có diện tích $\geq 1000m^2$. Như vậy, đối chiếu với Tiêu chí xây dựng nông thôn mới quỹ đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện đã cơ bản đáp ứng nhu cầu.

- Theo đồ án Quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp, trong những năm tới sẽ mở rộng Trung tâm y tế huyện Khánh Sơn (trong đó có các công trình Bệnh viện đa khoa quy mô 60 giường bệnh, Trung tâm y tế dự phòng và Đội CSSKBMTE); ngoài ra xây dựng phân trạm y tế tại thôn Tà Giang xã Thành Sơn.

Như vậy, nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Khánh Sơn đến năm 2020 vào khoảng 2,0 ha.

h. Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

* Theo Công văn 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn áp dụng định mức sử dụng đất trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo cấp huyện thuộc khu vực Duyên hải Nam trung Bộ từ $4,54m^2$ – $6,09m^2$. Căn cứ định mức trên nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện đến năm 2020 từ 12 – 16 ha; hiện nay Khánh Sơn đã có 20,52 ha, như vậy, quỹ đất cơ sở giáo dục đào tạo hiện có của huyện đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đến năm 2020.

* Theo Tiêu chí xây dựng nông thôn mới quy định tại Quyết định 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới và các văn bản hướng dẫn thực hiện có liên quan: đối với cấp mầm non mỗi xã phải quy hoạch xây dựng nhà trẻ, trường mầm non, diện tích xây dựng $\geq 8m^2$ /trẻ, bán kính phục vụ $\leq 1km$; đối với cấp Tiểu học mỗi xã phải quy hoạch xây dựng trường Tiểu học, diện tích khu đất xây dựng $\geq 10m^2$ /học sinh, bán kính phục vụ $\leq 2km$; đối với cấp Trung học cơ sở mỗi xã phải quy hoạch xây dựng trường Trung học cơ sở, bán kính phục vụ 3-4 km, diện tích đất xây dựng $\geq 10m^2$. Căn cứ vào thực trạng phát triển mạng lưới trường lớp của huyện, dự kiến nhu cầu đất xây dựng trường học để hoàn thiện mạng lưới trường lớp, đáp ứng được tiêu chí nông thôn mới của huyện đến năm 2020 vào khoảng 10 – 12 ha, bao gồm:

- Hệ Mầm non: nhu cầu từ 2- 3 ha;

- Hệ Tiểu học: nhu cầu từ 2- 3 ha;

- Hệ Trung học cơ sở: nhu cầu từ 3 – 4 ha;
- Hệ Phổ thông trung học, đào tạo hướng nghiệp dạy nghề nhu cầu 2 ha.

i. Đất thể dục thể thao:

Tiêu chí nông thôn mới, mỗi xã quy hoạch xây dựng cụm công trình thể thao gồm: Khu tập luyện ngoài trời (*sân tập đa năng, sân tập riêng các môn*); khu tập luyện trong nhà; bể hoặc hồ bơi (*nếu có điều kiện*); các công trình phụ trợ (*khu vệ sinh, bãi để xe*). diện tích khu thể thao: $\geq 4.000m^2$; diện tích dành cho tập luyện thể thao từ $2-3m^2$ /người. Đối chiếu với định mức trên nhu cầu đất thể thao của huyện đến năm 2020 $\geq 7,8$ ha; hiện đã có 3,4 ha, cân đối thiếu khoảng 4,4 -5,0 ha; ngoài ra nhu cầu đất xây dựng khu liên hợp thể thao của huyện (*theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp*) từ 3- 4 ha. Như vậy, nhu cầu đất tăng thêm để xây dựng các công trình thể thao của huyện đến năm 2020 từ 8,4 – 9,0 ha.

k. Đất dịch vụ xã hội: Nhu cầu đất xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội tại xã Ba Cùm Bắc vào khoảng 5,0 ha.

h. Đất chợ:

Tiêu chí nông thôn mới: mỗi xã cần tổ chức tối thiểu một chợ để kinh doanh các mặt hàng chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của dân cư khu vực;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức dịch vụ trông giữ xe; diện tích đất xây dựng một chợ: $\geq 3000m^2$; đối với khu vực miền núi: $\geq 1500m^2$;

+ Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng : $\geq 16m^2$ / điểm kinh doanh; diện tích sử dụng: $\geq 3m^2$ /điểm kinh doanh;

Đối chiếu với tiêu chí trên xã cần quy hoạch xây dựng thêm 3 chợ, ngoài ra quy hoạch xây dựng chợ đầu mối của huyện. Như vậy, nhu cầu đất tăng thêm để xây dựng chợ của huyện từ 3 – 4 ha.

2.1.3. Đất khu du lịch:

Nhu cầu đất quy hoạch các khu du lịch: thác Tà Gụ xã Sơn Hiệp, thác Cô Roá xã Sơn Lâm, khu du lịch Dốc Trầu – Núi Xanh xã Ba Cùm Bắc, rừng thông xã Ba Cùm Nam, khu du lịch sinh thái núi Sa Gai xã thành Sơn... tổng nhu cầu 300 ha.

2.1.4. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Đưa khu rừng đặc dụng ở 3 xã Sơn Hiệp, Sơn Trung, Sơn Bình khoanh định cho khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà quy mô 2693,74 ha (*nhu cầu mở rộng 600 ha*).

2.1.5. Đất đô thị:

- Đất đô thị: nhu cầu đất để mở rộng thị trấn Tô Hạp theo đồ án mở rộng thị trấn Tô Hạp là 802,27 ha, lấy từ xã Sơn Trung 48,035 ha, từ xã Ba Cùm Bắc 745,235 ha.

- Nhu cầu đất ở tại đô thị:

+ Theo định mức sử dụng đất quy định tại Công văn 5763/BTNMT- DDKTK ngày 25 tháng 12 năm 2006, định mức đất ở cho đô thị loại IV từ $37 - 44m^2$ /người; dự kiến đến năm 2020 thị trấn Tô Hạp có quy mô dân số vào khoảng 7.000 người;

nhu cầu đất ở tại đô thị đến năm 2020 của thị trấn Tô Hạp từ 26 – 31 ha, hiện đã có 15,64 ha, cần mở rộng thêm 15,4 ha.

+ Nhu cầu đất ở dự phòng đến năm 2020 của thị trấn Tô Hạp từ 5 – 7 ha.

Tổng nhu cầu đất ở tại đô thị của thị trấn Tô Hạp đến năm 2020 từ 20 – 22 ha.

2.1.6. Đất khu dân cư nông thôn và đất ở trong khu dân cư nông thôn

- Đất ở nông thôn: nhu cầu đất ở nông thôn đến năm 2020 tăng thêm khoảng 100 -110 ha; trong đó:

+ Nhu cầu đất bố trí cho các hộ phát sinh 710 hộ vào khoảng 30 ha;

+ Đất cho các hộ di dời giải toả cho các hộ nằm trong công trình dự án và đất dự phòng vào khoảng 70 – 80 ha.

- Đất khu dân cư nhu cầu đất khu dân cư tăng thêm khoảng 206 ha, trong đó:

+ Bố trí đất ở cho các hộ nằm ngoài các khu dân cư hiện có vào khoảng 70 - 80 ha;

+ Đất xây dựng hạ tầng và đất khác nằm trong khu vực mở rộng dân cư 126 ha.

2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất cho nhu cầu sử dụng đất

a. Về đất nông nghiệp

*** Về số lượng:**

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 cần mở rộng thêm từ 700 – 800 ha; diện tích mở rộng thêm dự kiến lấy từ đất lâm nghiệp 660 ha (*chuyển diện tích đất rừng trồng sản xuất và đất trồng rừng sản xuất có khả năng khai thác sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp*), từ đất chưa sử dụng 140 ha.

- Đất nghiệp: để đảm bảo quy mô đất lâm nghiệp của huyện đến năm 2020 vào khoảng 24.500 ha – 25.000 (*tăng so với hiện trạng 5.000 – 5.500 ha*), với quỹ đất chưa sử dụng còn lại của huyện đủ đáp ứng nhu cầu mở rộng đất lâm nghiệp.

*** Đáp ứng về chất lượng:**

- Đất sản xuất nông nghiệp: diện tích mở rộng đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu lấy từ đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs), đỏ vàng trên mac ma axit (Fa), có độ dốc từ 20⁰ trở xuống, tầng dày từ 30 cm trở lên; đối với một số diện tích đất có độ dốc từ lớn hơn 20⁰ thì tầng dày phải đảm bảo >50 cm trở lên. Như vậy, diện tích mở rộng sử dụng cho sản xuất nông nghiệp đáp ứng được yêu cầu về chất lượng.

- Chất lượng đất mở rộng sử dụng cho mục đích lâm nghiệp đều lấy từ đất đồi chưa sử dụng. Chất lượng đất đảm bảo cho trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

b. Đất phi nông nghiệp

- Đáp ứng về số lượng: Đa số diện tích để bố trí đất ở và xây dựng cơ sở hạ tầng đều được lấy từ đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư (*một số ít đất xây dựng giao thông nội đồng và các công trình thủy lợi nằm ngoài khu dân cư nông thôn*); nhìn chung quỹ đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư nông thôn đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng để chuyển đổi sang sử dụng vào mục đích bố trí dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đáp ứng về chất lượng: tất cả các khu vực chuyển đổi đều có thể bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng; tuy nhiên, khi triển khai xây dựng dự án một số khu vực cần đổ đất san nền, một số khu vực cần san ủi để tạo mặt bằng; bên cạnh đó cần làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ bồi thường thiệt hại và xây dựng các điểm tái định cư đồng thời có chính sách hỗ trợ hợp lý để người dân mất đất ổn định cuộc sống và phát triển sản xuất.

2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng

2.3.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ trên địa bàn huyện đến năm 2020

Các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/04/2013 giao chỉ tiêu cho huyện Khánh Sơn như sau:

Biểu 19: Các chỉ tiêu phân bổ của tỉnh Khánh Hòa cho huyện Khánh Sơn

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Tỷ lệ (%)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		33.802,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.134,02	86,19
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	168,60	0,50
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>157,87</i>	<i>0,47</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.165,54	9,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.792,38	34,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.693,74	7,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.857,14	29,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,46	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.128,25	6,30
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	CTS	12,85	0,04
2.2	Đất quốc phòng	CQP	501,91	1,48
2.3	Đất an ninh	CAN	5,32	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	32,00	0,09
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,03
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	4,82	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	12,47	0,04
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,77	0,05
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	345,81	1,02
	<i>Trong đó</i>			
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>13,92</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,90</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>28,58</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,33</i>	<i>0,04</i>
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	35,06	0,10
3	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.539,75	7,51
	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch</i>		<i>6.171,57</i>	<i>18,26</i>
B	Đất đô thị	DTD	1.625,17	4,81
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	2.693,74	7,97
D	Đất khu du lịch	DDL	277,12	0,82

2.3.2. Diện tích đất phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện

Biểu 20: Quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Sơn đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Quy hoạch đến năm 2020			
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Tăng giảm so với hiện trạng
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (= 1+ 2+ 3.1)	33802,02	33.802,02		33.802,02	
1	Đất nông nghiệp	24158,24	29.134,02	191,08	29.325,10	5.166,86
1.1	Đất trồng lúa	211,97	168,60	3,41	172,01	-39,96
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>189,47</i>	<i>157,87</i>	<i>3,41</i>	<i>161,28</i>	<i>-28,19</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2381,95	3.165,54	20,69	3.186,23	804,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	11695,64	11.792,38		11.792,38	96,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	1695,88	2.693,74		2.693,74	997,86
1.5	Đất rừng sản xuất	6059,73	9.857,14		9.857,14	3.797,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,46	-0,31	14,15	-2,08
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	2096,84			1.609,45	-487,39
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2.128,25	113,18	2.241,43	1.308,97
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất XD TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	12,85	-1,08	11,77	2,55
2.2	Đất quốc phòng	1,91	501,91	196,00	697,91	696,00
2.3	Đất an ninh	0,72	5,32	-0,32	5,00	4,28
2.4	Đất cụm công nghiệp		32,00	3,00	35,00	35,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79			21,87	19,08
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ				19,00	19,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	10,00	96,00	106,00	96,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,82	0,31	5,13	0,31
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	12,47	1,82	14,29	13,59
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			2,50	2,50	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	16,77		16,77	11,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			21,00	21,00	21,00
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	345,81	87,57	433,38	265,98
	<i>Trong đó</i>					
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>3,16</i>	<i>13,92</i>	<i>38,14</i>	<i>52,06</i>	<i>48,90</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,31</i>	<i>4,90</i>	<i>0,25</i>	<i>5,15</i>	<i>1,84</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>20,52</i>	<i>28,58</i>	<i>1,17</i>	<i>29,75</i>	<i>9,22</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>3,40</i>	<i>13,33</i>	<i>0,45</i>	<i>13,78</i>	<i>10,38</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	35,06		35,06	19,42
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16			819,25	105,09
3	Đất chưa sử dụng					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8711,32	2.539,75	-304,26	2.235,49	-6.475,83
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch		6.171,57	304,26	6.475,83	6.475,83
B	Đất đô thị	1625,17	1.625,17		1.625,17	
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1695,88	2.693,74		2.693,74	997,86
D	Đất khu du lịch		277,12		277,12	277,12
E	Đất khu dân cư nông thôn	2834,33			2.958,62	124,29
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>105,09</i>			<i>205,78</i>	<i>100,69</i>

2.3.2.1. Đất nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: có 24.158,24 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 29.325,10 ha, tăng so với hiện trạng 5.166,86 ha; trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 29.134,02 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm: 191,08 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2010: 22.928,68 ha;
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng mục đích nông nghiệp là 6.396,42 ha (*chủ yếu chuyển từ đất chưa sử dụng*).

Các loại đất được quy hoạch cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 211,97 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 172,01 ha; giảm 39,96 so với hiện trạng năm 2010; trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 168,6 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm: 3,41 ha, cấp huyện xác định thêm diện tích đất lúa được tưới từ các đập dâng: đập Gu Đơn, Ro Róa xã Sơn Hiệp, Suối Mây xã Ba Cạm Bắc, đập dâng suối Chó xã Thành Sơn, đập dâng Cô Lắc xã Sơn Bình.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2010 132,60 ha.
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng mục đích trồng lúa là 39,45 ha.

*** Trong đó: đất chuyên trồng lúa:**

- Diện tích hiện trạng 2010: 189,47 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 161,28 ha, giảm 28,19 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 157,87 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm: 3,41 ha; cấp huyện xác định thêm diện tích đất lúa được tưới từ các đập dâng: đập Gu Đơn, Ro Róa xã Sơn Hiệp, Suối Mây xã Ba Cạm Bắc, đập dâng suối Chó xã Thành Sơn, đập dâng Cô Lắc xã Sơn Bình.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 120,36 ha; trong đó, diện tích giảm trong kỳ quy hoạch 69,11 ha, giảm do chuyển sang các mục đích: sang đất trồng cây hàng năm còn lại 45,82 ha (*số liệu thống kê năm 2011 và 2012*), đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha, đất ở nông thôn 3,48 ha, đất ở đô thị 0,88 ha, đất quốc phòng 3,81 ha, đất cụm công nghiệp 1,75 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,22 ha, đất phát triển hạ tầng 7,65 ha, đất sông suối 1,53 ha, đất mặt nước chuyên dùng 3,59 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất chuyên trồng lúa: 40,92 ha, chuyển từ các mục đích: lúa khác 0,74 ha, lúa nương 0,73 ha, đất cây hàng năm khác

32,79 ha, đất rừng sản xuất 1,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,93 ha, đất sông suối 1,98 ha, đất chưa sử dụng 2,33 ha.

Diện tích đất chuyên trồng lúa tăng ở: thị trấn Tô Hạp 8,58 ha, Ba Cùm Nam 4,70 ha, Ba Cùm Bắc 11,26 ha, Sơn Trung 9,82 ha, Sơn Bình 3,50 ha, Thành Sơn 3,0 ha.

(Diện tích đất trồng lúa bố trí ở các xã xem biểu 02/CH)

b. Đất trồng cây lâu năm:

- Diện hiện trạng năm 2010: 2.381,95 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 3.186,23 ha, tăng 804,28 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ cho huyện: 3.165,54 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 20,69 ha; cấp huyện xác định thêm diện tích đất trồng cây lâu năm tại xã Ba Cùm Nam và Thành Sơn.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.144,51 ha; trong đó, diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch: 237,44 ha, giảm do chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp (*chi tiết xem phụ biểu 13/CH 2011-2020*).

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang trồng cây lâu năm: 1.041,72 ha, tăng từ các loại đất: *đất lúa nương 3,34, đất trồng cây hàng năm còn lại 371,78 ha, đất rừng sản xuất 552,62 ha, đất chưa sử dụng 113,98 ha*). Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng ở: thị trấn Tô Hạp 115,88 ha, xã Ba Cùm Nam 153,4 ha, Ba Cùm Bắc 113,96 ha, xã Sơn Trung 55,6 ha, xã Sơn Hiệp 160,11 ha, xã Sơn Bình 201,26 ha, xã Sơn Lâm 54,09 ha, Thành Sơn 187,42 ha.

(Diện tích đất trồng cây lâu năm bố trí ở các xã xem biểu 02/CH)

Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện tăng do thực hiện một số chương trình, dự án sau:

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án hỗ trợ trồng cây lâu năm như; đề án phát triển cây sàu riêng, cây mây nếp, cây mít nghệ đã được UBND huyện Khánh Sơn phê duyệt;

+ Chuyển 365,91 ha đất trồng cây hàng năm khác ở các xã: Ba Cùm Nam, Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp, Sơn Bình... sang trồng cây lâu năm (*chủ yếu cây ăn quả*) để tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế xói mòn rửa trôi đất; chuyển 542,62 ha rừng sản xuất ở các xã Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, thị trấn Tô Hạp, Sơn Lâm, Ba Cùm Bắc (*khu vực có địa hình đồi thấp, tầng đất dày, thuận lợi về giao thông*) sang trồng cây lâu năm; khai thác một số diện tích đất chưa sử dụng có khả năng chuyển đổi sang sử dụng mục đích sản xuất nông nghiệp để trồng cây lâu năm.

c. Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 11.695,64 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 11.792,38 ha, tăng so với hiện trạng 2010: 96,74 ha, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 11.792,38 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9.822,54 ha (do diện tích trên không nằm trong vùng chuyển đổi theo quy hoạch 3 loại rừng và diện tích chuyển sang bố trí dân cư, hạ tầng kinh tế - xã hội); trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch: 1.873,10 ha, giảm do chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng và rừng sản xuất theo điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và một số diện tích để mở rộng đường giao thông (chi tiết xem phụ biểu 13/CH 2011- 2020).

+ Diện tích do các loại đất khác chuyển sang sử dụng mục đích rừng phòng hộ là 1.952,83 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng nằm trong phạm vi quy hoạch rừng phòng hộ. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng ở: thị trấn Tô Hạp 175,96 ha (đầu nguồn hồ Tà Luông), xã Sơn Trung 52,73 ha, Ba Cùm Bắc 3,60 ha, xã Sơn Hiệp 55,77 ha, xã Sơn Lâm 490,14 ha, xã Thành Sơn 1.174,63 ha.

d. Đất rừng đặc dụng:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 1.965,88 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 2.693,74 ha, tăng so với hiện trạng 977,86 ha, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 2.693,74 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 0 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: 1.695,64 ha.

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang rừng đặc dụng: 998,10 ha; tăng từ đất rừng sản xuất 104,82 ha, đất rừng phòng hộ 486,60 ha, đất chưa sử dụng 406,68 ha.

(Diện tích rừng đặc dụng bố trí tại các xã xem biểu 02/CH, phụ biểu 04)

e. Đất rừng sản xuất:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 6.059,73 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 9.857,14 ha, tăng 3.797,41 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh quy hoạch phân bổ xuống địa bàn huyện: 9.857,14 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.662,84 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất thực giảm: 1024,16 ha, giảm do chuyển sang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp 670,10 ha, sang đất rừng phòng hộ 17,01 ha, sang đất rừng đặc dụng 104,82 ha, sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 337,42 ha (chi tiết xem phụ biểu 13/CH 2011 – 2020).

- Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất rừng sản xuất: 5.194,30 ha, tăng từ đất: đất trồng cây hàng năm 82,32 ha (TK 2011), rừng phòng hộ 1.264,13 ha, từ đất chưa sử dụng 3.847,85 ha.

(Chi tiết về diện tích đất rừng sản xuất tại các xã, thị trấn xem biểu 02/CH, diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng sản xuất ở các xã xem phụ biểu 10).

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 16,23 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 14,15 ha, giảm 2,08 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 14,46 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm: cấp huyện xác định thấp hơn 0,31 ha; nguyên nhân do cấp huyện tính toán chi tiết phân diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang mục đích phi nông nghiệp do mở rộng đường giao thông và công trình công cộng khác.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 13,47 ha;
 - Diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch: 2,76 ha, giảm do chuyển sang đất cây hàng năm 1,40 ha, đất phi nông nghiệp 1,36 ha (*chi tiết xem phụ biểu 09/CH 2011-2020*).

2.3.3. Đất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng 2010: 932,46 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 2241,43 ha, tăng 1.308,97 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 2.128,25 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định: 113,18 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: 916,71 ha;
 - Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1324,72 ha; chuyển từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng; trong đó:

a. Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp:

- Diện tích hiện trạng 2010: 9,22 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 11,77 ha, tăng 2,55 ha so với hiện trạng, trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 12,85 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định: cấp huyện xác định thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1,08 ha (*nguyên nhân do cấp huyện đưa 2 khu đất bố trí công trình công cộng của thị trấn Tô Hạp sang đất phi nông nghiệp khác, ngoài ra tính toán chi tiết diện tích đất trụ sở chuyển sang đất giao thông và công trình công cộng khác*);
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: 8,86 ha;
 - Diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch: 0,36 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.
 - Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang sử dụng vào mục đích trụ sở: 2,91 ha, chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 1,22 ha, đất trồng cây lâu năm 0,81 ha, đất ở nông thôn 0,37 ha, đất ở đô thị 0,51 ha.

Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp tăng do trong kỳ quy hoạch bố trí các công trình: trụ sở UBND xã Thành Sơn, mở rộng trụ sở xã Ba Cạm Bắc, quy hoạch đất xây dựng trụ sở *theo quy hoạch xây dựng của thị trấn Tô Hạp*.

(chi tiết đất trụ sở cơ quan phân bố ở các xã xem biểu 02/CH, danh mục xem phụ biểu 06)

b. Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng 2010: 1,91 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 697,91 ha, tăng 696,0 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 501,91 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 196,0 ha; cấp huyện xác định thêm do đưa toàn bộ diện tích đất quy hoạch cho công trình phòng thủ quốc phòng diện tích 696,0 ha tại xã Sơn Trung theo Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 13/06/1997 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn quân khu 5, trong khi quy hoạch tỉnh bố trí 500 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,91 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng mục đích quốc phòng 696,0 ha, do chuyển từ các mục đích: đất trồng lúa 3,81 ha, đất trồng cây hàng năm 79,77 ha, đất trồng cây lâu năm 27,60 ha, đất rừng sản xuất 424,7 ha, đất rừng phòng hộ 113,6 ha, đất sông suối 0,58 ha, đất chưa sử dụng 45,88 ha.

Đất quốc phòng tăng do bố trí quỹ đất xây dựng công trình phòng thủ tại xã Sơn Trung, diện tích 696,0 ha.

c. Đất an ninh:

- Diện tích hiện trạng 2010: 0,72 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 5,32 ha, tăng so với hiện trạng 2010: 4,60 ha; trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên quy hoạch phân bổ xuống địa bàn huyện là 5,32 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định: thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 0,32 ha, nguyên nhân do quy hoạch cấp tỉnh không tính toán diện tích đất an ninh ở thị trấn Tô Hạp chuyển sang mở rộng đường Lê Duẩn (đường tỉnh lộ 9).

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,72 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng cho mục đích an ninh là 4,60 ha, chuyển từ đất: cây hàng năm 1,68 ha, đất trồng cây lâu năm 2,92 ha.

Diện tích đất an ninh tăng do bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình sau:

+ Mở rộng trụ sở công an huyện hiện có 1,60 ha (thực hiện năm 2011).

+ Quy hoạch xây dựng đội Cảnh sát PCCC công an huyện tại ngã tư đường Ngô Quyền (giáp khu tiểu thủ công nghiệp) diện tích 0,60 ha.

+ Quy hoạch cơ sở 2 Công an huyện Khánh Sơn, diện tích 2,40 ha tại thôn Ma O xã Sơn Trung (đường đi thác Tà Gụ).

d. Đất cụm công nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 35,0 ha, tăng so với hiện trạng 2010 là 35,0 ha, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 32 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 3,0 ha; do tính toán quy mô cụm tiểu thủ công nghiệp theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp là 15 ha (*cao hơn 3 ha so với quy hoạch của tỉnh*).

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: 0 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng mục đích cụm công nghiệp: 35,0 ha, chuyển từ các mục đích: chuyên lúa 1,75 ha, cây hàng năm 11,42 ha, đất cây lâu năm 15,71 ha, rừng sản xuất 0,24 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha, ở nông thôn 2,30 ha, đất hạ tầng 0,49 ha, đất sông suối 0,06 ha, đất chưa sử dụng 2,92 ha.

Đất cụm công nghiệp tăng do trong kỳ quy hoạch bố trí các công trình sau:

+ Cụm công nghiệp Sơn Bình, diện tích 20 ha, địa điểm thôn Xóm Cỏ xã Sơn Bình;

+ Cụm tiểu thủ công nghiệp bố trí theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp, diện tích 15 ha, địa điểm xã Sơn Trung (*phần diện tích nằm trong phạm vi mở rộng thị trấn Tô Hạp*).

e. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 2,79 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 21,87 ha, tăng 19,08 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ Diện tích cấp huyện xác định: 21,87 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 1,40 ha; trong đó, diện tích giảm trong kỳ quy hoạch 1,39 ha, giảm do chuyển sang đất tôn giáo.

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh: 20,47 ha, chuyển từ các mục đích: chuyên lúa 0,22 ha, cây hàng năm 3,36 ha, cây lâu năm 13,09 ha, đất rừng sản xuất 0,10 ha, đất nông nghiệp khác 2,74 ha, đất ở nông thôn 0,69 ha, đất phát triển hạ tầng 0,24 ha, đất sông suối 0,03 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng do bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình: cây xăng Ba Cùm Bắc, cây xăng Sơn Hiệp, cây xăng Thành Sơn, hạ tầng khu du lịch sinh thái thác Tà Gụ, hạ tầng khu du lịch đỉnh đèo xã Ba Cùm Bắc (QHNTM), quỹ đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp.

(*Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại các xã xem biểu 02/CH, danh mục các công trình xem phụ biểu 06*).

g. Đất cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 10,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 106,0 ha, tăng 96,0 ha so với hiện trạng 2010; trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ xuống địa bàn huyện: 10,0 ha;

+ Diện tích cấp dưới xác định: 96,0 ha, diện tích cấp huyện xác định do trong kỳ quy hoạch bố trí các mỏ khai thác đá tại xã Sơn Trung, Ba Cùm Bắc, thị trấn Tô

Hạ (bố trí theo điều chỉnh quy hoạch khai thác khoáng sản của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020);

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha, trong đó, diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch 10 ha, giảm do chuyển diện tích mỏ đá Sơn Trung cũ sang đất trồng cây hàng năm còn lại (thống kê năm 2012).

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất khai thác khoáng sản: 106 ha, chuyển từ mục đích đất rừng sản xuất.

Diện tích đất khai thác khoáng sản tăng do quy hoạch các mỏ khai thác đá tại thôn Chi Chay xã Sơn Trung (1 điểm, diện tích 60 ha), thôn Dốc Trầu, Suối Đá xã Ba Cạm Bắc (2 điểm, diện tích 16 ha), thôn Dốc Gạo thị trấn Tô Hạp (diện tích 30 ha). Ngoài ra trong giai đoạn 2010 – 2020 sẽ thực hiện khai thác cát xây dựng trên sông Tô Hạp đoạn từ Sơn Lâm đến xã Ba Cạm Bắc.

h. Đất vật liệu xây dựng:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 19,0 ha, tăng 19,0 ha so với hiện trạng 2010, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 0 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 19,0 ha; cấp huyện xác định do quy hoạch quỹ đất san lấp công trình tại xã Sơn Trung và Ba Cạm Bắc.

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng vào mục đích vật liệu xây dựng là 19 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm còn lại 4,0 ha, đất rừng sản xuất 15,0 ha.

Diện tích tăng do bố trí các khu khai thác vật liệu xây dựng như sau:

+ Khu khai thác đất san lấp công trình tại thôn Tha Mang xã Ba Cạm Bắc, diện tích 4,0 ha;

+ Khu khai thác đất san lấp công trình tại thôn Ma O xã Sơn Trung, diện tích 15 ha.

i. Đất di tích danh thắng:

- Diện tích hiện trạng 2010: 4,82 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 5,13 ha, tăng 0,31 ha so với hiện trạng 2010; trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 4,82 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0,31 ha; cấp huyện xác định thêm diện tích khu di tích lịch sử đàn đá Khánh Sơn và khu căn cứ cách mạng huyện Khánh Sơn (thị trấn Tô Hạp).

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4,82 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng cho mục đích danh thắng là 0,31 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,11 ha, đất rừng sản xuất 0,20 ha.

Diện tích đất di tích lịch sử danh thắng tăng 0,31 ha do: quy hoạch khu di tích lịch sử đàn đá Khánh Sơn (thôn Tà Luong), khu căn cứ cách mạng (thôn Dốc Gạo) thị trấn Tô Hạp.

k. Đất xử lý chôn lấp rác thải nguy hại:

- Diện tích hiện trạng 2010: 0,70 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 14,29 ha, tăng so với hiện trạng 2010: 13,59 ha, trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 12,47 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm: 1,82 ha (*cấp huyện xác định thêm bãi chôn lấp xử lý rác thải xã Ba Cùm Nam và xã Thành Sơn*).
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,70 ha;
- Diện tích do các mục đích sử dụng khác chuyển sang sử dụng cho mục đích chôn lấp và xử lý rác thải là 13,59 ha, chuyển từ các mục đích: đất trồng cây hàng năm 0,39 ha, đất trồng cây lâu năm 0,83 ha, đất rừng sản xuất 7,44 ha, đất sông suối 0,23 ha, đất chưa sử dụng 4,40 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng do quy hoạch và xây dựng các công trình: bãi tập kết và xử lý rác thải của huyện tại xã Sơn Trung; bãi tập kết xử lý rác các xã: Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Hiệp, Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành Sơn; khu xử lý nước thải tại thị trấn Tô Hạp và xã Ba Cùm Bắc (*bố trí theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp*).

(*Diện tích và vị trí quy hoạch các bãi rác phụ biểu 06, diện tích đất rác thải xử lý chất thải tại các xã xem biểu 02/CH*)

l. Đất tôn giáo tín ngưỡng:

- Diện tích hiện trạng 2010: 0 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 2,50 ha, tăng so với hiện trạng 2,50 ha. Diện tích đất tôn giáo tăng do bố trí quỹ đất để xây dựng các cơ sở tôn giáo tại thị trấn Tô Hạp (*thôn Dốc Gạo*) và xã Sơn Trung (*thôn Ma O*).
- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất tôn giáo: 2,50 ha, chuyển từ mục đích: đất trồng cây hàng năm còn lại 0,11 ha, đất trồng cây lâu năm 1,0 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,39 ha.

m. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

- Diện tích hiện trạng 2010: 5,10 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 16,77 ha, tăng 11,67 so với hiện trạng 2010, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 16,77 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định: 0 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 5,10 ha;
- Diện tích các mục đích khác chuyển sang sử dụng mục đích nghĩa trang nghĩa địa: 11,67 ha, chuyển từ: đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha, đất cây lâu năm 0,17 ha, đất rừng sản xuất 9,49 ha, đất chưa sử dụng 1,54 ha.

(*Quy hoạch các nghĩa địa trên địa bàn huyện đến năm 2020 xem phụ biểu 06, diện tích đất nghĩa địa phân bổ tại các xã xem biểu 02/CH*)

n. Đất mặt nước chuyên dùng:

- Hiện trạng 2010, huyện không có đất MNCD;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 21,0 ha, tăng 21,0 ha so với hiện trạng 2010; trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: cấp trên không phân bổ chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 21,0 ha.

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng cho mục đích MNCD là 21,0 ha, chuyển từ các mục đích: chuyên lúa 3,59 ha, đất cây hàng năm 12,27 ha, đất cây lâu năm 1,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha, đất ở nông thôn 1,10 ha, đất phát triển hạ tầng 0,12 ha, đất sông suối 2,15 ha. Diện tích đất mặt nước chuyên dùng tăng do xây dựng hồ điều hòa tại xã Ba Cùm Bắc – thị trấn Tô Hạp (*bố trí theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp*).

o. Đất phát triển hạ tầng:

- Diện tích hiện trạng năm 2010: 167,40 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 433,38 ha; tăng so với hiện trạng 2010: 265,98 ha, trong đó;

+ Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 345,81 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 87,57 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 165,49 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất sử dụng cho mục đích phát triển hạ tầng 267,89 ha, trong đó:

o.1. Đất giao thông:

Các công trình giao thông định hướng như sau:

** Bến xe và bãi đậu xe:*

- Xây dựng mới bến xe huyện Khánh Sơn, diện tích 0,87 ha, đổi diện Lâm trường Khánh Sơn (*thuộc phần diện tích của xã Ba Cùm Bắc dự kiến chuyển về cho thị trấn*), giai đoạn thực hiện 2016 – 2020; khi hoàn thành bến xe mới sẽ chuyển diện tích của bến xe cũ (*bến xe hiện nay giáp chợ Tô Hạp*) sang mở rộng chợ Tô Hạp.

- Xây dựng 2 bãi đậu xe tại thị trấn Tô Hạp (*bố trí theo quy hoạch xây dựng TT Tô Hạp đã được duyệt*), diện tích 1,44 ha, giai đoạn thực hiện 2016 – 2020.

** Các tuyến giao thông:*

- Cắm mốc lộ giới tất cả các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện (*đường tỉnh lộ 9, đường huyện, 19 tuyến đường nội thị và các tuyến đường liên thôn của các xã*) để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Đầu tư kinh phí để mở mới các tuyến đường giao thông nội thị của thị trấn Tô Hạp, trong đó ưu tiên đầu tư sớm các tuyến Đinh Tiên Hoàng, Hai Bà Trưng, đường Nguyễn Du, nâng cấp đường Trần Bình Trọng... (*các tuyến giao thông theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đã được duyệt*), kéo dài và nối thông đường Liên Bình, đường Dốc Gạo đi cầu Gỗ; đầu tư nâng cấp và mở mới các tuyến đường liên thôn, đường ra khu sản xuất của các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới nhằm đảm bảo đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân trên địa bàn huyện.

(*Các tuyến đường giao thông được đầu tư xây dựng và cắm mốc lộ giới chi tiết xem phụ biểu 11*):

Với dự kiến như trên quỹ đất giao thông của huyện như sau:

- Diện tích hiện trạng 2010: 125,01 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 253,19 ha, tăng so với hiện trạng 2010: 128,18 ha; trong đó:
 - Diện tích không thay đổi so với hiện trạng 122,99 ha;
 - Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 2,02 ha;
 - Diện tích do các mục đích khác chuyển sang sử dụng vào mục đích giao thông 130,2 ha, chuyển từ các mục đích: chuyên lúa 4,43 ha, đất trồng cây hàng năm 24,09 ha, đất trồng cây lâu năm 59,30 ha, đất rừng sản xuất 16,47 ha, đất rừng phòng hộ 7,67 ha, đất rừng đặc dụng 0,24 ha, đất ở nông thôn 8,08 ha, đất ở đô thị 0,10 ha, đất phát triển hạ tầng 1,26 ha, đất sông suối 3,78 ha, đất chưa sử dụng 4,46 ha.

(Chi tiết diện tích đất giao thông phân bố tại các xã xem phụ biểu 04)

o.2. Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng 2010: 9,44 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 42,77 ha, tăng so với hiện trạng 2010: 33,33 ha, trong đó:
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 8,43 ha;
 - Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch 1,01 ha, giảm do chuyển sang các mục đích: ở nông thôn 0,92 ha, đất giao thông 0,09 ha.
 - Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi: 34,34 ha, chuyển từ các mục đích: chuyên lúa 0,17 ha, cây hàng năm 5,83 ha, đất trồng cây lâu năm 1,22 ha, đất rừng sản xuất 3,21 ha, đất rừng phòng hộ 0,83 ha, đất ở nông thôn 0,07 ha, đất ở đô thị 0,07 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất sông suối 8,01 ha, đất đồi chưa sử dụng 14,85 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng do bố trí đất để xây dựng công trình: kè sông Tô Hạp, kênh và hồ thủy lợi thôn Tà Lương; hồ thủy lợi Sơn Trung; đập dâng Đầu Bò xã Ba Cùm Nam; đập suối Côi, đuôi chuột, suối ngựa xã Sơn Lâm, đập dâng Cô Róa xã Sơn Bình...

(Chi tiết diện tích đất thủy lợi ở các xã xem phụ biểu 04, danh mục công trình thủy lợi xem phụ biểu 06)

o.3. Đất cho công trình năng lượng:

- Diện tích hiện trạng 2010: 0,34 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 28,10 ha; tăng so với hiện trạng 2010: 27,76 ha;
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,34 ha;
 - Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng 27,76 ha; chuyển từ các mục đích: đất bằng trồng cây hàng năm khác 5,32 ha, đất trồng cây lâu năm 2,00 ha, đất rừng sản xuất 5,40 ha, đất ở đô thị 0,24 ha, đất sông suối 0,8 ha, ở nông thôn 0,08 ha đất chưa sử dụng 14,0 ha.

Trong giai đoạn quy hoạch thực hiện các công trình sau: xây dựng nhà máy thủy điện Hàm Leo, công suất 3MW tại suối Hàm Leo xã Thành Sơn; xây dựng nhà máy thủy điện tại thôn Cô Róa xã Sơn Lâm, công suất 2x1,4MW; mở rộng trạm biến áp huyện Khánh Sơn (*xã Sơn Trung*), mở rộng theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp.

(Chi tiết diện tích đất cho công trình năng lượng xem phụ biểu 04, danh mục đầu tư các công trình xem phụ biểu 06)

o.4 Đất bưu chính viễn thông:

- Diện tích hiện trạng 2010: 0,61 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 0,72 ha, tăng so với hiện trạng 2010: 0,11 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: 0,57 ha;
- Diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch: 0,04 ha (do sang đất giao thông).
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang 0,15 ha; chuyển từ mục đích: đất ở nông thôn 0,07 ha, đất ở đô thị 0,08 ha.

Trong kỳ quy hoạch 2010 – 2020 sẽ quy hoạch xây dựng các công trình: xây dựng trạm viễn thông Viettel tại thị trấn Tô Hạp, bưu điện văn hoá xã Ba Cùm Nam (*xây dựng giáp trạm y tế xã*), bưu điện văn hoá xã Thành Sơn.

(Diện tích đất bưu chính viễn thông xem phụ biểu 04, danh mục các công trình quy hoạch xem phụ biểu 06).

o.5. Đất cơ sở văn hoá:

- Diện tích hiện trạng 2010: 3,16 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 52,06 ha; tăng so với hiện trạng 2010: 48,90 ha, trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 13,92 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm: 38,14 ha, cấp huyện xác định thêm do đưa toàn bộ diện tích đất công viên cây xanh theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp vào trong kỳ quy hoạch;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3,06 ha;
- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,10 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha, đất giáo dục 0,05 ha;
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất văn hóa: 49,0 ha, chuyển từ các mục đích: đất trồng lúa 1,85 ha, đất trồng cây hàng năm khác 22,68 ha, đất trồng cây lâu năm 12,42 ha, đất rừng sản xuất 3,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha, đất ở nông thôn 1,36 ha, đất ở đô thị 0,08 ha, đất trụ sở 0,21 ha, đất giao thông 0,61 ha, đất thể thao 0,31 ha, đất chợ 0,15 ha, đất sông suối 3,24 ha, đất chưa sử dụng 2,16 ha.

Trong kỳ quy hoạch 2010 – 2020 bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau: xây dựng nhà văn hoá thiếu nhi huyện Khánh Sơn (*đầu đường Lê Duẩn giáp xã Ba Cùm Bắc*); khu vui chơi thiếu nhi, xây dựng trên diện tích sân thể thao thị trấn; khu

văn hóa trung tâm của các xã: Thành Sơn, Sơn Hiệp, Ba Cùm Bắc, Sơn Lâm...Bố trí quỹ đất xây dựng công viên cây xanh, cảnh quan theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp đã được duyệt.

(Diện tích đất cơ sở văn hóa bố trí tại các xã xem biểu 02/CH, danh mục quy hoạch các công trình văn hóa xem phụ biểu 06)

o.5. Đất cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng 2010: 3,31 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 5,15 ha; tăng so với hiện trạng 2010: 1,84 ha, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 4,90 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 0,25ha *(diện tích cấp huyện xác định thêm phân trạm y tế tại thôn Tà Giang xã Thành Sơn và mở rộng phòng khám đa khoa khu vực Sơn Lâm);*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3,0 ha; trong đó diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,31 ha, giảm do chuyển sang khu công nghiệp 0,13 ha, sang đất giao thông 0,18 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở y tế: 2,15 ha; chuyển từ các mục đích: đất trồng cây lâu năm 1,71 ha, đất ở nông thôn 0,27 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,14 ha.

Trong giai đoạn quy hoạch dự kiến như sau:

+ Mở rộng TT y tế huyện Khánh Sơn, diện tích mở rộng 1,18 ha;

+ Xây dựng đội BVCSKBMTE huyện kết hợp với Trung tâm y tế dự phòng huyện huyện (giáp khu vực bố trí công an phòng cháy chữa cháy).

+ Xây dựng trạm y tế xã Thành Sơn *(xây dựng khu trung tâm xã mới, hiện đã xây dựng năm 2011)*, diện tích 0,12 ha.

+ Xây dựng phân trạm y tế thôn Tà Giang 2 xã Thành Sơn, diện tích 0,05 ha;

+ Mở rộng phòng khám đa khoa khu vực Sơn Lâm, mở rộng trên diện tích của trường Mầm non Phong Lan cũ *(khi mầm non Phong Lan chuyển đến địa điểm mới)*.

o.6. Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

- Diện tích hiện trạng 2010: 20,52 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 29,75 ha; tăng so với hiện trạng 2010: 9,22ha, trong đó:

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 28,58 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 1,17 ha *(cấp huyện xác định mở rộng trường Mầm non Vành Khuyên xã Sơn Bình và mầm non Sao Mai xã Ba Cùm Bắc, điểm mầm non thôn Xóm Cỏ xã Sơn Bình, mở rộng tiểu học thị trấn Tô Hạp);*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 19,56 ha;

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,96 ha, giảm do chuyển sang đất đô thị 0,08 ha, đất giao thông 0,74 ha, đất cơ sở y tế 0,14 ha;

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo: 10,19ha, chuyển từ các mục đích: đất chuyên lúa 1,20 ha, đất cây hàng năm 1,22 ha, đất trồng cây lâu năm 4,73 ha, đất ở nông thôn 2,16 ha, đất trụ sở 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng 0,69 ha, đất chưa sử dụng 0,04 ha.

Các công trình dự kiến quy hoạch như sau:

** Cấp Mầm non:*

- Bố trí quỹ đất xây dựng mới các công trình: Mầm non Anh Đào (*khâu trung tâm mới xã Thành Sơn*), mầm non Hoà Mi (*thôn Xà Bói – xã Sơn Hiệp đã thực hiện năm 2011*); mầm non Phong Lan xã Sơn Lâm (*xây dựng trên phần đất sân thể thao cũ*), mẫu giáo Sơn Ca (*thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp*); điểm mẫu giáo thôn Xóm Cỏ xã Sơn Bình; đất xây dựng trường Mầm non theo QHXD thị trấn Tô Hạp.

- Mở rộng các trường Mầm: mở rộng trường Mầm non Sao Mai xã Ba Cùm Bắc, mầm non Vành Khuyên xã Sơn Bình.

** Cấp Tiểu học:* đối với cấp Tiểu học dự kiến mở rộng quỹ đất của các trường Tiểu học Sơn Trung, Tiểu học Ba Cùm Nam, Tiểu học Ba Cùm Bắc, Tiểu học Sơn Bình, Tiểu học thị trấn Tô Hạp.

** Cấp Trung học cơ sở:* ngoài các trường hiện có, trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các trường sau:

- Trung học cơ sở Ba Cùm Nam (thôn Suối Me), diện tích 0,65 ha;

- Trung học cơ sở Sơn Hiệp (thôn Xà Bói) diện tích 0,80 ha;

- Trung học cơ sở Sơn Bình (trung tâm xã Sơn Bình), diện tích 0,88 ha;

- Mở rộng Trung học cơ sở Ba Cùm Bắc, diện tích mở rộng 0,10 ha;

- Trung học cơ sở Thành Sơn, diện tích 0,99 ha (*đã thực hiện năm 2011*).

** Các cấp còn lại:*

+ Chuyển trường cấp II –III của thị trấn Tô Hạp thành trường Phổ thông Trung học Khánh Sơn (*trường cấp III*).

+ Lấy Trường dân tộc nội trú của huyện để bố trí cho trường Trung học cơ sở của thị trấn Tô Hạp (*trường cấp II*);

+ Xây dựng mới trường dân tộc nội trú của huyện Khánh Sơn tại xã Ba Cùm Bắc (*trong khu thu hồi đất để xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội, hiện đang triển khai xây dựng*) diện tích 1,0 ha;

+ Xây dựng trung tâm dạy nghề cho lao động ở các xã phía Đông huyện tại xã Ba Cùm Bắc, diện tích 0,63 ha.

o.7. Đất thể dục thể thao:

- Diện tích hiện trạng 2010 là 3,40 ha ;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 13,78 ha, tăng so với hiện trạng 10,38 ha, trong đó :

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 13,33 ha ;

+ Diện tích cấp huyện xác định: 0,45 ha (*cấp huyện xác định thêm sân thể thao các thôn Hòn Gâm, Ka Tư xã Ba Cùm Nam; Cô Róa, Đu Oai xã Sơn Lâm*);

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 2,47 ha;
- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,93 ha, giảm do chuyển sang các mục đích : đất giao thông 0,06 ha, đất văn hóa 0,43 ha, đất giáo dục 0,44 ha.
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang 11,31 ha, chuyển từ các mục đích: đất trồng cây hàng năm khác 5,52 ha, đất trồng cây lâu năm 4,55 ha, đất rừng sản xuất 0,16 ha, đất ở nông thôn 0,29 ha, đất ở đô thị 0,71 ha, đất giao thông 0,08 ha.

Diện tích đất thể thao do bố trí quỹ đất để xây dựng công trình : khu liên hợp thể thao huyện; sân thể thao các xã Ba Cạm Bắc, Sơn Trung, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Thành Sơn...

(Diện tích đất thể thao phân bố tại các xã xem biểu 02/CH, danh mục các công trình thể thao xem phụ biểu 06)

o.8. Đất chợ :

- Diện tích hiện trạng 2010 có 1,34 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 3,02 ha, tăng so với hiện trạng 1,68 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,09 ha; trong đó diện tích giảm trong kỳ quy hoạch 0,25 ha, giảm do chuyển sang các mục đích đất giao thông 0,10 ha, đất cơ sở văn hóa 0,15 ha.
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang 1,93 ha, chuyển từ các mục đích: đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha, đất cây lâu năm 0,47 ha, đất rừng sản xuất 0,30 ha, đất ở nông thôn 0,47 ha, đất giao thông 0,36 ha.

(Danh mục các chợ được quy hoạch xem phụ biểu 06, diện tích đất chợ phân bố ở các xã xem phụ biểu 06).

o.9 .Đất dịch vụ xã hội:

- Diện tích hiện trạng 2010 có : 0,27 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 4,85 ha, tăng so với hiện trạng 4,58 ha:
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,27 ha;
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang 4,58 ha; chuyển từ các mục đích: cây lâu năm 4,53 ha, ở nông thôn 0,05 ha.

Diện tích tăng do xây dựng mới Trung tâm bảo trợ xã hội của huyện tại xã Ba Cạm Bắc, quy mô 4,58 ha *(đã thực hiện năm 2011)*.

i. Đất ở tại đô thị:

- Diện tích hiện trạng 2010: 15,64 ha;
- Quy hoạch đến năm 2020: 35,06 ha, tăng so với hiện trạng 19,42 ha:
- + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 35,06 ha;
- + Chỉ tiêu cấp huyện xác định : 0 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: 14,05 ha; trong đó diện tích giảm 1,59 ha, giảm do chuyển sang các mục đích: đất trụ sở 0,51 ha, đất phát triển hạ tầng 0,94 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,14 ha.
- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang: 21,01 ha, chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 0,88 ha, đất bằng trồng cây hàng năm khác 0,86 ha, đất trồng cây lâu năm 17,93 ha, đất rừng sản xuất 1,34 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng còn lại

- Diện tích hiện trạng 2010: 8.711,31 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 2.235,49 ha, giảm so với hiện trạng 6.475,83 ha;
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 2.539,75 ha ;
- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 304,26 ha; trong đó :
 - * *Đất chưa sử dụng, đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch*: 6.475,83 ha:
- + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 6.171,57 ha ;
- + Diện tích cấp huyện xác định: giảm thêm 304,26 ha.
- Diện tích khai thác sử dụng các mục đích: 6.475,83 ha.

3.3.4. Đất đô thị :

- Diện tích hiện trạng 2010: 1625,17 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 1625,17 ha, ổn định so với hiện trạng:
- + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 1.625,17 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định: 0 ha.

Ngày 01/03/2013 Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ra Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về việc Điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính của thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn; Hiện các cơ quan liên quan đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ ra nghị quyết. Khi có Nghị quyết của Chính phủ sẽ tiến hành điều chỉnh phương án quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

3.3.5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên:

- Diện tích hiện trạng 2010: 1695,88 ha ;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 2693,74 ha, tăng 997,86 ha so với hiện trạng 2010. Diện tích tăng do mở rộng diện tích rừng đặc dụng thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà thuộc xã Sơn Trung, Sơn Hiệp, Sơn Bình.
- + Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 2.693,74 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0 ha;

3.3.6. Đất khu du lịch:

- Diện tích hiện trạng 2010: 0 ha ;
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 277,12 ha, tăng 277,12 ha so với hiện trạng 2010; trong đó:
 - + Chỉ tiêu cấp trên phân bổ: 277,12 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định: 0 ha;
- Trong kỳ quy hoạch bố trí xây dựng các khu di lịch sau;
- Khu du lịch sinh thái thác Tà Gụ, xã Sơn Hiệp diện tích 76,62 ha;
 - Khu du lịch sinh thái Đỉnh Đèo, Dốc Trầu, Suối Đá xã Ba Cạm Bắc;
 - Khu du lịch thác Cô Roá xã Sơn Lâm, diện tích 20,0 ha;

- Khu du lịch sinh thái rừng thông xã Ba Cùm Nam, diện tích 25,10 ha;
- Khu du lịch sinh thái núi Sa Gai – xã Thành Sơn, diện tích 134,4 ha.

3.3.7. Đất khu dân cư nông thôn:

- Diện tích hiện trạng 2010: 2834,33 ha ;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 2.958,62 ha, tăng so với hiện trạng 124,29 ha;

Diện tích đất khu dân cư nông thôn của các xã xem biểu 02/CH

** Trong đó đất ở nông thôn:*

- Diện tích hiện trạng 2010: 105,09 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2020: 205,78 ha; tăng so với hiện trạng 100,69 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 87,58 ha, trong đó diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 17,51 ha, do chuyển sang các mục đích: đất trụ sở 0,37 ha, đất khu công nghiệp 2,30 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,69 ha, đất phát triển hạ tầng 12,94 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,10 ha.

- Diện tích do các mục đích khác chuyển sang: 118,20 ha. Chuyển từ các mục đích: đất trồng lúa 3,58 ha, đất bằng trồng cây hàng năm khác 38,0 ha, đất trồng cây lâu năm 61,80 ha, đất rừng sản xuất 11,08 ha, đất rừng phòng hộ 0,21 ha, đất phát triển hạ tầng 1,02 ha, đất sông suối 0,01 ha, đất chưa sử dụng 2,50 ha.

(chi tiết về quy hoạch các điểm dân cư xem phụ biểu 06, diện tích đất ở nông thôn của các xã xem biểu 02/CH).

2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trong kỳ quy hoạch, ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm các loại đất đang sử dụng. Trong thời kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất như sau:

2.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 1.252,51 ha, trong đó:

- Đất lúa chuyển sang phi nông nghiệp 22,96 ha;
- + Trong đó: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 22,96 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp 237,43 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp 122,37 ha;
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp 0,24 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp 604,96 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp 1,36 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,74 ha.

2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp:

Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 670,43 ha:

- Đất chuyên lúa nước sang nuôi trồng thủy sản: 0,33 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp: 670,10 ha.

Biểu 22: Diện tích chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.252,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,96
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUA/PNN</i>	<i>22,96</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	122,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	604,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	2,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		670,43
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,33
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	670,10

* Ghi chú: diện tích chuyển mục đích đến các xã xem biểu 03/CH, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo các công trình xem phụ biểu 10.

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong giai đoạn quy hoạch 2011 – 2020 khai thác 6.475,83 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp:

Biểu 23: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích
A	Tổng số		6.475,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.380,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.952,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	406,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.847,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95,16
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,88
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,92
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	4,70
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,54
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,51
*	<i>Trong đó</i>		
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,04</i>
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	406,68
C	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	26,49
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>2,50</i>

* Ghi chú: chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng ở các xã xem biểu 04/CH, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo các danh mục công trình phụ biểu 10.

2.5.1. Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp: 6.380,67 ha:

- Khai thác sử dụng vào đất trồng lúa 2,33 ha;
- Khai thác vào trồng cây lâu năm 113,98 ha;
- Khai thác sử dụng cho mục đích rừng phòng hộ 1.952,83 ha;

- Khai thác sử dụng vào mục đích rừng đặc dụng 406,68 ha;

- Khai thác sử dụng vào mục đích rừng sản xuất 3.847,85 ha.

2.5.2. Khai thác sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: 95,16 ha, trong đó:

- Sử dụng mục đích quốc phòng 45,88 ha;

- Sử dụng mục đích đất cụm công nghiệp 2,92 ha;

- Sử dụng mục đích đất rác thải, xử lý chất thải 4,70 ha;

- Sử dụng mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,54 ha;

- Sử dụng mục đích đất phát triển hạ tầng 35,51 ha.

2.5.3. Khai thác đưa vào sử dụng trong khu bảo tồn thiên nhiên: 406,68 ha;

2.5.4. Khai thác đưa vào sử dụng các mục đích trong khu dân cư nông thôn: 26,49

ha.

III/ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Tác động về mặt kinh tế

a. Tác động đến phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà được xây dựng trên cơ sở bám sát vào định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hoà, của huyện Khánh Sơn và nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các ngành phát triển với tốc độ trung bình 12 -13%/năm (trong đó giai đoạn 2011 – 2015 ở mức 12- 13%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 ở mức 13-14%), góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần ngành dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện.

* *Ngành nông nghiệp:* đến năm 2020 ngành nông nghiệp của huyện sử dụng 29.325,1 ha (trong đó đất sản xuất nông nghiệp có 4.966,19 ha). Việc chuyển đổi hợp lý cơ cấu cây trồng và mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, trong đó chú trọng vào một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, lợi thế so sánh của địa phương như: mía tím, sầu riêng, chuối, mít nghệ, măng cụt, chôm chôm và một số loại cây ăn quả khác sẽ tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cung cấp cho nhu cầu thị trường và một phần đáp ứng đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo việc làm, tăng thu nhập. Đây mạnh công tác trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, xã hội hoá nghề rừng, nâng độ che phủ rừng lên trên 65% vừa bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo thêm việc làm, giúp người dân có nguồn thu nhập ổn định từ nghề rừng.

* *Ngành công nghiệp:* bố trí quy hoạch và đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp Sơn Bình (20 ha), Thị trấn Tô Hạp (15 ha) sẽ thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy xí nghiệp để khai thác nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương, đặc biệt là nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10-12%/năm, góp phần chuyển dịch lao động tại địa phương.

* *Ngành thương mại dịch vụ:* quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất xây dựng hạ tầng khu du lịch thác Tà Gụ quy mô 10 ha, quy hoạch các khu du lịch sinh thái Núi Sa Gai, thác Cô Róa – Hòn Quy, rừng thông Ba Cụm Nam, Dốc Trầu – Suối Đá xã Ba Cụm Bắc, quỹ đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh tại thị trấn Tô

Hạ góp phần thúc đẩy ngành du lịch, thương mại, dịch vụ phát triển với tốc độ tăng trưởng 11-13%/năm.

b. Hiệu quả thu chi tài chính về đất đai

Căn cứ Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ vào quỹ đất dự kiến thu hồi, chuyển mục đích, quỹ đất cho thuê theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Sơn đến năm 2020;

Dự kiến kết quả thu chi tài chính về đất đai của huyện như sau:

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất ... là 134.982 triệu đồng;

- Tổng chi phí cho bồi thường, hỗ trợ tái định cư ... là 61.579 triệu đồng;

- Cán đối thu chi: dư 73.403 triệu đồng; bình quân dư 7.340 triệu đồng/năm.

Biểu 24 : Ước tính thu chi tài chính về đất đai trong kỳ thực hiện quy hoạch

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Phân theo các giai đoạn	
			Giai đoạn I 2011 - 2015	Giai đoạn II 2016 -2020
I	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT	134.982	45.378	89.605
1	Thu tiền giao đất	118.888	36.436	82.452
a	Đất ở nông thôn	26.004	13.688	12.316
b	Đất ở đô thị tại thị trấn Tô Hạp	92.884	22.748	70.136
2	Thu tiền sử dụng đất	6.333	3.518	2.815
3	Thu thuế chuyển quyền sử dụng đất	1.818	1.010	808
4	Thu phí lập hồ sơ địa chính	7.943	4.413	3.530
5	Thuê đất	268	149	119
II	CHI PHÍ HỖ TRỢ BỒI THƯỜNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH	61.579	34.744	22.722
1	Bồi thường tài sản và hoa màu trên đất	29.780	14.179	11.488
a	Bồi thường hoa màu trên đất	21.830	13.150	8.680
	Đất cây hàng năm	5.209	3.358	1.851
	Đất cây lâu năm	16.621	9.792	6.829
b	Bồi thường tài sản trên đất	7.950	1.028	2.809
2	Bồi thường khi thu hồi đất	31.799	20.565	11.234
a	Đất trồng cây hàng năm	10.418	6.717	3.701
b	Đất trồng cây lâu năm	9.498	5.595	3.902
c	Đất rừng sản xuất	7.260	5.931	1.329
e	Đất nuôi trồng thủy sản	27	18	9
i	Đất ở nông thôn	3.853	2.159	1.694
k	Đất ở đô thị	744	145	598
III	CÁN ĐỐI THU CHI	73.403	10.634	66.882

c. Khả năng đảm bảo an ninh lương thực của phương án quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất bố trí đến năm 2020 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện có 4.966,16 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa 172,01 ha, đất trồng cây hàng năm còn lại 1607,95 ha (trong đó trồng ngô ở mức 964 ha); tổng sản lượng lương thực đến năm 2020 đạt 10.286 tấn (lúa 1610 tấn, ngô 8676 tấn); bình quân lương thực đầu người đạt 390 kg, góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

3.2. Tác động về xã hội – môi trường

a. *Đánh giá hiệu quả xã hội của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất*

- Phương án QHSD đất đã mở rộng thêm 21,11 ha đất ở đô thị, 118,20 ha đất ở nông thôn để bố trí cho các hộ dân tăng thêm tự nhiên, dân dân và cho dân số tăng cơ học; cho hộ tái định cư do giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng (*phát triển đô thị, xây dựng khu công nghiệp, du lịch, đường giao thông, thủy lợi,...*); đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo quy hoạch, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 1.252,51 ha (*trong đó đất sản xuất nông nghiệp 520,84 ha, đất lâm nghiệp 727,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,34 ha, đất nông nghiệp khác 2,74 ha*) tương đương với khoảng 2.300 lao động mất đất sản xuất. Việc khai hoang mở rộng thêm các loại đất sản xuất nông nghiệp được khoảng 860,26 ha (*đất trồng cây hàng năm 193,66 ha, đất trồng cây lâu năm 666,6 ha*); như vậy, diện tích đất nông nghiệp mở rộng cơ bản đáp ứng được cho lao động bị mất đất, góp phần ổn định xã hội trên địa bàn huyện.

b. *Đánh giá mức độ đô thị hóa, mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia*

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán quỹ đất mở rộng thị trấn Tô Hạp 802,27 ha (*khu vực phía Đông Bắc của huyện thuộc xã Sơn Trung và Ba Cùm Bắc*), đảm bảo đủ quỹ đất để nâng cấp thị trấn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020.

c. *Đánh giá vấn đề tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc của phương án quy hoạch sử dụng đất*

Quy hoạch sử dụng đất bố trí quỹ đất để tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của huyện như: di tích danh thắng thác Tà Gụ, khu di tích đàn đá Khánh Sơn, di tích lịch sử căn cứ cách mạng tại thị trấn Tô Hạp; bố trí quỹ đất phát triển tôn giáo tại thị trấn Tô Hạp và xã Sơn Trung đáp ứng nhu cầu tự do tôn giáo tín ngưỡng của nhân dân.

d. *Đánh giá khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu phát triển diện tích phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái của phương án quy hoạch sử dụng đất*

Phương án QHSD đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên núi cao, đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất trồng cây hàng năm khác trên đất dốc sang trồng cây lâu năm để bảo vệ đất chống xói mòn,... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu

đất sản xuất cho nhân dân thiếu đất sản xuất nông nghiệp; đặc biệt là cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm 72,02% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

Quy hoạch lại mạng lưới nghĩa địa, bãi rác và đầu tư đội ngũ thu gom rác thải ở đô thị sẽ giúp người dân giảm dần thói quen vứt rác không đúng nơi quy định, góp phần làm trong sạch môi trường, cảnh quan.

Tăng cường phòng ngừa ô nhiễm và cải thiện môi trường: thúc đẩy việc tập trung xử lý nước thải từ các nguồn sinh hoạt dân cư, sản xuất công nghiệp, y tế..., tiến đến xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư; hạn chế thải rác trực tiếp xuống sông suối; thực hiện các qui định tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường không khí trong qui trình kỹ thuật xây dựng, điều hành công trình giao thông; tăng cường cây xanh đô thị; nâng cao tính đa dạng sinh học trên toàn địa bàn huyện.

3.3. Các tác động tiêu cực có thể xảy ra cần lưu ý khắc phục

Ngoài các ảnh hưởng tích cực, việc thực hiện theo phương án quy hoạch cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm giải quyết để hạn chế tối đa tác hại.

Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp, nếu không có biện pháp xử lý các chất thải ra môi trường hoàn chỉnh thì trong tương lai môi trường nước, đất, không khí sẽ bị ô nhiễm và có thể sẽ ảnh hưởng đến các địa phương khác.

Tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước do lạm dụng hoá chất, phân bón trong canh tác. Ngành nông nghiệp cần tăng cường công tác khuyến nông, giúp nông dân am hiểu và tự nguyện ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật theo hướng sản xuất an toàn, phù hợp với điều kiện sinh thái và yêu cầu bảo vệ môi trường của từng khu vực.

Dân cư tập trung đông sẽ là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường, nước thải của các khu vực dân cư tập trung, một số các cơ sở sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và công nghiệp có thể gây ô nhiễm nguồn nước, nhất là vào mùa khô. Vì vậy các cơ quan chức năng cần tăng cường công tác kiểm duyệt các dự án phát triển công nghiệp mới và có biện pháp khuyến khích cải tiến công nghệ các cơ sở cũ theo các yêu cầu bảo vệ môi trường.

Cần áp dụng các tiến bộ công nghệ xử lý chất thải trong sản xuất công nghiệp, lồng ghép hoạt động sản xuất sạch vào việc tiêu chuẩn hoá, đổi mới công nghệ các cơ sở sản xuất công nghiệp; canh tác thích nghi với sinh thái; đa dạng hoá cây trồng, áp dụng tốt các tiến bộ khoa học công nghệ an toàn và sạch trong sản xuất nông nghiệp nhằm hạn chế tối đa những tác động tiêu cực tới môi trường.

IV/ PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở :

- Quy hoạch sử dụng đất toàn huyện đến năm 2020.
- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Khánh Hòa.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2015.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011-2015.

- Căn cứ khả năng đầu tư, năng lực đầu tư của tỉnh, huyện, xã đối với những công trình, dự án dự kiến triển khai trong kỳ kế hoạch 2011-2015.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2015 và 2020 trên địa bàn huyện Khánh Sơn.

4.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất của huyện được phân thành 2 kỳ kế hoạch, cụ thể quy mô diện tích các loại đất như sau:

Biểu 25: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn

STT	Chi tiêu	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến 2015		Kỳ cuối, đến 2020	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN = 1+ 2 + 3.1	33.802,02	100,00	33.802,02	100,00	33.802,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	24.158,24	71,47	26.858,76	79,46	29.325,10	86,76
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	211,97	0,63	185,96	0,55	172,01	0,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>189,47</i>	<i>0,56</i>	<i>175,23</i>	<i>0,52</i>	<i>161,28</i>	<i>0,48</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	7,05	2.661,17	7,87	3.186,23	9,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	34,60	11.072,89	32,76	11.792,38	34,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	5,02	2.355,88	6,97	2.693,74	7,97
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	17,93	8.595,98	25,43	9.857,14	29,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	0,05	14,61	0,04	14,15	0,04
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	2.096,84	6,20	1.972,27	5,83	1.609,45	4,76
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2,76	1.920,11	5,68	2.241,43	6,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	0,03	10,03	0,03	11,77	0,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	0,01	697,91	2,06	697,91	2,06
2.3	Đất an ninh	0,72	0,00	2,60	0,01	5,00	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp			20,00	0,06	35,00	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	0,01	11,93	0,04	21,87	0,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ			15,00	0,04	19,00	0,06
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	0,03	26,00	0,08	106,00	0,31
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	0,01	5,13	0,02	5,13	0,02
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	0,00	12,47	0,04	14,29	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			1,50	0,00	2,50	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	0,02	8,80	0,03	16,77	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng					21,00	0,06
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	0,50	317,04	0,94	433,38	1,28
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>3,16</i>	<i>0,01</i>	<i>10,37</i>	<i>0,03</i>	<i>52,06</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,31</i>	<i>0,01</i>	<i>4,04</i>	<i>0,01</i>	<i>5,15</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>20,52</i>	<i>0,06</i>	<i>27,35</i>	<i>0,08</i>	<i>29,75</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>3,40</i>	<i>0,01</i>	<i>10,53</i>	<i>0,03</i>	<i>13,78</i>	<i>0,04</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	0,05	20,48	0,06	35,06	0,10

2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16	2,11	772,72	2,29	819,25	2,42
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	25,77	5.023,15	14,86	2.235,49	6,61
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch			3.688,17	10,91	2.787,66	8,25
B	Đất đô thị	1.625,17	4,81	1.625,17	4,81	1.625,17	4,81
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	5,02	2.355,88	6,97	2.693,74	7,97
D	Đất khu du lịch			96,62	0,29	277,12	0,82
E	Đất khu dân cư nông thôn	2.834,33	8,39	2.888,36	8,54	2.958,62	8,75
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>105,09</i>	<i>0,31</i>	<i>157,50</i>	<i>0,47</i>	<i>205,78</i>	<i>0,61</i>

4.2. Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng

Căn cứ vào phân kỳ sử dụng đất, diện tích chuyển mục đích được phân như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 1.252,51 ha, trong đó giai đoạn I (2011 – 2015) là 921,07 ha, giai đoạn II (2016 – 2020) là 331,44 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 22,96 ha, giai đoạn 2011 – 2015 chuyển 9,01 ha, giai đoạn 2016 – 2020 chuyển 13,95 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp: 237,43 ha, trong đó giai đoạn 2011 – 2015 chuyển 139,88 ha, giai đoạn 2016 – 2020 chuyển 97,55 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang mục đích phi nông nghiệp 122,37 ha, giai đoạn 2011 – 2015 chuyển 115,16 ha, giai đoạn 2016 – 2020 chuyển 7,21 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 0,24 ha, toàn bộ giai đoạn 2011 – 2015.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp: 604,96 ha, trong đó giai đoạn 2011 – 2015 chuyển 494,23 ha, giai đoạn 2016 – 2020 chuyển 110,73 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp: 1,36 ha, giai đoạn 2011- 2015 chuyển 0,9 ha, giai đoạn 2016 – 2020 chuyển 0,46 ha.

Biểu 26: Phân kỳ chuyển mục đích sử dụng đất của huyện Khánh Sơn

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011- 2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.252,51	921,07	331,44
1.1	Đất trồng lúa	22,96	9,01	13,95
	<i>Tổ: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp</i>	<i>22,96</i>	<i>7,84</i>	<i>15,12</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	237,43	139,88	97,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	122,37	115,16	7,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24	0,24	
1.5	Đất rừng sản xuất	604,96	494,23	110,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,36	0,90	0,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	670,43	406,91	263,52
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	670,10	406,58	263,52

4.3. Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích

Biểu 27: Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
A	TỔNG SỐ	6.475,83	3.688,17	2.787,66
1	Đất nông nghiệp	6.380,67	3.605,84	2.774,83
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2,33	2,33	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	113,98	39,12	74,86
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.952,83	1.226,13	726,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	406,68	68,82	337,86
1.5	Đất rừng sản xuất	3.847,85	2.212,44	1.635,41
2	Đất phi nông nghiệp	95,16	82,33	12,83
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng	45,88	45,88	
2.3	Đất khu công nghiệp	2,92	0,70	2,22
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,70	3,50	1,20
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,54	0,54	1,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng	35,51	29,23	6,28
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	0,01		0,01
	<i>Trong đó</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	406,68	68,82	337,86
C	Đất khu dân cư nông thôn	26,49	24,61	1,88
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>2,50</i>	<i>0,38</i>	<i>2,12</i>

V/ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU (2011-2015)

5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm

Kế hoạch sử dụng từng năm của huyện Khánh Sơn được xây dựng trên cơ sở:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của toàn huyện;
- Chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của tỉnh Khánh Hòa phân bổ cho huyện Khánh Sơn;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Khánh Sơn nhiệm kỳ 2011 – 2015;
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hòa và của huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011 – 2015.

Dựa trên các căn cứ trên, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu cho huyện Khánh Sơn như sau:

5.1.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ

Biểu 28: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của huyện Khánh Sơn
Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Quy hoạch đến năm 2015			
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Tăng (+), giảm (-) so với HT
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (= 1 + 2+ 3.1)	33802,02	33.802,02	-	33.802,02	0,00
1	Đất nông nghiệp	24158,24	26.837,34	21,42	26.858,76	2.700,52
1.1	Đất trồng lúa	211,97	193,84	-7,88	185,96	-26,01
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	189,47	176,39	-1,16	175,23	-14,24
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2381,95	2.581,56	79,61	2.661,17	279,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	11695,64	11.072,89	-	11.072,89	-622,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	1695,88	2.355,88	-	2.355,88	660,00
1.5	Đất rừng sản xuất	6059,73	8.595,98	-	8.595,98	2.536,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	15,68	-1,07	14,61	-1,62
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	2096,84			1.972,27	-124,57
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	1.243,45	676,66	1.920,11	987,65
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	8,88	1,15	10,03	0,81
2.2	Đất quốc phòng	1,91	1,91	696,00	697,91	696,00
2.3	Đất an ninh	0,72	3,25	-0,65	2,60	1,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00		20,00	20,00	20,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79			11,93	9,14
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	0,00			15,00	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	10,00	16,00	26,00	16,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,82	0,31	5,13	0,31
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	12,47	0,00	12,47	11,77
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00		1,50	1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	8,80	-	8,80	3,70
2.12	Đất phát triển hạ tầng	167,40	281,72	35,32	317,04	149,64
	<i>Trong đó</i>					
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	3,16	9,25	1,12	10,37	7,21
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,31	3,94	0,10	4,04	0,73
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	20,52	27,14	0,20	27,35	6,82
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	3,40	10,16	0,37	10,53	7,13
2.13	Đất ở tại đô thị	15,64	18,33	2,15	20,48	4,84
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16			772,72	58,56
3	Đất chưa sử dụng					
3.1	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>	8711,32	5.721,23	-698,08	5.023,15	-3.688,17
3.2	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch</i>	0,00	2.990,09	698,08	3.688,17	3.688,17
B	Đất đô thị	1625,17	1.625,17	-	1.625,17	-
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1695,88	2.355,88	-	2.355,88	660,00
D	Đất khu du lịch	0,00	96,62	-	96,62	96,62
E	Đất khu dân cư nông thôn	2834,33			2.888,36	54,03
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	105,09			157,50	52,41

5.1.2. Kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng năm của huyện Khánh Sơn

Biểu 29: Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 – 2015 của huyện Khánh Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	24.158,24	24.430,99	25.081,01	24.724,22	25.375,45	26.858,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	163,36	168,11	173,03	176,56	185,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	189,47	151,89	156,64	161,56	165,09	175,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	2.622,75	2.713,07	2.664,26	2.657,26	2.661,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	11.695,64	11.695,64	11.655,20	11.823,36	11.072,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	6.100,27	6.638,56	6.467,10	6.714,25	8.595,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,88	14,61	14,61	14,61	14,61
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	2.096,84	2.138,21	2.155,14	2.034,14	2.000,64	1.972,27
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	942,60	940,77	1.717,79	1.798,01	1.920,11
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất XD TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	9,77	9,82	10,13	10,13	10,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	1,91	1,91	697,91	697,91	697,91
2.3	Đất an ninh	0,72	0,72	2,32	2,32	2,00	2,60
2.4	Đất cụm công nghiệp				20,00	20,00	20,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	3,08	3,08	13,20	11,93	11,93
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ					15,00	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00				6,00	26,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,83	4,83	4,93	5,13	5,13
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,70	1,62	3,17	9,47	11,47	12,47
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	7,62	7,62	7,62	7,62	8,80
2.12	Đất phát triển hạ tầng	167,40	188,96	192,54	227,78	270,25	317,04
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	3,16	3,44	3,44	8,40	9,40	10,37
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,31	3,39	3,39	3,44	4,04	4,04
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	20,52	22,56	22,56	25,95	26,93	27,35
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	3,40	5,03	5,03	6,77	9,71	10,53
2.13	Đất ở tại đô thị	15,64	15,80	15,80	16,18	17,63	20,48
2.14	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	714,16	708,29	699,68	708,25	722,94	772,72
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	8.428,43	7.780,24	7.360,01	6.628,56	5.023,15
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
B	Đất đô thị	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
D	Đất khu du lịch					96,62	96,62
E	Đất khu dân cư nông thôn	2.834,33	2.837,15	2.838,31	2.852,97	2.867,78	2.888,36
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	105,09	107,91	109,07	123,73	138,54	157,50

* Ghi chú: kế hoạch năm 2011, 2012 là kết quả đã thực hiện trong năm 2011 và 2012

5.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2011 – 2015

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đến 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015), kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của huyện như sau:

Biểu 30: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm kỳ đầu

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	921,07	47,37	8,62	717,95	64,74	82,39
1.1	Đất trồng lúa	9,01	1,53		4,41	1,17	1,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	139,88	22,12	6,80	60,19	17,00	33,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	115,16			114,70	0,09	0,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24					0,24
1.5	Đất rừng sản xuất	494,23	3,44	0,73	433,53	27,68	28,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,90	0,90				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	406,91	290,46	90,75	2,50		23,20
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp,	406,58	290,13	90,75	2,50		23,20

5.3. Cụ thể hoá kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Biểu 31: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TỔNG SỐ	3.688,17	323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
1	Đất nông nghiệp	3.605,84	321,79	655,89	361,16	715,97	1.551,03
1.1	Đất trồng lúa	2,33			2,33		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,12		39,12			
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.226,13			77,60	316,32	832,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	68,82			20,00	20,00	28,82
1.5	Đất rừng sản xuất	2.212,44	321,79	559,77	261,23	379,65	690,00
2	Đất phi nông nghiệp	82,33	2,13	0,30	59,07	15,48	5,35
2.1	Đất khu công nghiệp	0,70			0,70		
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ						
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,50		0,30	1,20	2,00	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,54					0,54
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,10	2,10				
2.6	Đất phát triển hạ tầng	29,23	0,03		11,29	13,35	4,56
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục – đào tạo</i>	0,04			0,04		
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	68,82			20,00	20,00	28,82
C	Đất khu dân cư nông thôn	24,61	0,03		6,29	13,48	4,81
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	0,38				0,13	0,25

5.4. Danh mục các công trình dự án trong kỳ kế hoạch

Biểu 32: Danh mục các công trình dự án trong kỳ kế hoạch 2011 – 2015

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	CÔNG TRÌNH CẤP CẤP TỈNH XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN			
1	Mở rộng diện tích đất trồng lúa nước	40,92	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
2	Mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm	419,10	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	
3	Khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	1.022,13	TT Tô Hạp, Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Thành Sơn	2011-2015
4	Trồng rừng phòng hộ	204,00	Thành Sơn, Sơn Lâm, Sơn Hiệp	2011-2015
5	Chuyển rừng tự nhiên phòng hộ sang rừng tự nhiên đặc dụng	591,42	Sơn Trung, Sơn Bình, Sơn Trung	
6	Khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	68,82	Xã Sơn Trung	
7	Mở rộng đất ở tại thị trấn Tô Hạp	5,17	TT Tô Hạp	
8	Khu phòng thủ quốc phòng - xã Sơn Trung	696,00	Phía Bắc TT dạy nghề huyện	2013
9	Mở rộng đất an ninh	2,20		
-	Mở rộng Công an huyện Khánh Sơn	1,60	Tổ dân phố Hạp Phú	2012
-	Đội CSPCCC công an huyện Khánh Sơn	0,60	Ngã tư đường Ngô Quyền (phần mở rộng TT Tô Hạp)	2015
10	Quy hoạch cụm công nghiệp Sơn Bình	20,00	Thôn Xóm Cỏ xã Sơn Bình	2013
11	Quy hoạch đất khai thác khoáng sản	26,00		
	Khu khai thác đá Ryolit TT Tô Hạp	10,00	TT Tô Hạp	2015
-	Khu khai thác đá Granit thôn Suối Đá	10,00	Thôn Suối Đá xã Ba Cùm Bắc	2015
-	Khu khai thác đá thôn Dốc Trầu	6,00	Thôn Dốc Trầu xã Ba Cùm Bắc	2014
12	Mở rộng đất cơ sở văn hóa	6,93		
-	Nhà văn hoá thiếu nhi huyện Khánh Sơn	0,40	Đầu đường Lê Duẩn, giáp xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Khu vui chơi thiếu nhi huyện Khánh Sơn	0,39	Sân thể thao TT Tô Hạp	2013
-	Mở rộng khu văn hoá TT xã Ba Cùm Nam	0,90	Thôn Suối Me	2014
-	Khu văn hoá TT xã Ba Cùm Bắc	0,50	TT xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Khu văn hoá TT xã Sơn Hiệp (trong đó có đài tượng niệm 500 m ²)	2,25	Thôn Xà Bói	2013
-	Mở rộng khu văn hoá trung tâm xã Sơn Bình	0,85	Thôn Liên Hoà - Sơn Bình	2015
-	Khu văn hoá trung tâm xã Sơn Lâm	0,33	Thôn Du Oai	2011
-	Khu văn hoá TT xã Thành Sơn	1,31	Khu trung tâm mới xã Thành Sơn	2013
13	Đất cơ sở Y tế	0,72		
-	Xây dựng TTY tế dự phòng + Đội bảo vệ chăm sóc sức khỏe BMTE	0,60	Giáp PCCC (diện tích tách từ Sơn Trung)	2014
-	Xây dựng mới trạm y tế Thành Sơn	0,12	Khu trung tâm xã mới (đã xây dựng xong)	2011
14	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	6,01		
	Xây dựng Mầm non Sơn Ca	0,55	Thôn Tà Lương - TT Tô Hạp	2013
-	Mở rộng Tiểu học Tô Hạp	0,12	Mở rộng ra phần diện tích sân vận động	2014
-	Xây dựng mới Trung học cơ sở Ba Cùm Nam	0,65	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2013
-	Mở rộng Tiểu học Ba Cùm Nam	0,23	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2014
-	Trường đào tạo nghề cho các xã phía Đông	0,63	Xã ba Cùm Bắc	2014
-	Xây dựng trường mầm non Hoà Mi	0,40	Thôn Xà Bói - Sơn Hiệp	2011
-	Xây dựng trường Trung học cơ sở Sơn Hiệp	0,80	Thôn Xà Bói - Sơn Hiệp	2015
-	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở Sơn Bình	0,88	TT xã Sơn Bình	2013
-	Xây dựng mới trường Mầm non Phong Lan - xã Sơn Lâm	0,40	Thôn Du Oai - Sơn Lâm	2013
-	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở Thành Sơn	0,95	TT xã Thành Sơn	2011

-	Xây dựng mới trường Mầm non An Đào	0,40	Xã Thành Sơn	2013
1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đất cơ sở thể dục thể thao	6,72		
-	Sân thể thao xã Ba Cùm Bắc	1,09	Khu trung tâm xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Sân vận động trung tâm xã Sơn Trung	1,20	TT xã Sơn Trung	2013
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Sơn Hiệp	1,20	Khu trung tâm xã - thôn Xà Bói	2014
-	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Sơn Bình	0,14	TT xã Sơn Bình	2015
	Sân thể thao trung tâm xã và các thôn xã Sơn Lâm	1,89		
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Thành Sơn (QH TT xã Thành Sơn TT xã mới)	1,20	Thôn Tà Giang 1	2014
16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,77		
-	Bãi tập kết và xử lý rác thải Ba Cùm Bắc	0,94	Thôn Suối Đá	2012
-	Bãi tập kết xử lý rác thải của huyện	6,30	Thôn Ma O - xã Sơn Trung	2013
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Hiệp	2,00	Thôn Tà Gụ	2014
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Bình	0,61	Thôn Cô Lắc Thượng	2012
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Lâm	0,92	Thôn Du Oai - Cam Khánh	2011
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Thành Sơn	1,00	Thôn A Pa 1	2015
II	CÔNG TRÌNH CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH			
1	Mở rộng đất trồng cây hàng năm	239,68	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
2	Khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	692,34	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
3	Trồng rừng sản xuất	1.602,42	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
4	Mở rộng đất nuôi trồng thủy sản	0,68	Xã Ba Cùm Bắc, Sơn Trung, Sơn Hiệp	
5	Mở rộng đất ở nông thôn	118,20		0
-	Xã Ba Cùm Nam	4,56	Các thôn trong xã	2011-2015
-	Xã Ba Cùm Bắc	12,99	Các thôn trong xã	2011-2015
-	Xã Sơn Trung	4,02	Các thôn trong xã	2011-2015
-	Xã Sơn Hiệp	11,77	Các thôn trong xã	2011-2015
-	Xã Sơn Bình	9,57	Các thôn trong xã	2011-2015
-	Xã Sơn Lâm	8,31	Các thôn trong xã	2011-2015
-	Xã Thành Sơn	11,00	Các thôn trong xã	2011-2015
6	Mở rộng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,17		
-	Mở rộng trụ sở UBND xã Ba Cùm Bắc	0,05	TT xã Ba Cùm Bắc	2012
	Quy hoạch đất trụ sở	0,55		2011
-	Xây dựng nhà công vụ (xã Sơn Bình)	0,37	Trung tâm xã	2013
-	Xây dựng trụ sở mới của UBND xã Thành Sơn	0,20	TT mới hành chính mới xã Thành Sơn	2013
7	Mở rộng đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,24		
-	Quy hoạch cây xăng xã Ba Cùm Bắc	0,12	Thôn Tha Mang	2013
-	Quy hoạch cây xăng Sơn Hiệp	0,12	Đổi diện chợ QH mới (đường liên xã)	2014
-	Hạ tầng khu du lịch sinh thái thác Tà Gụ	10,00	Thôn Tà Gụ - xã Sơn Hiệp	2013
8	Quy hoạch đất vật liệu xây dựng	19,00		
-	Đất san lấp công trình xã Sơn Trung	15,00	Thôn Ma O - xã Sơn Trung	2014
9	Mở rộng đất giao thông	68,17		
-	TT Tô Hạp	8,23	TT Tô Hạp	2011-2015
-	Xã Ba Cùm Nam	3,82	Xã Ba Cùm Nam	2011-2015
-	Xã Ba Cùm Bắc	16,23	Xã Ba Cùm Bắc	2011-2015
-	Xã Sơn Trung	4,96	Xã Sơn Trung	2011-2015
-	Xã Sơn Hiệp	14,32	Xã Sơn Hiệp	2011-2015
-	Xã Sơn Bình	11,67	Xã Sơn Bình	2011-2015
-	Xã Sơn Lâm	2,93	Xã Sơn Lâm	2011-2015
-	Xã Thành Sơn	6,01	Xã Thành Sơn	2011-2015
10	Mở rộng đất thủy lợi	34,34		
-	Hồ thủy lợi thôn Tà Lương	12,02	Thị trấn Tô Hạp	2013
-	Xây dựng Kè sông Tô Hạp	7,64	Thị trấn Tô Hạp, xã Sơn Trung,	2013

			Ba Cùm Bắc	
1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đập dâng Đầu Bò xã Ba Cùm Nam	0,50	Thôn Hòn Gằm - Ba Cùm Nam	2013
-	Xây dựng hồ Suối Mây A, B xã Ba Cùm Bắc	2,41	Xã Ba Cùm Bắc	
-	H. Sơn Trung (tưới theo hồ sơ TK)	7,09	Xã Sơn Trung	2015
-	Xây dựng đậpn Gu Đơn, Ra Róa xã Sơn Hiệp	0,99	Xã Sơn Hiệp	2013
-	Xây dựng hồ Cô Lắc xã Sơn Bình	1,09	Xã Sơn Bình	2014
-	Xây dâng suối Chó xã Thành Sơn	2,60	Xã Thành Sơn	2014
11	Mở rộng đất công trình năng lượng	27,76		
-	Mở rộng trạm điện Sơn Trung	0,26		2013
-	Xây dựng nhà máy thủy điện Sơn Lâm công suất (2x1,4MW)	20,00	Suối Cô Róa - xã Sơn Lâm	2014
12	Mở rộng đất bưu chính viễn thông	0,15		
-	Trạm Viettel Khánh Sơn	0,08	Giáp công an TT Tô Hạp	2013
-	Bưu điện xã Ba Cùm Nam	0,07	Giáp trạm y tế xã	2013
13	Đất cơ sở văn hóa	0,34		
-	Xây dựng bia tường niệm liệt sỹ xã Ba Cùm Nam	0,11	Giáp Mầm non Hoa Phượng	2014
-	Nhà cộng đồng thôn A Pa 2	0,11	Trụ sở UBND xã cũ	2013
-	Xây dựng đài liệt sỹ xã Thành Sơn	0,12	Trung tâm xã Thành Sơn	2015
14	Mở rộng đất cơ sở y tế	2,15		1,8
-	Mở rộng phòng khám đa khoa khu vực Sơn Lâm	0,14	Mở rộng trên đất Mầm non Phong Lan	2015
-	Xây dựng phân trạm y tế thôn Tà Giang 2 - Thành Sơn	0,05	Khu trung tâm xã mới	2013
15	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,90		
-	Mở rộng Tiểu học Tô Hạp	0,12	Mở rộng ra phần diện tích sân vận động	2014
-	Mở rộng Tiểu học Ba Cùm Nam	0,23	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2014
-	Mở rộng trường Mầm non Sao Mai	0,14	Xã Ba Cùm Bắc	2011
-	Mở rộng trường Tiểu học TT xã Ba Cùm Bắc	0,26	Trung tâm xã - thôn Dốc Trầu	2011
-	Mở rộng trường Trung học cơ sở Ba Cùm Bắc (Theo QHTT xã)	0,10	Trung tâm xã - thôn Dốc Trầu	2013
-	Mở rộng Mầm non Sơn Trung	0,05	Thôn Chi Chay xã Sơn Trung	2011
16	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,34		
-	Mở rộng sân vận động tâm xã Ba Cùm Nam	0,66	Thôn Suối Me	2014
-	Sân thể thao Hòn Gằm, Ka Tơ	0,38	Hòn Gằm - Ka Tơ xã Ba Cùm Nam	2015
-	Sân thể thao thôn Dốc Trầu xã Ba Cùm Bắc	0,10	Thôn Dốc Trầu,	2011
-	Sân thể thao Cô Lắc, Xóm Cỏ	0,20	Thôn Cô Lắc, Xóm Cỏ xã Sơn Bình	2013
17	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	4,58		
-	Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Khánh Sơn	4,58	Xã Ba cùm Bắc	2011
18	Đất chợ	1,93		
-	Mở rộng chợ Tô Hạp	0,26	Thị trấn Tô Hạp	2015
-	Xây dựng chợ Ba Cùm Nam	0,30	TT xã Ba Cùm Nam - Thôn Suối Me	2015
-	QH chợ xã Ba Cùm Bắc	0,31	TT xã Ba Cùm Bắc	2013
-	QH chợ xã Sơn Trung	0,34	TT xã Sơn Trung	2013
+	Quy hoạch mới chợ Sơn Hiệp (thôn Xà Bói)	0,33	Thôn Xà Bói (ngã ba đường Tà Gụ và đường LX)	2014
-	Mở rộng chợ Sơn Lâm (mở rộng ra phần diện tích của bến xe theo QHXD NTM)	0,09		2015
-	QH chợ xã Thành Sơn	0,30	TT xã Thành Sơn	2015
19	Đất di tích danh thắng	0,31		
-	Di tích khảo cổ đàn đá Khánh Sơn	0,10	Thôn Tà Lương - TT Tô Hạp	2013
-	Di tích lịch sử căn cứ địa cánh mạng huyện Khánh Sơn	0,20	Đổi diện Trung tâm chính trị TT Tô Hạp	2014
20	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,50		
-	Đất dành cho phát triển tôn giáo	1,50	C 10 Thị trấn Tô Hạp	2014
21	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,52		
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Sơn Hiệp	2,34	Thôn Tà Gụ	2011
-	Mở rộng đất nghĩa địa Thành Sơn	0,18		2011
18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,35		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Mở rộng nghĩa địa thị trấn	1,01	Thị trấn Tô Hạp	
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Ba Cùm Bắc (2 điểm)	2,86	Thôn Tha Mang, A Thi	
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Sơn Hiệp	2,34	Thôn Tà Gụ	Năm 2011
-	Mở rộng nghĩa địa xã Sơn Lâm	1,00	Thôn Ha Nít - xã Sơn Lâm	
-	Mở rộng đất nghĩa địa xã Sơn Trung	0,18	Xã Sơn Trung	Năm 2011
-	Quy hoạch nghĩa địa Thành Sơn	3,82	Xã Thành Sơn	

* Ghi chú: chi tiết danh mục công trình xem phụ biểu 10b.

VI/ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Giải pháp về chính sách

- Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực quan trọng như: nâng cấp thị trấn Tô Hạp đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Bình, khu du lịch thác Tà Gụ, kè Tô Hạp, hồ Sơn Trung... để tạo sức bật cho phát triển kinh tế, xã hội và sử dụng hợp lý đất đai.

- Tạo quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu dân cư ở các xã, cụm công nghiệp Sơn Bình; phát triển du lịch thác Tà Gụ, phát triển dịch vụ thị trấn Tô Hạp...

- Xây dựng chính sách giao đất gắn với phát triển các công trình du lịch, giải trí để các doanh nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Khuyến khích nhân dân đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng để tăng độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện tốt chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông-lâm nghiệp, thực hiện liên kết 4 nhà trong phát triển sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện chủ trương xã hội hóa trên lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao và môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; hỗ trợ kịp thời cho ngân sách địa phương, cũng như người trồng lúa theo quy định tại Nghị định 42 như: hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa nước, hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm đối với đất lúa khác; hỗ trợ diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ khai hoang cải tạo đất trồng lúa...

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm cho hộ nông dân sau khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp: khi thu hồi đất nông nghiệp các dự án cần có phương án giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho các hộ nông dân để ổn định đời sống và tinh thần người dân sau khi bị thu hồi đất hoặc cho người dân góp vốn bằng đất và tham gia làm việc sau khi được đào tạo nghề.

6.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Huy động các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được quy hoạch trên địa bàn huyện; đầu tư tập trung, không giàn trải đối với các công trình, dự án ưu tiên.

- Sử dụng quỹ đất quy hoạch mở rộng đất ở tại thị trấn Tô Hạp ở những vị trí thuận lợi (*đường Trần Bình Trọng, đường Đinh Tiên Hoàng, đường Hai Bà Trưng, đường thôn Dốc Gạo...*), đất ở tại khu trung tâm các xã: Thành Sơn, Sơn Lâm, Sơn

Bình, Sơn Trung, Ba Cùm Bắc để bán đấu giá để tăng nguồn thu cho ngân sách và tái đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Ưu tiên các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các công trình trọng điểm như: xây dựng nâng cấp thị trấn Tô Hạp đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, xây dựng cụm công nghiệp Sơn Bình, khu du lịch thác Tà Gụ, nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 9, xây dựng kè Tô Hạp, hồ Sơn Trung... để thu hút vốn đầu tư tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc đầu tư phát triển hạ tầng phải gắn với quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

6.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Phối hợp một cách khoa học giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu phân khai sử dụng đất của tỉnh, quy hoạch các ngành nhằm bảo đảm sự phù hợp, tính thống nhất, tính khả thi trong quy hoạch nhằm mang lại hiệu quả toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường.

- Thường xuyên rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm điều chỉnh cho phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của từng ngành. Đối với các dự án không có khả năng triển khai thực hiện thì phải công bố điều chỉnh hoặc hủy bỏ, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo” cũng như dự án treo.

- Giao đất đúng tiến độ theo khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp, dự án có nhu cầu sử dụng đất.

- Tổ chức cấm mốc đối với diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được cấp tỉnh giao chỉ tiêu quản lý, bảo vệ.

- Sử dụng đất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, quản lý; đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường. Từng bước hình thành các cơ sở sản xuất công nghệ, kỹ thuật cao về công nghiệp chế biến và một số sản phẩm đặc thù của huyện.

6.4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; xây dựng kè Tô Hạp để chống sạt lở, xây dựng hồ Sơn Trung, hồ Tà Lương vừa cấp nước cho sản xuất và sử dụng nước sinh hoạt...

- Ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến trên vùng đất dốc như canh tác theo đường đồng mức để hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, chuyển diện tích đất nương rẫy trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để điều hoà khí hậu, hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa khô nhằm nâng cao công suất tưới các công trình thủy lợi. Trồng mới diện tích rừng trên đất trống đồi trọc tại thị trấn Tô Hạp và các xã để cải tạo môi trường và phát triển du lịch.

- Đối với các dự án phát triển cụm công nghiệp Sơn Bình, cụm tiểu thủ công nghiệp thị trấn Tô Hạp, khu du lịch thác Tà Gụ, nhà máy thủy điện Cô Róa, Hàm

Leo...cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường...

6.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Xây dựng chương trình truyền thông về Tài nguyên và Môi trường trên đài phát thanh và truyền hình nhằm phổ biến kiến thức, pháp luật về đất đai và môi trường để mọi người dân biết và tránh vi phạm pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa nước đã được quy hoạch, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã trên địa bàn huyện.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch- kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là việc thực hiện quy hoạch trong cụm công nghiệp Sơn Bình, cụm công nghiệp thị trấn Tô Hạp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành của tỉnh, của huyện và UBND các xã, thị trấn Tô Hạp để thực hiện việc quy hoạch được tốt nhất.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Ổn định và đào tạo nâng cao hơn nữa nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn.

- Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng được phê duyệt để điều tra, lập kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho số lao động tại các khu vực sẽ bị thu hồi đất. Kế hoạch này phải được trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và triển khai trước khi ra quyết định thu hồi đất, hoặc chậm nhất cũng phải trình đồng thời với việc trình phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư nhằm giúp cho người bị thu hồi đất có thể nhanh chóng tìm được việc làm mới và ổn định cuộc sống.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I/ KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà được xây dựng căn cứ vào Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 về thi hành Luật Đất đai; Thông tư 19/2009/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 02/11/2009 về hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011 – 2015 của huyện Khánh Sơn được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 – 2015, dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Khánh Sơn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, dự án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 7 xã trên địa bàn huyện, dự án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Tô Hạp đến năm 2020; các dự án quy hoạch của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành đến năm 2015, năm 2020 nên phù hợp với thực tiễn sản xuất của địa phương trong những năm tới. Quá trình xây dựng dự án quy hoạch có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND Huyện, Sở Tài nguyên & Môi trường và Ban Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn

Dự án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc sử dụng đất đai vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất hiện nay; đánh giá tiềm năng đất đai có thể khai thác vào phát triển kinh tế - xã hội; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 1998 – 2010 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo 2010 – 2020 cho các ngành để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2020.

Kết quả lập quy hoạch đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất khu đô thị, khu dân cư nông thôn ... Tính được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành đến năm 2020 như nhu cầu đất phát triển giao thông, thủy lợi, xây dựng các cụm công nghiệp, đất giáo dục, y tế, thể dục thể thao, thương mại - du lịch - dịch vụ, mở rộng thị trấn Tô Hạp, xây dựng trung tâm các xã; xác định các vùng đất cần trồng mới rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên và xác định quỹ đất nông nghiệp có khả năng khai hoang mở rộng, các vùng đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011 – 2015 huyện Khánh Sơn sẽ góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện và đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà đại hội Đảng bộ huyện Khánh Sơn đã đề ra cho giai đoạn 2011 - 2015.

II/ KIẾN NGHỊ

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch sử dụng đất huyện đã phê duyệt được triển khai thực hiện đạt hiệu quả cao, đề nghị UBND huyện và các

đơn vị có liên quan thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đúng theo Quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

Trên cơ sở chỉ tiêu quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất đã được phân khai đến các xã và thị trấn, đề nghị các đơn vị trên thực hiện đúng theo các chỉ tiêu đã được phân khai.

Cần đơn giản hoá các thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư nhằm khai thác triệt để những lợi thế về nông - lâm nghiệp mà huyện sẵn có.

Trong mỗi thời kỳ kế hoạch, từ 3-5 năm, cần cập nhật và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với những thay đổi, điều chỉnh của các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành.

Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Ưu tiên cho xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là cho xây dựng các hệ thống giao thông, công trình công cộng, đưa đất đai vào sử dụng lâu bền và hợp lý.

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai cần được củng cố nhất là công tác lưu trữ hồ sơ địa chính, quản lý chặt chẽ việc sang nhượng đất đai. Tiến hành định giá đất để phục vụ cho việc đền bù giải toả và tính thuế hợp lý hơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN

**HỆ THỐNG BIỂU
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2011 - 2015)
HUYỆN KHÁNH SƠN - TỈNH KHÁNH HÒA**

Năm 2013

Biểu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất huyện Khánh Sơn năm 2011
2	Biểu 02/CH	Quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn năm 2020
3	Biểu 02b/CH	Quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn đến năm 2015
4	Biểu 03/CH	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch huyện Khánh Sơn
5	Biểu 04/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch huyện Khánh Sơn
6	Biểu 05/CH	Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch huyện Khánh Sơn
7	Biểu 06/CH	Phân kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất huyện Khánh Sơn
8	Biểu 07/CH	Phân kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch huyện Khánh Sơn
9	Biểu 08/CH	Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm huyện Khánh Sơn
10	Biểu 09/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất huyện Khánh Sơn
11	Biểu 10/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng huyện Khánh Sơn
12	Biểu 11/CH	Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2010 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA
(Số liệu thống kê đến ngày 01/01/2011)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính													
					Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn						
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN = 1 + 2 + 3		33.802,02	100,00														
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.158,24	71,47														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,97	0,63	15,61	11,90	42,01	26,80	22,27	59,93	10,93	22,52						
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	189,47	0,56	6,43	8,56	42,01	24,11	22,27	54,93	10,93	20,23						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.381,95	7,05	267,70	58,89	1.072,70	131,64	231,45	187,10	268,01	164,46						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.695,64	34,60	27,70	2.814,26	305,94	323,83	929,44	2.206,04	2.073,55	3.014,88						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.695,88	5,02				882,15	450,60	363,13								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.059,73	17,93	200,15	400,97	983,17	851,25	882,40	1.303,54	829,69	608,56						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,23	0,05	2,40	0,53	3,00	2,75	2,09	3,00	1,96	0,50						
1.7	Đất nông nghiệp còn lại		2.096,84	6,20	120,09	207,53	395,45	311,99	326,66	404,67	130,49	199,96						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	932,46	2,76	113,30	59,61	132,37	121,88	110,36	157,50	127,73	109,71						
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CT sự nghiệp	CTS	9,22	0,03	4,60	0,82	1,32	0,63	0,44	0,71	0,36	0,34						
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,91	0,01	1,40						0,51							
2.3	Đất an ninh	CAN	0,72	0,00	0,72													
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,79	0,01	2,62	0,02	0,03		0,04	0,01	0,03	0,04						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,03				10,00										
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	4,82	0,01					4,82									
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,70	0,00				0,70										
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,10	0,02	0,90		0,25	0,91		1,90	1,14							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	167,40	0,50	37,44	8,85	30,46	17,50	16,65	23,22	16,90	16,38						
	<i>Trong đó:</i>																	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,16	0,01	1,59	0,39	0,34	0,13	0,33	0,24	0,14							
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,31	0,01	0,09	0,23	0,20	1,18	0,22	0,57	0,30	0,52						
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	20,52	0,06	7,74	0,82	1,79	5,15	1,20	0,96	1,92	0,94						
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,40	0,01	0,57	0,83	0,35			0,95	0,70							
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15,64	0,05	15,64													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.711,32	25,77	878,22	737,54	879,17	684,25	456,41	25,98	1.775,70	3.274,05						
B	Đất đô thị	DTD	1.625,17	4,81	1.625,17													
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	1.695,88	5,02														
D	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.834,33	8,39		172,37	712,26	419,07	401,20	626,04	392,12	111,27						
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	ONT	105,09	0,31		8,62	25,05	15,48	14,56	19,33	11,43	10,62						

* Nguyên: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KHÁNH SON, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.252,51	99,87	17,70	120,40	797,81	71,73	66,83	34,44	43,73		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,96	2,95	-	6,94	9,43	2,44	-	1,20	-		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUA/PNN	22,96	2,95	-	6,94	9,43	2,44	-	1,20	-		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,43	37,00	3,03	41,25	56,57	29,45	32,01	16,93	21,19		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	122,37	-	1,01	3,60	113,66	0,82	2,68	-	0,60		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24	-	-	-	-	-	0,24	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	604,96	35,94	8,47	21,91	510,23	3,68	4,01	4,12	16,60		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36	0,04	-	0,65	0,27	-	-	0,40	-		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	2,74	-	-	-	-	2,74	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		670,43	72,20	137,63	35,38	35,90	97,57	71,57	65,12	155,06		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,33	-	-	-	-	0,33	-	-	-		
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản,	RSX/NKR ^(*)	670,10	72,20	137,63	35,38	35,90	97,24	71,57	65,12	155,06		

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn		
A	TỔNG SỐ		6.475,83	764,83	520,10	861,69	676,20	362,75	22,47	1.124,49	2.143,30		
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.380,67	751,05	518,51	857,56	623,44	360,05	19,37	1.111,74	2.138,95		
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,33				2,33						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,98	43,70		26,36			3,42	13,50	27,00		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.952,83	175,96		3,60	52,73	55,77		490,14	1.174,63		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	406,68				406,68						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.847,85	531,39	468,51	826,90	161,70	304,28	9,65	608,10	937,32		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95,16	13,78	1,59	4,13	52,76	2,70	3,10	12,75	4,35		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,88				45,88						
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKK	2,92				2,22		0,70				
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	4,70		1,20	0,30	1,20	2,00					
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,54	0,54						1,00			
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,51	11,13	0,39	3,52	1,52	0,70	2,22	11,68	4,35		
*	<i>Trong đó</i>												
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	0,04			0,04							
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	406,68				406,68						
C	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	26,49				3,46	0,70	2,40	11,75	4,35		
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	ONT	2,50			0,31	1,94		0,18	0,07			

PHÂN KỲ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch		Cơ cấu (%)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến 2015			Kỳ cuối, đến 2020	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN = 1 + 2 + 3.1	33.802,02	100,00	33.802,02	100,00	33.802,02	100,00	
1	Đất nông nghiệp	24.158,24	71,47	26.858,76	79,46	29.325,10	86,76	
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	211,97	0,63	185,96	0,55	172,01	0,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	189,47	0,56	175,23	0,52	161,28	0,48	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	7,05	2.661,17	7,87	3.186,23	9,43	
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	34,60	11.072,89	32,76	11.792,38	34,89	
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	5,02	2.355,88	6,97	2.693,74	7,97	
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	17,93	8.595,98	25,43	9.857,14	29,16	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	0,05	14,61	0,04	14,15	0,04	
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	2.096,84	6,20	1.972,27	5,83	1.609,45	4,76	
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2,76	1.920,11	5,68	2.241,43	6,63	
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	0,03	10,03	0,03	11,77	0,03	
2.2	Đất quốc phòng	1,91	0,01	697,91	2,06	697,91	2,06	
2.3	Đất an ninh	0,72	0,00	2,60	0,01	5,00	0,01	
2.4	Đất cụm công nghiệp			20,00	0,06	35,00	0,10	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	0,01	11,93	0,04	21,87	0,06	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sử			15,00	0,04	19,00	0,06	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	0,03	26,00	0,08	106,00	0,31	
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	0,01	5,13	0,02	5,13	0,02	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	0,00	12,47	0,04	14,29	0,04	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			1,50	0,00	2,50	0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	0,02	8,80	0,03	16,77	0,05	
2.12	Đất có mặt nước chuyển dùng					21,00	0,06	
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	0,50	317,04	0,94	433,38	1,28	
	<i>Trong đó</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	3,16	0,01	10,37	0,03	52,06	0,15	
-	Đất cơ sở y tế	3,31	0,01	4,04	0,01	5,15	0,02	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	20,52	0,06	27,35	0,08	29,75	0,09	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,40	0,01	10,53	0,03	13,78	0,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	0,05	20,48	0,06	35,06	0,10	
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16	2,11	772,72	2,29	819,25	2,42	
3	Đất chưa sử dụng							
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	25,77	5.023,15	14,86	2.235,49	6,61	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch			3.688,17	10,91	2.787,66	8,25	
B	Đất đô thị	1.625,17	4,81	1.625,17	4,81	1.625,17	4,81	
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	5,02	2.355,88	6,97	2.693,74	7,97	
D	Đất khu du lịch			96,62	0,29	277,12	0,82	
E	Đất khu dân cư nông thôn	2.834,33	8,39	2.888,36	8,54	2.958,62	8,75	
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	105,09	0,31	157,50	0,47	205,78	0,61	

Biểu 06/CH

PHÂN KỶ QUY HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN KHÁNH SON, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ		
				Kỳ đầu -2015	2011	Kỳ cuối 2016- 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.252,51	921,07	331,44	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,96	9,01	13,95	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,96</i>	<i>7,84</i>	<i>15,12</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,43	139,88	97,55	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	122,37	115,16	7,21	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24	0,24		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	604,96	494,23	110,73	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36	0,90	0,46	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		670,43	406,91	263,52	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,33	0,33		
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NKR	670,10	406,58	263,52	

Biểu 07/CH

**PHÂN KỲ QUY HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011 - 2015	Kỳ cuối 2016- 2020
A	TỔNG SỐ		6.475,83	3.688,17	2.787,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.380,67	3.605,84	2.774,83
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,33	2,33	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,98	39,12	74,86
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.952,83	1.226,13	726,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	406,68	68,82	337,86
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.847,85	2.212,44	1.635,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95,16	82,33	12,83
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP	45,88	45,88	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,92	0,70	2,22
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	4,70	3,50	1,20
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,54	0,54	1,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,51	29,23	6,28
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01		0,01
	<i>Trong đó</i>				
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,04		0,04
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	406,68	68,82	337,86
C	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	26,49	24,61	1,88
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>2,50</i>	<i>0,38</i>	<i>2,12</i>

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO TỪNG NĂM CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				Năm 2015
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	24.158,24	24.430,99	25.081,01	24.724,22	25.375,45	26.858,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	163,36	168,11	173,03	176,56	185,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	189,47	151,89	156,64	161,56	165,09	175,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	2.622,75	2.713,07	2.664,26	2.657,26	2.661,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	11.695,64	11.695,64	11.655,20	11.823,36	11.072,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	6.100,27	6.638,56	6.467,10	6.714,25	8.595,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,88	14,61	14,61	14,61	14,61
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	2.096,84	2.138,21	2.155,14	2.034,14	2.000,64	1.972,27
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	942,60	940,77	1.717,79	1.798,01	1.920,11
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	9,77	9,82	10,13	10,13	10,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	1,91	1,91	697,91	697,91	697,91
2.3	Đất an ninh	0,72	0,72	2,32	2,32	2,00	2,60
2.4	Đất cụm công nghiệp				20,00	20,00	20,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	3,08	3,08	13,20	11,93	11,93
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ					15,00	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00				6,00	26,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,83	4,83	4,93	5,13	5,13
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,70	1,62	3,17	9,47	11,47	12,47
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	7,62	7,62	7,62	7,62	8,80
2.12	Đất phát triển hạ tầng	167,40	188,96	192,54	227,78	270,25	317,04
	<i>Trong đó</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	3,16	3,44	3,44	8,40	9,40	10,37
	Đất cơ sở y tế	3,31	3,39	3,39	3,44	4,04	4,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	20,52	22,56	22,56	25,95	26,93	27,35
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,40	5,03	5,03	6,77	9,71	10,53
2.13	Đất ở tại đô thị	15,64	15,80	15,80	16,18	17,63	20,48
2.14	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	714,16	708,29	699,68	708,25	722,94	772,72
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	8.428,43	7.780,24	7.360,01	6.628,56	5.023,15
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						
		1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
D	Đất khu du lịch						
		2.834,33	2.837,15	2.838,31	2.852,97	2.867,78	2.888,36
E	Đất khu dân cư nông thôn	105,09	107,91	109,07	123,73	138,54	157,50
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>						

* Ghi chú: Kế hoạch thực hiện năm 2011, 2012 là kết quả đã thực hiện theo thống kê năm 2011 và 2012

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp							
1.1	Đất trồng lúa	NNP/PNN	921,07	47,37	8,62	717,95	64,74	82,39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	LUA/PNN	9,01	1,53		4,41	1,17	1,90
1.3	Đất rừng phòng hộ	CLN/PNN	139,88	22,12	6,80	60,19	17,00	33,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	115,16			114,70	0,09	0,37
1.5	Đất rừng sản xuất	RDD/PNN	0,24					0,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX/PNN	494,23	3,44	0,73	433,53	27,68	28,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90	0,90				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	406,91	290,46	90,75	2,50		23,20
		RSX/NKR	406,58	290,13	90,75	2,50		23,20

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TỔNG SỐ		3.688,17	656,19	420,23	731,45	1.556,38	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.605,84	321,79	655,89	361,16	715,97	1.551,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,33		2,33			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,12		39,12			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.226,13			77,60	316,32	832,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	68,82			20,00	20,00	28,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.212,44	321,79	559,77	261,23	379,65	690,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	82,33	2,13	0,30	59,07	15,48	5,35
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,70			0,70		
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sừ	SKX						
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,50		0,30	1,20	2,00	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,54					0,54
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,10	2,10				
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	29,23	0,03		11,29	13,35	4,56
	Trong đó							
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,04		0,04			
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	68,82		20,00	20,00	20,00	28,82
C	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	24,61	0,03	6,29	13,48	4,81	
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	ONT	0,38			0,13	0,25	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KỲ KẾ HOẠCH (2011 - 2015)
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
I	CÔNG TRÌNH CẤP CẤP TÍNH XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN			
1	Mở rộng diện tích đất trồng lúa nước	40,92	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
2	Mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm	419,10	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	
3	Khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	1.022,13	TT Tô Hạp, Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Thành Sơn	2011-2015
4	Trồng rừng phòng hộ	204,00	Thành Sơn, Sơn Lâm, Sơn Hiệp	2011-2015
5	Chuyển rừng tự nhiên phòng hộ sang rừng tự nhiên đặc dụng	591,42	Sơn Trung, Sơn Bình, Sơn Trung	
6	Khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	68,82	Xã Sơn Trung	
7	Mở rộng đất ở tại thị trấn Tô Hạp	5,17	TT Tô Hạp	
8	Khu phòng thủ quốc phòng - xã Sơn Trung	696,00	Phía Bắc TT dạy nghề huyện	2013
9	Mở rộng đất an ninh	2,20		
-	Mở rộng Công an huyện Khánh Sơn	1,60	Tổ dân phố Hạp Phú	2012
-	Đội CSPCCC công an huyện Khánh Sơn	0,60	Ngã tư đường Ngô Quyền (phần mở rộng TT Tô Hạp)	2015
10	Quy hoạch cụm công nghiệp Sơn Bình	20,00	Thôn Xóm Cò xã Sơn Bình	2013
11	Quy hoạch đất khai thác khoáng sản	26,00		
-	Khu khai thác đá Ryolit TT Tô Hạp	10,00	TT Tô Hạp	2015
-	Khu khai thác đá Granit thôn Suối Đá	10,00	Thôn Suối Đá xã Ba Cùm Bắc	2015
-	Khu khai thác đá thôn Dốc Trầu	6,00	Thôn Dốc Trầu xã Ba Cùm Bắc	2014
12	Mở rộng đất cơ sở văn hóa	6,93		
-	Nhà văn hoá thiếu nhi huyện Khánh Sơn	0,40	Đầu đường Lê Duẩn, giáp xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Khu vui chơi thiếu nhi huyện Khánh Sơn	0,39	Sân thể thao TT Tô Hạp	2013
-	Mở rộng khu văn hoá TT xã Ba Cùm Nam	0,90	Thôn Suối Me	2014
-	Khu văn hoá TT xã Ba Cùm Bắc	0,50	TT xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Khu văn hoá TT xã Sơn Hiệp (trong đó có đài tượng niệm 500 m ²)	2,25	Thôn Xà Bói	2013
-	Mở rộng khu văn hoá trung tâm xã Sơn Bình	0,85	Thôn Liên Hoà - Sơn Bình	2015
-	Khu văn hoá trung tâm xã Sơn Lâm	0,33	Thôn Du Oai	2011
-	Khu văn hoá TT xã Thành Sơn	1,31	Khu trung tâm mới xã Thành Sơn	2013
13	Đất cơ sở Y tế	0,72		
-	Xây dựng TTY tế dự phòng + Đội bảo vệ chăm sóc sức khỏe BMTE	0,60	Giáp PCCC (diện tích tách từ Sơn Trung)	2014
-	Xây dựng mới trạm y tế Thành Sơn	0,12	Khu trung tâm xã mới (đã xây dựng xong)	2011
14	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	6,01		
-	Xây dựng Mầm non Sơn Ca	0,55	Thôn Tà Lương - TT Tô Hạp	2013
-	Mở rộng Tiểu học Tô Hạp	0,12	Mở rộng ra phần diện tích sân vận động	2014
-	Xây dựng mới Trung học cơ sở Ba Cùm Nam	0,65	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2013
-	Mở rộng Tiểu học Ba Cùm Nam	0,23	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2014
-	Trường đào tạo nghề cho các xã phía Đông	0,63	Xã ba Cùm Bắc	2014
-	Xây dựng trường mầm non Hoà Mi	0,40	Thôn Xà Bói - Sơn Hiệp	2011
-	Xây dựng trường Trung học cơ sở Sơn Hiệp	0,80	Thôn Xà Bói - Sơn Hiệp	2015
-	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở Sơn Bình	0,88	TT xã Sơn Bình	2013
-	Xây dựng mới trường Mầm non Phong Lan - xã Sơn Lâm	0,40	Thôn Du Oai - Sơn Lâm	2013
-	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở Thành Sơn	0,95	TT xã Thành Sơn	2011
-	Xây dựng mới trường Mầm non An Đào	0,40	Xã Thành Sơn	2013
15	Đất cơ sở thể dục thể thao	6,72		
-	Sân thể thao xã Ba Cùm Bắc	1,09	Khu trung tâm xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Sân vận động trung tâm xã Sơn Trung	1,20	TT xã Sơn Trung	2013
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Sơn Hiệp	1,20	Khu trung tâm xã - thôn Xà Bói	2014

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
I	CÔNG TRÌNH CẤP CẤP TỈNH XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN			
-	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Sơn Bình	0,14	TT xã Sơn Bình	2015
	Sân thể thao trung tâm xã và các thôn xã Sơn Lâm	1,89		
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Thành Sơn (QHTT xã Thành Sơn TT xã mới)	1,20	Thôn Tà Giang 1	2014
16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,77		
-	Bãi tập kết và xử lý rác thải Ba Cùm Bắc	0,94	Thôn Suối Đá	2012
-	Bãi tập kết xử lý rác thải của huyện	6,30	Thôn Ma O - xã Sơn Trung	2013
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Hiệp	2,00	Thôn Tà Gụ	2014
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Bình	0,61	Thôn Cô Lắc Thượng	2012
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Lâm	0,92	Thôn Du Oai - Cam Khánh	2011
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Thành Sơn	1,00	Thôn A Pa 1	2015
II	CÔNG TRÌNH CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH			
1	Mở rộng đất trồng cây hàng năm	239,68	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	
2	Khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	692,34	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
3	Trồng rừng sản xuất	1.602,42	TT Tô Hạp, xã Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Lâm, Thành Sơn, Sơn Hiệp, Sơn Trung	2011-2015
4	Mở rộng đất nuôi trồng thủy sản	0,68	Xã Ba Cùm Bắc, Sơn Trung, Sơn Hiệp	
5	Mở rộng đất ở nông thôn	118,20		0
-	Xã Ba Cùm Nam	4,56	Các thôn trong xã	2011-2015
	Xã Ba Cùm Bắc	12,99	Các thôn trong xã	2011-2015
	Xã Sơn Trung	4,02	Các thôn trong xã	2011-2015
	Xã Sơn Hiệp	11,77	Các thôn trong xã	2011-2015
	Xã Sơn Bình	9,57	Các thôn trong xã	2011-2015
	Xã Sơn Lâm	8,31	Các thôn trong xã	2011-2015
	Xã Thành Sơn	11,00	Các thôn trong xã	2011-2015
6	Mở rộng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,17		
-	Mở rộng trụ sở UBND xã Ba Cùm Bắc	0,05	TT xã Ba Cùm Bắc	2012
	Quy hoạch đất trụ sở	0,55		2011
-	Xây dựng nhà công vụ (xã Sơn Bình)	0,37	Trung tâm xã	2013
-	Xây dựng trụ sở mới của UBND xã Thành Sơn	0,20	TT mới hành chính mới xã Thành Sơn	2013
7	Mở rộng đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,24		
-	Quy hoạch cây xăng xã Ba Cùm Bắc	0,12	Thôn Tha Mang	2013
-	Quy hoạch cây xăng Sơn Hiệp	0,12	Đổi diện chợ QH mới (đường liên xã)	2014
-	Hạ tầng khu du lịch sinh thái thác Tà Gụ	10,00	Thôn Tà Gụ - xã Sơn Hiệp	2013
8	Quy hoạch đất vật liệu xây dựng	19,00		
-	Đất san lấp công trình xã Sơn Trung	15,00	Thôn Ma O - xã Sơn Trung	2014
9	Mở rộng đất giao thông	68,17		
	TT Tô Hạp	8,23	TT Tô Hạp	2011-2015
	Xã Ba Cùm Nam	3,82	Xã Ba Cùm Nam	2011-2015
	Xã Ba Cùm Bắc	16,23	Xã Ba Cùm Bắc	2011-2015
	Xã Sơn Trung	4,96	Xã Sơn Trung	2011-2015
	Xã Sơn Hiệp	14,32	Xã Sơn Hiệp	2011-2015
	Xã Sơn Bình	11,67	Xã Sơn Bình	2011-2015
	Xã Sơn Lâm	2,93	Xã Sơn Lâm	2011-2015
	Xã Thành Sơn	6,01	Xã Thành Sơn	2011-2015
10	Mở rộng đất thủy lợi	34,34		
	Hồ thủy lợi thôn Tà Lương	12,02	Thị trấn Tô Hạp	2013
	Xây dựng Kè sông Tô Hạp	7,64	Thị trấn Tô Hạp, xã Sơn Trung, Ba Cùm Bắc	2013
	Đập dâng Đầu Bò xã Ba Cùm Nam	0,50	Thổ Hòn Gầm - Ba Cùm Nam	2013
	Xây dựng hồ Suối Mây A, B xã Ba Cùm Bắc	2,41	Xã Ba Cùm Bắc	
	H. Sơn Trung (tưới theo hồ sơ TK)	7,09	Xã Sơn Trung	2015
	Xây dựng đậpn Gu Đơn, Ra Róa xã Sơn Hiệp	0,99	Xã Sơn Hiệp	2013

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
I	CÔNG TRÌNH CẤP CẤP TỈNH XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN			
	Xây dựng hồ Cô Lắc xã Sơn Bình	1,09	Xã Sơn Bình	2014
	Xây dâng suối Chó xã Thành Sơn	2,60	Xã Thành Sơn	2014
11	Mở rộng đất công trình năng lượng	27,76		
	Mở rộng trạm điện Sơn Trung	0,26		2013
	Xây dựng nhà máy thủy điện Sơn Lâm công suất (2x1,4MW)	20,00	Suối Cô Róa - xã Sơn Lâm	2014
12	Mở rộng đất bưu chính viễn thông	0,15		
	Trạm Viettel Khánh Sơn	0,08	Giáp công an TT Tô Hạp	2013
	Bưu điện xã Ba Cùm Nam	0,07	Giáp trạm y tế xã	2013
13	Đất cơ sở văn hóa	0,34		
	Xây dựng bia tưởng niệm liệt sỹ xã Ba Cùm Nam	0,11	Giáp Mầm non Hoa Phượng	2014
-	Nhà cộng đồng thôn A Pa 2	0,11	Trụ sở UBND xã cũ	2013
-	Xây dựng đài liệt sỹ xã Thành Sơn	0,12	Trung tâm xã Thành Sơn	2015
14	Mở rộng đất cơ sở y tế	2,15		1,8
-	Mở rộng phòng khám đa khoa khu vực Sơn Lâm	0,14	Mở rộng trên đất Mầm non Phong Lan	2015
-	Xây dựng phân trạm y tế thôn Tà Giang 2 - Thành Sơn	0,05	Khu trung tâm xã mới	2013
15	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,90		
-	Mở rộng Tiểu học Tô Hạp	0,12	Mở rộng ra phần diện tích sân vận động	2014
-	Mở rộng Tiểu học Ba Cùm Nam	0,23	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2014
-	Mở rộng trường Mầm non Sao Mai	0,14	Xã Ba Cùm Bắc	2011
-	Mở rộng trường Tiểu học TT xã Ba Cùm Bắc	0,26	Trung tâm xã - thôn Dốc Trầu	2011
-	Mở rộng trường Trung học cơ sở Ba Cùm Bắc (Theo	0,10	Trung tâm xã - thôn Dốc Trầu	2013
	Mở rộng Mầm non Sơn Trung	0,05	Thôn Chi Chay xã Sơn Trung	2011
16	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,34		
-	Mở rộng sân vận động tâm xã Ba Cùm Nam	0,66	Thôn Suối Me	2014
-	Sân thể thao Hòn Gầm, Ka Tơ	0,38	Hòn Gầm - Ka Tơ xã Ba Cùm Nam	2015
-	Sân thể thao thôn Dốc Trầu xã Ba Cùm Bắc	0,10	Thôn Dốc Trầu,	2011
	Sân thể thao Cô Lắc, Xóm Cỏ	0,20	Thôn Cô Lắc, Xóm Cỏ xã Sơn Bình	2013
17	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	4,58		
-	Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Khánh Sơn	4,58	Xã Ba cùm Bắc	2011
18	Đất chợ	1,93		
-	Mở rộng chợ Tô Hạp	0,26	Thị trấn Tô Hạp	2015
-	Xây dựng chợ Ba Cùm Nam	0,30	TT xã Ba Cùm Nam - Thôn Suối Me	2015
-	QH chợ xã Ba Cùm Bắc	0,31	TT xã Ba Cùm Bắc	2013
-	QH chợ xã Sơn Trung	0,34	TT xã Sơn Trung	2013
+	Quy hoạch mới chợ Sơn Hiệp (thôn Xà Bói)	0,33	Thôn Xà Bói (ngã ba đường Tà Gụ và đ	2014
-	Mở rộng chợ Sơn Lâm (mở rộng ra phần diện tích cũ	0,09		2015
-	QH chợ xã Thành Sơn	0,30	TT xã Thành Sơn	2015
19	Đất di tích danh thắng	0,31		
	Di tích khảo cổ đàn đá Khánh Sơn	0,10	Thôn Tà Lương - TT Tô Hạp	2013
-	Di tích lịch sử căn cứ địa cánh mạng huyện Khánh Sơn	0,20	Đổi diện Trung tâm chính trị TT Tô Hạp	2014
20	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,50		
-	Đất dành cho phát triển tôn giáo	1,50	C 10 Thị trấn Tô Hạp	2014
21	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,52		
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Sơn Hiệp	2,34	Thôn Tà Gụ	2011
	Mở rộng đất nghĩa địa Thành Sơn	0,18		2011
18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,35		
-	Mở rộng nghĩa địa thị trấn	1,01	Thị trấn Tô Hạp	
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Ba Cùm Bắc (2 điểm)	2,86	Thôn Tha Mang, A Thi	
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Sơn Hiệp	2,34	Thôn Tà Gụ	Đã thực hiện năm 2011
-	Mở rộng nghĩa địa xã Sơn Lâm	1,00	Thôn Ha Nit - xã Sơn Lâm	
	Mở rộng đất nghĩa địa xã Sơn Trung	0,18	Xã Sơn Trung	Đã thực hiện năm 2011
	Quy hoạch nghĩa địa Thành Sơn	3,82	Xã Thành Sơn	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN

DANH MỤC PHỤ BIỂU
KÈM BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

Năm 2013

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN NĂM 2010
HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**

Thứ tự	HẠNG MỤC	M:	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn						
					Xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		2.834,33	100,00	172,37	712,26	419,07	401,20	626,04	392,12	111,27
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.364,38	83,42	136,31	636,33	349,55	336,25	536,36	317,38	52,20
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.156,72	76,09	136,31	625,73	349,55	305,10	372,41	315,42	52,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.066,64	37,63	83,96	189,21	228,01	178,97	273,71	84,60	28,18
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.090,08	38,46	52,35	436,52	121,54	126,13	98,70	230,82	24,02
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	197,61	6,97	-	7,60	-	29,06	160,95	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	168,55	5,95	-	7,60	-	29,06	160,95	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,06	1,03	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,05	0,35	-	3,00	2,09	2,09	3,00	1,96	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	448,95	15,84	36,06	75,93	48,52	64,95	89,68	74,74	59,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,09	3,71	8,62	25,05	15,48	14,56	19,33	11,43	10,62
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	98,80	3,49	7,45	25,22	15,04	15,03	14,68	14,93	6,45
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,51	0,16	0,82	1,21	0,63	0,44	0,71	0,36	0,34
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,51	0,02	-	-	-	0,04	0,01	0,03	0,04
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,17	0,01	0,02	0,03	-	0,04	0,01	0,03	0,04
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,17	0,01	0,02	0,03	-	0,04	0,01	0,03	0,04
2.2.5	Đất cơ sở sản xuất, công cộng	CCC	93,61	3,30	6,61	23,98	14,41	14,55	13,96	14,03	6,07
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	69,08	2,44	4,20	20,89	7,50	12,08	10,93	8,92	4,56
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	2,29	0,08	0,11	0,21	-	0,50	1,44	-	0,03
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	0,01	-	-	0,34	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,37	0,01	0,03	0,07	0,11	0,04	0,05	0,05	0,02
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,43	0,05	0,39	0,20	0,13	0,33	0,24	0,14	-
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	3,22	0,11	0,23	0,20	1,18	0,22	0,57	0,30	0,52
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,78	0,45	0,82	1,79	5,15	1,20	0,96	1,92	0,94
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DIT	2,83	0,10	0,83	0,35	-	-	0,95	0,70	-
2.2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,27	0,01	-	0,27	-	-	-	-	-
2.2.5.11	Đất chợ	DCH	1,00	0,04	-	0,27	-	0,18	0,26	0,56	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,25	0,01	-	0,25	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	244,81	8,64	19,99	25,41	18,00	35,36	55,67	48,38	42,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	21,00	0,74	-	21,00	-	-	-	-	-

ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2000 -2010
HUYỆN KHÁNH SON - TỈNH KHÁNH HÒA

STT	Chi tiêu	Mã số	HTSD đất đến ngày 01/01/2011		Kiểm kê đất năm 2005		Kiểm kê đất năm 2000	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)=(4)-(8)	(10)	(11)=(4)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		33.802,02	100,00	33.802,02	0,00	33.688,00	114,02
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24.158,24	71,47	20.190,84	3.967,40	17.621,69	6.536,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.686,52	13,86	3.532,41	1.154,11	2.153,28	2.533,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.304,57	6,82	2.027,57	277,00	1.289,70	1.014,87
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,97	0,63	212,50	-0,53	125,98	85,99
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	-	-	1,18	-1,18	-	0,00
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.092,60	6,19	1813,89	278,71	1.163,72	928,88
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.381,95	7,05	1504,84	877,11	863,58	1.518,37
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	19.451,25	57,54	16648,76	2.802,49	15.465,99	3.985,26
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.059,73	17,93	8651,24	-2.591,51	10.238,30	-4.178,57
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.695,64	34,60	7997,52	3.698,12	5.227,69	6.467,95
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	9.758,06	28,87	-	9.758,06	-	9.758,06
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.695,88	5,02	0,00	1.695,88	-	1.695,88
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,23	0,05	9,67	6,56	2,42	13,81
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,24	0,01	-	4,24	-	4,24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	932,46	2,76	727,66	204,80	547,47	384,99
2.1	Đất ở	OTC	120,73	0,36	95,44	25,29	60,63	60,10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,09	0,31	81,49	23,60	50,04	55,05
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,64	0,05	13,95	-	10,59	5,05
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	197,56	0,58	136,20	61,36	95,36	102,20
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	9,22	0,03	7,03	2,19	18,73	-9,51
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,91	0,01	1,86	0,05	-	1,91
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,72	0,00	0,57	0,15	-	0,72
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,79	0,04	5,81	6,98	-	12,79
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	172,92	0,51	120,93	51,99	76,63	96,29
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,10	0,02	4,69	0,41	0,82	4,28
2.5	Đất sông suối MNCD	SMN	609,07	1,80	491,33	117,74	390,66	218,41
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.711,32	25,77	12883,52	-4.172,20	15.518,84	-6.807,52
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,85	0,02	-	7,85	432,63	-424,78
3.2	Đất đồi chưa sử dụng	DCS	8.703,47	25,75	12883,52	-4.180,05	15.086,21	-6.382,74
3.3	Đất núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN - TỈNH KHÁNH HÒA**

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã số	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn									
					Xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		2.958,62	100,00	178,32	751,97	432,34	407,93	647,21	415,58	125,26			
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.293,86	77,53	131,90	619,33	335,24	316,99	524,61	321,64	44,15			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.086,20	70,51	131,90	608,73	335,24	285,84	360,66	319,68	44,15			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.013,92	34,27	80,46	172,21	223,73	168,59	257,10	84,45	27,38			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.072,28	36,24	51,44	436,52	111,51	117,25	103,56	235,23	16,77			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,05	0,34	-	3,00	-	2,09	3,00	1,96	-			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	664,76	22,47	46,42	132,64	97,10	90,94	122,60	93,94	81,11			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,78	6,96	14,37	42,56	29,72	32,58	39,33	21,27	25,94			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	210,18	7,10	12,06	63,69	46,38	23,00	27,60	24,29	13,16			
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,98	0,20	0,82	1,92	0,63	0,99	0,83	0,36	0,43			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,51	0,02	-	-	-	-	-	0,51	-			
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	40,40	1,37	0,02	22,45	17,59	0,16	0,01	0,03	0,14			
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	15,00	0,51	-	-	15,00	-	-	-	-			
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	9,40	0,32	0,02	6,45	2,59	0,16	0,01	0,03	0,14			
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	160,29	5,42	11,22	39,32	25,16	21,85	26,76	23,39	12,59			
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	94,97	3,21	5,62	22,47	9,77	14,64	20,93	14,87	6,68			
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	2,29	0,08	0,11	0,21	-	0,50	-	1,44	0,03			
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	0,01	-	-	0,34	-	-	-	-			
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,02	0,10	0,18	0,07	0,04	0,05	0,05	0,02			
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,92	0,77	1,36	11,10	4,78	2,58	1,09	0,47	1,54			
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	5,06	0,17	0,19	0,13	2,82	0,22	0,57	0,44	0,69			
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	21,36	0,72	1,70	3,38	5,84	2,31	2,62	3,38	2,13			
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,42	0,35	1,84	1,54	1,20	1,20	1,25	2,19	1,20			
2.2.5.11	Đất chợ	DCH	2,42	0,08	0,30	0,31	0,34	0,36	0,26	0,55	0,30			
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	244,81	8,27	19,99	25,41	18,00	35,36	55,67	48,38	42,00			
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,99	0,10		0,98	2,00				0,01			

DANH CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHÁNH SON

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
-	Xã Ba Cùm Nam	4,70	Vùng tưới đập dâng đầu bò	2014
-	Xã Ba Cùm Bắc (trong đó đã thực hiện năm 2011 8,25 ha, năm 2013: 3,01 ha)	11,26	Tưới đập Ru Uh, suối Mây	201, 2013
-	Xã Ba Cùm Bắc	3,01	Tưới đập Ru Uh, suối Mây	2013
-	Xã Sơn Trung	9,82	Vùng tưới hồ Sơn Trung	2011, 2012, 2013
-	Xã Sơn Hiệp (đã thực hiện 2011 theo số liệu TK)	0,10		2011
-	Xã Sơn Bình (vùng tưới đập Cồ Lắc)	3,50	Vùng tưới đập Cồ Lắc	2015
-	Xã Thành Sơn (đã thực hiện năm 2012)	3,00		2012
2	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI	239,68		
-	Xã Ba Cùm Nam	90,20	Số liệu thống kê 2011, 2012	2011, 2012
-	Xã Ba Cùm Bắc	13,95	Thống kê 2011, 2012	2012
-	Xã Sơn Trung	18,76	Thống kê 2011, 2012	2011, 2012
-	Xã Sơn Hiệp	7,73	Thống kê 2011, 2012	2011, 2012
-	Xã Sơn Bình	66,95	Thống kê 2011, 2012	2011, 2012, 2013
-	Xã Sơn Lâm	24,53	Thống kê 2011, 2012	2011, 2012
-	Xã Thành Sơn	17,56	Thống kê 2011, 2012	2011, 2012
3	ĐẤT TRỒNG CÂY LAU NAM	1.041,72		
-	TT Tô Hạp	115,88		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	50,10	Thôn Tà Lương, Đốc Gạo	2011-2015
+	Năm 2016 - 2020	65,78	Tổ dân phố Hạp Cường	2016-2020
-	Xã Ba Cùm Nam	153,40		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	40,63	Suối Me, Ka Tơ, Hòn Gầm	2011-2015
+	Giai đoạn 2016 - 2020	112,77	Suối Me, Ka Tơ, Hòn Gầm	2016-2020
-	Xã Ba Cùm Bắc	113,96		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	2,30	Thôn Đốc Trầu - Suối Đá	2011-2015
+	Giai đoạn 2016 - 2020	111,66	Thôn Đốc Trầu - Suối Đá	2016-2020
-	Xã Sơn Trung	55,60		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	10,60	Tà Nĩa, Chi Chay, Ma O	2011-2015
+	GD 2016 - 2020	45,00	Chi Chay, Ma O	2016-2020
-	Xã Sơn Hiệp	160,11		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	31,21	Tà Gụ, Hòn Dung 1, Hòn Dung 2	2011-2015
+	Giai đoạn 2016 - 2020	128,90	Tà Gụ, Hòn Dung 1, Hòn Dung 2	2016-2020
-	Xã Sơn Bình	201,26		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	91,25	Liên Hòa, Cồ Lắc, Liên Bình	2011-2015
+	Giai đoạn 2016-2020	110,01		2016-2020
-	Xã Sơn Lâm	54,09		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	40,59	Thôn Cồ Róa, Du Oai, Ha Nít, Cam K	2011-2015
+	Giai đoạn 2016-2020	13,50	Thôn Cồ Róa, Du Oai, Ha Nít, Cam K	2016-2020
-	Xã Thành Sơn	187,42		
+	Giai đoạn 2011 - 2015	152,42	Thôn A Pa 1, A Pa 2, Tà Giang 1, Tà	2011-2015
+	Giai đoạn 2016- 2020	35,00	Thôn A Pa 1, A Pa 2, Tà Giang 1, Tà	2016-2020
4	ĐẤT CƠ RỪNG TỰ NHIÊN SẢN XUẤT	1.223,19		
-	Xã Ba Cùm Nam	1.223,19		
	Chuyển đất rừng tự nhiên phòng hộ sang rừng tự nhiên sản xuất	1.223,19	Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	2015
5	ĐẤT CƠ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT	40,94		
-	TT Tô Hạp	20,35		
	Chuyển rừng trồng phòng hộ sang rừng trồng sx	20,35	Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	Năm 2013
-	Xã Ba Cùm Nam	20,59		
-	Chuyển đất rừng trồng phòng hộ sang rừng trồng sản xu	20,59		2015
6	ĐẤT KHOANH NUÔI PHỤC HỒI RỪNG SX	1.811,10		
-	TT Tô Hạp	192,72	Tà Lương, Đốc Gạo, Hạp Cường	2011-2020
-	Xã Ba Cùm Nam	245,00	Ka Tơ, Hòn Gầm, Suối Me	2011-2020
-	Xã Ba Cùm Bắc	518,90	Đốc Trầu, Suối Đá, A Thị	2011-2020
-	Xã Sơn Hiệp	128,10	Hòn Dung 1, Hòn Dung 2, Tà Gụ	2011-2020
-	Xã Sơn Lâm	200,00	Cồ Róa, Đu Oai, Ha Nít, Cam Khánh	2011-2020
-	Xã Thành Sơn	526,38	Tà Giang 1, Tà Giang 2, A Pa 1, A Pa	2011-2020
7	ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT	2.119,07		
-	TT Tô Hạp	338,67	Tà Lương, Đốc Gạo, Hạp Cường	2011-2020

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
-	Xã Ba Cùm Nam	293,51	Ka Tô, Hòn Gấm, Suối Me	2011-2020
-	Xã Ba Cùm Bắc	308,00	Dốc Trâu, Suối Đá, A Thị	2011-2020
-	Xã Sơn Trung	161,70	Tà Nĩa, Ma O, Chi Chay	2011-2020
-	Xã Sơn Hiệp	176,18	Hòn Dung 1, Hòn Dung 2, Tà Gụ	2011-2020
-	Xã Sơn Bình	21,97	Xóm Cỏ, Lô Lắc, Liên Hòa	2011-2020
-	Xã Sơn Lâm	408,10	Cô Róa, Đu Oai, Ha Nít, Cam Khánh	2011-2020
-	Xã Thành Sơn	410,94	Tà Giang 1, Tà Giang 2, A Pa 1, A Pa	2011-2020
8	ĐẤT KHOANH NUÔI PHỤC HỒI RỪNG PH	1.540,16		
-	TT Tô Hạp	161,96	Hồ Tà Lương	2011- 2015
-	Xã Ba Cùm Bắc	3,60	Thôn Hòn Gấm	2013
-	Xã Sơn Trung	52,73	Thôn Ma O, Chi Chay	2016-2020
-	Xã Sơn Hiệp	55,77	Tà Gụ, Hòn Dung 1, Hòn Dung 2	2015
-	Xã Sơn Lâm	302,27	Cô Róa, Ha Nít	2011-2020
-	Xã Thành Sơn	963,83	Tà Giang 1, Tà Giang 2, A Pa 1, A Pa	2011-2020
9	ĐẤT TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ	412,67		
-	TT Tô Hạp	14,00	Hồ Tà Lương	
-	Xã Sơn Lâm	187,87	Cô Róa, Ha Nít	
-	Xã Thành Sơn	210,80	Tà Giang 1, Tà Giang 2	
10	ĐẤT CỎ RỪNG TỰ NHIÊN ĐẶC DỤNG	591,42		
-	Xã Sơn Trung	104,82	ĐC theo quy hoạch phát triển lâm nghiệp KH	
-	Xã Sơn Hiệp	296,00	ĐC theo quy hoạch phát triển lâm nghiệp KH	
-	Xã Sơn Bình	190,60	ĐC theo quy hoạch phát triển lâm nghiệp KH	
11	ĐẤT KHOANH NUÔI PHỤC HỒI RỪNG ĐD	406,68		
-	Xã Sơn Trung	406,68	53,93	
12	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	0,68		
-	Mở rộng đất NTTS xã Ba Cùm Bắc	0,05	Đã thực hiện năm 2011	
-	Mở rộng đất NTTS xã Sơn Trung	0,30	Đã thực hiện năm 2011	
-	Mở rộng đất NTTS xã Sơn Hiệp	0,33	Đã thực hiện năm 2011	
13	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	118,20		0
a	Xã Ba Cùm Nam	6,61		
-	Mở rộng đất ở	0,21	Thôn Hòn Gấm	2011
-	Mở rộng khu dân cư Trung tâm xã	3,18	Thôn Suối Me	2013
-	Quy hoạch ĐDC giãn dân KSX Đâu Bò	1,17	Thôn Hòn Gấm	2015
-	Điểm giãn dân dọc đường liên xã đi thôn Hòn Gấm	2,05	Thôn Suối Me - Hòn Gấm	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Bắc	22,19		
*	<i>Các điểm dân cư địa phương đề xuất</i>	<i>16,56</i>		
-	Mở rộng đất ở	1,67		2011
-	Mở rộng đất ở	0,31		2012
-	Quy hoạch KDC trung tâm xã	3,08	Khu trung tâm xã	2013
-	Điểm dân cư thôn Tha Mang	0,84	Đổi diện trụ sở thôn Tha Mang	2014
-	Khu dân cư Đình Đèo	4,36		2015
-	Quy hoạch khu dân cư đình đèo	6,30	Phía Đông trường Tiểu học và đường liên xã Ba Cùm Bắc - Ba Cùm Nam	2016-2020
*	<i>Các điểm dân cư theo quy hoạch xây dựng TT Tô</i>	<i>5,63</i>		
-	MR đất ở Bắc khu TMDV	0,21		2013
-	MR đất ở phía Nam trường Mầm non	0,33		2013
-	MR đất ở phía Bắc Trung tâm BTXH	0,24		2014
-	MR đất ở giáp khu TMDV	0,72		2014
-	MR đất ở giáp nhà Tỉnh thương	1,23		2015
-	MR đất ở phía Tây đường Nguyễn Du	2,22		2016-2020
-	Khu dân cư phía Tây đường 2 A	0,68		2016-2020
c	Xã Sơn Trung	18,63		
*	<i>Các điểm dân cư địa phương đề xuất</i>	<i>10,01</i>		
-	Mở rộng đất ở	0,18		2011
-	Mở rộng đất ở	0,33		2012
-	ĐDC đổi diện điểm TH Chi Chay	0,40	Thôn Chi Chay	2013
-	Quy hoạch ĐDC gần rẫy ông Thế	1,40	Thôn Tà Nĩa	2014
-	Mở rộng ĐDC và chỉnh trang khu dân cư Trung tâm xã	7,70	Trung tâm xã	2016-2020
*	<i>Các điểm dân cư theo quy hoạch xây dựng TT Tô Hạp</i>	<i>8,62</i>		
-	Mở rộng đất ở phía Nam trường Tiểu học	0,10		2013
-	MR đất ở giáp trạm điện	0,25		2014
-	MR đất ở giáp trung tâm y tế huyện	1,36		2015
-	MR đất ở giáp khu TTCN	6,91		2016-2020
d	Xã Sơn Hiệp	19,43		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LUA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
	Mở rộng đất ở	0,24		2011
	Mở rộng đất ở	0,20		2012
-	Quy hoạch điểm dân cư thôn Xà Bói	2,97	Thôn Xà Bói	2013
-	Quy hoạch khu dân cư thôn Hòn Dung	6,31		
	+ Cụm 1	2,07	Đổi diện trường Tiểu học và nhà cộng	2014
	+ Cụm 2	1,50	Gắn trường Tiểu học Hòn Dung 2	2015
	+ Cụm 3	2,74	Độc tính lộ 9	2016-2020
-	Quy hoạch ĐDC dọc đường đi thác Tà gụ	9,71	Thôn Tà Gụ	
	+ Điểm 1	1,20	Giáp sân thể thao thôn Tà Gụ	2013
	+ Điểm 2	1,87	Gắn nhà cộng đồng thôn Tà Gụ	2014
	+ Điểm 3	1,72	Gắn khu vực đường đi bãi rác	2015
	+ Điểm 4	4,92		2016-2020
e	Xã Sơn Bình	24,33		
-	Mở rộng đất ở	0,20		2011
-	Quy hoạch dân cư dọc theo tỉnh lộ 9 (khu trung tâm xã)	1,93	2 bên đường tỉnh lộ 9 (thôn Liên Hoà)	2013
-	Quy hoạch khu dân cư thôn Cô Lắc	4,36	Thôn Cô Lắc - Sơn Bình	2014
-	Quy hoạch khu dân cư thôn Liên Hoà	3,08	Thôn Liên Hoà - Sơn Bình	2015
-	Quy hoạch khu dân cư thôn Liên Bình	4,84	Thôn Liên Bình - Sơn Bình	2016-2020
-	Quy hoạch khu dân cư thôn Xóm Cỏ	5,78	2 bên đường thôn Xóm Cỏ - Sơn Bình	2016-2020
-	Quy hoạch khu dân cư Đường mới	4,14		2016-2020
g	Xã Sơn Lâm	10,81		
-	Mở rộng đất ở	0,12		2011
-	Mở rộng đất ở	0,12		2012
-	ĐDC đường BTXM C. Khánh - Cầu Treo	1,48	Thôn Cam Khánh	2013
-	ĐDC Gắn cầu Trần	1,20	Thôn Du Oai	2013
-	ĐDC phía Nam trạm Kiểm Lâm	0,45	Thôn Du Oai	2013
-	ĐDC phía Đông đường Ha Nít	1,17	Thôn Ha Nít (gắn nhà ở Trĩ)	2014
-	ĐDC gắn nhà O. Trần Xuân Tị	0,47	Thôn Cam Khánh	2014
-	Điểm dân cư thôn Cô Roá	2,10	Thôn Cô Roá (gắn nhà Bo Bo Huệ, C)	2015
-	Điểm dân cư phía Nam sân vận động mới	1,20	Thôn Du Oai	2015
-	ĐDC dọc đường Liên Bình	2,50	Thôn Cam Khánh	2016-2020
h	Xã Thành Sơn	16,20		
-	Mở rộng đất ở	0,45		2011
-	Mở rộng đất ở	0,20		2012
-	Mở rộng đất ở thôn Tà Giang 2	2,50	Thôn Tà Giang 2	2013
-	Mở rộng đất ở đường vào khu sản xuất thôn A Pa 1	3,65	Thôn A Pa 1	2014
-	Mở rộng đất ở thôn Tà Giang 1	4,20	Thôn Tà Giang 1	2015
-	Quy hoạch đất ở trong khu trung tâm mới	5,20	Khu trung tâm xã	2016-2020
14	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ	21,11		
-	MR đất ở Bắc đường Trần Bình Trọng	0,16	Thị trấn Tô Hạp	2011
-	MR đất ở phía Nam huyện đội	0,27	Thị trấn Tô Hạp	2013
-	MR đất ở Tô dân phố Hạp Cường	0,34	Thị trấn Tô Hạp	2013
-	MR đất ở đường Mê Linh	0,67	Thị trấn Tô Hạp	2014
-	Mở rộng đất ở khu vực thôn Tà Lương	0,88	Thị trấn Tô Hạp	2014
-	MR đất ở Nam đường Bo Bo Thị Gia	0,79	Thị trấn Tô Hạp	2015
-	MR đất ở thôn Đốc Gạo	2,06	Thị trấn Tô Hạp	2015
-	MR đất ở đường Trần Bình Trọng	2,21	Thị trấn Tô Hạp	2016-2020
	MR đất ở Nam Hai Bà Trưng	6,37	Thị trấn Tô Hạp	2016-2020
-	MR đất ở Nam đường Đinh Tiên Hoàng	7,36	Thị trấn Tô Hạp	2016-2020
15	ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN, CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP	2,91		
a	TT Tô Hạp	1,19		
-	Đất trụ sở khu quy hoạch gần đường Trần Bình Trọng	1,19	Theo QHXD TT Tô Hạp	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Bắc	0,60		
-	Mở rộng trụ sở UBND xã Ba Cùm Bắc	0,05	TT xã Ba Cùm Bắc	2012
-	Đất trụ sở cơ quan gần trường mầm non	0,55	Theo QHXD TT Tô Hạp	2016-2020
c	Xã Sơn Hiệp	0,55		
	Quy hoạch đất trụ sở	0,55		2011
d	Xã Sơn Bình	0,37		
-	Xây dựng nhà công vụ (xã Sơn Bình)	0,37	Trung tâm xã	2013
e	Xã Thành Sơn	0,20		
-	Xây dựng trụ sở mới của UBND xã Thành Sơn	0,20	TT mới hành chính mới xã Thành Sơn	2013
16	ĐẤT QUỐC PHÒNG	696,00		
	Khu phòng thủ quốc phòng - xã Sơn Trung	696,00	Phía Bắc TT dạy nghề huyện	2013
17	ĐẤT AN NINH	4,60		
a	TT Tô Hạp	1,60		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
	Mơ rộng Công an huyện Khánh Sơn	1,60	Tổ dân phố Hạp Phú	2012
b	Xã Sơn Trung	3,00		
	Đội CSPCCC công an huyện Khánh Sơn	0,60	Ngã tư đường Ngô Quyền (phần mở)	2015
-	Cơ sở 2 Công an huyện Khánh Sơn	2,40	Thôn Ma O (đường đi thác Tà Gụ)	2016 - 2020
18	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	35,00		
b	Xã Sơn Trung	15,00		
-	Cụm Tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ	15,00	(theo Quy hoạch xây dựng TT Tô Hạp)	2016-2020
b	Xã Sơn Bình	20,00		
+	Cụm công nghiệp Sơn Bình	20,00	Thôn Xóm Cỏ xã Sơn Bình	2013
19	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH	20,47		
a	TT Tô Hạp	1,04		
+	Quy hoạch đất sản xuất KD công ty TNHH Khánh Sơn	0,29	Đã thực hiện năm 2011	2011
+	Đất kinh doanh dịch vụ theo QHXD TT Tô Hạp	0,75	Tổ dân phố Hạp Cường TT Tô Hạp	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Bắc	6,42		
-	Quy hoạch cây xăng xã Ba Cùm Bắc	0,12	Thôn Tha Mang	2013
-	Quy hoạch hạ tầng khu du lịch đỉnh đèo (QHNTM)	4,12	Giáp trạm kiểm lâm	2016 - 2020
+	Đất thương mại dịch vụ gần bến xe	0,44		2016-2020
+	Đất thương mại dịch vụ phía Bắc trường Mầm Non	0,83	Theo QHXD TT Tô Hạp	2016- 2020
+	Khu thương mại gần bãi đầu xe (đầu đường Nguyễn)	0,91		2016- 2020
c	Xã Sơn Trung	2,59		
+	Khu Thương Mại - Du lịch giáp Khu TT CN	2,59	Theo Quy hoạch xây dựng TT Tô Hạp	2016-2020
d	Xã Sơn Hiệp	10,12		
-	Quy hoạch cây xăng Sơn Hiệp	0,12	Đổi diện chợ QH mới (đường liên xã)	2014
-	Hạ tầng khu du lịch sinh thái thác Tà Gụ	10,00	Thôn Tà Gụ - xã Sơn Hiệp	2013
e	Xã Thành Sơn	0,30		
-	Quy hoạch cây xăng Thành Sơn	0,10	Thôn A Pa 2 giáp chợ	2016-2020
	Đất thương mại dịch vụ theo QHTT xã Thành Sơn	0,20	Trung tâm xã mới	2016- 2020
20	ĐẤT CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN	106,00		
a	TT Tô Hạp	30,00		
	Khu khai thác đá Ryolit TT Tô Hạp	10,00	TT Tô Hạp	2015
	Khu khai thác đá Ryolit TT Tô Hạp	20,00	TT Tô Hạp	2016 - 2020
b	Xã Ba Cùm Bắc	16,00		
-	Khu khai thác đá Granit thôn Suối Đá	10,00	Thôn Suối Đá	2015
-	Khu khai thác đá thôn Đốc Trầu	6,00	Thôn Đốc Trầu	2014
c	Xã Sơn Trung	60,00		
-	Khu khai thác đá Granit Sơn Trung	60,00	Thôn Chi Chay	2016-2020
21	ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	19,00		
a	Xã Ba Cùm Bắc	4,00		
-	Đất san lấp công trình	4,00	Thôn Tha Mang	2016-2020
b	Xã Sơn Trung	15,00		
-	Đất san lấp công trình	15,00	Thôn Ma O	2014
22	ĐẤT GIAO THÔNG	130,20		
a	TT Tô Hạp	10,90		
*	Giai đoạn 2011 - 2015	8,23		
-	Đường Trần Bình Trọng (LG 16m)	2,10	Lộ giới quy hoạch 16m	2012
-	Đường Lê Hồng Phong (LG 16m)	0,31	Lộ giới quy hoạch 16m	2013
-	Đường Lạc Long Quân (LG 26m)	0,04	Lộ giới quy hoạch 26 m	2013
-	Đường thôn Đốc Gạo (LG 10m)	0,79	Lộ giới quy hoạch 10 m	2014
-	Đường khu vực nghĩa trang	0,39	Lộ giới quy hoạch 8 m	2014
-	Mở rộng đường Lê Duẩn, lộ giới 26m	1,42	Lộ giới quy hoạch 26 m	2014
-	Đường Hai Bà Trưng (LG 20m)	0,26	Lộ giới quy hoạch 20 m	2015
-	Đường Hoàng Văn Thụ (LG 16m)	-	Lộ giới quy hoạch 16 m	
-	Đường Bo Bo Thị Gia (LG 16m)	0,26	Lộ giới quy hoạch 16m	2015
-	Đường Đinh Tiên Hoàng (LG 20m)	2,66	Lộ giới quy hoạch 20 m	2015
*	Giai đoạn 2016 - 2020	2,67		
-	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 (LG 30 m)	1,08	Lộ giới quy hoạch 30 m	2016-2020
-	Đường 21 A LG 26m)	0,13	Lộ giới quy hoạch 26 m	2016-2020
-	Đường nhà công vụ - Phòng dân tộc tôn giáo (LG	0,02	Lộ giới quy hoạch 12 m	2016-2020
-	Đường số 18 (LG 12m)	1,00	Lộ giới quy hoạch 12 m	2016-2020
-	Đường số 19 (LG 12m)	0,24	Lộ giới quy hoạch 12 m	2016-2020
-	Đường số 25 (LG 16m)	0,85	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
-	Đường số 26 (LG 16m)	0,43	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Nam	7,24		
-	Đường trục chính trong khu dân cư trung tâm	0,45	Lộ giới quy hoạch 13 m	2011
-	Đường thôn Hòn Gấm	0,16	Lộ giới quy hoạch 12 m	2013

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG Lúa nước	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
-	Các tuyến đường nhánh quy hoạch trong khu trung tâm	0,81		2014
-	Đường từ thôn Hòn Gấm đi khu sản xuất khu B	2,40	Lộ giới quy hoạch 8 m	2015
-	Đường Ba Cùm Bắc - Ba Cùm Nam	3,42	Lộ giới quy hoạch 30 m	2016-2020
c	Xã Ba Cùm Bắc	31,60		
*	Các tuyến trong xã	19,30		
-	Mở rộng đường thôn Tha Mang	1,08	Lộ giới quy hoạch 10 m	2011
-	Mở rộng nâng cấp đường thôn Tha Mang	0,48		2013
-	Đường thôn Tha Mang	0,09		2013
-	Đường TT xã đi khu du lịch sinh thái	0,16	Lộ giới quy hoạch 26 m	2015
-	Mở rộng đường tỉnh lộ 9	11,45	Lộ giới quy hoạch 30 m	2015
-	Đường huyện Ba Cùm Bắc - Ba Cùm Nam (mở rộng cả)	6,04	Lộ giới quy hoạch 30 m	2016-2020
*'	Các tuyến nằm trong phạm vi mở rộng thị trấn	12,29	Theo quy hoạch xây dựng TT Tô Hạp	
+	Mở rộng tỉnh lộ 9	1,37		2016-2020
+	Đất xây dựng bãi đậu xe giáp chợ đầu mối	0,19		2016-2020
+	Bãi đậu xe cuối đường Nguyễn Du	0,49		2016-2020
+	Bến xe huyện Khánh Sơn	0,87	Đổi diện Lâm trường Khánh Sơn	2016-2020
+	Đường Nguyễn Du	2,96	Lộ giới quy hoạch 26 m	2013
+	Đường 1A	0,74	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
+	Đường 2 A	1,06	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
+	Đường 3 A	0,73	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
+	Đường số 27	1,08	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
+	Đường số 3	1,64	Lộ giới quy hoạch 26 m	2016-2020
+	Đường số 4	0,89	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
+	Đường số 5	0,27	Lộ giới quy hoạch 16 m	2016-2020
d	Xã Sơn Trung	10,16		
*	Các tuyến đường trong xã	4,12		
	Mở rộng đất giao thông	0,55	Lộ giới quy hoạch 6 m	2012
-	Đường thôn và đường ra khu sản xuất	0,41		2013
-	Đường đi đập Knoá	0,14	Lộ giới quy hoạch 6 m	2014
-	Đường dốc Yên ngựa	0,27	Lộ giới quy hoạch 6 m	2014
-	Tuyến đường Huyện (Sơn Hiệp - Sơn Bình)	2,75	Lộ giới quy hoạch 30 m	2015
*	Các tuyến nằm trong phạm vi mở rộng thị trấn	6,04	Theo quy hoạch xây dựng TT Tô Hạp	
+	Đường Đinh Tiên Hoàng (LG 20)	0,64	Lộ giới quy hoạch 20 m	2015
+	Đường Ngô Quyền (LG 26m)	1,11	Lộ giới quy hoạch 26 m	2016-2020
+	Đường Nguyễn Du (LG 26m)	0,20	Lộ giới quy hoạch 26 m	2013
+	Đường số 2 (LG 20m)	0,07	Lộ giới quy hoạch 20m	2016-2020
+	Đường số 6 (Lg 16m)	0,38	Lộ giới quy hoạch 16m	2016-2020
+	Đường số 7 (LG 16m)	0,84	Lộ giới quy hoạch 16m	2016-2020
+	Đường số 8 (LG 16m)	1,44	Lộ giới quy hoạch 16m	2016-2020
+	Đường số 9 (LG 16m)	0,99	Lộ giới quy hoạch 16m	2016-2020
+	Đường số 10 (LG 12m)	0,13	Lộ giới quy hoạch 12 m	2016-2020
+	Đường số 11 (LG 16m)	0,23	Lộ giới quy hoạch 16m	
e	Xã Sơn Hiệp	19,12		
-	Mở rộng đất giao thông	3,25		2011
-	NCMR đường nhà ông Ninh đến nhà ông Nhiên	0,13	Lộ giới quy hoạch 6 m	2013
-	NCMR đường từ UBND xã đến trạm y tế cũ	0,06	Lộ giới quy hoạch 8 m	2013
-	NCMR đường Ông Lân đến nhà bà Khôi	0,06	Lộ giới quy hoạch 6 m	2013
-	NCMR cụm 1 thôn Hòn Dung	0,35	Lộ giới quy hoạch 8 m	2013
-	NCMR đường nhà ông Thụ đến ruộng lúa	0,25	Lộ giới quy hoạch 6 m	2014
-	NCMR đường từ thôn Tà Gụ đi xã Sơn Bình	0,45	Lộ giới quy hoạch 12 m	2014
-	NCMR đường liên xã Sơn Trung - Sơn Hiệp - Sơn Bình	5,13	Lộ giới quy hoạch 26 m	2014
-	Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 9 đi thác Tà Gụ	4,64	Lộ giới quy hoạch 26 m	2015
-	Mở rộng đường tỉnh lộ 9	4,80	Lộ giới quy hoạch 30 m	2016-2020
g	Xã Sơn Bình	24,87		
-	Mở rộng đất giao thông	2,61		2011
-	Mở rộng đường thôn Cô Lắc	0,56	Lộ giới quy hoạch 12m	2013
-	Mở rộng đường đi thôn Xóm Cỏ	0,26	Lộ giới quy hoạch 12m	2013
-	Mở rộng đường vào suối Sóc	0,62	Lộ giới quy hoạch 12m	2014
-	Mở mới đường Liên Bình đi khu sản xuất	0,30	Lộ giới quy hoạch 12m	2014
-	Mở rộng và nâng cấp đường đi thôn Cô Lắc	1,25	Lộ giới quy hoạch 12m	2014
-	Mở rộng đường Sơn Bình - Cầu Gồ	5,16	Lộ giới quy hoạch 26m	2015
-	MM, Kéo dài đường Liên Bình	0,91	Lộ giới quy hoạch 13m	2015
-	Mở mới đường Liên Hoà đi khu sản xuất	0,39	Lộ giới quy hoạch 10 m	2016-2020
-	Mở mới đường Liên Bình - đi thôn Cô Lắc	3,67	Lộ giới quy hoạch 13m	2016- 2020
-	Mở rộng đường tỉnh lộ 9	8,41	Lộ giới quy hoạch 30m	2016 - 2020
-	Mở rộng - Xây dựng cầu Cây Sung thôn Cà Giàng Thấp	0,33	Lộ giới quy hoạch 12 m	2016-2020

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LUA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
-	Mở rộng đường đi cầu Treo	0,40	Lộ giới quy hoạch 12m	2016-2020
h	Xã Sơn Lâm	8,95		
-	Mở rộng đất giao thông	1,45		2011
-	Tuyến 8 (Đường Cầu Treo Cam Khánh)	0,03	Lộ giới quy hoạch 12 m	2013
-	Tuyến 9 (Đường Du Oai - Cam Khánh)	0,14	Lộ giới quy hoạch 12 m	2013
-	Tuyến 4 (Đường thôn Ha Nít)	0,25	Lộ giới quy hoạch 12 m	2014
-	Tuyến 5 (Đường thôn Du Oai - Trường Tiểu học)	0,14	Lộ giới quy hoạch 12 m	2014
-	Tuyến 1 (đường thôn Cỏ Roá)	0,33	Lộ giới quy hoạch 12 m	2015
-	Tuyến 2 (Đường Sơn Lâm - Cỏ Roá)	0,14	Lộ giới quy hoạch 12 m	2015
-	Tuyến 3 (Đường Cầu Trần - thôn Cỏ Roá)	0,15	Lộ giới quy hoạch 12 m	2015
-	Tuyến 10 (Đường thôn Cam Khánh)	0,27	Lộ giới quy hoạch 12 m	2015
-	Tuyến 11 (Đường nhà cộng đồng thôn Cam Khánh)	0,04	Lộ giới quy hoạch 12 m	2015
-	Tuyến 7 (Kéo dài đường Liên Bình)	1,21	Lộ giới quy hoạch 12 m	2015-2020
-	Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh lộ 9	4,81	Lộ giới quy hoạch 30 m	2016-2020
i	Xã Thành Sơn	17,36		
-	Mở rộng đất giao thông	2,06		2011
-	Mở rộng đất giao thông	0,93		2012
-	Mở rộng nâng cấp đường thôn A Pa đi khu sản xuất trư	0,10	Lộ giới quy hoạch 8 m	2013
-	Nâng cấp và mở mới đường thôn Tà Giang 1 - Tà Giang	1,02	Lộ giới quy hoạch 10 m	2014
-	Mở mới và kéo dài đường thôn Apa 2 đi khu sản xuất S	1,00	Lộ giới quy hoạch 8 m	2015
-	Mở mới đường vào bãi rác	0,90	Lộ giới quy hoạch 6 m	2015
-	Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh lộ 9	11,35	Lộ giới quy hoạch 30 m	2016 -2020
23	ĐẤT THUY LỢI	34,34		
a	TT Tô Hạp	16,57		
-	Kênh tưới hồ Tà lương	2,00	Thị trấn Tô Hạp	2011
-	Hồ thủy lợi thôn Tà Lương	10,02	Thị trấn Tô Hạp	2013
	Kè sông Tô Hạp	4,55		
+	Đoạn thuộc TT Tô Hạp	4,55	TT Tô Hạp	2013
b	Xã Ba Cùm Nam	0,50		
-	Đập dâng Đầu Bò xã Ba Cùm Nam	0,50	Thôn Hòn Gấm - Ba Cùm Nam	2013
c	Xã Ba Cùm Bắc	4,54		
-	Hồ Suối Mây A	1,35	Xã Ba Cùm Bắc	
-	Hồ Suối Mây B	1,06	Xã Ba Cùm Bắc	2013
+	Kè Tô Hạp đoạn thuộc xã Ba Cùm Bắc	2,13	Thuộc xã Ba Cùm Bắc	2015
d	Xã Sơn Trung	8,05		
-	H. Sơn Trung (tưới theo hồ sơ TK)	7,09	Xã Sơn Trung	2015
+	Kè Tô Hạp đoạn thuộc xã Sơn Trung	0,96	Thuộc xã Sơn Trung	2014
e	Xã Sơn Hiệp	0,99		
-	Mở rộng đất thủy lợi	0,19		2011
-	Đ. bồi Gu Đơn (Thôn Tà Gu)	0,45	Xã Sơn Hiệp	2013
-	Đ. bồi Ra Roá (Xã Bói - Tà Gu)	0,35	Xã Sơn Hiệp	2013
g	Xã Sơn Bình	1,09		
-	Hồ Cỏ Lắc	1,09	Xã Sơn Bình	2015
h	Xã Thành Sơn	2,60		
-	Đ. dâng Suối Chó (Tà Giang 2)	1,30	Xã Thành Sơn	2014
-	Đ. dâng Suối Chó (Tà Giang 2)	1,30	Xã Thành Sơn	2014
24	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	27,76		
a	Xã Sơn Trung	0,26		
	Mở rộng trạm điện Sơn Trung	0,26		2013
b	Xã Sơn Lâm	20,00		
	Xây dựng nhà máy thủy điện Sơn Lâm công suất	20,00	Suối Cỏ Róa - xã Sơn Lâm	2014
c	Xã Thành Sơn	7,50		
	Xây dựng nhà máy thủy điện Hàm Leo công suất 3MW	7,50	Thôn Hàm Leo - xã Thành Sơn	2016-2020
25	ĐẤT CÔNG TRÌNH BUỒI CHÍNH, VIỆN THÔNG	0,15		
a	TT Tô Hạp	0,08		
	Trạm Viettel Khánh Sơn	0,08	Giáp công an TT Tô Hạp	2013
b	Xã Ba Cùm Nam	0,07		
	Bưu điện xã Ba Cùm Nam	0,07	Giáp trạm y tế xã	2013
24	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HOÁ	49,00		
a	TT Tô Hạp	27,56		
-	Nhà văn hoá thiếu nhi huyện Khánh Sơn	0,40	Đầu đường Lê Duẩn, giáp xã Ba Cùm	2013
-	Khu vui chơi thiếu nhi huyện Khánh Sơn	0,39	Sân thể thao TT Tô Hạp	2013
-	Đất trồng cây xanh phía Bắc sông Tô Hạp	6,52		2016-2020
	Đất cây xanh cảnh quan giáp Đài liệt sỹ	2,24		2016-2020
-	Đất trồng cây xanh phía Tây Nam sông Tô Hạp	2,47		2016-2020
-	Đất trồng cây xanh các khu vực khác	15,54	Thị trấn Tô Hạp	2016-2020

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
b	Xã Ba Cùm Nam	1,01		
-	Mở rộng khu văn hoá TT xã Ba Cùm Nam	0,90	Thôn Suối Me	2014
-	Xây dựng bia tưởng niệm liệt sỹ	0,11	Giáp Mắm non Hoa Phượng	2014
c	Xã Ba Cùm Bắc	10,76		
-	Khu văn hoá TT xã Ba Cùm Bắc	0,50	TT xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Đất công viên cây xanh phía Bắc sông Tô Hạp	1,38		2016-2020
-	Đất công viên cây xanh phía Nam sông Tô Hạp	2,90		2016-2020
-	Công viên cây xanh thuộc tờ bản đồ số 3	0,90		2016-2020
-	Đất cây xanh số 2	0,94		2016-2020
-	Đất công viên cây xanh số 3 (tờ BĐ 16)	0,15		2016-2020
-	Đất công viên cây xanh số 4 (tờ bản đồ 2)	1,88		2016-2020
-	Công viên cây xanh số 5 (thuộc tờ bản đồ 3a)	2,11		2016-2020
d	Xã Sơn Trung	4,70		
-	Công viên cây xanh cảnh quan theo quy hoạch xây dựng	4,70	Phần diện tích dự kiến mở rộng TT	2016 - 2020
e	Xã Sơn Hiệp	2,25		
-	Khu văn hoá TT xã Sơn Hiệp (trong đó có đài tưởng	2,25	Thôn Xà Bói	2013
g	Xã Sơn Bình	0,85		
-	Mở rộng khu văn hoá trung tâm xã Sơn Bình	0,85	Thôn Liên Hoà - Sơn Bình	2015
h	Xã Sơn Lâm	0,33		
-	Khu văn hoá trung tâm xã Sơn Lâm	0,33	Thôn Du Oai	2011
i	Xã Thành Sơn	1,54		
-	Nhà công đồng thôn A Pa 2	0,11	Trụ sở UBND xã cũ	2013
-	Khu văn hoá TT xã Thành Sơn	1,31	Khu trung tâm mới xã Thành Sơn	2013
-	Xây dựng đài liệt sỹ (khu công viên cây xanh, giáp khu	0,12	Trung tâm xã Thành Sơn	2015
26	ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ	2,15		1,8
a	Xã Sơn Trung	1,84		
-	Mở rộng TT Y tế huyện Khánh Sơn	1,24		2016-2020
-	Xây dựng TTY tế dự phòng + Đội bảo vệ chăm sóc sức	0,60	Giáp PCCC (diện tích tách từ Sơn Tr	2014
b	Xã Sơn Lâm	0,14		
-	Mở rộng phòng khám đa khoa khu vực Sơn Lâm	0,14	Mở rộng trên đất Mắm non Phong Lan	2015
c	Xã Thành Sơn	0,17		
-	Xây dựng mới trạm y tế Thành Sơn	0,12	Khu trung tâm xã mới (đã xây dựng xong)	2011
-	Xây dựng phân trạm y tế thôn Tà Giang 2 - Thành Sơn	0,05	Khu trung tâm xã mới	2013
27	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	10,19		
a	TT Tô Hạp	0,67		
-	Xây dựng Mắm non Sơn Ca	0,55	Thôn Tà Lương - TT Tô Hạp	2013
-	Mở rộng Tiểu học Tô Hạp	0,12	Mở rộng ra phần diện tích sân vận động	2014
b	Xã Ba Cùm Nam	0,88		
-	Xây dựng mới Trung học cơ sở Ba Cùm Nam	0,65	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2013
-	Mở rộng Tiểu học Ba Cùm Nam	0,23	Thôn Suối Me - Ba Cùm Nam	2014
c	Xã Ba Cùm Bắc	1,78		
-	Mở rộng trường Mắm non Sao Mai	0,14	Xã Ba Cùm Bắc	2011
-	Mở rộng trường Tiểu học TT xã Ba Cùm Bắc	0,26	Trung tâm xã - thôn Đốc Trầu	2011
-	Mở rộng trường Trung học cơ sở Ba Cùm Bắc (Theo Q	0,10	Trung tâm xã - thôn Đốc Trầu	2013
-	Trường đào tạo nghề cho các xã phía Đông	0,63		2014
-	Xây dựng trường Mắm non Theo QHXD TT Tô Hạp	0,65	Xã Ba Cùm Bắc	2016 - 2020
d	Xã Sơn Trung	0,98		
-	Mở rộng Mắm non Sơn Trung	0,05		2011
-	Mở rộng trường Tiểu học Sơn Trung	0,93	Theo QHXD TT Tô Hạp	2016 - 2020
e	Xã Sơn Hiệp	1,20		
-	Xây dựng trường mầm non Hoà Mi	0,40	Thôn Xà Bói - Sơn Hiệp	2011
-	Xây dựng trường Trung học cơ sở Sơn Hiệp	0,80	Thôn Xà Bói - Sơn Hiệp	2015
g	Xã Sơn Bình	1,73		
-	Mở rộng trường Mắm non Vành Khuyên	0,24	Xã Sơn Bình	2014
-	Mở rộng Tiểu học trung tâm xã Sơn Bình	0,41	Trung tâm xã (thôn Liên Hoà)	2013
-	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở Sơn Bình	0,88	TT xã Sơn Bình	2013
-	Xây dựng trường Mắm non cho thôn Xóm Cỏ (Cà Giàn	0,20		2016-2020
h	Xã Sơn Lâm	1,60		
-	Xây dựng mới trường Mắm non Phong Lan - xã Sơn Lâm	0,40	Thôn Du Oai - Sơn Lâm	2013
-	Quy hoạch mới trường dạy nghề các phía phía Tây huyện	-		
-	Xây dựng trường Phổ thông Trung học cho các xã phía	1,20	TT xã Sơn Lâm	2016-2020
i	Xã Thành Sơn	1,35		
-	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở Thành Sơn	0,95	TT xã Thành Sơn	2011
-	Xây dựng mới trường Mắm non An Đào	0,40	Xã Thành Sơn	2013
28	ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO	11,31		
a	TT Tô Hạp	3,25		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
-	Khu liên hợp thể thao huyện Khánh Sơn	3,25	Gần cầu Sơn Trung - TT Tô Hạp	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Nam	1,04		
-	Mở rộng sân vận động tâm xã Ba Cùm Nam	0,66	Thôn Suối Me	2014
-	Sân thể thao Hòn Gấm, Ka Tô	0,38	Hòn Gấm - Ka Tô	2015
c	Xã Ba Cùm Bắc	1,19		
-	Sân thể thao thôn	0,10		2011
-	Sân thể thao xã Ba Cùm Bắc	1,09	Khu trung tâm xã Ba Cùm Bắc	2013
d	Xã Sơn Trung	1,20		
-	Sân vận động trung tâm xã Sơn Trung	1,20	TT xã Sơn Trung	2013
e	Xã Sơn Hiệp	1,20		
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Sơn Hiệp	1,20	Khu trung tâm xã - thôn Xà Bói	2014
g	Xã Sơn Bình	0,34		
-	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Sơn Bình	0,14	TT xã Sơn Bình	2015
-	Sân thể thao Cô Lắc, Xóm Cỏ	0,20	Thôn Cô Lắc, Xóm Cỏ	2013
h	Xã Sơn Lâm	1,89	Xã Sơn Bình	
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Sơn Lâm	1,59	Thôn Du Oai - Sơn Lâm	2011
-	Sân thể thao Cô Róa, Ha Nít, Cam Khánh	0,30		2015
i	Xã Thành Sơn	1,20		
-	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Thành Sơn (QHT)	1,20	Thôn Tà Giang 1	2014
29	ĐẤT CƠ SỞ DỊCH VỤ VỀ XÃ HỘI	4,58		
3	Xã Ba Cùm Bắc	4,58		
-	Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Khánh Sơn	4,58	Xã Ba cùm Bắc	2011
30	ĐẤT CHỢ	1,93		
a	TT Tô Hạp	0,26		
-	Mở rộng chợ Tô Hạp	0,26	Thị trấn Tô Hạp	2015
b	Xã Ba Cùm Nam	0,30		
-	Xây dựng chợ Ba Cùm Nam	0,30	TT xã Ba Cùm Nam - Thôn Suối Me	2015
c	Xã Ba Cùm Bắc	0,31		
-	QH chợ xã Ba Cùm Bắc	0,31	TT xã Ba Cùm Bắc	2013
-	Chợ đầu mối huyện Khánh Sơn	1,50	Giáp tỉnh lộ 9 (gần Hat kiểm lâm)	2016 - 2020
d	Xã Sơn Trung	0,34		
-	QH chợ xã Sơn Trung	0,34	TT xã Sơn Trung	2013
e	Xã Sơn Hiệp	0,33		
+	Quy hoạch mới chợ Sơn Hiệp (thôn Xà Bói)	0,33	Thôn Xà Bói (ngã ba đường Tà Gụ và	2014
g	Xã Sơn Lâm	0,09		
-	Mở rộng chợ Sơn Lâm (mở rộng ra phần diện tích của b	0,09		2015
-		-		
h	Xã Thành Sơn	0,30		
-	QH chợ xã Thành Sơn	0,30	TT xã Thành Sơn	2015
31	ĐẤT DI TÍCH, DANH THẮNG	0,31		
a	TT Tô Hạp	0,30		
-	Di tích khảo cổ đàn đá Khánh Sơn	0,10	Thôn Tà Lương - TT Tô Hạp	2013
-	Di tích lịch sử căn cứ địa cánh mạng huyện Khánh Sơn	0,20	Đồi điện Trung tâm chính trị TT Tô H	2014
b	Xã Ba Cùm Bắc	0,01		
-	Đất di tích danh thắng	0,01		2011
32	ĐẤT BÀI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	13,59		
a	TT Tô Hạp	0,30		
-	Trạm xử lý nước thải	0,30	Gần cầu huyện đội - thị trấn Tô Hạp	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Nam	1,20		
-	Xã Ba Cùm Nam	1,20	Thôn Suối Me	2016-2020
c	Xã Ba Cùm Bắc	1,26		
-	Bãi tập kết và xử lý rác thải Ba Cùm Bắc	0,94	Thôn Suối Đá	2012
-	Trạm xử lý nước thải	0,32	Gần Hat Hiểm lâm - Ba Cùm Bắc	2016 - 2020
d	Xã Sơn Trung	6,30		
-	Bãi tập kết xử lý rác thải của huyện	6,30	Thôn Ma O - xã Sơn Trung	2013
e	Xã Sơn Hiệp	2,00		
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Hiệp	2,00	Thôn Tà Gụ	2014
g	Xã Sơn Bình	0,61		
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Bình	0,61	Thôn Cô Lắc Thượng	2012
h	Xã Sơn Lâm	0,92		
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Sơn Lâm	0,92	Thôn Du Oai - Cam Khánh	2011
i	Xã Thành Sơn	1,00		
-	Bãi tập kết xử lý rác thải Thành Sơn	1,00	Thôn A Pa 1	2015
33	ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	2,50		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện
1	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC	40,92		
-	Thị trấn Tô Hạp	8,54	Vùng tưới hồ Tà Lương	2015
a	TT Tô Hạp	1,50		
-	Đất dành cho phát triển tôn giáo	1,50	C 10 Thị trấn Tô Hạp	2014
b	Xã Sơn Trung	1,00		
-	Đất dành cho phát triển tôn giáo	1,00	Thôn Ma O - xã Sơn Trung	2016 - 2020
34	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	11,67		
a	TT Tô Hạp	1,18		
-	Mở rộng nghĩa địa thị trấn	1,18	Thị trấn Tô Hạp	2015
b	Xã Ba Cùm Nam	1,50		
-	QH đất nghĩa địa xã Ba Cùm Nam	1,50	3 thôn	2016-2020
c	Xã Ba Cùm Bắc	2,86		
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Ba Cùm Bắc (2 điểm)	2,86	Thôn Tha Mang, A Thi	2016-2020
d	Xã Sơn Trung	1,96		
-	Mở rộng nghĩa địa Sơn Trung	1,96	Thôn Chi Chay	2016-2020
e	Xã Sơn Hiệp	2,34		
-	Quy hoạch nghĩa địa xã Sơn Hiệp	2,34	Thôn Tà Gụ	2011
g	Xã Sơn Bình	0,65		
-	Mở rộng nghĩa địa Sơn Bình	0,65	Thôn Liên Hoà	2016-2020
h	Xã Sơn Lâm	1,00		
-	Mở rộng nghĩa địa xã Sơn Lâm	1,00	Thôn Ha Nít - xã Sơn Lâm	2016-2020
i	Xã Thành Sơn	0,18		
-	Mở rộng đất nghĩa địa	0,18		2011
35	ĐẤT SÔNG SUỐI	21,67		
	TT Tô Hạp	2,60		
	Xã Ba Cùm Bắc	0,50		
	Xã Sơn Hiệp	15,37		
	Xã Sơn Bình	0,57		
	Xã Sơn Lâm	2,63		
36	ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG	21,00		
a	Xã Ba Cùm Bắc	19,35		
-	Hồ điều hoà nằm trong khu du lịch	19,35	Xã Ba Cùm Bắc	2016 - 2020
b	Xã Sơn Trung	1,65		
-	Hồ điều hoà nằm trong khu du lịch thị trấn	1,65	Xã Sơn Trung	2016 - 2020
37	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC	4,87		
a	TT Tô Hạp	1,88		
+	Đất dự trữ xd trụ sở khu vực OH thôn Tà Lương	0,82	Thị trấn Tô Hạp	2016-2020
+	Đất dự trữ xây dựng trụ sở khu vực OH tổ dân phố	1,06	Thị trấn Tô Hạp	2016-2020
b	Xã Ba Cùm Bắc	0,98		
+	Đất dự trữ phát triển xã Ba Cùm Bắc	0,98	TT xã Ba Cùm Bắc	2016-2020
c	Xã Sơn Trung	2,00		
+	Đất dự trữ phát triển xã Sơn Trung	2,00	Xã Sơn Trung	2016-2020
d	Xã Thành Sơn	0,01		
-	Đất phi nông nghiệp khác'	0,01		2012

TT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Chiều dài theo kết cấu mặt đường (km)				Chiều dài theo tình trạng đường (km)			Ghi chú	
					Nền	Mặt	BTXM	BTN	Đá nhựa	Cấp phối	Đất	Tốt	TB		Xấu
	Đường vào khu khai thác đá	Đường liên xã	Khu khai thác đá	2,20	8,0										
	Đường khu ruộng lúa qua suối Cạn	Đường liên xã	Suối Cạn	0,80	6,0		0,8								
	Đường từ trạm điện đi nghĩa địa	Trạm điện Sơn Trung	Nghĩa địa T Nĩa	1,20	8,0		1,2								
	Đường từ nghĩa địa Tà Nĩa - đường liên xã	Đường liên xã	Đường đi trạm điện	0,40	4,0		0,4								
	Các tuyến đường khác			5,00											
4	Xã Sơn Hiệp			16,48											
	Đường Hòn Dung đi Cầu Treo	Tỉnh lộ 9	Đường Sơn Trung - Sơn Hiệp	1,60	8,0			1,60							
	Đường UB xã đi trạm y tế	Trạm Y tế cũ (TL9)	UBND xã Sơn Hiệp	1,20	8,0										
	Đường BTXM từ TL9 đi Tà Gu	Tỉnh lộ 09	Đường đi Tà Gu	0,70	4,0		0,7								
	Đường thôn Tà Gu đi thôn Cò Lắc SB	Đường đi Tà Gu	Ranh giới Sơn Bình	0,50	4,0										
	Đường Ông Lân đến nhà bà Khởi	Nhà ông Lân	Nhà bà Khởi	1,20	4,0						1,20				
	Đường nhà ông Thu đến ruộng lúa	Nhà ông Thu	Ruộng lúa	1,20	4,0						1,20				
	Đường nhà ông Ninh đến nhà ông Nhiên	Nhà ông Ninh	Nhà ông Nhiên	2,08	4,0						2,08				
	Đường nhà ông Minh đến đường liên xã	Nhà ông Minh	Đường liên xã	1,00	4,0						1,00				
	Đường nhà ông Cách đến đường liên xã	Nhà ông Cao Văn Cách	Đường liên xã	1,50	4,0						1,50				
	Đường từ cầu Tràn Sơn Trung đến KBTĐLN	Cầu Tràn Sơn Trung	Khu bóc tác đất làm nghiệp	2,00	4,0						2,00				
	Đường NSHCD Hòn Dung đến khu sản xuất	NSHCD Hòn Dung	Khu sản xuất	1,50	4,0						1,50				
	Đường nhà bà Ngọc đến khu sản xuất	Tỉnh lộ 9 (nhà bà Ngọc)	Khu sản xuất	2,00	4,0						2,00				
	Các tuyến đường khác														
5	Xã Sơn Bình			17,30											
	Đường nội thôn Cà Giàng Thấp	Cầu Cà Giàng	Cuối thôn	1,60								1,60			
	Đường Cò Lắc - Liên Bình	Ranh giới Sơn Hiệp	Nhà cộng đồng Liên Bình	4,00											
	Đường đi đập Cò Lắc	Trường Tiểu học	Hồ Cò Lắc	2,50											
	Đường Liên Hoà - Liên Bình	TL 9 (bưu điện xã)	Cuối thôn Liên Bình (giáp Sơn Lâm)	2,40											
	Đường Liên Bình đi khu sản xuất	Tiểu học Liên Bình	Giáp đường đi đập Kra Noá	2,10											
	Đường thôn Liên Hoà đi đập Kra Noá	Ngã ba đường vào suối Sóc	Đập Kra Noá	2,70											
	Đường vào đập suối Sóc	Sau trường Tiểu học	Đập suối Sóc	2,00											
	Các tuyến đường khác														
6	Xã Sơn Lâm			12,20											
6.1	Đường trung tâm cụm xã Sơn Lâm	UBND xã	Nhà ông Danh	1,50	8,0	3,000				1,50					x
6.2	Đường liên thôn Cò Róa - Sơn Lâm	Mẫu giáo Sơn Lâm	thôn Cò Róa	2,20	8,4	3,000	2,2								x
6.3	Đường thôn Cam Khánh - Sơn Lâm	Tỉnh lộ 9	Nhà ông Chinh	0,50	8,4	2,500	0,5								x
6.4	Đường cầu Treo - Sơn Lâm	Tỉnh lộ 9	Cầu treo	0,80	6,0	2,500	0,8								x
6.5	Đường số 2 thôn Cò Róa	Tỉnh lộ 9	Suối Cò Róa	1,50	8,4		0,20								x
6.6	Đường thôn Cam Khánh	TL9 km47	TL9 km48	0,80	8,4										x
6.7	Đường Liên Bình	Cầu treo	Thôn liên Bình	0,70	8,4										x
6.8	Đường nội vùng thôn Cò Róa	Cầu Cò Róa	Cuối thôn Hạ Nit	3,00	8,4										x
6.9	Đường thôn Hạ Nit	Tỉnh lộ 9		1,20	8,0										
6.9	Đường sản xuất thôn Hạ Nit														
	Các tuyến đường khác			5,00											
7	Xã Thành Sơn			7,90											
7.1	Đường đi thôn Tà Giang 2	Cầu Hám Leo	Thôn Tà Giang 2	3,00	8,4	3,000	3,0								x
7.2	Đường nội vùng thôn A Pa 2	Nhà cộng đồng	Nghĩa địa A Pa 2	0,90	8,0										0,90
7.3	Đường đi khu sản xuất A Pa 2	Tỉnh lộ 9	Khu sản xuất	0,90	6,0										0,90
7.4	Đường thôn A Pa 2 đi cầu treo A Pa 1	nhà ông Nghién	Đầu Cầu treo A Pa 1	1,20	8,0										1,20
7.5	Đường dân sinh thôn Tà Giang 2	Suối Hạm leo	Hết thôn Tà Giang 2	0,80	8,0										0,80
7.6	Đường thôn Tà Giang 1	Tỉnh lộ 9	Cuối thôn Tà Giang 1	0,70	6,0										x
7.7	Đường vào nhà ông Tươi thôn A Pa 1	Nhà cộng đồng A Pa 1	Khu sản xuất	0,40	0,4										0,40
	Tổng số			251,994						15,800	4,150	63,98	0,00	42,63	

Dự kiến đầu tư nâng cấp và mở rộng các tuyến đường giao thông huyện Khánh Sơn đến năm 2020

TT	Tên tuyến đường	Lộ trình tuyến đường		Dự kiến quy hoạch			Cấp đường
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Mặt đường (m)	Lộ giới (m)	
I	Đường tỉnh lộ						
	Tỉnh lộ 9 (đoạn quy TT thị trấn lộ giới 16m)	RG huyện Cam Ranh	RG huyện Ninh Sơn	28		30	Cấp IV Miền núi
II	Các tuyến đường huyện						
1	Đường vào thác Tà Gụ	Km 42 +900 TL9	Thác Tà Gụ	5,6	7,0	26	Cấp IV Miền núi
2	Đường Cầu Gỗ Sơn Bình	TL 9 km 43+150	Thôn Cà Giàng Thấp	5,3	7,0	30	Cấp IV Miền núi
	Đường Ba Cùm Bắc - Ba Cùm Nam	Tỉnh lộ 9 (trạm kiểm lâm)	Thôn Ka Tơ - Ba Cùm Bắc	5,5	7,0	30	Cấp IV Miền núi
4	Đường Sơn Trung - Hầm đá	Đường Sơn Trung - Sơn Hiệp	Hầm Đò xã Sơn Trung	2,0	7,0	30	Cấp IV Miền núi
6	Đường Sơn Hiệp - Sơn Lâm	Xã Sơn Hiệp - Tà Gụ	Xã Sơn Lâm	4,0	7,0	30	Cấp IV Miền núi
III	Đường xã, thị trấn						
I	Thị trấn Tô Hạp						
1.1	Đường Lê Duẩn	Ngã ba TL9 km36 +650	Ngã ba TL9 (km 38)	1,20	12,0	26	Đường nội thị
1.2	Đường Trần Phú	Ngã ba Lạc Long Quân (N.Ô. Quốc)	Ngã ba Hai Bà Trưng (N.Ô. Tiên Sơn Trung - Sơn Hiệp (km1 +50)	0,41	12,0	26	Đường nội thị
1.3	Đường Ngô Quyền	Ngã ba Sơn Trung - Sơn Hiệp (nhã)	Sơn Trung - Sơn Hiệp (km1 +50)	1,31	12,0	26	Đường nội thị
1.4	Đường Nguyễn Du	Ngã ba Sơn Trung - Sơn Hiệp	Ngã ba TL9 km35 +800	1,56	12,0	26	Đường nội thị
1.5	Đường Lạc Long Quân	Ngã ba TL9 km36 +650	Ngã ba TL9 (km37 +800)	1,53			
1.6	Đoạn từ tỉnh lộ 9 đến chợ Tô Hạp	Đường tỉnh lộ 9 (đối diện huyện đ	Ngã ba Tô Hạp đi Sơn Trung	1,02	12,0	26	
1.7	Đoạn từ chợ Tô Hạp đi nghĩa trang liệt sỹ	Ngã ba Tô hạp đi Sơn Trung	Tỉnh lộ 9	0,51	8,0	16	
1.8	Đường Hai Bà Trưng	Ngã ba tỉnh lộ 9 km37	Ngã 3 TL9 km 38	1,29	10,0	20	Đường nội thị
1.9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Sơn Trung - Sơn Hiệp (km	Ngã ba tỉnh lộ 9 (km38 +250)	2,26	8,0	16	Đường nội thị
1.10	Đường Lê Đại Hành	Ngã ba Sơn Trung - Sơn Hiệp (km	Ngã ba Sơn Trung - Sơn Hiệp	1,10	8,0	16	Đường nội thị
1.11	Đường Võ Thị Sáu	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi (N.Ô.Th	Ngã ba Trần Phú (nhà ông Cù)	0,11	8,0	16	Đường nội thị
1.12	Đường Đống Đa	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi (T.thứ y)	Ngã ba Trần Phú (BHXH huyện)	0,11	8,0	16	Đường nội thị
1.13	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã tư Lạc Long Quân	Ngã ba Lê Duẩn (Công an huyện)	0,24	8,0	16	Đường nội thị
1.14	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba Lạc Long Quân (N.Ô. Toà	Ngã ba Âu Cơ (nhà ông Bằng)	0,38	8,0	16	Đường nội thị
1.15	Đường Âu Cơ	Ngã ba Hai Bà Trưng (N.Ô. Nguyễn	Ngã 4 TL 9 Lê Duẩn (N.B. Huệ)	0,95	8,0	16	Đường nội thị
1.16	Đường Đoàn Thị Điểm	Ngã ba TL9 km 38 +500	Ngã 3 Hai Bà Trưng (N.Ô. Hiệp)	0,26	8,0	16	Đường nội thị
1.17	Đường Bo Bo Thị Gia (Trần Bình Trọng cũ)	Ngã ba Hai Bà Trưng TT, giáo dục	Tập đoàn 8 A	4,70	8,0	16	Đường nội thị
1.18	Đường Kim Đồng	Ngã ba Lạc Long Quân (Mâm non	Ngã 3 Hai Bà Trưng (N.Ô. Chinh	3,86	8,0	16	Đường nội thị
1.19	Đường Lê Hồng Phong	Ngã ba tỉnh lộ 9 km38 +200	Nhà dài Tập đoàn 8 B	1,07	8,0	16	Đường nội thị
1.20	Đường Mê Linh	Ngã ba Trần Bình Trọng (Nhà bà	Rẫy ông Phạm Ngọc Thương	0,78	8,0	16	Đường nội thị
1.21	Đường Cao Văn Bé	Ngã ba tỉnh lộ 9 km 39 +200 (cầu	Cuối thôn Dốc Gạo	2,50	8,0	16	Đường nội thị
1.22	Các tuyến đường hẻm					4-6	Đường nội
2	Xã Ba Cùm Nam						
2.1	Đường trục chính của xã	UB xã cũ	Tiểu học Hòn Gầm	2,30	8,0	13	GTNT Loại A
2.2	Đường DS Ka Tơ -Hòn Gầm	Cây thông đầu làng	Nhà ông Cao Cao Lân	1,90		10	
2.3	Đường Suối Me đi TH Hòn Gầm	Nhà Ôn Tĩnh	Nhà Ông Buôn	3,70		10	
2.4	Đường TH Hòn Gầm - khu gián dân khu B	TH Hòn Gầm	KSX Đầu Bò	2,00		8	Đường sản xuất
2.5	MM tuyến phía Đông trường Tiểu học	Trường Tiểu học	Đường trục xã	0,56	3,0	8	BTXM

TT	Tên tuyến đường	Lộ trình tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dự kiến quy hoạch		Cấp đường
					Chiều dài (km)	Mặt đường (m)	
2.6	MM đường Hòn Gấm đi khu dân K B		Cuối thôn Hòn Gấm	Khu sản xuất khu B	2,00	3,0	8 TN nhựa
2.7	NC, MR đường TH Hòn Gấm đi KSX Đầu Bò		Tiểu học Hòn Gấm	Khu sản xuất Đầu Bò	1,50	3,0	8 TN nhựa
2.8	Mở mới tuyến trục xã đi sân thể thao		Đường trục xã	Khu văn hoá thể thao	0,11	3,5	8 BTXM
2.9	MM Kéo dài đường sau Tiểu học đến sau trường Trung học		Đường số 4	Đường cây thông đi ông Cao Cao	0,70	3,5	8 BTXM
2.10	MM đường Trục xã đến trường Trung học				0,20	3,5	8 BTXM
2.11	MM đường trục xã đến đường cây thông đi KSX khu B		Ngã ba đường trục xã (suối Me)	Đường sau UB xã đi khu B	0,80	3,5	8 BTXM
3	Xã Ba Cạm Bắc				5,550		8 BTXM
3.1	Đường Ba Cạm-Suối mun		TL9 nhà ông hương	Suối mun	1,00		12
3.2	Đường đi đập Dốc Trầu		Tỉnh lộ 9	Đập Dốc Trầu	0,40		8
3.3	Đường đi đập Ru U		Tỉnh lộ 9	Đập Ru u	0,40		8
3.4	Đường TL9 đến nhà ông Nhật		Tỉnh lộ 9	Nhà ông Nhật	1,00		8
3.5	Đường tỉnh lộ 9 đi Dốc Trầu - Núi Xanh		Tỉnh lộ 9	Dốc Trầu - Núi Xanh	1,25		8
3.6	Đường tỉnh lộ đi nhà Ông Cung		Tỉnh lộ 9	Nhà ông Cung	0,50		8
3.7	Đường Thôn Tha Mang		TL 9 (cầu Tha Mang)	Cuối thôn (giáp suối)	0,50	3,0	8 BTXM
3.8	Đường Thôn Tha Mang		TL 9 (cây xăng quy hoạch)	Nhà ông Đàm	0,50	3,0	8 BTXM
3.9	Các tuyến đường khác						
4	Xã Sơn Trung						
4.1	Đường đi dốc Yên Ngựa		Tỉnh lộ 9	Dốc Yên ngựa	1,400		8 BTXM
4.2	Đường Tiểu học Chi Chay đi đập Kno		Tiểu học Chi Chay	Đập Kno	0,40		8 BTXM
4.3	Đường vào nghĩa địa Chi Chay		Đường liên xã	Nghĩa địa Chi Chay	0,60		8 BTXM
4.4	Đường vào khu khai thác đá		Đường liên xã	Khu khai thác đ	2,20		12 BTXM
4.5	Đường khu ruộng lúa qua suối Cạn		Đường liên xã	Suối Cạn	0,80		8 BTXM
4.6	Đường từ trạm điện đi nghĩa địa		Trạm điện Sơn Trung	Nghĩa địa T Nĩa	1,20		8
4.7	Đường từ nghĩa địa Tà Nĩa - đường liên xã		Đường liên xã	Đường đi trạm điện	0,40		8
4.8	Các tuyến đường QH trong khu trung tâm xã						10 - 12m
4.9	NCMR các tuyến khu trung tâm xã					3,5	12 BTXM
4.10	Các tuyến đường mở mới				12,0		6 - 8m
5	Xã Sơn Bình						
5.1	Đường nội thôn Cà Giàng Tháp		Cầu Cà Giàng	Cuối thôn	1,60		8 BTXM
5.2	Đường Cỏ Lắc - Liên Bình		Ranh giới Sơn Hiệp	Nhà cộng đồng Liên Bình	4,00		10
5.3	Đường đi đập Cỏ Lắc		Trường Tiểu học	Hồ Cỏ Lắc	2,50		10
5.4	Đường Liên Hoà - Liên Bình		TL 9 (bưu điện xã)	Cuối thôn Liên Bình (giáp Sơn Lâm)	2,40		12
5.5	Đường Liên Bình đi khu sản xuất		Tiểu học Liên Bình	Giáp đường đi đập Kra Noá	2,10		10
5.6	Đường thôn Liên Hoà đi đập Kra Noá		Ngã ba đường vào suối Sóc	Đập Kra Noá	2,70		10
5.7	Đường vào đập suối Sóc		Sau trường Tiểu học	Đập suối Sóc	2,00		10
6	Xã Sơn Hiệp						
6.1	Đường Hòn Dung đi Cầu Treo		Tỉnh lộ 9	Đường Sơn Trung - Sơn Hiệp	1,60		8 BTXM
6.2	Đường UB xã đi trạm y tế		Trạm Y tế cũ (TL 9)	UBND xã Sơn Hiệp	1,20		10
6.3	Đường BTXM từ TL9 đi Tà Gụ		Tỉnh lộ 09	Đường đi Tà Gụ	0,70		8
6.4	Đường thôn Tà Gụ đi thôn Cỏ Lắc SB		Đường đi Tà Gụ	Ranh giới Sơn Bình	0,50		10

TT	Tên tuyến đường	Lộ trình tuyến đường		Dự kiến quy hoạch			Cấp đường
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Mặt đường (m)	Lộ giới (m)	
6.5	Đường Ông Lân đến nhà bà Khởi	Nhà ông Lân	Nhà bà Khởi	1,20	3,5	8	BTXM
6.6	Đường nhà ông Thụ đến ruộng lúa	Nhà ông Thụ	Ruộng lúa	1,20	3,5	8	BTXM
6.7	Đường nhà ông Ninh đến nhà ông Nhiên	Nhà ông Ninh	Nhà ông Nhiên	2,08	3,5	8	BTXM
6.8	Đường nhà ông Minh đến đường liên xã	Nhà ông Minh	Đường liên xã	1,00	3,5	8	BTXM
6.9	Đường nhà ông Cách đến đường liên xã	Nhà ông Cao Văn Cách	Đường liên xã	1,50	3,5	8	BTXM
6.10	Đường từ cầu trản Sơn Trung đến KBTĐLN	Cầu trản Sơn Trung	Khu bóc tác đất lâm nghiệp	2,00	3,5	8	BTXM
6.11	Đường NSHCD Hòn Dung đến khu sản xuất	NSHCD Hòn Dung	Khu sản xuất	1,50	3,5	8	BTXM
6.12	Đường nhà bà Ngọc đến khu sản xuất	Tỉnh lộ 9 (nhà bà Ngọc)	Khu sản xuất	2,00	3,5	8	BTXM
7	Xã Sơn Lâm			19,400		8	TN nhựa
7.1	Đường trung tâm cụm xã Sơn Lâm	UBND xã	Nhà ông Danh	1,50		12	
7.2	Đường liên thôn Cỏ Róa - Sơn Lâm	Mẫu giáo Sơn Lâm	thôn Cỏ Róa	2,20		12	
7.3	Đường thôn Cam Khánh - Sơn Lâm	Tỉnh lộ 9	Nhà ông Chính	0,50		10	
7.4	Đường cầu Treo - Sơn Lâm	Tỉnh lộ 9	Cầu treo	0,80		12	
7.5	Đường số 2 thôn Cỏ Róa	Tỉnh lộ 9	Suối Cỏ Róa	1,50		12	
7.6	Đường thôn Cam Khánh	TL9 km47	TL9km48	0,80		10	
7.7	Đường Liên Bình	Cầu treo	Thôn liên Bình	0,70		12	
7.8	Đường nội vùng thôn Cỏ Róa	Cầu Cỏ Róa		3,00		12	
7.9	Đường thôn Ha Nít	Tỉnh lộ 9	Cuối thôn Ha Nít	1,20		12	
1.10	Các tuyến đường mở mới và nối dài			7,20			
-	Mở mới đường thôn Du Oai	RGD ông Dũng - ông Thu	Đường nhựa sau Ó. Tâm	0,50	3,5	8	TN nhựa
-	Kéo dài đường Liên Bình	Cầu treo Cam Khánh	Sông Tô Hạp	2,50	3,5	12	TN nhựa
-	Mở mới đường Cam Khánh - Du Oai	Tỉnh lộ 9 Cam Khánh	Đường sau thị tứ	3,00	3,5	10	BTXM
-	Kéo dài đường thôn Du Oai	Đường thâm nhập nhựa Du Oai	Sông Tô Hạp	0,50	3,5	10	BTXM
-	Kéo dài đường trạm kiểm lâm	Gần trạm kiểm lâm	Sông Tô Hạp	0,70	3,5		
8	Xã Thành Sơn			10,300		6	BTXM
8.1	Đường Tà Giang 1 - Tà Giang 2	Cầu Hàm Leo	Thôn Tà Giang 2	3,00		10	BTXM
8.2	Đường dân sinh thôn Tà Giang 2	Suối Hàm leo	Hết thôn Tà Giang 2	0,80		10	
8.3	Đường nội vùng thôn A Pa 2	Nhà cộng đồng	Nghĩa địa A Pa 2	0,90		8	
8.4	Đường đi khu sản xuất A Pa 2	Tỉnh lộ 9	Khu sản xuất	0,90		8	
8.5	Đường thôn A Pa 2 đi cầu treo A Pa 1	nhà ông Nghiến	Đầu Cầu treo A Pa 1	1,20		8	
8.6	Đường thôn Tà Giang 1	Tỉnh lộ 9	Cuối thôn Tà Giang 1	0,70		8	
8.7	Đường vào nhà ông Tới thôn A Pa 1	Nhà cộng đồng A Pa 1	Khu sản xuất	0,40		8	
8.8	Các tuyến mở mới kéo dài đường A pa 2 đi khu sản xuất Sơn Lâm			2,40		8	

Thống kê tổng hợp về hiện trạng dân số lao động của huyện Khánh Sơn

TT	Hạng mục	ĐVT	Phân theo các năm						
			2005	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Tổng dân số		14.164	19.535	20.026	20.496	20.751	20.880	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Thành thị	người	3.004	3.970	4.039	4.112	4.181	4104	
-	Nông thôn	"	11.160	15.565	15.987	16.384	16.570	16.776	
-	Nam	"	9.654	9.893	10.115	10.354	10.301	10.365	
-	Nữ	"	9.410	9.642	9.911	10.142	10.450	10.515	
3	Tỷ lệ tăng dân số								
-	Tăng tự nhiên	%	1,53	1,50	1,49	1,46	1,55	1,5	
-	Tăng cơ học	%							
4	Số người trong độ tuổi lao động		10.623	10.884	11.014	11.293	11.523	11.568	
-	Có khả năng lao động	người	10.481	10.732	10.860	11.134	11.292	11.336	
-	Mất khả năng lao động	"	142	152	154	159	231	231	
5	Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động so với tổng dân số	%	75,0	55,7	55,0	55,1	55,5	55,4	
6	Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế			9.744	9.856	10.087	10.782	10.873	
-	Đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp	người		8.237	8.347	8.835	8.952	9.039	
-	Đang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp	"		231	239	197	194	194,00	
-	Lĩnh vực khác	"		1.276	1.270	1.055	1.636	1640	

HIỆN TRẠNG DÂN SỐ, LAO ĐỘNG HUYỆN KHÁNH SON NĂM 2010

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng	Chia theo các xã, thị trấn									
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn		
1	Dân số trung bình	người	20.880	4.104	4.324	1.156	2.149	1.541	2.669	2.562	2.375		
-	T.đó: dân số nông thôn	người	16.570		4.194	1.095	2.001	1.482	2.667	2.633	2.498		
	- % so với dân số	%	79,36										
-	T.đó: dân số thành thị	người	4.104										
	- % so với dân số	%	20,64										
2	Số hộ	hộ	4.952	1.061	982	272	535	388	638	617	459		
3	Quy mô hộ	người/hộ		3,87	4,40	4,25	4,02	3,97	4,18	4,15	5,17		
4	Laodộng	người	11.523	2.233	2.353	629	1.169	839	1.452	1.394	1.292		
	- % so với dân số	%	54,08	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42		
-	T.đó: - Có khả năng lao động	người	11.292										
5	Học sinh đi học	người	5.217	1.304	851	251	312	286	499	1.124	590		
-	Học sinh Mầm non	người	1.483	343	184	90	125	111	185	246	199		
-	Học sinh Tiểu học	người	2.574	503	431	161	187	175	314	412	391		
-	Học sinh Trung học cơ sở	người	702	0	236	0	0	0	0	466	0		
-	Học sinh Phổ thông trung học	người	458	458	0	0	0	0	0	0	0		
6	Tỷ lệ tăng dân số trung bình	%	1,55										
7	Hộ nghèo (theo TC QG 2005)	hộ	638	186	134	66	44	33	27	76	72		
	- % so với số hộ		12,88	17,53	13,65	24,26	8,22	8,51	4,23	12,32	15,69		
8	Tổng số hộ cuối năm 2010 (31/12/2010)	hộ	5.290	1.039	1.114	278	566	415	695	649	534		
	Số hộ nghèo (1/01/2011)		2.117	396	400	150	184	178	240	221	348		
	- % so với số hộ	%	40,02	38,11	35,91	53,96	32,51	42,89	34,53	34,05	65,17		

Nguồn: - Niên giám thống kê

- Phòng Tổ chức LĐTBXH

DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG HUYỆN KHÁNH SƠN ĐẾN NĂM 2015 VÀ 2020

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng	Chia theo các xã, thị trấn							Xã Thành Sơn	
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm		
I	HIỆN TRẠNG DÂN SỐ											
1	Dân số trung bình	người	20.880	4.104	4.324	1.156	2.149	1.541	2.669	2.562	2.375	
2	Số hộ	hộ	4.952	1.061	982	272	535	388	638	617	459	
3	Quy mô hộ	người/hộ	4,22	3,87	4,40	4,25	4,02	3,97	4,18	4,15	5,17	
4	Lao động	người	11.363	2.233	2.353	629	1.169	839	1.452	1.394	1.292	
	- % so với dân số	%	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	54,42	
5	Học sinh đi học	người	5.240	867	865	273	327	305	518	1.150	615	
-	Học sinh Mầm non	người	1.483	343	184	90	125	111	185	246	199	
+	Tỷ lệ		7,10	8,36	4,26	7,79	5,82	7,20	6,93	9,60	8,38	
-	Học sinh Tiểu học	người	2.574	503	431	161	187	175	314	412	391	
+	Tỷ lệ		12,33	12,26	9,97	13,93	8,70	11,36	11,76	16,08	16,46	
-	Học sinh Trung học cơ sở	người	702	-	236	-	-	-	-	466	-	
+	Tỷ lệ		3,36									
-	Học sinh Phổ thông trung học	người	458		-	-	-	-	-	-	-	
+	Tỷ lệ		2,19									
6	Tỷ lệ tăng dân số trung bình	%	1,55	1,55	1,55	1,55	1,55	1,55	1,55	1,55	1,55	
7	Hộ nghèo (theo TC QG 2005)	hộ	638	186	134	66	44	33	27	76	72	
	- % so với số hộ		12,88	17,53	13,65	24,26	8,22	8,51	4,23	12,32	15,69	
II	DỰ BÁO ĐẾN 2015											
1	Dân số trung bình	người	23.680	5.920	4.649	1.244	2.312	1.658	2.868	2.750	2.555	
2	Số hộ	hộ	5.761	1.480	1.081	296	575	425	700	671	532	
3	Quy mô hộ	người/hộ	4,11	4,00	4,30	4,20	4,02	3,90	4,10	4,10	4,80	
4	Lao động	người	12.550	3.138	2.464	659	1.225	879	1.520	1.457	1.354	
	- % so với dân số	%	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	
5	Học sinh đi học	người										
-	Học sinh Mầm non	người	1.776	444	349	93	173	124	215	206	192	
+	Tỷ lệ		7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	
-	Học sinh Tiểu học	người	2.771	693	544	146	270	194	336	322	299	
			11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	
-	Học sinh Trung học cơ sở	người	1.184	296	232	62	116	83	143	137	128	

Thống kê hiện trạng và dự báo nhu cầu đất giáo dục của huyện Khánh Sơn đến năm 2020

TT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng		NCĐ 2020 TCNTM (m ²)			NCĐ 2020 CV 5763 (m ²)		
		TT (m ²)	TT (ha)	Đ.Mức (TT ĐXD)	N. Cầu TT	CĐ HT	Đ. Mức (m ² /nd)	N. cầu	CĐ HT
(1)	(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)-(2)-(8)	(10)	(11)	(12)-(2)-(11)
	Tổng cộng toàn huyện	169.219							
I	Tổng hợp chung toàn huyện	169.219	16,92				5,32	139352	29.868
1	Cấp Mầm non	18.755	1,88	≥ 8m ² /hs	15102	3.653	0,71	18615	140
2	Cấp Tiểu học	65.124	6,51	≥ 6 m ² /hs	17304	47.820	1,51	39459	25.665
3	Cấp Trung học cơ sở	28.558	2,86	≥ 6 m ² /hs	10225	18.333	1,47	38410	-9.852
4	Cấp Phổ thông trung học		-	≥ 6 m ² /hs	7866	-7.866	1,21	31593	-31.593
5	Trường dạy nghề + Trung tâm GD	56.782	5,68				0,40	10487	46.295
II	Phân theo đơn vị cấp xã								
1	TT Tô Hạp	31.916	3,19						
1.1	Cấp Mầm non	2.874	0,29	≥ 8m ² /hs	4.007	-1.133	0,71	4.939	-2.065
-	Trường Mầm non 1/6	2.874							
1.2	Cấp Tiểu học	6.990	0,70	≥ 6 m ² /hs	4.591	2.399	1,51	10.470	-3.480
-	Trường Tiểu học Tô Hạp	3.478							
-	Điểm trường TH thôn Tà lương 1	2.292							
-	Điểm trường TH thôn Tà lương 2	655							
-	Điểm trường TH thôn Dốc Gạo	565							
1.3	Cấp Trung học cơ sở	15.788	1,58	≥ 6 m ² /hs	3.548	12.240	1,47	10.192	5.597
-	Trường THCS và PTTH Khánh Sơn	10.484							
-	Trường dân tộc nội trú Khánh Sơn	5.304							
1.4	Trung tâm giáo dục	6.264	0,63						
-	Trung tâm giáo dục TX Khánh Sơn	6.264							
2	Xã Ba Cạm Bắc	17.894	1,79						
2.1	Cấp Mầm non	3.497	0,35	≥ 8m ² /hs	2.860	637	0,71	3.525	(28)
-	Trường Mầm non Sao Mai	1.125							
-	Điểm Mầm non thôn Dốc Trầu	2.083							
-	Điểm trường Mầm non thôn Suối Đá	289							
2.2	Cấp Tiểu học	8.484	0,85	≥ 6 m ² /hs	3.277	5.207	1,51	7.473	1.011
-	Trường Tiểu học Ba Cạm Bắc	3.514							
-	Điểm trường Tiểu học Suối Đá	959							
-	Điểm trường Tiểu học Dốc Trầu	2.000							
-	Điểm trường Tiểu học Đỉnh Đèo	1.373							
-	Điểm trường Tiểu học thôn A Thi	638							
2.3	Cấp Trung học cơ sở	5.913	0,59	≥ 6 m ² /hs	1.936	3.977	1,47	7.274	-1.361
-	Trường Trung học CS Ba Cạm Bắc	5.913							
3	Xã Ba Cạm Nam	8.197	0,82						
3.1	Cấp Mầm non	1.533	0,15	≥ 8m ² /hs	766	767	0,71	944	589
-	Trường Mầm non Suối Me	1.533							
3.2	Cấp Tiểu học	6.664	0,67	≥ 6 m ² /hs	877	5.787	1,51	2.001	4.663
-	Trường Tiểu học Ba Cạm Nam	5.087							
-	Điểm trường Tiểu học thôn Ka Tơ	410							
-	Điểm Tiểu học Hòn Gầm	1.167							
3.3	Cấp Trung học cơ sở			≥ 6 m ² /hs	518	-518	1,47	1.948	-1.948
4	Xã Sơn Trung	61.572	6,16						
4.1	Cấp Mầm non	3.883	0,39	≥ 8m ² /hs	1.423	2.460	0,71	1.754	2.129
-	Trường Mầm non Hoàng Oanh	3.883							
4.2	Cấp Tiểu học	7.171	0,72	≥ 6 m ² /hs	1.630	5.541	1,51	3.718	3.453
-	Trường Tiểu học Sơn Trung	1.712							
-	Điểm Tiểu học thôn Chi Chay	1.078							
-	Điểm Tiểu học thôn Ma O 1	2.628							
-	Điểm Tiểu học thôn Ma O 2	1.753							
4.3	Cấp Trung học cơ sở			≥ 6 m ² /hs	963	-963	1,47	3.619	-3.619

TT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng		NCĐ 2020 TCNTM (m ²)			NCĐ 2020 CV 5763 (m ²)		
		TT (m ²)	TT (ha)	Đ.Mức (TT ĐXD)	N. Cầu TT	CĐ HT	Đ. Mức (m ² /nd)	N. cầu	CĐ HT
4.4	Trường dạy nghề	50.518	5,05						
-	Trường dạy nghề Khánh Sơn	50.518							
5	Xã Sơn Hiệp	12.585	1,26						
5.1	Cấp Mầm non	1.454	0,15	≥ 8m ² /hs	1.021	433	0,71	1.258	196
-	Trường Mầm non Hoà Mi	1.454							
5.2	Cấp Tiểu học	11.131	1,11	≥ 6 m ² /hs	1.170	9.961	1,51	2.667	8.464
-	Trường Tiểu học Sơn Hiệp	2.118							
-	Điểm Tiểu học Tà Gụ	2.756							
-	Điểm Tiểu học Xà Bói 2	909							
-	Điểm Tiểu học Xà Bói 1	3.146							
-	Điểm Tiểu học Hòn Dung 1	1.276							
-	Điểm Tiểu học Hòn Dung 2	560							
-	Nhà công vụ giáo viên	366							
5.3	Cấp Trung học cơ sở			≥ 6 m ² /hs	691	-691	1,47	2.596	-2.596
6	Xã Sơn Bình	11.612	1,16						
6.1	Cấp Mầm non	2.016	0,20	≥ 8m ² /hs	1.764	252	0,71	2.174	-158
-	Trường Mầm non Vành Khuyên	2.016							
6.2	Cấp Tiểu học	9.596	0,96	≥ 6 m ² /hs	2.021	7.575	1,51	4.608	4.988
-	Trường Tiểu học Sơn Bình	2.443							
-	Điểm Tiểu học Cô Roá	1.270							
-	Điểm Tiểu học Cô Lác	1.350							
-	Điểm Tiểu học Cầu Gỗ	1.001							
-	Điểm Tiểu học Cà Giàng Thấp	1.649							
-	Điểm Tiểu học Liên Bình	1.883							
6.3	Cấp Trung học cơ sở		-	≥ 6 m ² /hs	1.194	-1.194	1,47	4.486	-4.486
7	Xã Sơn Lâm	20.129	2,01	≥ 6 m ² /hs					
7.1	Cấp Mầm non	2.319	0,23	≥ 8m ² /hs	1.689	630	0,71	2.082	237
-	Trường Mầm non Phong Lan	1.560							
-	Điểm trường Mầm non Du Oai	759							
7.2	Cấp Tiểu học	10.953	1,10	≥ 6 m ² /hs	1.935	9.018	1,51	4.412	6.541
-	Trường Tiểu học Sơn Lâm	7.897							
-	Điểm Tiểu học Cam Khánh	2.123							
-	Điểm Tiểu học Ha Nít	933							
7.3	Cấp Trung học cơ sở	6.857	0,69	≥ 6 m ² /hs	1.143	5.714	1,47	4.295	2.562
-	Trung học cơ sở Sơn Lâm	6.857							
8	Xã Thành Sơn	5.314	0,53						
8.1	Cấp Mầm non	1.179	0,12	≥ 8m ² /hs	1.573	-394	0,71	1.939	-760
-	Trường Mầm non Anh Đào	568							
-	Điểm Mầm non thôn Tà Giang 1	370							
-	Điểm Mầm non thôn Tà Giang 2	241							
8.2	Cấp Tiểu học	4.135	0,41	≥ 6 m ² /hs	1.803	2.332	1,51	4.111	24
-	Trường Tiểu học Thành Sơn	1.297							
-	Điểm tiểu học thôn Tà Giang 2	771							
-	Điểm tiểu học thôn A Pa 1	1.179							
-	Điểm tiểu học thôn A Pa 2	1.325							
-	Nhà công vụ	860							
8.3	Cấp Trung học cơ sở			≥ 6 m ² /hs	1.065	-1.065	1,47	4.001	-4.001

* Ghi chú : - TCNTM là Tiêu chí quốc gia về Tiêu chuẩn, Quy chuẩn giáo dục được quy định tại Thông tư số 31,32/TT-BXD về Quy chuẩn - CV 1763 là Công văn hướng dẫn tính định mức công trong công tác lập Quy hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thống kê hiện trạng sử dụng đất ngành văn hoá năm 2010 của huyện Khánh Sơn

TT	Đơn vị	Diện tích đất sử dụng (m ²)	Nhu cầu đến 2020 theo CV 5763		Ghi chú
			Định mức	Cân đối HT	
	Tổng cộng toàn huyện	37.295			
1	TT Tô Hạp	19.774			
<i>a</i>	<i>Công trình của huyện thuộc thị trấn</i>	<i>18.807</i>			
-	Trung tâm văn hoá huyện Khánh Sơn	10.230	2500-10.000 m ²		Cơ bản đủ nhu cầu, không quy hoạch thêm
<i>b</i>	<i>Các thôn - TDP</i>	<i>967</i>			
2	Xã Ba Cạm Bắc	3.129			
<i>a</i>	<i>Công trình cấp xã</i>	<i>-</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	-	2000-3500 m ²	-3500	Cần quy hoạch mới
<i>b</i>	<i>Nhà cộng đồng thôn</i>	<i>3.129</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Cần quy hoạch thêm các nhà cộng đồng của các thôn còn lại</i>
3	Xã Ba Cạm Nam	4.555			
<i>a</i>	<i>Công trình cấp xã</i>	<i>1.808</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	1.808	2000-3500 m ²	-192	Cơ bản đủ nhu cầu đất
<i>b</i>	<i>Nhà cộng đồng thôn</i>	<i>2.747</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Đủ nhu cầu, không quy hoạch thêm</i>
4	Xã Sơn Trung	1.344			
<i>a</i>	<i>Công trình cấp xã</i>	<i>-</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	-	2000-3500 m ²	-3500	Cần quy hoạch mới
<i>b</i>	<i>Nhà cộng đồng thôn</i>	<i>1.344</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Cần quy hoạch thêm các nhà cộng đồng của các thôn còn lại</i>
-	Nhà cộng đồng T. Chi Chay	1.344			
5	Xã Sơn Hiệp	3.357			
<i>a</i>	<i>Công trình cấp xã</i>	<i>-</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	-	2000-3500 m ²	-3500	Cần quy hoạch mới
<i>b</i>	<i>Nhà cộng đồng thôn</i>	<i>3.357</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Đủ nhu cầu, không mở rộng thêm</i>
6	Xã Sơn Bình	3.077			
<i>a</i>	<i>Công trình cấp xã</i>	<i>2.363</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	2.363	2000-3500 m ²	363	Cơ bản đủ nhu cầu đất
<i>b</i>	<i>Nhà cộng đồng thôn</i>	<i>714</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Cần quy hoạch thêm các nhà cộng đồng của các thôn còn lại</i>
7	Xã Sơn Lâm	1.213			
<i>a</i>	<i>Khu văn hoá TT xã</i>	<i>-</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	-	2000-3500 m ²	-3500	Cần quy hoạch mới
<i>b</i>	<i>Nhà cộng đồng thôn</i>	<i>1.213</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Cần quy hoạch thêm các nhà cộng đồng của các thôn còn lại</i>
8	Xã Thành Sơn	846			
<i>a</i>	<i>Công trình cấp xã</i>	<i>-</i>			
-	Khu văn hoá TT xã (bao gồm nhà văn hoá và khu vui chơi giải trí)	-	2000-3500 m ²	-3500	Cần quy hoạch mới
<i>b</i>	<i>Nhà văn hoá thôn</i>	<i>846</i>	<i>500-1000 m²/nhà</i>		<i>Cần quy hoạch thêm các nhà cộng đồng của các thôn còn lại</i>

• DỰ KIẾN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP VÀ QUY HOẠCH MỚI CÁC CÔNG TRÌNH THUY LỢI CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN ĐẾN NĂM 2020 •

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	F _v (km ²)	F _{tk} (ha)	F thực tưới (ha)			F tưới nâng cấp (ha)	F tưới hoàn chỉnh (ha)			Vốn đầu tư (10 ⁹ đồng)	Ghi chú
					Tổng	Lúa	Màu và CN		Tổng	Lúa	Màu và CNN		
TỔNG CỘNG													
A	Công trình nâng cấp												
1	Đập Ma Ó	Xã Sơn Trung	13,1	349	182	134	48	75	212	267	19,26		
2	Đập Cây Chay I (Chi Chay)	Xã Sơn Trung	9,2	20	5	5		5	5				Thôn Ma Ó
3	Đập Đầu Bò Thượng (đập Đầu Bò)	Xã Sơn Trung	17,7	100	47	47	53	100	50	50	2,31		Thôn Chi Chay
4	Đập Cây Chay II	Xã Sơn Hiệp	10,2	11	3	3	8	11	3	8	0,34		Thôn Ma Ó
5	Đập Tà Gụ	Xã Sơn Hiệp	20,7	20	6	6	14	20	6	14	0,6		
6	Đập Dốc Trầu	Xã Ba Cùm Bắc	1,4	10	10	10		10	10				
7	Đập Kra noá	Xã Sơn Bình	8,8	8	8	4	4	8	4	4			
8	Đập Tà Lương I	TT Tô Hạp	16,3	5	5	5		5	5				
9	Đập Tà Lương II	TT Tô Hạp	17,6	13	13	8	5	13	8	5			
10	Đập Thôn 2	Xã Sơn Trung	1,7	3	2	2		2	2				
11	CN. Cầu Gỗ	Xã Sơn Bình	1	20	10		10	10	10				
12	Trạm bơm Cầu Gỗ	Xã Sơn Bình		12	8	4	4	8	4	4			
13	Đập A Thi	Xã Ba Cùm Bắc	4,8	22	22		22	22	22				
14	Đập A Pa	Xã Thành Sơn		45				45		45			
15	Đập Tì Lay	Xã Sơn Hiệp	1,2	15	5	5		5	5				
16	Đập dâng Suối Máy	Xã Sơn Bình		4	4	3	1	4	3	1			
17	Đập dâng Suối Sóc	Xã Sơn Bình		7	7	5	2	7	5	2			
18	Đập Kloát	Xã Sơn Bình		20	20	20		20	20				
19	Đập Suối Me	Xã Ba Cùm Nam		9	9	9		9	9				
20	TB. Du Oai	Xã Sơn Lâm											Kg hoạt động
B	Công trình quy hoạch mới												
1	Đập Cây Chay III	Xã Sơn Hiệp	10						222	75	147	16,01	
2	Trạm bơm Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp							10	10		0,91	
3	Hồ Kloát Thượng	Xã Sơn Bình	5						30	30		0,85	
4	Hồ Suối Mạ	Xã Sơn Lâm	1						15	5	10	3,88	
5	Hồ Tà Con	Xã Sơn Lâm	0,9						50	50		1,05	Thôn Cam Khánh
6	Hồ Suối Máy A	Xã Ba Cùm Bắc	4,3						30	10	20	3,38	Thôn Cam Khánh
7	Hồ Suối Máy B	Xã Ba Cùm Bắc	0,7						10	10		0,52	Thôn Cam Khánh
8	Đập Rù U	Xã Ba Cùm Bắc	2,2						9	9		0,72	
9	Hồ Tà Lương	TT. Tô Hạp	10						5	5		0,38	
10	Hồ Sơn Trung	Xã Sơn Trung	11						40	10	30	0,91	
11	Đập dâng Đầu Bò BCN	Xã Ba Cùm Nam	1,2						11	11		1,46	Thôn Ma Ó
									12	5	7	1,95	

0m 1c

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ CHQS TỈNH KHÁNH HÒA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 486 /BCH-TM

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2013

V/v tham gia ý kiến thẩm định Quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường,
- UBND huyện Khánh Sơn.

Căn cứ Quyết định 407/QĐ-TTg ngày 13/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn Quân khu 5;

Căn cứ Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng, kết hợp phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 ÷ 2020;

Căn cứ Quy hoạch tổng thể bố trí thế trận quân khu vực phòng thủ của tỉnh đã được Tư lệnh Quân khu 5 phê duyệt năm 2012;

Qua nghiên cứu hồ sơ thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn.

BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH CÓ Ý KIẾN NHƯ SAU:

1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thống nhất với những đánh giá thực trạng và chủ trương, định hướng lớn trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn.

2. Khánh Sơn là huyện miền núi, là địa bàn hậu phương quan trọng trong thế trận phòng thủ của tỉnh; Trong quy hoạch thế trận quân sự đã xác định một số khu vực địa hình có giá trị chiến thuật để bố trí, xây dựng các công trình phòng thủ của tỉnh và huyện Khánh Sơn, vì vậy quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, sử dụng đất cho xây dựng các hạng mục chi tiết, đề nghị cấp có thẩm quyền lấy ý kiến tham gia đánh giá của các cơ quan, ngành chức năng về khả năng ảnh hưởng, liên quan đến hoạt động quốc phòng – an ninh và xây dựng thế trận quân sự khu vực phòng thủ trên địa bàn huyện.

3. Nhu cầu quy hoạch, sử dụng đất quốc phòng và đất quy hoạch bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế xã hội theo Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn huyện Khánh Sơn như sau:

- Đất quốc phòng do các đơn vị quân đội quản lý theo Quyết định 407/QĐ-TTg ngày 13/6/1997 của Chính phủ là 7.033.000 m². Trong đó gồm:

+ Đất đóng quân (CQQS huyện): 33.000 m².

+ Đất xây dựng công sự, diêm tựa, căn cứ chiến đấu: 7.000.000 m² (tại xã Sơn Trung).

- Đất Quy hoạch bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Khánh Sơn theo Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ là: 5.100 ha. Trong đó:

+ Đất loại 1 thuộc những khu vực địa hình có tầm quan trọng đặc biệt trong thế trận phòng thủ bảo vệ Tổ quốc là **400 ha**, cụ thể:

- Xã Sơn Trung: Tại núi Ô Kha, tọa độ (32-78) với diện tích 200 ha.

- Xã Ba Cạm Bắc: Tại núi Hòn Dòm, tọa độ (26-82) với diện tích 200 ha.

+ Đất loại 2 thuộc những khu vực địa hình có tầm quan trọng cao trong thế trận phòng thủ bảo vệ Tổ quốc là: **4.700 ha**, cụ thể:

- Xã Sơn Trung: Tại núi Mò O, tọa độ (32-78) với diện tích 1.600 ha.

- Xã Sơn Lâm: Tại điểm cao 733, tọa độ (34-68) với diện tích 1.800 ha.

- Xã Ba Cạm Bắc: Tại núi Hòn Nhọn, tọa độ (44-96) với diện tích 1.300 ha.

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Khánh Hòa tham gia một số ý kiến đề Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Khánh Sơn tổng hợp, bổ sung các nội dung trên vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Sơn./87

Nơi nhận:

- Như trên;
- CQQS huyện Khánh Sơn;
- Đ/c Sơn (PTMT-TC);
- Lưu: VT, TH(02); Tin07.



Đại tá Lê Văn Bình

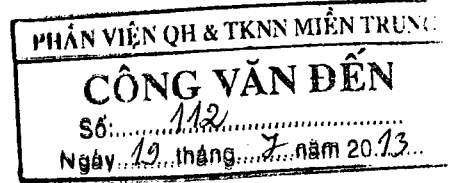
**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH KHÁNH HÒA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 410 /PH41

Nha Trang, ngày 18 tháng 7 năm 2013

V/v Tham gia thẩm định đồ án quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện
Khánh Sơn



Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa;
- UBND huyện Khánh Sơn.

Căn cứ Công văn số: 1245 và 1327/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/06/2013 và 27/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v lấy ý kiến thẩm định đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Diên Khánh, Khánh Sơn, Thành phố Nha Trang và Thành phố Cam Ranh.

Qua rà soát các vị trí được đưa vào quy hoạch sử dụng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn. Công an tỉnh Khánh Hòa tham gia ý kiến như sau:

1. Thống nhất quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2020.
2. Đề nghị điều chỉnh diện tích đất hiện trạng đang sử dụng của Công an huyện Khánh Sơn đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được UBND tỉnh cấp ngày 12/12/2011, diện tích đất là 23.873,9 m² (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2011).

Công an tỉnh Khánh Hòa đề nghị Sở tài nguyên & môi trường, UBND huyện Khánh Sơn và Phân viện quy hoạch & thiết kế nông nghiệp Miền Trung xem xét điều chỉnh ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phân viện
QH&TK NN MT;
- Lưu PH41.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

DẠI TÀI: NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

**UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1300 / SXD-KTQH

Khánh Hoà, ngày 15 tháng 7 năm 2013.

V/v: Tham gia góp ý đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Khánh Sơn

Kính gửi : Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Xây dựng nhận được công văn số 1327/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/6/2013 của Quý Sở V/v lấy ý kiến thẩm định đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Khánh Sơn và thành phố Cam Ranh; Sau khi nghiên cứu Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất nêu trên, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung thực hiện, đã cập nhật theo các đồ án quy hoạch xây dựng và các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Khánh Sơn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; Sở Xây dựng thống nhất nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất nêu trên.

Trên đây là ý kiến về chuyên ngành của Sở Xây dựng.

Nơi nhận :

- Như trên.
- UBND huyện Khánh Sơn;
- Lưu VP, QLKTQH, Thanh.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Dẽ

Khánh Hoà, ngày 09 tháng 7 năm 2013

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa

Thực hiện Văn bản số 1327/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/06/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v tham gia ý kiến thẩm định Đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Khánh Sơn và thành phố Cam Ranh, sau khi nghiên cứu hồ sơ và tài liệu liên quan tôi có một số ý kiến về Đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Khánh Sơn như sau:

- Thống nhất với nội dung Đồ án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Khánh Sơn.

- Phần Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng, Mạng lưới giao thông cần bổ sung điều chỉnh thuyết minh về Tỉnh lộ 9, hiện các đoạn đường đèo thuộc tuyến Tỉnh lộ 9 (số hiệu mới là ĐT.656) đã được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện lưu thông thông suốt, kết nối trung tâm huyện Khánh Sơn với thành phố Cam Ranh. Riêng đoạn từ Thị trấn Tô Hạp đến giáp ranh tỉnh Ninh Thuận sẽ được đầu tư trong tương lai.

- Theo phụ biểu 10 thống kê diện tích đất sử dụng đầu tư đường Tỉnh lộ 9 có lộ giới 26m, đề nghị tư vấn xem lại khu vực huyện Khánh Sơn đường tỉnh lộ 9 được xác định lộ giới 30m. Đơn vị tư vấn cần rà soát Quy hoạch GTVT tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2006 -2010, định hướng đến năm 2020 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 34/2007/NQ-HĐND ngày 21/7/2007; Quyết định 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết đã xác định lộ giới một số tuyến đường tỉnh cụ thể như:

+ Đường ĐT.656 (tỉnh lộ 9) quy mô đường cấp IV(miền núi) có lộ giới 30m.

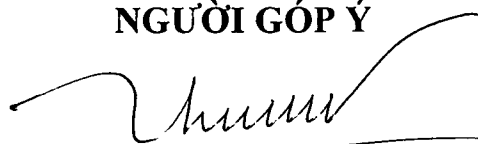
+ Đường Ba Cùm Nam dài 7,6km quy mô đường cấp IV có lộ giới 30m.

+ Đường Liên xã Ba Cùm Bắc – Sơn Trung – Sơn Hiệp – Sơn Bình dài 10km quy mô đường cấp IV có lộ giới 30m.

- Theo Quy hoạch GTVT tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2006 -2010, định hướng đến năm 2020, Bến xe thị trấn Tô Hạp định hướng đến năm 2020 được quy hoạch bến xe loại 3 có diện tích 5000-6000 m², đề nghị đơn vị tư vấn xem xét cập nhật cho phù hợp.

Trên đây là một số ý kiến của tôi chuyên Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

NGƯỜI GÓP Ý



Nguyễn Thanh Hiến